

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



NGUYỄN THỊ LAN

**CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN
TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2023

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



NGUYỄN THỊ LAN

**CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN
TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự

Mã số: 9.38.01.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS, TS NGUYỄN VĂN CỪ

HÀ NỘI - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Nội dung cũng như các số liệu, dẫn chứng được trình bày trong Luận án là hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc đầy đủ, rõ ràng và được trích dẫn, ghi rõ trong danh mục tài liệu tham khảo. Những phân tích, kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên!

Hà Nội, ngày tháng năm 2023.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Lan

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình nghiên cứu, học tập và hoàn thành luận án, dưới sự dẫn dắt nhiệt tình của PGS, TS Nguyễn Văn Cừ cùng với sự giúp đỡ tận tình từ các Thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp và các cơ quan ban ngành có liên quan đã thôi thúc tác giả hoàn thành Luận án này.

Trước hết, với sự kính trọng và biết ơn sâu sắc, tác giả xin chân thành cảm ơn PGS, TS Nguyễn Văn Cừ - người hướng dẫn khoa học, người Thầy - người đã luôn tận tình chỉ bảo, giúp đỡ và động viên khích lệ tác giả trong quá trình thực hiện Luận án.

Tác giả xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban giám hiệu; Khoa Pháp luật Dân sự, Phòng Đào tạo Sau Đại học, Thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội đã luôn tạo điều kiện thuận lợi cho tác giả trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.

Tác giả xin trân trọng và gửi lời cảm ơn sâu sắc đến tập thể các nhà khoa học thuộc Hội đồng Khoa học các cấp đã tham gia Hội đồng thẩm định, thẩm định độc lập Luận án và đóng góp những ý kiến quý báu trong quá trình tác giả hoàn thành Luận án.

Cuối cùng, tác giả xin chân thành bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới những người thân trong gia đình, công sinh thành của cha, mẹ và công lao vô cùng to lớn của gia đình nhỏ bé đã luôn chia sẻ, động viên kịp thời và giúp đỡ về mọi mặt, là nguồn động lực to lớn khích lệ tác giả trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Thị Lan

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
CĐTS	Chế độ tài sản
GDDS	Giao dịch dân sự
HN&GD	Hôn nhân và gia đình
NCS	Nghiên cứu sinh
TAND	Tòa án nhân dân
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
VPCC	Văn phòng công chứng
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Biểu đồ 3.1	: Tình trạng hôn nhân
Biểu đồ 3.2	: Tỷ lệ biết về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận
Biểu đồ 3.3	: Nguồn thông tin về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận
Biểu đồ 3.4	: Mức độ dễ hiểu về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận
Biểu đồ 3.5	: Lý do lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận
Biểu đồ 3.6	: Lý do không lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận
Biểu đồ 3.7	: Mức độ cần thiết của quy định về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ	iv
MỞ ĐẦU.....	1
PHẦN TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	7
2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án	22
2.1. Cơ sở lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận.....	22
2.2. Thực trạng pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam về Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận	24
2.3. Về kiến nghị hoàn thiện pháp luật.....	33
3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án	33
3.1. Cơ sở lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận.....	33
3.2. Thực trạng pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận	34
3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật.....	39
4. Giả thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, kết quả nghiên cứu	39
4.1. Giả thuyết nghiên cứu	39
4.2. Câu hỏi nghiên cứu.....	40
4.3. Kết quả nghiên cứu	40
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN	42
1.1. Khái niệm, đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận	42
1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận	42
1.1.2. Đặc điểm của chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận.....	50

1.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	55
1.2.1. Cơ sở lý luận.....	55
1.2.2. Cơ sở thực tiễn	61
1.3. Phân loại chế độ tài sản của vợ chồng.....	68
1.3.1. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	68
1.3.2. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định.....	69
1.4. Ý nghĩa của việc ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	70
1.5. Sơ lược sự hình thành và phát triển chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam	73
1.5.1. Thời kỳ Phong kiến.....	75
1.5.2. Thời kỳ Pháp thuộc	77
1.5.3. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực	78
1.5.4. Giai đoạn từ khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực	82
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	83
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN	84
2.1. Nguyên tắc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	84
2.1.1. Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung	85
2.1.2. Nguyên tắc vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình	86
2.1.3. Nguyên tắc việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường	88
2.2. Thời điểm thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.....	92
2.3. Hình thức của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.....	94
2.4. Nội dung thỏa thuận về tài sản của vợ chồng khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận	97
2.5. Thời điểm có hiệu lực của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận...	102

2.6. Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng	104
2.6.1. Chủ thể có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.....	104
2.6.2. Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.....	106
2.6.3. Hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.....	108
2.7. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu	109
2.7.1. Các trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu.....	109
2.7.2. Chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu	116
2.7.3. Hậu quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu	117
2.8. Chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	119
2.8.1. Do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết	119
2.8.2. Do ly hôn.....	120
2.8.3. Các trường hợp khác	120
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	124
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN	125
3.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	125
3.1.1. Thực trạng nhận thức về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	125
3.1.2. Thực tiễn vợ chồng xác lập và thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.....	127
3.1.3. Thực tiễn giải quyết các tranh chấp có áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận tại Tòa án.....	134
3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	155

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận.....	155
3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận	166
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	172
KẾT LUẬN CHUNG	173
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	174
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	175
PHỤ LỤC 01	186
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN TẠI VIỆT NAM.....	186
PHỤ LỤC 02	191
MẪU PHIẾU PHỎNG VẤN CÁC CHUYÊN GIA VỀ	191
THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN TẠI VIỆT NAM	191
PHỤ LỤC 03	194
BÁO CÁO PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN TẠI VIỆT NAM.....	194
PHỤ LỤC 04	207
BÁO CÁO TỔNG HỢP Ý KIẾN PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA.....	207
PHỤ LỤC 05	214
MỘT SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH VỤ VIỆC THỰC TẾ VỀ TRANH CHẤP TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	214

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chế độ tài sản (CĐTS) của vợ chồng theo thỏa thuận đã từng tồn tại trong lịch sử lập pháp của Việt Nam thời cận đại với tên gọi “*Hợp đồng hôn nhân*” hay “*khế ước hôn nhân*”- hôn khế. Tuy nhiên, sau đó thuật ngữ này không còn xuất hiện trong các Luật HN&GD (Luật HN&GD) Việt Nam năm 1959, 1986, 2000. Mãi cho đến Luật HN&GD năm 2014 mới ghi nhận sự trở lại của loại CĐTS này. Việc ghi nhận loại CĐTS này trong Luật HN&GD năm 2014 được coi là dự liệu phù hợp với sự phát triển về kinh tế - xã hội ở Việt nam, đồng thời, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, trong đó quyền tự định đoạt về tài sản của vợ chồng mà Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận, cũng như đáp ứng bối cảnh hội nhập quốc tế. Các quy định về CĐTS của vợ chồng không chỉ là căn cứ pháp lý để vợ chồng thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản của mình mà còn là cơ sở để giải quyết các tranh chấp về tài sản phát sinh giữa vợ và chồng, giữa vợ chồng với người thứ ba trong việc xác lập thực hiện các giao dịch liên quan đến CĐTS của vợ chồng.

Xuất phát từ sự tự do, tự nguyện về ý chí, trên cơ sở là một quyền dân sự của cá nhân, hai bên nam nữ trước khi kết hôn hoàn toàn có quyền thỏa thuận về một CĐTS mà theo họ là phù hợp, miễn là sự thỏa thuận đó không trái với thuần phong mỹ tục, với trật tự công cộng và quyền lợi của con cái, cũng như các thành viên khác trong gia đình. Tuy nhiên, các quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD hiện hành mới chỉ dừng lại ở các quy định mang tính chất định khung và khi so sánh với pháp luật của một số nước quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, các quy định của pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành vẫn còn khá cứng nhắc. Bằng chứng, hiện nay số lượng các cặp vợ chồng lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận là rất ít. Điều này cho thấy, tính khả thi của việc thực hiện CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn hạn chế. Nhiều quy định liên quan đến chế định này chưa được thực thi một cách có hiệu quả. *Thứ nhất*, thời điểm thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, pháp luật Việt Nam chỉ cho phép vợ chồng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận khi thỏa thuận này được lập trước khi kết hôn. Liệu quy định này có làm giảm đi tính linh hoạt và hạn chế số lượng các cặp vợ chồng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận hay không? Thực tiễn cho thấy các bên vợ chồng trước khi kết hôn không thỏa thuận lựa chọn CĐTS của vợ chồng nhưng trong thời kỳ hôn nhân có lập văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của một bên dẫn đến việc xác định văn bản này có hiệu lực hay không vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm trái chiều, có quan điểm cho rằng bản chất thỏa thuận này là thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng xác lập sai thời điểm nên cần tuyên bố vô hiệu nhưng

có quan điểm cho rằng đây là một giao dịch dân sự ghi nhận ý chí tự nguyện của các bên nên công nhận hiệu lực của giao dịch đó...; *Thứ hai*, pháp luật HN&GD hiện hành có quy định về hình thức của thoả thuận về CĐTS của vợ chồng phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực và theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật HN&GD xác định một trong các trường hợp thoả thuận về CĐTS của vợ chồng bị Toà án tuyên bố vô hiệu là không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại BLDS..., trong khi đó khoản 2 Điều 117 quy định về hình thức của GDDS là điều kiện có hiệu lực của GDDS trong trường hợp luật có quy định. Vậy trng trường hợp thoả thuận về CĐTS của vợ chồng vi phạm điều kiện về hình thức thì có áp dụng quy định tại Điều 129 để xử lý hệ quả hay không? Nếu áp dụng thì cần xác định 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch được xác định như thế nào?...; *Thứ ba*, các quy định về điều kiện sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng còn khá “mở” có cần phải bổ sung các điều kiện hay không? *Thứ tư*, các trường hợp thoả thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu mặc dù được quy định tại Điều 50 Luật HN&GD năm 2014 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP nhưng một số trường hợp vẫn đang bị bỏ ngỏ mà theo quan điểm của NCS cần phải bổ sung như trường hợp các bên thoả thuận về CĐTS của vợ chồng trước khi kết hôn nhưng sau đó bị Toà án ra quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì thoả thuận này có vô hiệu hay không? Hoặc đối với trường hợp mặc dù tại thời điểm kết hôn, một trong các bên vi phạm điều kiện kết hôn nhưng sau đó được Toà án ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân thì thoả thuận về CĐTS của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm nào cũng không được pháp luật dự liệu...; *Thứ năm*, các quy định về chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận cũng chưa được pháp luật HN&GD hiện hành dự liệu một cách cụ thể...

Do vậy, việc làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực trạng quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận theo Luật HN&GD ở nước ta hiện nay là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tế trên, NCS cho rằng cần có một công trình nghiên cứu chuyên sâu về chế định này. Vì vậy, NCS đã lựa chọn đề tài “*CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật Việt Nam*” để làm công trình nghiên cứu ở cấp Luận án Tiến sĩ.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận là chế định mới được quy định trong Luật HN&GD năm 2014, do vậy có khá nhiều công trình khoa học của nhiều tác giả được nghiên cứu dưới các hình thức khác nhau như: Luận án, luận văn, khóa luận, sách, bài tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học...

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu khoa học này mới chỉ nghiên cứu về một khía cạnh nhỏ mà chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Đặc biệt, từ khi Luật HN&GD năm 2014 được thông qua vào ngày 19 tháng 6 năm 2014 nhưng chưa có công trình nghiên cứu khoa học nào dưới góc độ Luận án. Do vậy, việc nghiên cứu đề tài trên cơ sở Luật HN&GD năm 2014 là hoàn toàn cần thiết và có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc. (Nội dung chi tiết sẽ được thể hiện trong phần tổng quan tình hình nghiên cứu).

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Luận án nghiên cứu một cách khoa học, nghiêm túc để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, đồng thời đánh giá thực trạng quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Trên cơ sở đó, đề tài đưa ra các kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật, đồng thời nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Cụ thể hóa mục đích nêu trên, Luận án đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

Thứ nhất, Luận án nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng: khái niệm và đặc điểm, ý nghĩa về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Thứ hai, Luận án phân tích và đánh giá thực trạng quy định pháp luật về CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, trên cơ sở đối chiếu với quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nhằm rút ra kinh nghiệm và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ ba, trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Luận án đưa ra một số kiến nghị cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

*** Đối tượng nghiên cứu**

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu nêu trên, Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận của quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và các quy định pháp luật Việt Nam và pháp luật của một số quốc gia trên thế giới; thực tiễn thực hiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

*** Phạm vi nghiên cứu**

Về nội dung nghiên cứu: Trên cơ sở những quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu và làm rõ cơ sở lý luận về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận; thực trạng quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận; Ngoài ra Luận án còn nghiên cứu pháp luật một số nước trên cơ sở so sánh, đối chiếu với quy định của pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật thực định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, để làm rõ những vướng mắc khi áp dụng các quy định pháp luật vào thực tiễn, Luận án còn nghiên cứu các vấn đề thực tiễn thực hiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Về không gian nghiên cứu: Các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của Luận án được giới hạn chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên cơ sở so sánh với quy định của pháp luật một số quốc gia trên thế giới như: Pháp, Anh, Mỹ, Australia...

Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Ngoài ra để phản ánh bức tranh tổng thể về thực trạng tranh chấp phát sinh giữa vợ chồng nói chung trong đó bao gồm các tranh chấp về tài sản, Luận án đã thống kê số liệu các vụ án được giải quyết tại Tòa án từ năm 2018 đến năm 2022.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

** Phương pháp luận*

Để làm rõ các vấn đề nghiên cứu, phương pháp luận nghiên cứu được coi là kim chỉ nam xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu của Luận án là chủ nghĩa Mác – Lênin về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tôn trọng, bảo đảm quyền sở hữu tài sản của mỗi công dân.

** Phương pháp nghiên cứu cụ thể*

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, trong quá trình nghiên cứu luận án, tác giả sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- *Phương pháp phân tích và bình luận* để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cũng như phân tích, đánh giá quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận qua các thời kỳ lịch sử và trong pháp luật hiện hành.

- *Phương pháp tổng hợp:* nhằm khái quát hoá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận

- *Phương pháp so sánh:* được áp dụng trong đề tài nhằm so sánh các quy định của pháp luật trong lịch sử về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng như so sánh pháp luật của các nước khi quy định về những vấn đề này

- *Phương pháp phân tích tình huống*: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tình huống để phân tích một số vụ việc xảy ra trên thực tiễn hoặc đã được xét xử tại tòa án, được giải quyết tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam để đánh giá việc thực hiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trên cơ sở đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam hiện hành;

- *Phương pháp phỏng vấn chuyên gia*: Luận án sử dụng phương pháp này nhằm khai thác các quan điểm, đánh giá của chuyên gia trong việc thi hành và áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Phương pháp này được sử dụng không chỉ trong quá trình nghiên cứu mà còn cả trong quá trình nghiệm thu, đánh giá kết quả, hoặc thậm chí cả trong quá trình đề xuất giả thuyết nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu, củng cố các luận cứ...

- *Phương pháp điều tra xã hội học*. Phương pháp này có thể được đánh giá là điểm mới của Luận án so với các công trình nghiên cứu khoa học khác. Tác giả đã sử dụng phương pháp này để tiến hành điều tra, khảo sát và đánh giá thực trạng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bằng cách lập phiếu khảo sát và điều tra online.

6. Những đóng góp mới của việc nghiên cứu đề tài

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả của các công trình nghiên cứu trước đây về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, đồng thời với quá trình nghiên cứu độc lập và nghiêm túc, Luận án sẽ có những đóng góp mới về mặt khoa học:

Thứ nhất, Luận án nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận như: khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của việc quy định CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận

Thứ hai, Luận án nghiên cứu các nội dung cơ bản của chế định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo quy định của Luật HN&GD năm 2014 như: nguyên tắc áp dụng; nội dung văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng; thời điểm phát sinh hiệu lực pháp luật của văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng; sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng và các trường hợp thỏa thuận vô hiệu... trên cơ sở đối chiếu với quy định pháp luật của một số quốc gia trên thế giới như: Pháp, Thái Lan, Hoa Kỳ, Úc... từ đó rút ra bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam. Việc nghiên cứu quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong mối tương quan so sánh với quy định pháp luật của các nước và pháp luật Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo sự hài hòa và thống nhất giữa pháp luật của các quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, Luận án không chỉ dừng lại ở việc phân tích và bình luận quy định của pháp luật hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mà còn phản ánh thực trạng

áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại Việt Nam thông qua kết quả khảo sát và kết quả phỏng vấn chuyên gia đã được NCS thực hiện. Trên cơ sở đó, Luận án chỉ ra những hạn chế, tồn tại trong các quy định của pháp luật, các nguyên nhân của thực trạng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Thứ tư, những đánh giá của Luận án về thực trạng pháp luật sẽ giúp các nhà lập pháp và nhà nghiên cứu thấy rõ những lỗ hổng trong quy định của pháp luật hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Qua đó, Luận án đề xuất một số kiến nghị, giải pháp góp phần hoàn thiện những quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng trên thực tiễn.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, phần tổng quan tình hình nghiên cứu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 3 chương sau.

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Chương 2: Thực trạng pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Chương 3: Thực tiễn thực hiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

PHÂN TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước liên quan đến đề tài

- Anne Sanders, “*Private autonomy and marital property agreements*”¹, The International and Comparative Law Quarterly, Vol. 59, No. 3, July 2010, Pages 571-603. Sau phán quyết của Toà phúc thẩm trong vụ RAdmacher v Granatino, câu hỏi được đặt ra liệu luật pháp của Anh có nên đưa ra các thoả thuận tài sản tiền hôn nhân? Bài viết lập luận ủng hộ việc đưa ra các thoả thuận tiền hôn nhân. Thông qua cách tiếp cận so sánh, bài viết giải thích cách các thoả thuận tiền hôn nhân được sử dụng ở Đức và chứng minh xuất phát từ quyền tự chủ cá nhân được coi là cơ sở của các thoả thuận tiền hôn nhân từ thế kỷ thứ XIX². Bài viết còn đưa ra những lợi ích của các thoả thuận và thảo luận về việc liệu các thoả thuận tiền hôn nhân có vi phạm các chính sách công hay không.

- Gary A. Debele and Susan C. Rhode, “*Prenuptial Agreement in the United States*”, tại https://www.iafl.com/media/1169/prenuptial_agreements_in_the_us.pdf.

Bài viết nghiên cứu một cách tổng quan, cơ bản về một số vấn đề pháp luật Mỹ đối với CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận (hay còn gọi là chế độ hôn ước). Theo đó, trong lịch sử pháp luật của Hoa Kỳ, chế độ hôn ước từng không được Tòa án công nhận bởi tòa án xem các hôn ước này như là một thoả thuận ly hôn, vì vậy việc lập các hôn ước vô tình đã khuyến khích các cặp vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, theo xu hướng phát triển, sự giao thoa giữa các nền văn hoá, pháp luật về chế độ hôn ước đã thay đổi nhanh chóng và phức tạp hơn. Ngày nay, chế độ hôn ước đang ngày càng phổ biến mạnh mẽ ở nước Mỹ. Nếu như trong quá khứ, hầu hết mọi người lập hôn ước khi một người đàn ông giàu có kết hôn với một người phụ nữ trẻ nhưng kém giàu có hơn, thì ở thời điểm hiện tại, độ tuổi trung bình theo đuổi chế độ hôn ước đã giảm xuống do nhiều nam giới và nữ giới đã gây dựng sự nghiệp, và tích lũy được tài sản và thu nhập ngay từ khi còn rất trẻ, do đó họ có nhu cầu muốn bảo vệ khối tài sản của mình khi ly hôn hoặc khi chết.

¹https://www.jstor.org/stable/40835425?Search=yes&resultItemClick=true&searchText=matrimonial&searchText=property&searchText=agreements&searchUri=%2Faction%2FdoBasicSearch%3FQuery%3Dmatrimonial%2Bproperty%2Bagreements%26amp%3Bfilter%3D&ab_segments=0%2Fbasic_SYC-5187%2Fcontrol&refreqid=search%3A89486985ce99b24c8f1e02ba16b24650&seq=1

² “Adopting a comparative approach, the article explains how such agreements are used in Germany and demonstrates that the idea of private autonomy, which has been regarded as the basis of pre-nuptial property agreements in Germany since the 19 th century...”

Ngoài ra, bài viết còn cung cấp khái quát về các yêu cầu đối với hôn ước cũng như việc lựa chọn pháp luật áp dụng khi xảy ra tranh chấp hay khi xem xét tính có hiệu lực của hôn ước có yếu tố nước ngoài. Việc áp dụng pháp luật và các thủ tục nước ngoài đối với các thỏa thuận đến phạm vi nào là do các bang tự quyết định.

- Nicolas Prémieux, Marion Leturcq, “*Prenuptial agreements and matrimonial property regimes in France 1855-2010*”, *Exploration in Economic History*, 11/2017. Bài viết nghiên cứu về thỏa thuận tiền hôn nhân cũng như CĐTS trong hôn nhân ở Pháp trong giai đoạn từ 1855 – 2010. Trước hết, tác giả trình bày tiến trình phát triển của thỏa thuận tiền hôn nhân từ 1855 – 2010, theo đó khoảng 40% các cặp vợ chồng mới cưới đã ký thỏa thuận tiền hôn nhân vào năm 1855, nhưng tỷ lệ này giảm xuống còn ít hơn 10% sau khi cải cách CĐTS trong hôn nhân vào năm 1965. Nó đã trải qua một sự trỗi dậy sau khi áp dụng ly hôn không có lỗi vào năm 1975 và khoảng 18% các cặp vợ chồng mới cưới đã ký một thỏa thuận chung vào năm 2010. Đồng thời bài viết chỉ ra ba nguyên nhân chính về tiến trình phát triển: *Thứ nhất*, là do sự khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền; *Thứ hai*, là do mối quan hệ giữa tiến trình phát triển của thỏa thuận tiền hôn nhân với tiến trình phát triển của hồi môn và; *Thứ ba* là do sự gia tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản. Ở Pháp, khi một cặp đôi kết hôn, họ có thể thỏa thuận tiền hôn nhân hoặc không. Các thỏa thuận tiền hôn nhân sẽ xác định quyền tài sản của mỗi người trong tài sản của vợ chồng, trong đó bao gồm 4 thông tin: CĐTS trong hôn nhân, danh mục tài sản của vợ và của chồng, khoản thanh toán từ của hồi môn nếu có và các điều khoản về nguyên tắc áp dụng đối với tài sản gia đình nếu một người vợ hoặc chồng chết, và phải được ký kết ở văn phòng công chứng. Nếu không thỏa thuận, các cặp vợ chồng sẽ áp dụng CĐTS trong hôn nhân mặc định. Từ bộ luật Dân sự 1804 đến cuộc cải cách về CĐTS trong hôn nhân năm 1965, các thỏa thuận tiền hôn nhân đã được sử dụng để hạn chế khả năng quản lý tài sản chung của người chồng. Chế độ mặc định về tài sản chung của vợ chồng đều coi hầu hết tài sản là tài sản chung, do đó đã tạo ra sự mất cân bằng lớn giữa vợ và chồng. Bởi lẽ người chồng có thể quản lý và thậm chí là bán tài sản chung mà không cần có sự chấp thuận của người vợ, đồng thời còn có quyền quản lý cả tài sản riêng của mình và của vợ. Trái lại, người vợ cần phải có sự đồng ý của chồng mới có thể đem bán những tài sản riêng của mình. Ngoài ra, thỏa thuận tiền hôn nhân còn ảnh hưởng đến các quy định về quyền thừa kế. Cho đến cuối thế kỉ XIX, người vợ (chồng) còn sống không được xếp vào hàng thừa kế của người chồng (vợ) đã qua đời. Các thỏa thuận này đã cho phép bao gồm cả những điều khoản bảo vệ lợi ích cho người vợ (chồng) còn sống – được quyền hưởng tài sản của người chồng (vợ) đã chết theo những tỷ lệ khác nhau ở những thời gian khác nhau.

- Bài viết: “*Prenuptial Agreement in China*” truy cập tại <https://www.international-divorce.com/prenuptial-agreements-in-china>, bài viết trình bày về một số quy định về thỏa thuận tiền hôn nhân ở Trung Quốc, theo Điều 19 Luật hôn nhân 2001 quy định: “Cho đến khi tài sản được tạo ra trong thời gian ký hợp đồng về hôn nhân và các tài sản tiền hôn nhân được công nhận, vợ chồng có thể thỏa thuận liệu họ nên sở hữu riêng, sở hữu chung hay sở hữu riêng một phần và sở hữu chung một phần. Thỏa thuận phải được lập thành văn bản. Các quy định trong Điều 17 và Điều 18 của Luật này được áp dụng cho các trường hợp không có thỏa thuận đó hoặc với một điều khoản không rõ ràng. Thỏa thuận về tài sản có được trong thời gian hợp đồng hôn nhân và tài sản tiền hôn nhân có giá trị ràng buộc cả hai bên. Nếu người chồng và vợ đồng ý, mà có bên thứ ba đã biết về việc sở hữu riêng tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, thì nghĩa vụ nợ của chồng hoặc vợ với bất kỳ người nào khác, sẽ phải được trả hết bằng tài sản riêng của anh ấy hoặc cô ấy”. Năm 2003, Tòa án Tối cao Trung Quốc đã quy định những loại tài sản được coi là đối tượng của các thỏa thuận tiền hôn nhân bao gồm thu nhập từ các khoản đầu tư của một bên, trợ cấp nhà ở, bảo hiểm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ.

- Cheng Yingqi, 2011, *Survey: Chinese reluctant about prenups*, *Chinadaily*, truy cập tại https://www.chinadaily.com.cn/china/2011-05/12/content_12493357.htm. Khảo sát thống kê tỷ lệ các cặp vợ chồng ở Trung Quốc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trước khi kết hôn và tỷ lệ số cho thấy dưới 5% các cặp vợ chồng ở các thành phố cấp một của Trung Quốc đã ký thỏa thuận trước khi kết hôn và gần 90% những người chưa kết hôn không thích ý tưởng thỏa thuận về tài sản trước khi kết hôn.

- Bài viết “*Prenuptial Agreements in Japan*” xem tại https://www.international-divorce.com/prenuptial_agreements_in_japan truy cập ngày 25/8/2021. Bài viết nghiên cứu vấn đề về thỏa thuận tiền hôn nhân tại Nhật Bản. Theo đó, những thỏa thuận tiền hôn nhân không quá phổ biến ở Nhật Bản hiện nay, bởi lẽ nó không phải là văn hóa của người Nhật. Tuy vậy, Nhật Bản cũng đã công nhận về tính pháp lý của những thỏa thuận này. Đạo luật những nguyên tắc chung khi áp dụng luật đã cho phép các cặp vợ chồng kết hôn ở Nhật Bản được quyền lựa chọn chế độ luật hôn nhân sẽ chi phối cuộc hôn nhân của họ, với điều kiện đó là luật của quốc gia của vợ hoặc chồng, hoặc luật nơi họ thường trú, hoặc về bất động sản, được áp dụng luật về vị trí của bất động sản. Luật pháp Nhật Bản cũng công nhận hiệu lực của các thỏa thuận tiền hôn nhân được tạo ra theo quy định của luật nước ngoài và quy định điều khoản về việc đăng ký cho các thỏa thuận tiền hôn nhân nước ngoài ở Nhật Bản. Bộ luật dân sự Nhật Bản cũng bao gồm những quy định quan trọng cho phép thỏa thuận tiền hôn nhân.

- Robkun Rayanakorn, 1990, “*Women and the law in Thailand and Canada*”, p. 6, Working Paper series Thai studies project Women in development Consortium in Thailand Institutional linkage program funded by Canadian International Development Agency. Tác giả chỉ ra CĐTS của vợ chồng trước hết do bản thân vợ chồng lựa chọn, thỏa thuận, chỉ khi vợ chồng không có hoặc không thỏa thuận một CĐTS nào cho mình thì khi đó mới theo quy định CĐTS theo luật định. Cùng với đó, tác giả chỉ rõ điều kiện có hiệu lực của văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng, theo đó, các thỏa thuận tiền hôn nhân không có giá trị nếu rơi vào một trong các trường hợp quy định tại Điều 1466 Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan. Thêm vào đó, trong Bài viết, Robkun Rayanakorn, đã nêu lên một số vấn đề khác trong quy định của pháp luật Thái Lan về thỏa thuận CĐTS của vợ chồng như quy định về sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản thỏa thuận tài sản của vợ chồng, quy định về bảo vệ người thứ ba, quy định về việc hủy bỏ văn bản thỏa thuận....

- Piazzalunga D (2015), *The Impact of Marriage Property Law On Marriage And Spouses' Marriage-Specific Investments* (2015). Bài viết của tác giả Piazzalunga phân tích về ảnh hưởng của việc áp dụng các CĐTS của vợ chồng đối với các đầu tư trong thời kỳ hôn nhân, từ đó khuyến khích sử dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thay vì luật định để việc phân chia tài sản được công bằng hơn.

- Iosif Florin Moldovan (2015), *Matriational Regime*, Journal of Legal Studies “Vasile Goldiș, Publisher: Editura Universității Vasile Goldiș; Volume: 16, 2015, P47-P.54: Bài viết này phân tích các chế định về phân chia tài sản và chế định về tài sản chung mới được thêm vào Bộ luật dân sự Hoa Kỳ, và kiến nghị nếu các cặp vợ chồng muốn sử dụng một trong hai chế định nói trên thì họ nên sử dụng CĐTS theo thỏa thuận thay vì theo luật định.

- Nigel Lowe, “*Prenuptial agreements: the English position*”³, InDret, Vol. 1, 2008. Bài viết chỉ ra rằng luật pháp Anh, trái ngược với nhiều hệ thống pháp lý châu Âu lục địa, chưa bao giờ xây dựng một chế độ đặc biệt để xử lý tài sản gia đình và do đó không có khái niệm về cộng đồng tài sản. Từ phân tích một số án thực tế đã nêu lên quan điểm cần có một số giải thích về hệ thống chung để xử lý tài sản hôn nhân, do đó đưa ra ý kiến cần phải có sự cân nhắc nghiêm túc về việc cải cách luật.

Ngoài ra, có thể kể đến một số công trình nước ngoài khác nghiên cứu về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, như: Công trình nghiên cứu tại Tiểu bang Wisconsin của Hoa Kỳ, có các công trình “*The Wisconsin Marital Property Act: Sections in Need of*

³ Xem tại: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1371045

Reform” của tác giả Palma M. Forte, Marquette Law Review, Volume 79, Issue 3 Spring 1996, Article 9⁴, trong đó tác giả cho thấy Bang Wisconsin là Bang đầu tiên (và duy nhất) thông qua một phiên bản của Đạo luật tài sản hôn nhân thống nhất (UMPA) vào ngày 1/1/1986. Tuy nhiên, Wisconsin đã không áp dụng phiên bản gốc của UMPA. Wisconsin không chỉ thêm các phần mà còn soạn thảo lại và sửa đổi một số phần của UMPA. Các điều khoản của WMPA ảnh hưởng đến tất cả các cặp vợ chồng đã kết hôn, trừ khi họ thỏa thuận thay đổi các điều khoản này theo quy định của phần 766.58 của quy chế Wisconsin thông qua một thỏa thuận tài sản hôn nhân... “*Agreements Between Spouses Under the Wisconsin Marital Property Act*” của Frederic S. Schwartz, Marquette Law Review, Volume 68, Issue 3 Spring 1985, Article 5⁵. Hay tại Chicago - Tiểu bang Illinois có công trình “*Division of Marital Property*” của tác giả Max Rheinstein...

Và một số công trình nghiên cứu khoa học khác như: “*Recent developments in matrimonial property law in Australia, New Zealand and England*” của tác giả - James L. R. Davis, Mohr Siebeck GmbH & Co. KG, 1971: Cuốn sách nêu quá trình hình thành, phát triển các quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng tại Anh, Australia và New Zealand; Cuốn sách tựa đề “*Marital Agreements and Private Autonomy in Comparative Perspective*”⁶ của tác giả Jens M Scherpe, NXB Hart, UK năm 2012. Cuốn sách này đề cập đến phạm vi của một thỏa thuận tài chính của vợ chồng, và trong những trường hợp nào các thỏa thuận đó nên được ràng buộc và thi hành? Những thỏa thuận hôn nhân này bao gồm các thỏa thuận tiền hôn nhân, hậu hôn nhân và ly thân. Cuốn sách này là kết quả của một dự án nghiên cứu do Học viện Anh tài trợ, đã điều tra và so sánh luật pháp liên quan của Anh và xứ Wales, Úc, Áo, Bỉ, Pháp, Đức, Ireland, Hà Lan, New Zealand, Scotland, Singapore, Tây Ban Nha, Thụy Điển và các khu vực pháp lý của Hoa Kỳ; Hay cuốn “*International Survey of Family Law*”, của tác giả Andrew Bainham, Nhà xuất bản Martinus Nijhoff, Leiden (Bỉ): được xuất bản thay mặt cho Hiệp hội luật gia đình quốc tế; khảo sát cung cấp thông tin, phân tích và nhận xét về những phát triển của Luật Gia đình trên toàn thế giới trên cơ sở từng quốc gia và được công bố hàng năm.

1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến Luận án

* *Sách tham khảo*

⁴ Xem tại: <https://core.ac.uk/download/pdf/148689333.pdf>

⁵ Xem tại: <https://core.ac.uk/download/pdf/148689333.pdf>

⁶ <https://www.bloomsburyprofessional.com/uk/marital-agreements-and-private-autonomy-in-comparative-perspective-9781849460125/>

- Cuốn “*Chế độ hôn nhân và CĐTS của vợ chồng theo pháp luật HN&GD*”, Nxb Tư pháp, Hà Nội, năm 2018 của tác giả Quách Văn Dương, cuốn sách này làm rõ 2 nội dung: Chế độ HN&GD: Trình bày những vấn đề lý luận về HN&GD; chế độ HN&GD theo Luật HN&GD năm 2014 dựa trên sự kế thừa của Luật HN&GD năm 2000 và sửa đổi, bổ sung một số điểm cho phù hợp với thực tiễn; nghiên cứu kinh nghiệm chế độ HN&GD của một số quốc gia, vùng lãnh thổ về vấn đề áp dụng tập quán trong HN&GD, quy định liên quan đến tuổi kết hôn, quyền của người đồng tính, song tính, chuyển giới... và CĐTS của vợ chồng: Đây là một trong các chế định cơ bản, quan trọng nhất của pháp luật về HN&GD, CĐTS của vợ chồng được phân loại thành CĐTS theo luật định và CĐTS theo thỏa thuận (theo Luật HN&GD năm 2014). Trong đó, tác giả phân tích, làm rõ các quy định của pháp luật HN&GD hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Cuốn “*CĐTS của vợ chồng theo pháp luật HN&GD Việt Nam*”, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2008 của tác giả Nguyễn Văn Cừ. Công trình này tác giả khái quát CĐTS của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử và phân tích nội dung các loại CĐTS của vợ chồng theo luật HN&GD năm 2000. Mặc dù công trình nghiên cứu có đi nghiên cứu cội nguồn hình thành CĐTS của vợ chồng, tuy nhiên do công trình được xuất bản năm 2008 nên chưa có các nghiên cứu liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD năm 2014.

- Cuốn sách chuyên khảo “*Pháp luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng*”, đồng chủ biên Nguyễn Ngọc Điện, Đoàn Thị Phương Diệp, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, xuất bản năm 2018. Cuốn sách nghiên cứu những vấn đề lý luận chung, sự hình thành và phát triển của pháp luật Việt Nam về quan hệ tài sản giữa vợ chồng qua các thời kỳ; giới thiệu các hệ thống pháp lý và mô hình đáng chú ý của một số nước trên thế giới; đặc biệt tác giả tập trung phân tích quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng. Các tác giả đã phân tích các quy định của chế độ luật định, các tác giả nêu một số điểm mới cũng như hạn chế của Luật HN&GD 2014 như: Khối tài sản có chung của vợ chồng bao gồm cả hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng, điểm này trong Luật HN&GD 2000 quy định không rõ gây nhiều tranh cãi trong giới thực hành luật; lý thuyết về công sức đóng góp chỉ mới dừng lại ở các quy tắc mang tính nguyên tắc, còn nhiều chi tiết chưa được đề cập, quan tâm.

Liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, các tác giả phân tích bảy vấn đề pháp lý cơ bản được quy định trong Luật HN&GD 2014, Nghị định 126/2014/NĐ-CP: thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng; sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về CĐTS giữa vợ chồng; nội dung của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận; CĐTS của vợ

chồng thỏa thuận vô hiệu; chấm dứt CĐTS của vợ chồng thỏa thuận. Ngoài ra, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm pháp luật của các nước phát triển như Bỉ, Pháp, ... và phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật ở nước ta, nhóm tác giả đưa ra một số kiến và đề xuất giải pháp nhằm góp phần giải thích các quy định hiện hành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật.

- Ngoài ra, còn nhiều sách tham khảo, chuyên khảo về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận như: Giáo trình Luật HN&GD Việt Nam (Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, năm 2018); Giáo trình đề cập đến các vấn đề cơ bản về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

** Luận án, Luận văn*

- Luận án tiến sĩ luật học của tác giả Nguyễn Văn Cừ (2005) về “*CĐTS của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam*”, Trường Đại học Luật Hà Nội. Luận án nghiên cứu phạm vi rộng, là công trình đầu tiên phân tích một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về CĐTS của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam. Bên cạnh những quy định của Luật HN&GD năm 2000 về CĐTS của vợ chồng Luận án trình bày các vấn đề khác nhau như xây dựng và phân tích khái niệm CĐTS của vợ chồng, sự cần thiết của pháp luật quy định về CĐTS của vợ chồng, so sánh với một số quốc gia trên thế giới để thấy rõ nét tương đồng và khác biệt đồng thời chỉ ra các bất cập, không hợp lý, chưa đảm bảo tính khoa học.... tuy nhiên, công trình nghiên cứu phân tích quy định Luật HN&GD và các văn bản hướng dẫn thi hành trước ngày Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực. Do vậy, công trình chưa đề cập đến các nội dung liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Luận án Tiến sĩ của tác giả Bùi Minh Hồng “*Les régimes matrimoniaux, étude de droit comparé français et Vietnamien*” (CĐTS của vợ chồng, nghiên cứu so sánh luật của Việt Nam và của cộng hoà Pháp), Trường Đại học Rennes 1, năm 2012. Công trình nghiên cứu so sánh luật của Pháp và Luật của Việt Nam về CĐTS của vợ chồng, nhằm làm sáng rõ hơn những điểm mạnh và điểm yếu của mỗi hệ thống luật. Thông qua công trình nghiên cứu, tác giả đã chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa pháp luật của Pháp và của Việt Nam dựa trên điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, phong tục tập quán, văn hoá truyền thống của mỗi nước có ảnh hưởng sâu sắc tới quan điểm lập pháp. Sự so sánh với một hệ thống luật phát triển của Pháp sẽ rút ra những đề xuất nhằm cải cách pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên công trình được nghiên cứu trước khi có Luật HN&GD năm 2014 nên chưa thể đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Nguyễn Thị Thúy Hồng (2018) “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*”, trường Đại học Luật Hà Nội. Công trình trình bày một số vấn đề lý luận chung về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở Việt Nam, tác giả cũng phân tích chế độ này theo pháp luật một số nước trên thế giới; từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật. Ngoài ra, công trình nghiên cứu cũng đánh giá thực tiễn áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, có số liệu thống kê nhưng chỉ rải rác ở một vài địa phương và cũng chưa khảo sát lý giải nguyên nhân tại sao tình trạng hạn chế áp dụng chế độ này.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Nguyễn Thị Kim Dung (2014) về “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam*”, Trường Đại học luật Hà Nội. Luận văn đã phân tích những vấn đề lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; phân tích hệ thống pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản này, từ đó đưa ra quan điểm, phương hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy (2015) về “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2014*”, Trường Đại học Luật Hà Nội. Luận văn nghiên cứu một số vấn đề liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, phân tích các quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD Việt Nam năm 2014, từ đó đưa ra nhận xét, hoàn thiện các quy định này.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Lê Thị Hòa (2016) về “*Hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam*”, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn phân tích những lý luận cơ bản về hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng; phân tích hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam; đánh giá thực tiễn áp dụng từ đó đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Nguyễn Hương Giang (2017) về “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba*”, Trường Đại học Luật Hà Nội. Luận văn nghiên cứu quy định của Luật HN&GD cùng các văn bản hướng dẫn và các pháp luật có liên quan, từ đó làm rõ một số nội dung liên quan đến việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba trong giao dịch với vợ chồng khi vợ chồng lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Hoàng Thị Ngân (2018) “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014 ở Việt Nam hiện nay*”, Học viện

khoa học xã hội. Luận văn nghiên cứu quy định của pháp luật Việt Nam về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, cụ thể là Luật HN&GD năm 2014 và một số văn bản pháp luật khác có liên quan; nghiên cứu một số quy định của pháp luật các nước trên thế giới về chế độ tài sản của vợ chồng nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng; thực tiễn thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta trong thời gian qua từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Đoàn Thị Lương (2018) về *“Các trường hợp thỏa thuận về tài sản vợ chồng - Thực tiễn tại văn phòng công chứng”*, Trường Đại học Luật Hà Nội. Luận văn nghiên cứu những vấn đề lý luận của pháp luật về các trường hợp thỏa thuận về tài sản của vợ chồng; nghiên cứu việc vận dụng các quy định của pháp luật trong việc giải quyết các trường hợp thỏa thuận tài sản giữa vợ chồng qua thực tiễn tại Văn phòng công chứng, từ đó đề xuất, kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật và nâng cao hiệu quả việc áp dụng các quy định của pháp luật trong thực tiễn công chứng các thỏa thuận về tài sản của vợ chồng nói chung và thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng nói riêng.

Ngoài ra còn các công trình nghiên cứu khác liên quan đến thực tiễn giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại các Tòa án địa phương như: Luận văn thạc sĩ Luật học của tác giả Trần Quốc Bảo (2020) về *“Thực tiễn giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn tại TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn”*, Trường Đại học Luật Hà Nội; Luận văn thạc sĩ Luật học của tác giả Bùi Tiến Bình (2018) về *“Thực tiễn giải quyết các vụ việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trên địa bàn thành phố Sơn La”*, Trường Đại học Luật Hà Nội; Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Nguyễn Thị Thu Hà (2017) về *“Thực tiễn giải quyết tranh chấp chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội”*, Trường Đại học Luật Hà Nội... Các công trình nghiên cứu này cũng có đề cập đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bên cạnh CĐTS của vợ chồng theo luật định. Cụ thể, khi ly hôn tùy thuộc trường hợp vợ, chồng có lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận hay không Tòa án dựa vào đó để phân chia tài sản của vợ chồng... Ngoài ra các công trình cũng đánh giá thực tiễn giải quyết các vụ việc chia tài sản của vợ chồng, tuy nhiên chưa có công trình nào đưa ra được một vụ việc tranh chấp có áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, hầu hết các tranh chấp trên thực tế đều áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định, hoặc các bên yêu cầu Tòa án phân chia tài sản hoặc có thỏa thuận thì cũng chỉ áp dụng thỏa thuận trong thời kỳ hôn nhân... Các giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật cũng mới chỉ

dừng lại ở các đề xuất liên quan đến việc hoàn thiện quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo luật định.

*** *Bài đăng Tạp chí***

Ngoài các công trình nghiên cứu kể trên, liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng được nhiều nhà nghiên cứu đăng trên các Tạp chí khoa học.

- Bài viết “*Vấn đề thừa nhận CĐTS ước định trong Luật HN&GD Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Hồng Hải đăng trên Tạp chí luật học số 3 năm 1998, tr.10-12. Hình thức của hôn ước, một số nước cho phép hình thức hôn ước có thể bằng miệng những việc ký kết hôn ước ít nhất phải có hai người làm chứng trở lên (Thái Lan...). Ngoài ra, ở các nước quy định độ tuổi kết hôn cần có sự đồng ý của người giám hộ, pháp luật yêu cầu trong hôn ước phải có chữ ký của hai đương sự và người giám hộ. Đối với các nước quy định hôn ước phải làm theo hình thức công chứng thư thì hôn ước được lập tại cơ quan công chứng (Pháp...) có nước quy định cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ quan tiến hành đăng ký kết hôn cho đương sự (Thái lan...). Theo tác giả, hạn chế cơ bản của CĐTS ước định là: CĐTS này đề cao lợi ích cá nhân, điều này mâu thuẫn với bản chất của gia đình là “bổn phận và trách nhiệm”. Trong tự do lập hôn ước, “cái tôi” thường được đề cao, lợi ích riêng này của cá nhân trong gia đình không được đảm bảo sẽ là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự xa cách về mặt tình cảm và các quan hệ gia đình có thể bị phá vỡ bởi yếu tố vật chất. Hạn chế này của hôn ước có thể ảnh hưởng đến mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình dân chủ, hoà thuận, hạnh phúc và bền vững.

- Bài viết “*CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng trong pháp luật Cộng hoà Pháp và pháp luật Việt Nam*” của tác giả Bùi Minh Hồng đăng trên Tạp chí Luật học số 11, năm 2009 (tr.18-25). Bài viết nghiên cứu nội dung cơ bản pháp luật của Pháp về CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng như: nguyên tắc tự do lựa chọn CĐTS trong hôn nhân; Nội dung hôn ước; Những chế độ tài sản được dự liệu và ưu, nhược điểm của từng chế độ tài sản đó (*chế độ cộng đồng đối với động sản và những tạo sản; chế độ cộng đồng toàn sản; chế độ tài sản riêng biệt; chế độ đóng góp các tạo sản*); ngoài ra, bài viết còn nghiên cứu CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ trong lịch sử các quy định về vấn đề này trong các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta trước đây qua các thời kỳ trong lịch sử. Công trình nghiên cứu về CĐTS của vợ chồng nói chung và các CĐTS ước định nói riêng trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới, tác giả cho rằng để xác định được một cách có tổ chức hợp lý nhất các quan hệ tài sản của vợ chồng, Luật HN&GD Việt Nam cần quan tâm xử lý hai vấn đề cơ bản: Nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận trong các quan hệ dân sự, được ghi nhận trong BLDS, đảm bảo cho các cá nhân có quyền tự do thỏa thuận để xác lập các quyền và

nghĩa vụ, miễn sao các thoả thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Trong các quan hệ gia đình, vợ chồng có bổn phận, trách nhiệm phải đảm bảo những điều kiện về tinh thần cũng như vật chất cho sự tồn tại và phát triển của gia đình mình. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tất cả các đôi vợ chồng đều cần phải thực hiện một chế độ tài sản chung nhất. Quyền tài sản của vợ chồng là quyền gắn với nhân thân vợ chồng, vì vậy cần phải để cho chính họ cùng nhau thoả thuận, quyết định lựa chọn hình thức thực hiện hợp lý, có lợi nhất cho bản thân và cho gia đình. Trong bối cảnh pháp luật như vậy, sự tự do thoả thuận về CĐTTS của vợ chồng sẽ không phá vỡ tính cộng đồng của hôn nhân mà trái lại, nó sẽ củng cố những quan hệ gia đình một cách thực chất và theo tinh thần tự nguyện hơn⁷; thứ hai, theo tác giả thực tế kinh tế - xã hội Việt Nam đã có nhiều thay đổi so với thời kỳ những năm 1980-1990. Gia đình không còn bó hẹp với chức năng duy trì cuộc sống của các thành viên mà thực sự đã tham gia tích cực vào nền kinh tế xã hội. Những quan hệ kinh tế đòi hỏi vợ, chồng phải có những quyết định nhanh nhạy nhưng muốn vậy họ phải chủ động về tài sản... Từ những lý do đó, tác giả cho rằng pháp luật HN&GD Việt Nam cần thay đổi lại phương thức tổ chức các CĐTTS của vợ chồng theo hướng thừa nhận quyền tự do của vợ chồng trong việc lựa chọn CĐTTS áp dụng, bên cạnh CĐTTS pháp định của vợ chồng⁸. Có thể thấy, thông qua công trình nghiên cứu, cho thấy tác giả đồng tình với quan điểm bổ sung CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật HN&GD. Tuy nhiên, bài viết nghiên cứu trước năm 2014, tại thời điểm này Luật HN&GD năm 2014 chưa ra đời nên công trình này mới chỉ dừng lại ở việc đề xuất xây dựng CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật Việt Nam mà chưa thể nghiên cứu, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành về chế độ này.

- Bài viết “*CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Văn Cừ đăng trên Tạp chí Luật học số 4 năm 2015. Bài viết tập trung phân tích CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước đây và Luật HN&GD năm 2014 và đưa ra một số nhận xét nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về vấn đề này. Theo đó, ở miền Nam Việt Nam, trước ngày thống nhất đất nước (30/4/1975) đã có ba văn bản quy phạm pháp luật quy định về hôn ước là Luật gia đình năm 1959, Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 và BLDS năm 1972. Cả ba văn bản quy phạm pháp luật này đều có khuynh hướng “dân luật hoá” các quan hệ HN&GD và quy định trên nguyên tắc: Cho phép hai bên có quyền ký kết hôn ước với nhau từ trước khi kết hôn để điều chỉnh về CĐTTS của vợ chồng; trường hợp hai bên

⁷ Bùi Minh Hồng (2009), tldđ, tr.24

⁸ Bùi Minh Hồng (2009), tldđ, tr.25

không ký kết hôn ước với nhau (CĐTS ước định) thì pháp luật mới điều chỉnh CĐTS của vợ chồng (CĐTS pháp định). BLDS năm 1972 quy định: “*Luật pháp chỉ quy định về chế độ phu phụ tài sản khi vợ chồng không lập hôn ước*” (Điều 144); “*Vợ chồng có thể tự do lập hôn ước tùy ý muốn, miễn không trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục*” (Điều 145). Khi quy định về hôn ước của vợ chồng, các văn bản quy phạm pháp luật trên đều quy định cụ thể về thể thức, thủ tục và hiệu lực của hôn ước. Hôn ước của vợ chồng phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng ở nơi cư trú của vợ chồng sau khi hôn nhân được xác lập. Hệ thống pháp luật HN&GD của Nhà nước ta từ năm 1945 đến trước ngày Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực thì hành đều không quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Theo đó, Luật HN&GD năm 1959, năm 1986 và năm 2000 chỉ quy định CĐTS của vợ chồng theo luật định (chế độ cộng đồng toàn sản theo Luật HN&GD năm 1959, chế độ cộng đồng tạo sản theo Luật HN&GD năm 1986 và năm 2000).

- Bài viết “*Pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật*” của tác giả Nguyễn Thị Thu Hoài – Khoa Luật – Trường Đại học Đà Lạt đăng tải trên Tạp chí Công thương điện tử ngày 06/01/2020. Bài viết nghiên cứu, phân tích một số quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, cụ thể tác giả chỉ ra các đặc điểm căn cứ xác lập cũng như căn cứ chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bao gồm: *Vợ chồng thỏa thuận chấm dứt CĐTS theo thỏa thuận; thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu toàn bộ; quan hệ hôn nhân chấm dứt. Đồng thời tác giả chỉ ra hệ quả pháp lý khi chấm dứt CĐTS theo thỏa thuận...* Từ đó chỉ ra những hạn chế, bất cập của pháp luật, đồng thời tác giả cũng đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện pháp luật điều chỉnh vấn đề này.

- Bài viết “*Chế độ tài sản thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam*” của đồng tác giả Nguyễn Ngọc Điện và Đoàn Thị Phương Diệp đăng trên Tạp chí nghiên cứu lập pháp, Viện nghiên cứu lập pháp số 15 năm 2016. Bài viết phân tích các quy định trong pháp luật các nước Pháp, Bỉ (với sự tương đồng trong quá khứ về hệ thống pháp luật nói chung do ảnh hưởng của chế độ phong kiến nửa thuộc địa) và Thái Lan với tư cách là quốc gia có vị trí địa lý cận kề với Việt Nam trong bối cảnh văn hóa, xã hội. Trên cơ sở đó, có thể xây dựng các kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này.

- Bài viết “*Áp dụng chế độ tài sản thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*” của tác giả Đoàn Thị Phương Diệp đăng trên Tạp chí nghiên cứu lập pháp. Bài viết phân tích và làm rõ thế nào là CĐTS theo thỏa thuận giữa

vợ và chồng và vấn đề áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong giải quyết hậu quả pháp lý của việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng như thế nào.

- Bài viết “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận*” của tác giả Hoàng Thị Khánh Linh đăng trên Tạp chí Luật sư Việt Nam số 10 năm 2016, tr.36-39. Bài viết nêu và phân tích về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận gồm: Thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng; điều kiện về hình thức, nội dung; chế định tài sản vô hiệu; cung cấp thông tin về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong giao dịch với người thứ ba; sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng...

- Bài viết “*Pháp luật Việt Nam hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và các kiến nghị hoàn thiện*” của tác giả Đoàn Thị Phương Diệp đăng trên Tạp chí Luật học số 02 năm 2017, tr.3-12. Bài viết phân tích CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận; việc sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và nội dung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Bài viết “*Thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*” của tác giả Ngô Thanh Hương đăng trên Tạp chí Nghề luật, Học viện tư pháp, số 6 năm 2020, tr.25-tr.32. Phân tích các vấn đề pháp lý về: Xác định thỏa thuận CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu; Quyền yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu. Phân tích hậu quả pháp lý và làm rõ những bất cập thỏa thuận CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật...

- Bài viết “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo pháp luật Australia*” của tác giả Tạ Đình Uyên đăng trên Tạp chí TAND điện tử⁹ đã phân tích hệ thống pháp luật Australia điều chỉnh các vấn đề về HN&GD, theo Đạo luật năm 1975, có hai loại thỏa thuận về tài sản trong thời kỳ hôn nhân được pháp luật công nhận quy định tại Điều 86 và 87. Loại thứ nhất tuân thủ các quy định của Điều 86 của Đạo luật là thỏa thuận về tài sản được đăng ký tại Tòa án nhưng không làm mất quyền khởi kiện của các bên khi có tranh chấp xảy ra để yêu cầu tòa án áp dụng CĐTS pháp định đối với vợ chồng. Loại thỏa thuận thứ hai được quy định tại Điều 87 của Đạo luật. Theo đó, các bên có thể thỏa thuận các vấn đề liên quan đến tài sản trong hôn nhân và sau khi ly hôn. Tuy nhiên, khác với loại thứ nhất, sau khi thỏa thuận này được Tòa án công nhận, các bên sẽ phải thực hiện thỏa thuận mà không thể yêu cầu tòa án giải quyết theo CĐTS pháp định. Tranh chấp trong việc thực hiện thỏa thuận sẽ được giải quyết theo pháp luật về hợp đồng nói chung.

⁹ <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat-the-gioi/che-do-tai-san-cua-vo-chong-theo-thoa-thuan-theo-phap-luat-australia> truy cập ngày 01/2/2020

Thoả thuận về tài sản của vợ chồng trong pháp luật của Australia đã thay đổi quan trọng khi Đạo luật Gia đình được sửa đổi và có hiệu lực từ ngày 27/12/2000. Theo đó, Phần VIIIA đã được bổ sung vào Đạo luật, quy định cụ thể về thỏa thuận về tài sản (Financial agreements). Kể từ thời điểm Đạo luật sửa đổi có hiệu lực, các bên có thể giao kết thỏa thuận mang tính bắt buộc trước hôn nhân, trong thời kỳ hôn nhân (bao gồm cả ly thân) và sau khi ly hôn (Điều 90B và 90C Đạo luật Gia đình Australia.)

Ngoài ra, Đạo luật sửa đổi năm 2008, có hiệu lực từ tháng 11/2008 đã sửa đổi một số nội dung liên quan đến thỏa thuận về tài sản của vợ chồng. Đáng lưu ý là người thứ ba có thể tham gia như một bên của hợp đồng. Hơn nữa, thỏa thuận về tài sản có áp dụng cả đối với hôn nhân đồng giới¹⁰... Ngoài ra, công trình còn nghiên cứu và phân tích các điều kiện để thỏa thuận về tài sản của vợ chồng có hiệu lực: được ký bởi tất cả các bên; trước khi ký các bên đã được tư vấn pháp lý một cách độc lập... và các trường hợp thỏa thuận về tài sản của vợ chồng bị chấm dứt (Điều 90J Đạo luật gia đình Australia năm 1975 bao gồm: Khi vợ chồng ký kết một thỏa thuận mới thì thỏa thuận về tài sản trước đây sẽ chấm dứt hiệu lực; Hai bên thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận về tài sản. Ngoài ra, Đạo luật còn có quy định cụ thể về hiệu lực của thỏa thuận về tài sản khi một bên chết (Điều 90H) và các căn cứ để tòa án tuyên bố thỏa thuận về tài sản của vợ chồng là vô hiệu (Điều 90K)...

- Bài viết “*Áp dụng CĐTS theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*” của tác giả Đoàn Thị Phương Diệp đăng trên Tạp chí nghiên cứu lập pháp điện tử¹¹. Tác giả đưa ra khái niệm CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng và vấn đề áp dụng CĐTS theo thỏa thuận trong việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng khi huỷ hôn nhân trái pháp luật; khi vợ, chồng chết; khi vợ chồng ly hôn, ngoài ra tác giả còn phân tích việc tuyên bố vô hiệu CĐTS theo thỏa thuận. Theo quan điểm của tác giả, thỏa thuận giữa vợ và chồng về CĐTS là một loại giao dịch, với tư cách là một loại giao dịch, các thỏa thuận này phải tuân thủ những điều kiện nhất định để phát sinh hiệu lực. Từ đó, tác giả phân tích các điều kiện có hiệu lực của một GDDS trong BLDS năm 2005 và áp dụng với thỏa thuận về CĐTS giữa vợ và chồng như điều kiện về chủ thể, điều kiện về sự tự nguyện, điều kiện về hình thức... Ngoài ra, tác giả còn phân tích thẩm quyền tuyên bố vô hiệu đối với thỏa thuận về CĐTS giữa vợ chồng, hệ quả pháp lý của việc tuyên bố vô hiệu, theo tác giả, việc tuyên bố vô hiệu cũng như

¹⁰ Xem Chương “*Thỏa thuận hôn nhân và quyền cá nhân tại Australia*” của Owen Jessep, trong sách của tác giả Jens M Scherpe, “*Thỏa thuận hôn nhân và quyền cá nhân tại Australia – nhìn từ phương pháp so sánh*”, NXB Hart (Oxford) 2012, trang 31.

¹¹ <http://www.lappphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208571> truy cập ngày 15/8/2018

các hậu quả pháp lý của tuyên bố vô hiệu được xây dựng trên cơ sở các quy tắc của BLDS. Do vậy một khi thỏa thuận về CĐTTS giữa vợ và chồng bị tuyên bố vô hiệu thì thỏa thuận này không phát sinh hiệu lực ngay từ thời điểm xác lập. Tác giả còn đề cập đến việc chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận khi hôn nhân chấm dứt bao gồm các trường hợp huỷ hôn nhân trái pháp luật, khi vợ, chồng chết, khi vợ chồng ly hôn...

- Bài viết “*Nghĩa vụ cung cấp thông tin trong quá trình xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng*” của tác giả Ngô Thị Anh Vân đăng trên tạp chí Khoa học Pháp lý, Trường Đại học Luật TPHCM, số 5/2016 (tr.52-tr. 61). Bài viết phân tích cơ sở pháp lý về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam; tham khảo kinh nghiệm của Hoa Kỳ về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi xác lập thỏa thuận trước hôn nhân. Đề xuất về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật nước ta. Qua đó bài viết chỉ ra các quy định về thỏa thuận tiền hôn nhân tại Hoa Kỳ như điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận tiền hôn nhân. Khi xác lập thỏa thuận tiền hôn nhân, các chủ thể phải thỏa mãn một số điều kiện: (i) Bên đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện và không bị cưỡng ép; (ii) hai bên phải nhận được sự tư vấn độc lập về mặt pháp lý; (iii) Nếu như điều kiện thứ hai không được đáp ứng thì nội dung của thỏa thuận phải bao gồm những sự lưu ý rõ ràng về việc từ bỏ quyền lợi (để bên không được tư vấn có thể nhận biết và hiểu rõ trước khi chấp nhận ký kết); (iv) trước khi chấp nhận thỏa thuận, các bên nhận được sự công khai tài chính một cách chính đáng. Ngoài ra, bài viết còn phân tích nghĩa vụ cung cấp thông tin trong quá trình xác lập thỏa thuận, theo đó nghĩa vụ cung cấp thông tin được hiểu là “sự công khai tài chính một cách thích đáng”. Cụ thể, “một bên được xem là có sự công khai thỏa đáng tài chính nếu như bên còn lại: (i) nhận được sự mô tả chính xác (trong một giới hạn hợp lý) và sự đánh giá tin cậy về giá trị tài sản, nghĩa vụ và thu nhập; (ii) có sự từ chối rõ ràng (được thể hiện bằng văn bản có chữ ký) quyền được cung cấp thông tin tài chính vượt quá nghĩa vụ cung cấp thông tin do pháp luật quy định; (iii) có được sự hiểu biết thỏa đáng hoặc là một cơ sở hợp lý để có được những tin nêu ở (i).

Ngoài ra còn một số công trình nghiên cứu khoa học khác có liên quan như Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “*Chế định tài sản của vợ chồng*” – *Thực tiễn thực hiện và giải pháp hoàn thiện*”, Chủ nhiệm đề tài PGS, TS Nguyễn Thị Lan, trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2021. Công trình trình bày khái niệm và đánh giá sơ lược pháp luật Việt Nam về chế định tài sản của vợ chồng. Phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về chế định tài sản của vợ chồng và thực tiễn thực hiện từ đó đưa ra một số giải pháp hoàn thiện chế định này.

Có thể thấy, các công trình nghiên cứu nói trên của các tác giả trong và ngoài nước về cơ bản đã tiếp cận CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng từ nhiều góc độ khác nhau. Mỗi công trình, bài viết nghiên cứu thường tiếp cận lĩnh vực này ở một số khía cạnh hoặc một vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một điểm chung của cả ba nhóm công trình nghiên cứu kể trên, đó là phần lớn các tác giả thường thiên về việc phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật quy định về CĐTS của vợ chồng, nhưng các công trình mới chỉ dừng lại ở một vài khía cạnh mà chưa đánh giá tổng thể thực trạng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu, cũng đã có dẫn chiếu, liên hệ thực tiễn áp dụng một số quy định pháp luật. Tuy nhiên, sự liên hệ, phân tích đó chỉ có tính chất minh họa cho một số trường hợp cụ thể mà chưa có sự soi chiếu một cách tổng thể, toàn diện tất cả các khía cạnh của việc áp dụng quy định về CĐTS của vợ chồng vào thực tiễn. Nhưng những nghiên cứu về lý luận, những phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận hay những số liệu khảo sát thực trạng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng như các luồng ý kiến nhận định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo hữu ích trong quá trình nghiên cứu, thực hiện Luận án này.

2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án

2.1. Cơ sở lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

- Trong Luận văn thạc sĩ Luật học “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2014*”, trường Đại học Luật Hà Nội năm 2015 của tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy đã đưa ra khái niệm về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận: *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là CĐTS của vợ chồng xác lập theo thỏa thuận của vợ chồng bằng văn bản được lập từ trước khi kết hôn quy định về quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, gồm: Căn cứ, nguồn gốc xác lập tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với các loại tài sản đó và nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng*. Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra những đặc trưng cơ bản của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, trước hết, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận do hai bên vợ chồng tự do thỏa thuận một cách tự nguyện, bình đẳng. Bên cạnh đó, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải được lập thành văn bản trước khi kết hôn. Tuy nhiên, nó chỉ phát sinh hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có phần đề cao quyền lợi cá nhân của vợ, chồng hơn so với CĐTS của vợ chồng theo luật định. Cùng với đó, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có thể được sửa đổi, bổ sung trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không bắt buộc phải được thiết lập mà do sự chủ động lựa chọn của các bên trước khi

kết hôn, nó không làm hạn chế quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, không ảnh hưởng đến nghĩa vụ với con.

- Luận văn thạc sĩ “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam*”, tác giả Nguyễn Thị Kim Dung cho rằng: *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là CĐTS mà theo đó vợ chồng cùng thỏa thuận về việc xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của họ. Thỏa thuận này được thể hiện dưới dạng văn bản và dưới nhiều tên gọi khác nhau như hôn ước, hợp đồng tiền hôn nhân hoặc thỏa thuận trước hôn nhân*. Đồng thời, tác giả chỉ ra ba đặc trưng cơ bản của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận: *Một là*, xác định tài sản của vợ chồng dựa trên cơ sở văn bản thỏa thuận (hôn ước); *Hai là*, tài sản của vợ chồng do chính bản thân vợ chồng tự thỏa thuận và; *Ba là* các thỏa thuận của vợ chồng trong hôn ước mang tính ổn định cao.

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “*CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng theo luật HN&GD 2014*”, chủ nhiệm đề tài Lê Thị Thanh Trúc đã đưa ra khái niệm chế độ tài sản thỏa thuận giữa vợ chồng là sự thỏa thuận bằng văn bản do vợ chồng lập trước khi kết hôn để quy định chế độ tài sản của vợ trong suốt thời kỳ hôn nhân. CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng có những đặc trưng trước hết về mặt chủ thể, các bên trong quan hệ này phải có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ chồng của nhau; thứ hai CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận xuất phát từ mục đích trước tiên và chủ yếu nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân của vợ và chồng; thứ ba, căn cứ xác lập, chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phụ thuộc vào sự phát sinh, chấm dứt của quan hệ hôn nhân hay nói cách khác CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ tồn tại trong thời kỳ hôn nhân.

- Trong bài viết: “*Một số vấn đề về hôn ước và quan điểm áp dụng ở Việt Nam hiện nay*”, Tạp chí Luật học số 10 năm 2012, TS. Nguyễn Văn Cừ chỉ ra rằng hôn ước (còn gọi là hôn khế, khế ước) theo pháp luật của các quốc gia phương Tây là sự thỏa thuận bằng văn bản (hợp đồng) do vợ chồng kết lập với nhau từ trước khi kết hôn nhằm điều chỉnh về CĐTS của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Trong khóa luận tốt nghiệp “*Tìm hiểu về hôn ước và khả năng áp dụng hôn ước ở Việt Nam*” của tác giả Phạm Thị Linh Nhâm, hôn ước là văn bản do hai bên nam nữ lập trước khi kết hôn theo thể thức nhất định trong đó ghi nhận sự thỏa thuận của họ về CĐTS của vợ chồng được áp dụng trong thời kỳ hôn nhân và chỉ phát sinh hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân.

- Trong khi đó, bài viết: “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo pháp luật Australia*” của tác giả Tạ Đình Tuyên đã chỉ ra rằng thỏa thuận về tài sản của vợ chồng theo pháp luật Australia có thể được lập trước, trong hoặc sau thời kỳ hôn nhân. Nếu

được thực hiện sau khi kết hôn, thỏa thuận đó phải được thực hiện trong vòng mười hai tháng kể từ khi quyết định ly hôn có hiệu lực.

Có thể nói, trong các công trình nghiên cứu nêu trên, các tác giả đưa ra nhiều quan niệm về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, tựu chung lại quan niệm nêu trên về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có những điểm chung là phải đảm bảo các yếu tố sau: *Thứ nhất*, chế độ xác lập theo thỏa thuận của vợ chồng được thể hiện bằng văn bản; *Thứ hai*, thỏa thuận do vợ chồng cùng nhau thỏa thuận từ trước khi kết hôn; thứ ba, mục đích của thỏa thuận là điều chỉnh quan hệ về tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, quan niệm về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận của nhà làm luật, học giả ở Việt Nam và Australia là không hoàn toàn đồng nhất, vẫn có những điểm khác biệt. Do đó, vấn đề đặt ra là cần phải đưa ra được quan niệm về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận một cách chung nhất, thể hiện đầy đủ bản chất của CĐTS này, từ đó có thể giúp chúng ta có thể hiểu một cách toàn diện về CĐTS này, làm cơ sở để giải quyết những vấn đề pháp lý liên quan đến CĐTS của vợ chồng nói chung và theo CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng.

2.2. Thực trạng pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam về Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

2.2.1. Về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng

- Luận văn thạc sĩ “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014*”, tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy chỉ ra nguyên tắc của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng. Chỉ khi vợ, chồng không lựa chọn áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận hay có sự thỏa thuận nhưng bị vô hiệu thì CĐTS của vợ chồng theo luật định mới được áp dụng. Đồng thời, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng, nguyên tắc bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình và nguyên tắc bảo đảm lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, thành viên khác trong gia đình và người khác.

- Trong Luận văn thạc sĩ Luật học năm 2018, Trường Đại học Luật Hà Nội “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*”, tác giả Nguyễn Thị Thúy Hồng cho rằng Luật HN&GD năm 2014 đã quy định cụ thể các nguyên tắc chung khi áp dụng CĐTS của vợ chồng, do đó CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo 03 nguyên tắc: Bình đẳng trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng; bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình và bảo đảm lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, thành viên khác trong gia đình và người khác, trong trường hợp vợ chồng thực hiện giao dịch với người thứ ba ngay tình thì người đứng tên chủ tài khoản sẽ có quyền xác lập, thực hiện giao dịch.

Quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong trường hợp này sẽ được bảo vệ bằng các quy định của Luật HN&GD năm 2014 và BLDS năm 2015.

- Đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Thị Thúy Hồng, trong Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2017: “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba*”, tác giả Nguyễn Hương Giang chỉ ra, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo 03 nguyên tắc chung nêu trên. Bên cạnh đó, luận văn này đưa ra nguyên tắc áp dụng CĐTS của vợ chồng là tôn trọng sự thỏa thuận của vợ chồng. Chỉ khi vợ chồng không lựa chọn áp dụng CĐTS theo thỏa thuận hay có thỏa thuận nhưng bị vô hiệu thì CĐTS của vợ chồng theo luật định mới được áp dụng.

- Trong bài viết “*Đánh giá CĐTS theo thỏa thuận trong Luật HN&GD năm 2014*”¹² tác giả đã chỉ ra nguyên tắc về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận gồm nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng; nguyên tắc bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, của gia đình và của người khác. Theo tác giả, nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng được xây dựng hoàn toàn phù hợp với thực tiễn và sự phát triển của xã hội, bởi quan hệ vợ chồng được xác lập trên cơ sở tình cảm giữa hai bên, cùng chung công sức, ý chí để tạo lập tài sản cho gia đình do đó rất khó để phân biệt sự đóng góp của các bên đối với tài sản, vì vậy vợ và chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc tạo lập, chiếm hữu và sử dụng, định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và thu nhập ngoài xã hội.

- Trong bài viết: “*Những điểm mới về CĐTS của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014*” tác giả Dương Thanh Hiền¹³ cho rằng các nguyên tắc chung trong CĐTS của vợ chồng được quy định từ Điều 28 đến Điều 32 Luật HN&GD năm 2014, những nguyên tắc này thể hiện rõ nhất tinh thần của luật khi thừa nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và phải đảm bảo lợi ích chung của gia đình, đồng thời cũng xuất phát từ yêu cầu bảo vệ quyền lợi của vợ, chồng, gia đình hoặc người thứ ba ngay tình. Theo tác giả nhận định các quy định nguyên tắc chung CĐTS của vợ chồng đều xuất phát từ thực tiễn, bảo đảm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của vợ chồng, của gia đình và của những người có quyền, nghĩa vụ liên quan, đây là những quy định hoàn toàn mới so với Luật HN&GD năm 2000.

¹² Xem tại: <https://www.luatquanghuy.edu.vn/blog/bai-tap-luat/luat-hon-nhan-gia-dinh/danh-gia-che-do-tai-san-theo-thoa-thuan-trong-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-nam-2014/> truy cập ngày 02/9/2021

¹³ Xem tại: <https://vienkiemsat.hatinh.gov.vn/vks/portal/read/kiem-sat-vien-viet/news/nhung-diem-moi-ve-che-do-tai-san-cua-vo-chong-theo-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-nam-2.html> truy cập ngày 02/9/2021

Có thể thấy, nguyên tắc CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam và một số nước trên thế giới có sự tương đồng, tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng. Tuy nhiên, việc tự do thỏa thuận của vợ chồng phải đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình cũng như quyền lợi của người thứ ba.

2.2.2. Về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng

- Trong bài viết: “*Bàn về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD năm 2014*”, tác giả Dương Phúc Trường chỉ ra việc thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng phải đảm bảo điều kiện về hình thức và nội dung. Trước hết, về hình thức, việc thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng được lập bằng văn bản và có công chứng hoặc chứng thực, đây sẽ là cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ quyền lợi của vợ, chồng cũng như đảm bảo cho vợ chồng có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã thỏa thuận, hạn chế các tranh chấp xảy ra liên quan đến CĐTS của vợ chồng trong thực tế. Bên cạnh đó, về mặt nội dung, thỏa thuận phải đảm bảo bốn điều kiện: *Một là*, xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, những tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng; *hai là*, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình; *ba là*, điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản. Xuất phát từ nhu cầu của mỗi bên, vợ chồng có thể thỏa thuận các điều kiện được đưa ra khi chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và xác định trong những trường hợp nào một bên hoặc cả hai bên vợ chồng có quyền yêu cầu chấm dứt CĐTS này; *bốn là*, ngoài những nội dung chủ yếu nêu trên, vợ chồng còn có thể thỏa thuận những nội dung khác (vấn đề cấp dưỡng cho cha, mẹ, con...) liên quan đến CĐTS của vợ chồng phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh của mỗi bên.

Trong Khóa luận tốt nghiệp năm 2020 “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD Việt Nam và liên hệ pháp luật một số nước trên thế giới*”, Trường Đại học Ngoại thương tác giả Dương Kiều Chinh đề cập đến điều kiện về mặt hình thức của thỏa thuận, theo đó, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn; thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực; đồng thời thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng được xác lập kể từ ngày vợ chồng đăng ký kết hôn. Cùng với đó, tác giả đề cập một số quy định về nội dung của thỏa thuận: *Một là*, tài sản giữa vợ và chồng bao gồm cả tài sản chung và tài sản riêng; *Hai là*, giữa vợ chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung; *Ba là*, giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong

thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó. Theo nhận định của tác giả, Luật HN&GD năm 2014 và Nghị định 126/2014/NĐ-CP chỉ đưa ra được các nguyên tắc chung và dự liệu một số mô hình quan hệ tài sản, nhưng lại không thực sự đảm bảo được về việc áp dụng những mô hình đó sẽ đạt hiệu quả trong thực tiễn. Thậm chí, có nhà nghiên cứu đã đánh giá rằng các nhà làm luật đã dự liệu “*hơi xa*” và quá đề cao quyền tự định đoạt của vợ chồng so với việc đảm bảo quyền lợi của gia đình.

Có thể thấy, về mặt hình thức pháp luật Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới đều quy định CĐTS của vợ chồng phải được lập thành văn bản và được công chứng, chứng thực, quy định này là phù hợp bởi đây sẽ là căn cứ để ghi nhận chính xác và đầy đủ ý chí của vợ chồng cũng như là cơ sở để giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh trên thực tế. Vai trò của công chứng, chứng thực trong thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng là rất quan trọng tuy nhiên pháp luật nước ta chưa có quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục của hoạt động công chứng, chứng thực thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng.

- Bên cạnh đó, quan niệm về các bên là chủ thể của quan hệ CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn những điểm cần phải bàn: Trong khóa luận tốt nghiệp: “*Thực trạng pháp luật về CĐTS của vợ chồng trong Luật HN&GD Việt Nam và pháp luật của một số nước*”, tác giả Lương Thị Hồng Linh, trường Đại học Ngoại thương, năm 2020 xác định chủ thể của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ bao gồm vợ, chồng, trường hợp thỏa thuận có liên quan đến người thứ ba thì đó chỉ là nghĩa vụ cung cấp thông tin về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận với người thứ ba và người thứ ba không phải là chủ thể của thỏa thuận tài sản này.

- Trong bài viết: “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo pháp luật Australia*”, tác giả Tạ Đình Tuyên đã chỉ ra rằng theo Đạo luật gia đình Úc năm 1975 (the Family Law Act 1975) thì người thứ ba, không phải vợ, chồng có thể tham gia như một bên của hợp đồng, quy định này đảm bảo tối đa quyền và lợi ích của bên thứ ba có liên quan.

Có thể thấy, quan điểm về chủ thể tham gia trong quan hệ CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở một số quốc gia là khác nhau, việc ghi nhận người thứ ba là chủ thể của quan hệ CĐTS có thực sự hợp lý? Hay quy định nghĩa vụ cung cấp thông tin cho người thứ ba mới thực sự phù hợp? Có thể thấy hiện nay ở nước ta quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin cho người thứ ba nhưng quy định này chưa thực sự đảm bảo quyền và lợi ích của người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng khi xác lập giao dịch với một trong các bên. Do đó, cần phải nghiên cứu cụ thể hơn về nội dung này để hiểu rõ được bản chất quan hệ CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đã thực sự bảo vệ quyền và lợi ích của bên thứ ba hay chưa?.

2.2.3. Về sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

- Trong Luận văn thạc sĩ “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014 ở Việt Nam hiện nay*”, tác giả Hoàng Thị Ngân đã cho rằng việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng cũng tương tự như sửa đổi, bổ sung nội dung của GDDS (hợp đồng), điều này thể hiện ý chí của hai bên cùng thống nhất sửa đổi, bổ sung các nội dung đã thỏa thuận trước đó và phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực. Do đó, pháp luật cho phép vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung vào nội dung văn bản thỏa thuận phù hợp với ý chí, nguyện vọng của mình và quy định của pháp luật. Khi vợ chồng sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận vợ, chồng vẫn phải đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến tài sản của vợ chồng cho người thứ ba biết; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì quyền lợi của người thứ ba vẫn được pháp luật bảo vệ theo quy định của pháp luật.

- Đồng quan điểm với tác giả Hoàng Thị Ngân, trong đề tài khoa học “*CĐTS theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2014*”, tác giả Lê Thị Thanh Trúc chỉ ra rằng việc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng là quyền của các bên. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung này sẽ để lại những hậu quả nhất định pháp lý nhất định, đó có thể là thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan khi xác lập, thực hiện giao dịch. Đồng thời, quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Như vậy, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng sẽ vẫn có hiệu lực nếu sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định. Còn nếu khi các bên đã hủy văn bản về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ và chồng thì sẽ không được lập lại.

- Luận văn thạc sĩ “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014*”, tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy đã chỉ ra rằng, mặc dù văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn, nhưng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về CĐTS này. Vấn đề này xuất phát trên cơ sở thừa nhận quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng về CĐTS trong thời kỳ hôn nhân.

- Trong bài viết “*Women and the law in Thailand and Canada*”, tác giả Robkun Rayanakorn đã chỉ ra rằng pháp luật Thái Lan quy định sau khi kết hôn, bản thỏa thuận trước khi kết hôn không thể bị sửa đổi, trừ trường hợp Tòa án cho phép. Khi có quyết định cuối cùng của Tòa án cho phép tiến hành sửa đổi hoặc hủy bỏ bản thỏa thuận trước

khi thành hôn, thì Tòa án phải thông báo cho viên chức đăng ký kết hôn nội dung quyết định đó để ghi nội dung đó vào Sổ đăng ký kết hôn.

- Trong Luận văn thạc sĩ Luật học “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam*” tác giả Nguyễn Thị Kim Dung chỉ ra trong pháp luật của Nhật Bản việc thay đổi hoặc hủy bỏ văn bản thỏa thuận không hề dễ dàng, theo đó, hôn ước không thể thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản mà có thành vi phá tán tài sản và để thay đổi hôn ước, các bên phải đệ đơn lên tòa án và ở Nhật Bản có một tòa án riêng biệt chuyên giải quyết vấn đề gia đình. Có thể thấy, quy định về việc sửa đổi, bổ sung văn bản thỏa thuận CĐTS của vợ chồng trong quy định của pháp luật Nhật Bản và pháp luật Thái Lan là khá tương đồng.

- Trong bài viết “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam*”, *Tạp chí luật học số 04/2015* của tác giả Nguyễn Văn Cừ. Theo tác giả, quy định vợ chồng có quyền sửa đổi một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản thỏa thuận, thậm chí còn có quyền thay thế (áp dụng) bằng CĐTS của vợ chồng theo luật định tại bất kì thời điểm nào là “quá mở”, làm mất đi tính ổn định của CĐTS của vợ chồng. Theo tác giả, quy định như vậy khó có thể bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn áp dụng và loại CĐTS này không phù hợp với truyền thống của gia đình Việt Nam¹⁴. Ngoài ra, theo tác giả quy định tại Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP chưa đầy đủ và chưa hợp lí. Bởi lẽ, theo quy định này thì cứ mỗi lần kết ước liên quan đến CĐTS của vợ chồng dù giá trị của tài sản không lớn và nhằm mục đích bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình (ăn, mặc, học hành, khám bệnh, chữa bệnh...), vợ chồng đều phải thông báo cung cấp thông tin về CĐTS của vợ chồng cho bên kết ước. Điều này sẽ gây ra nhiều phiền hà và không thể thực hiện được chức năng điều chỉnh của pháp luật liên quan đến CĐTS của vợ chồng, do vậy tác giả đề xuất một số kiến nghị sửa đổi pháp luật hiện hành.

2.2.4. *Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu*

- Bài viết “*Thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*” của tác giả Ngô Thanh Hương đăng trên Tạp chí Nghề luật, Học viện tư pháp, số 6 năm 2020, tr.25-tr.32. Theo tác giả, “thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có bản chất pháp lý giao dịch dân sự” nên các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng cũng phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự. Do vậy, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu nếu vi phạm một trong các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự; ngoài ra thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu nếu vi phạm nguyên tắc chung trong CĐTS của vợ chồng; nội dung thỏa thuận vi

¹⁴ Nguyễn Văn Cừ (2015), tldđ, tr.9

phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế... Ngoài ra, bài viết của tác giả đề cập hậu quả pháp lý của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu xét trên hai phương diện: Hiệu lực của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu phụ thuộc vào hiệu lực hôn nhân, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng được lập để quy định hậu quả của hôn nhân về phương diện tài sản; tác giả đưa ra sự phân biệt giữa thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu toàn bộ và trường hợp thỏa thuận bị vô hiệu một phần; quyền lựa chọn lại CĐTS của vợ chồng... Bài viết cũng phân tích các bất cập của Luật HN&GD năm 2014 liên quan đến thỏa thuận vô hiệu nhưng không quy định căn cứ vô hiệu do huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

- Trong bài viết: *“Áp dụng CĐTS theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng”* tác giả Đoàn Thị Phương Diệp cho rằng mặc dù pháp luật chưa có quy định thỏa thuận giữa vợ và chồng về CĐTS là một hợp đồng, nhưng về nguyên tắc là một loại giao dịch, từ đó tác giả đã đưa ra 03 lý do để Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với thỏa thuận về CĐTS giữa vợ và chồng: Một là, không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan; Hai là, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vi phạm một trong các quy định tại các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật HN&GD năm 2014; Ba là, nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và các thành viên khác trong gia đình.

- Đồng quan điểm với tác giả Đoàn Thị Phương Diệp, trong bài viết *“CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới”*, tác giả Đoàn Thị Ngọc Hải chỉ ra 03 trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu như trên, đồng thời tác giả nhấn mạnh trường hợp nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình sẽ bị tuyên vô hiệu là hợp lý, bởi quy định này pháp luật tạo điều kiện cho phép vợ chồng tự do thỏa thuận định đoạt tài sản của mình nhưng vẫn phải đảm bảo các nghĩa vụ về tài sản mà vợ chồng phải gánh chịu với người thứ ba và các thành viên trong gia đình. Quy định này cũng góp phần ngăn chặn những thỏa thuận được vợ chồng xác lập nhằm mục đích không lành mạnh, trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan; góp phần bảo vệ quyền lợi chính đáng được pháp luật công nhận của cha, mẹ, con và của các thành viên khác trong gia đình.

- Trong bài viết: *“CĐTS theo thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam”* các tác giả Nguyễn Ngọc Điện và Đoàn Thị Phương Diệp đã chỉ ra trong pháp luật Thái Lan, bất cứ điều khoản nào trong thỏa thuận trước khi kết hôn (còn gọi

là thỏa thuận tiền hôn nhân) trái với trật tự công cộng hoặc phong tục đạo đức tốt đẹp của xã hội, hoặc chỉ ra rằng mối quan hệ tài sản giữa họ sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật nước ngoài thì thỏa thuận đó sẽ không có hiệu lực. Các thỏa thuận sẽ không có giá trị pháp lý nếu rơi vào các trường hợp sau: *Thứ nhất*, không được xuất trình với cơ quan đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn; *thứ hai*, không được thực hiện bằng văn bản, có chữ ký của cả hai vợ chồng và ít nhất hai người làm chứng; *thứ ba*, không được đưa vào đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn với tư cách là một phần phụ lục của đăng ký kết hôn.

- Trong luận văn: “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014 ở Việt Nam hiện nay*” tác giả Hoàng Thị Ngân chỉ ra một số trường hợp văn bản thỏa thuận bị coi là vô hiệu nếu vợ hoặc chồng chưa đủ tuổi kết hôn hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, tại thời điểm xác lập, vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba không tự nguyện (như bị đe dọa, lừa dối, nhầm lẫn, cưỡng ép...). Đồng thời, tác giả đánh giá quy định về trường hợp dẫn đến thỏa thuận về CĐTS vô hiệu trong pháp luật hiện hành là khá chặt chẽ, bên cạnh đó, luận văn chỉ ra khi thỏa thuận CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu thì thỏa thuận này không phát sinh hiệu lực ngay từ thời điểm được xác lập và vì CĐTS theo thỏa thuận không tồn tại ngay từ thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân nên CĐTS theo luật định được áp dụng. Các quy định về thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu cũng như hậu quả pháp lý của tuyên bố vô hiệu được xây dựng dựa trên nguyên tắc của Bộ luật Dân sự.

- Trong bài viết: “*Pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật*” tác giả Nguyễn Thị Thu Hoài cho rằng quy định về các trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu là khá chung chung. Theo đó, tác giả cho rằng việc áp dụng những quy định chung của pháp luật dân sự vào trường hợp này là không hợp lý, mặc dù thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng cũng là một dạng của hợp đồng dân sự, quan hệ hôn nhân cũng là một dạng của quan hệ dân sự, nhưng nó vẫn có những đặc điểm khác biệt, chẳng hạn như công dân nam đủ tuổi thành niên - đủ tuổi giao kết các loại hợp đồng dân sự nhưng vẫn chưa đủ tuổi kết hôn. Do đó, pháp luật cần cụ thể hóa Khoản 1 Điều 50 Luật HN&GD 2014 để chỉ rõ những trường hợp cụ thể nào khiến thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu, không nên dẫn chiếu pháp luật dân sự. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất pháp luật nên quy định cụ thể về hiệu lực của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng trong một số trường hợp cụ thể (tại thời điểm xác lập thỏa thuận, một bên có năng lực pháp luật dân sự không phù hợp, đến thời điểm kết hôn cả hai đều có năng lực pháp luật dân sự phù hợp; tại thời điểm xác lập thỏa thuận, một bên bị mất năng lực hành vi dân sự, đến thời điểm kết hôn

cả hai đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hai bên xác lập thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, tại thời điểm kết hôn có một trong hai bên không đủ điều kiện kết hôn, một thời gian sau các bên mới đủ điều kiện kết hôn, có yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật nhưng được pháp luật công nhận là vợ chồng; một bên kết hôn là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự....) để đảm bảo việc thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu sẽ thể hiện rõ ràng hơn, cụ thể hơn và dễ áp dụng hơn.

- Bài viết “*Văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng trong Luật HN&GD năm 2014*” của tác giả Phạm Linh Nhâm, đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 8/2016, tr 66-47, 61. Phân tích và bình luận các quy định về văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng (hôn ước) theo Luật HN&GD năm 2014.

Có thể thấy được quan điểm của các tác giả về vấn đề CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận vô hiệu là khá tương đồng, các tác giả đều cho rằng thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng về bản chất là một giao dịch dân sự nên sẽ đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của một GDDS được quy định trong BLDS: các điều kiện về chủ thể, điều kiện về ý chí tự nguyện, điều kiện về nội dung và hình thức. Tuy nhiên, theo một số tác giả, do đặc thù của quan hệ HN&GD nên thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng còn phải tuân thủ các điều kiện công nhận một hôn nhân hợp pháp... Do vậy, thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng vô hiệu nếu vi phạm các quy định của pháp luật HN&GD và pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, có tác giả cho rằng không nên dẫn chiếu quy định của pháp luật dân sự trong một số trường hợp khi xác định một thỏa thuận vô hiệu, bởi CĐTS này có những đặc trưng riêng, ví dụ như liên quan đến hình thức của thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng phải được lập bằng văn bản có công chứng, chứng thực (Điều 47 Luật HN&GD năm 2014) nhưng trường hợp vợ chồng có lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận mà vi phạm hình thức thì hệ quả pháp lý sẽ ra sao? Liệu có áp dụng Điều 129 BLDS năm 2015 về GDDS vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức hay không? Nếu áp dụng quy định của BLDS thì việc xác định 2/3 giá trị nghĩa vụ trong giao dịch sẽ được xác định như thế nào? Vấn đề này sẽ được phân tích rõ trong luận án của NCS.

2.2.5. Về chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

- Trong Luận văn thạc sĩ: “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014 ở Việt Nam hiện nay*” tác giả Hoàng Thị Ngân đã chỉ ra các trường hợp chấm dứt quan hệ hôn nhân, gồm: do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết và do ly hôn hoặc do huỷ kết hôn trái pháp luật. Trên cơ sở các trường hợp cụ thể tác giả nêu ra cách thức giải quyết. Đối với trường hợp khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố vợ, chồng

đã chết có thỏa thuận CĐTS thì việc phân chia di sản thừa kế vẫn phải đảm bảo các quy định mang tính bắt buộc của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong khi đó, khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn, quy định của pháp luật thể hiện rõ tinh thần tôn trọng các thỏa thuận của vợ chồng trong CĐTS theo thỏa thuận liên quan đến việc phân chia tài sản khi ly hôn. Tuy nhiên, văn bản thỏa thuận này phải đảm bảo những điều kiện luật định. Trong khi đó, khi chấm dứt quan hệ hôn nhân do hủy kết hôn trái pháp luật, chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng được giải quyết theo các quy định như hủy kết hôn trái pháp luật trong các trường hợp khác bởi vì các quy định về hủy kết hôn trái pháp luật tại các điều 10, 11, 12 Luật HN&GD được áp dụng chung cho tất cả các trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật, không phân ra các trường hợp khi giữa vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo luật định hay chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Có thể thấy, bất cập trong quy định về căn cứ chấm dứt CĐTS theo thỏa thuận. Điểm c khoản 1 Điều 48 Luật HN&GD 2014 quy định về nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản, trong đó có nội dung “*Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản*” có thể hiểu, khi hôn nhân tồn tại, vợ chồng có quyền thỏa thuận để chấm dứt CĐTS theo thỏa thuận.

2.3. Về kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Có thể thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu đều chỉ tập trung vào một vài khía cạnh của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nên các tác giả cũng chỉ kiến nghị hoàn thiện ở một số quy định pháp luật mà chưa có công trình nghiên cứu nào kiến nghị hoàn thiện toàn bộ các nội dung có liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

3. Hệ thống các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án

3.1. Cơ sở lý luận về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Như đã phân tích, NCS nhận thấy rằng, các công trình khoa học đã ít nhiều đưa ra được các quan điểm cá nhân, cách hiểu từ đơn giản đến sâu xa về các thuật ngữ pháp lý liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, trong mỗi công trình sự triển khai các nội dung hầu hết xuất phát từ quy định của pháp luật mà không xuất phát từ nguồn cội, lý luận, học thuyết về nó. Chính điều này, NCS cho rằng cần phải có công trình nghiên cứu lý luận chuyên sâu về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Việc nghiên cứu này xuất phát điểm phải từ các học thuyết, sự cốt lõi, nguồn gốc của việc hình thành lên nó chứ không đơn thuần từ những cái đã sẵn có. Theo đó, NCS sẽ làm rõ lý luận về:

Thứ nhất, trong chương I, NCS sẽ xây dựng khái niệm CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, làm sáng tỏ các đặc điểm cũng như phân tích bản chất của CĐTS của vợ

chồng theo thỏa thuận từ đó thấy được ý nghĩa quan trọng của việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong đời sống xã hội.

Thứ hai, để khắc phục những thiếu sót của các công trình nghiên cứu khác, NCS sẽ phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của những quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD năm 2014.

Thứ ba, NCS dự định sẽ trình bày một cách khái quát CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, từ thời kỳ phong kiến, pháp thuộc và từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, từ đó dự đoán được xu hướng trong tương lai, điều này sẽ giúp cho NCS kiến nghị các giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở Chương IV trong Luận án.

3.2. Thực trạng pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Trên cơ sở phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành và đối chiếu với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới, Luận án sẽ đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Qua đó chỉ ra những điểm hạn chế trong quy định của pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành làm cơ sở cho việc đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Có thể thấy, hầu hết các công trình nghiên cứu NCS đã đề cập đều tập trung chủ yếu vào việc phân tích thực trạng quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, dung lượng, thời gian và mức độ nghiên cứu của mỗi công trình là khác nhau dẫn đến kết quả nghiên cứu khác nhau, chưa có một công trình toàn diện ở cấp độ Luận án tiến sĩ nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Chính vì vậy, NCS kỳ vọng luận án sẽ làm rõ thực trạng quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng một cách toàn diện và đầy đủ nhất. Theo đó, trong phần thực trạng, Luận án sẽ nghiên cứu những nội dung:

Thứ nhất, Luận án sẽ chỉ ra quy định của pháp luật về nguyên tắc chung về CĐTS của vợ chồng. Ở nội dung này, thông qua việc phân tích quy định của pháp luật hiện hành, NCS chỉ ra những quan điểm, tư tưởng mà pháp luật quy định khi thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Ngoài ra, Luận án cũng sẽ phân tích làm rõ hệ quả của những trường hợp thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng vi phạm các nguyên tắc chung về CĐTS của vợ chồng, cũng như phân tích nội dung của từng nguyên tắc, ý nghĩa của việc quy định các nguyên tắc này.

Thứ hai, nội dung các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Xuất phát từ điểm đặc thù là một thỏa thuận xác lập CĐTTS giữa vợ chồng mà không phải của bất kì chủ thể nào, do vậy thỏa thuận này trước hết phải tuân thủ quy định của pháp luật HN&GD với tính chất là luật chuyên ngành, ngoài ra bản chất của thỏa thuận xác lập CĐTTS là một GDDS nên thỏa thuận này cũng phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của pháp luật dân sự. Do vậy, Luận án sẽ phân tích các điểm đặc thù liên quan đến thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng như:

(1) Thời điểm thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Liên quan đến thời điểm xác lập thỏa thuận CĐTTS của vợ chồng cũng là một trong những nội dung cần được làm rõ. Theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD năm 2014 “*Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn..*”, điều này có nghĩa rằng pháp luật Việt Nam chỉ cho phép vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận khi thỏa thuận này được lập trước khi kết hôn. Liệu quy định này có làm giảm đi tính linh hoạt và hạn chế số lượng các cặp vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận hay không? So sánh với pháp luật của Australia, theo quy định của phần VIIIA đã được bổ sung vào Đạo luật, quy định cụ thể về thỏa thuận về tài sản (Financial agreements). Kể từ thời điểm Đạo luật sửa đổi có hiệu lực, các bên có thể giao kết thỏa thuận mang tính bắt buộc trước hôn nhân, trong thời kỳ hôn nhân (bao gồm cả ly thân) và sau khi ly hôn (Điều 90B và 90C Đạo luật Gia đình Australia). Có thể thấy, Luật của Australia cho phép vợ chồng có quyền thỏa thuận tài sản (financial agreements) bất cứ thời điểm nào.

Ngoài ra, ở Việt Nam thực tiễn cho thấy các bên vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có lập văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của một bên hoặc trường hợp vợ chồng khi ly hôn không yêu cầu chia tài sản nhưng sau khi có quyết định, bản án ly hôn có hiệu lực hai bên mới lập văn bản thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng. Vậy những trường hợp này có được coi là thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng hay không? Vì pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành không có quy định về thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng và thỏa thuận chia tài sản sau ly hôn nên khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến các thỏa thuận này còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Có thể coi đây là những “biến tướng” của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng? NCS sẽ phân tích các quan điểm cũng như thực tiễn giải quyết các tranh chấp đối với các trường hợp này.

(2) Về hình thức của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Hình thức của thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng, Điều 47 Luật HN&GD năm 2014 quy định phải lập bằng văn bản có công chứng, chứng thực nhưng Luật lại không quy định hình thức có được coi là điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng hay không. Do vậy những trường hợp thỏa thuận của vợ chồng vi

phạm điều kiện về hình thức thì hệ quả pháp lý sẽ như thế nào? Có làm vô hiệu CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mà các bên đã lựa chọn hay không? Và trong trường hợp này có áp dụng Điều 129 của BLDS năm 2015 về GDDS vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức hay không? Điều 129 BLDS năm 2015 quy định: *GDDS vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp GDDS đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó, hoặc GDDS đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực*”

Vậy nếu áp dụng quy định này vào xác định hiệu lực của thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng sẽ đặt ra vấn đề xác định thế nào là 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch (thỏa thuận tài sản của vợ chồng)? Bởi, hôn nhân không chỉ đơn thuần là một hợp đồng có xác định thời hạn, không ai có thể xác định trước thời hạn của hôn nhân và cũng không ai có thể xác định trước tài sản tạo ra trong thời kỳ hôn nhân của mỗi bên vợ chồng sẽ là bao nhiêu nên việc áp dụng định lượng 2/3 giá trị nghĩa vụ trong giao dịch vào thỏa thuận tài sản của vợ chồng dường như là điều khó có thể xảy ra.

(3) Nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Trong Luận án, NCS sẽ phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành trên cơ sở đối chiếu với quy định của pháp luật của một số quốc gia về nội dung cơ bản của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Từ đó chỉ ra những vướng mắc, bất cập trong quá trình công chứng các nội dung của văn bản này.

(4) Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Liên quan đến nội dung này, Luận án sẽ phân tích các quan điểm khác nhau về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Một số quốc gia thừa nhận quyền tự do sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng với quan niệm thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng là một hợp đồng dân sự nên các bên được quyền tự do thỏa thuận như Mỹ, Australia... Nhưng các quy định về điều kiện sửa đổi, bổ sung, và trình tự thủ tục sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng được các nước quy định không giống nhau. Một số quốc gia đặt ra các điều kiện để thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có thể được sửa đổi, bổ sung. Nhưng pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành cho phép các bên có quyền tự do thỏa thuận sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng mà không

giới hạn về phạm vi cũng như lý do sửa đổi, bổ sung. Pháp luật có nên thu hẹp quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận hay không? Có nên quy định theo hướng vợ chồng được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận khi trong quá trình thực hiện thỏa thuận phát sinh thêm những vấn đề mới chưa được thỏa thuận; trong trường hợp hoàn cảnh kinh tế của hai bên đã thay đổi, không còn phù hợp với cuộc sống gia đình..... đồng thời, một vấn đề khá quan trọng là pháp luật cần phải có quy định trong trường hợp Tòa án đang xem xét yêu cầu tuyên bố thỏa thuận về CĐTS vô hiệu thì vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận hay không? Chủ thể có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung CĐTS của vợ chồng? Trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được nội dung sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì có quyền yêu cầu Tòa án tiến hành sửa đổi, bổ sung thỏa thuận này hay không, đặc biệt trong trường hợp có những sự thay đổi trong đời sống HN&GD, việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không còn phù hợp thì các bên có quyền thỏa thuận để áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định không?

Từ đó, có thể thấy việc quy định về sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có nhiều nội dung cần phải xem xét, vấn đề cần đặt ra là cần phải xác định quy định nào là hợp lý và phù hợp với tình hình thực tế của nước ta hiện nay. NCS sẽ phân tích làm rõ trong Luận án.

(5) Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

Vấn đề thỏa thuận CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu cũng là một nội dung quan trọng được NCS phân tích, đánh giá trong Luận án. Theo đó, thỏa thuận bị tuyên là vô hiệu khi vi phạm khi thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 50 Luật HN&GD 2014 và Khoản 2 Điều 6 TTLT01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP. Các quy định này còn gặp nhiều vướng mắc trong quá trình thực thi, bởi thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng không chỉ là một GDDS đơn thuần nên các căn cứ xác định thỏa thuận này vô hiệu cũng cần phải xem xét. Như khoản 1 Điều 50 Luật HN&GD năm 2014 quy định “thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu trong trường hợp không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại BLDS và các luật khác có liên quan”. Điều 129 BLDS năm 2015 quy định về GDDS vô hiệu do không tuân thủ về hình thức, vậy trong trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng không tuân thủ về hình thức (Văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng không công chứng hoặc chứng thực) thì có bị tuyên bố vô hiệu hay không và có thể áp dụng Điều 129 BLDS năm 2015 hay không? Ngoài ra, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu nếu nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình¹⁵. Hiểu thế nào là “vi phạm nghiêm trọng” thì pháp

¹⁵ Điểm c khoản 1 Điều 50 Luật HN&GD năm 2014

luật hiện hành không có giải thích rõ ràng mà trong Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP (điểm b khoản 2 Điều 6) chỉ đưa ra một số ví dụ cụ thể, điều này sẽ không bao quát hết được các trường hợp, nên cần bổ sung quy định cụ thể về “vi phạm nghiêm trọng”.

Về bản chất CĐTTS của vợ chồng gắn liền với quan hệ hôn nhân, tức là chỉ phát sinh quan hệ tài sản giữa vợ chồng khi các bên xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp (tính từ thời điểm kết hôn) và chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt (khi ly hôn hoặc khi một bên chết). Tuy nhiên, đối với trường hợp các bên thoả thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng nhưng sau đó bị Toà án ra quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì thoả thuận này có vô hiệu hay không? Pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể đối với trường hợp này. Như trên đã khẳng định, CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký kết hôn và tồn tại cùng với quan hệ hôn nhân, do vậy trong trường hợp Toà án ra quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật, thì CĐTTS của vợ chồng cũng không phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, bởi lẽ theo quy định tại Điều 12 Luật HN&GD năm 2014 về hậu quả pháp lý của việc kết hôn trái pháp luật thì khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng tức là sẽ không phát sinh quan hệ hôn nhân ngay tại thời điểm đăng ký kết hôn. Do vậy NCS cho rằng, cần bổ sung căn cứ xác định thoả thuận về CĐTTS của vợ chồng bị vô hiệu trong trường hợp Toà án ra quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật...

(6) Chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

Ngoài vấn đề sửa đổi, bổ sung nội dung thoả thuận về CĐTTS của vợ chồng, pháp luật của một số quốc gia quy định các trường hợp chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận nhưng pháp luật Việt Nam lại đang bỏ ngỏ quy định này. Đây cũng sẽ là một nội dung được NCS làm rõ trong Luận án.

Liên quan đến nội dung về chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận. Điều 90J Đạo luật gia đình Australia năm 1975 ghi nhận các trường hợp thoả thuận về tài sản của vợ chồng bị chấm dứt bao gồm: Khi vợ chồng ký kết một thoả thuận mới thì thoả thuận về tài sản trước đây sẽ chấm dứt hiệu lực; Hai bên thoả thuận chấm dứt hiệu lực của thoả thuận về tài sản. Ngoài ra, Đạo luật còn có quy định cụ thể về hiệu lực của thoả thuận về tài sản khi một bên chết (Điều 90H) và các căn cứ để tòa án tuyên bố thoả thuận về tài sản của vợ chồng là vô hiệu (Điều 90K)... Tuy nhiên, pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành lại thiếu vắng các quy định về chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận. Điều này dẫn đến khó khăn trên thực tế khi xác định các trường hợp chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận. Thực tiễn áp dụng các quy định về CĐTTS của vợ chồng sẽ đặt ra các trường hợp khi nào CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận sẽ chấm dứt? Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng

có quyền thoả thuận chấm dứt CĐTS này? Hoặc khi thoả thuận về CĐTS bị tuyên bố vô hiệu thì CĐTS của vợ chồng có chấm dứt? Khi Toà án ra quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì có làm chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận? Hay CĐTS của vợ chồng chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt....? và hệ quả pháp lý của việc chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận được giải quyết như thế nào? Các nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng khi chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận được thực hiện như thế nào...?

3.3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của các nhà khoa học đã nghiên cứu liên quan đến vấn đề CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận. NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu, làm rõ hơn nữa những thiếu sót, hạn chế từ trong quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề nghiên cứu, bên cạnh đó, việc nghiên cứu được xác định dựa trên cả đánh giá thực trạng và thực tiễn áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, bao gồm: Luật HN&GD năm 2014, các văn bản pháp luật có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trên cơ sở đó, đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện tốt nhất những bất cập đã được nhắc đến trong các công trình, những giải pháp được Luận án đưa ra nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận còn bất cập, bên cạnh đó là việc đẩy mạnh công tác hướng dẫn, phổ biến pháp luật cho người dân cũng như tăng cường công tác quản lý nhà nước về công tác CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận. Qua đó, những kiến nghị của NCS có thể trở thành nguồn tài liệu tham khảo phù hợp cho tiến trình xây dựng và hoàn thiện quy định pháp luật về HN&GD ở Việt Nam nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nói riêng.

4. Giả thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, kết quả nghiên cứu

4.1. Giả thuyết nghiên cứu

Thứ nhất, ở Việt Nam hiện nay, những vấn đề lý luận về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận và pháp luật điều chỉnh về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận chưa hoàn thiện, một số vấn đề lý luận chưa được làm sáng tỏ như cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của việc xây dựng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận; Việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận có ý nghĩa như thế nào? Các đặc điểm của CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận? cách thức điều chỉnh bằng pháp luật đối với CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nói riêng như thế nào cho hiệu quả?

Thứ hai, thực trạng quy định của pháp luật Việt Nam về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận các còn hạn chế, các quy định pháp luật về chế độ này còn nhiều khoảng trống, một số quy định còn bất cập, vướng mắc, chưa hoàn thiện dẫn đến việc áp dụng pháp luật chưa hiệu quả

Thứ ba, thực trạng thực hiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chưa hiệu quả, tỷ lệ các cặp vợ chồng lựa chọn CĐTS này còn khá thấp, việc áp dụng các quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn nhầm lẫn với các trường hợp thỏa thuận về tài sản của vợ chồng (khi áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định). Do vậy cần tìm hiểu các nguyên nhân để tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để làm rõ các giả thuyết nghiên cứu, NCS đặt ra và sẽ giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

- (i) Khái niệm về CĐTS của vợ chồng và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận? Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận?
- (ii) Các loại CĐTS của vợ chồng theo pháp luật HN&GD hiện hành? Và đặc điểm của các loại CĐTS của vợ chồng?
- (iii) Ý nghĩa của việc quy định CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận?
- (iv) Các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận?
- (v) Đánh giá thực tiễn thực hiện các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại Việt Nam?
- (vi) Cần có những giải pháp nào để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận?

4.3. Kết quả nghiên cứu

Bằng việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu, chứng minh các giả thuyết nghiên cứu trên đây, kết quả nghiên cứu của Luận án thu được là:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ sở lý luận về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Đây là cơ sở lý luận để nghiên cứu sinh đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, đánh giá một cách khách quan, toàn diện về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại Việt Nam, trên cơ sở phản ánh thực trạng này sẽ là cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại Việt Nam hiện nay.

KẾT LUẬN

1. Ở Việt Nam hiện nay, những vấn đề lý luận về CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nói riêng mặc dù đã được các công trình NCKH có liên quan đề cập đến nhưng vẫn còn rất mờ nhạt, các công trình NCKH ở các cấp độ khác nhau mới chỉ dừng lại ở việc phân tích các đặc điểm, ý nghĩa của việc quy định về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nhưng chưa phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc quy định CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận.
2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án khi nghiên cứu về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận chỉ nghiên cứu các khía cạnh nhỏ lẻ mà chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá một cách khái quát chung nhất về chế định này dưới góc độ Luận án. Các công trình có liên quan mặc dù có phản ánh thực trạng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nhưng lại chưa phân tích và lý giải được những nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, chưa đưa ra định hướng hoàn thiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nói riêng.
3. Việc nghiên cứu những vấn đề pháp lý về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận dưới góc độ lý luận, đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận ở Việt Nam và đề xuất những giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật cũng như các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận mang tính cấp thiết, qua đó phát huy giá trị của việc ghi nhận chế định này trong pháp luật HN&GD.

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN

1.1. Khái niệm, đặc điểm chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

1.1.1. Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

** Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng*

Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định: Hôn nhân là tiền đề của gia đình, gia đình là tế bào của xã hội... Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt*”¹⁶. Với vai trò là tế bào của xã hội, gia đình đóng vai trò rất lớn quyết định đến sự hình thành và phát triển của xã hội. Để đảm bảo cho “tế bào” mầm mống của xã hội được phát triển tích cực, Hiến pháp và các quy định của pháp luật ghi nhận và bảo hộ cho gia đình được phát triển. Khoản 2 Điều 36 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: “*Nhà nước bảo hộ HN&GD, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em*”. Ngoài việc thực hiện các chức năng đặc thù của gia đình như chức năng giáo dục, chức năng duy trì nòi giống, gia đình còn thực hiện chức năng kinh tế.

Tính chất đặc thù của các quan hệ HN&GD là các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản gắn liền với các chủ thể nhất định, không thể tách rời, không có tính đền bù ngang giá; chính sự ràng buộc này làm nảy sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa họ với nhau mà trong đó, quan hệ tài sản của vợ chồng là một chế định pháp lý không thể thiếu trong pháp luật HN&GD. Về mặt pháp lý, quan hệ tài sản của vợ chồng là một bộ phận không thể tách rời quan hệ hôn nhân, xuất hiện cùng với sự xuất hiện của quan hệ hôn nhân và chấm dứt khi quan hệ hôn nhân đó chấm dứt. Việc thiết lập quan hệ hôn nhân đồng thời làm nảy sinh quan hệ tài sản của vợ chồng và quan hệ này tồn tại như một tất yếu khách quan của quan hệ hôn nhân.

Việc ghi nhận các loại CĐTS của vợ chồng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, tập quán, truyền thống và nguyện vọng của các cặp vợ chồng. Các quy định về CĐTS của vợ chồng thể hiện rõ ý chí của nhà nước khi điều chỉnh các quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Bởi quan hệ tài sản giữa vợ chồng là một bộ phận không thể tách rời của quan hệ hôn nhân, xuất hiện cùng với sự xuất hiện của quan hệ hôn nhân, tồn tại trong hôn nhân và chấm dứt khi quan hệ hôn nhân đó chấm dứt. Việc thiết lập quan hệ hôn nhân đồng thời làm nảy sinh quan hệ tài sản của vợ chồng tồn tại như một tất yếu khách quan của quan hệ hôn nhân.

Dưới góc độ kinh tế, quan hệ tài sản của vợ chồng là một bộ phận của quan hệ kinh tế và chứa đựng trong đó các đặc trưng của nền tảng kinh tế đó. Nền tảng kinh tế khác

¹⁶ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, NXB sự thật, H.1998 t.135

nhau thì quan hệ tài sản của vợ chồng được quy định khác nhau. Thậm chí cùng một nền tảng kinh tế nhất định, ở các giai đoạn lịch sử phát triển khác nhau, quan hệ tài sản của vợ chồng cũng được quy định không giống nhau.

Ngoài chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, quan hệ tài sản của vợ chồng còn bị tác động, ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội. Trong xã hội có giai cấp, quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ tài sản của vợ chồng nói riêng cũng mang thuộc tính giai cấp.

Hiện nay, có rất nhiều quan niệm khác nhau về CĐTS của vợ chồng, ở mỗi một quốc gia, với hoàn cảnh kinh tế - xã hội và quan điểm lập pháp khác nhau, sẽ có quan niệm khác nhau về CĐTS của vợ chồng. Theo Liên minh Châu Âu định nghĩa trong Green Papers¹⁷, thì CĐTS của vợ chồng là *“Tập hợp các quy tắc pháp lý liên quan đến các mối quan hệ tài chính của vợ chồng khi kết hôn, giữa vợ và chồng, giữa vợ chồng với bên thứ ba, đặc biệt là chủ nợ”*¹⁸. Theo khái niệm này thì CĐTS của vợ chồng không chỉ là tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng mà còn điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba và đặc biệt là chủ nợ.

Trong khi đó, quan niệm của các nước theo hệ thống pháp luật Civil Law, kết hôn tạo ra những hậu quả pháp lý về tài sản cho vợ chồng, quy định của pháp luật về chế độ hôn sản, còn được gọi là CĐTS của vợ chồng¹⁹.

Ở Australia, Đạo luật Gia đình năm 1975 của nước này không đưa ra khái niệm CĐTS của vợ chồng mà chỉ định nghĩa “tài sản” hay vấn đề “giải quyết tài sản”. Theo đó, *“tài sản có nghĩa là: (a) liên quan đến các bên tham gia hôn nhân hoặc một trong hai bên mà tài sản của họ trong trường hợp có quyền, cho dù là sở hữu hay thừa kế”* (Điều 4), vấn đề giải quyết tài sản của vợ chồng là các thủ tục liên quan đến tài sản nói trên²⁰.

Sara Janion, giám đốc Luật sư Toàn cầu - một công ty có trụ sở tại Vương quốc Anh, kết nối các luật sư và hành nghề pháp lý của Vương quốc Anh với các luật sư độc lập trên khắp thế giới, định nghĩa rằng: *“Một CĐTS hôn nhân (Matrimonial property regime) là một thỏa thuận, được ký kết giữa hai vợ chồng, trong đó đưa ra những vấn đề liên quan đến quyền sở hữu tài sản của các cặp vợ chồng trong trường hợp chết hoặc ly hôn. Trong một số trường hợp, chúng cũng có thể được áp dụng cho quan hệ đối tác*

¹⁷ Green Papers là tài liệu tham vấn do Chính phủ ban hành. Mục đích của tài liệu này là cho phép mọi người cả trong và ngoài Nghị viện đưa ra phản hồi của bộ về các đề xuất chính sách hoặc lập pháp của Nghị viện.

¹⁸ The sets of legal rules relating to the spouses' financial relationships resulting from their marriage, both with each other and with third parties, in particular their creditors (Green Papers, p.2 paragraph 1).

¹⁹ TS. Ngô Thanh Hương, 2019, *“Chế độ hôn sản pháp định: một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện”*, xem tại: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210311> (truy cập ngày 02/04/2020).

²⁰ Australian Family Law Act 1975, part I, section 4.

dân sự”²¹. Theo quan điểm này, CĐTS của vợ chồng trước hết là sự thoả thuận giữa vợ chồng liên quan đến vấn đề quyền sở hữu tài sản không chỉ giữa vợ chồng còn giải quyết mối quan hệ tài sản giữa vợ, chồng với bên thứ ba. Tuy nhiên, theo quan điểm này thì CĐTS của vợ chồng chỉ gồm sự thoả thuận giữa vợ chồng mà không bao hàm các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng trong trường hợp vợ chồng không thoả thuận lựa chọn CĐTS.

Khác với quan điểm này, tác giả Michael J. Stegman, Kohnen & Patton LLP và Cincinnati, trong công trình nghiên cứu về CĐTS hôn nhân trong bối cảnh xuyên biên giới, khẳng định rằng: “*CĐTS hôn nhân có nghĩa là luật điều chỉnh lợi ích tài sản của vợ hoặc chồng trong thời kỳ hôn nhân và khi vợ hoặc chồng qua đời, và liên quan đến bên thứ ba. Một tài sản của cặp vợ chồng có thể phải chịu nhiều hơn một chế độ*”²². Như vậy, theo quan điểm này, tác giả cho rằng CĐTS của vợ chồng được hiểu là quy định của pháp luật không chỉ điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà còn điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt do một bên chết, và quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba. Tuy nhiên, theo khái niệm này thì việc điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng khi ly hôn lại không được đặt ra. Hơn nữa, CĐTS của vợ chồng chỉ giới hạn ở các quy định của luật mà không bao gồm trường hợp vợ chồng thoả thuận lựa chọn CĐTS. Do vậy khái niệm này chưa thực sự bao quát được hết các nội hàm của CĐTS của vợ chồng.

Có thể thấy, mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về CĐTS của vợ chồng của các học giả trên thế giới, tuy nhiên, có thể nhận thấy các khái niệm này chưa thực sự đầy đủ và hàm chứa hết nội hàm của CĐTS của vợ chồng. Nhưng có thể nhận thấy một điểm chung trong các khái niệm về CĐTS của vợ chồng được đưa ra đó là CĐTS của vợ chồng là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề về sở hữu tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và khi cuộc hôn nhân chấm dứt vì lý do ly hôn hoặc một bên chết và mối quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba.

²¹ Worldwide Lawyers (2019), *What Is A Matrimonial Property Regime (MPR) And Why Do I Need To Know About Them?*, Today's wills and probate Article. Website: <https://www.todayswillsandprobate.co.uk/guest-writers/matrimonial-property-regime-mpr/> (truy cập ngày 02/04/2020).

“*A matrimonial property regime (MPR) is a contract, which is entered into between spouses that sets out what happens regarding the ownership of the couples' assets on death or divorce. In some cases, they can also be applied to civil partnerships*”

²² Michael J. Stegman J.D, Kohnen & Patton LLP, Cincinnati Ohio USA (2012), *Matrimonial Property Regimes in a Cross-Border Context: Who Owns What (and When)?*, Lisbon - Portugal. Website: <https://www.kplaw.com/wp-content/uploads/Matrimonial-Property-Regimes-in-a-Cross-Border-Context.pdf> (truy cập ngày 02/04/2020).

Ở nước ta, pháp luật chưa có một khái niệm đầy đủ, toàn diện về CĐTS của vợ chồng. Do vậy, khi đề cập đến khái niệm này, hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau. Theo Từ điển luật học: *“CĐTS của vợ chồng là tổng hợp các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung và tài sản riêng”*. Theo quan điểm này, tất cả các vấn đề liên quan đến tài sản giữa vợ, chồng từ căn cứ xác lập tài sản, đến việc phân chia tài sản, xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng trước, trong hay sau thời kỳ hôn nhân... hoặc quan hệ tài sản giữa vợ chồng với người thứ ba...thậm chí có thể hiểu bao hàm cả quyền và nghĩa vụ liên quan đến thừa kế tài sản giữa vợ chồng đều được nằm trong nội hàm của chế độ tài sản của vợ chồng.

Theo pháp luật dân sự Cộng hoà Pháp, vợ và chồng luôn là người thừa kế hàng thứ nhất của nhau trong trường hợp một trong hai bên chết. Quyền thừa kế này được xác định tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như có hay không có di chúc, người chết có con hay không, và đặc biệt là vợ, chồng chết trong tình trạng giữa vợ và chồng có thoả thuận đặc biệt trong việc chia tài sản hay không (thoả thuận này nằm trong khuôn khổ của khế ước hôn nhân đã giao kết giữa họ với nhau)²³.

Khác với luật của Cộng hoà Pháp, theo pháp luật dân sự Việt Nam, quan hệ pháp luật về thừa kế được điều chỉnh bởi pháp luật dân sự mà không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật HN&GD. Hơn nữa bản chất của CĐTS nhằm điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng được hình thành trên sự thoả thuận giữa các bên hoặc dựa trên các căn cứ quy định của pháp luật. Do vậy, CĐTS của vợ chồng không bao hàm các quy định điều chỉnh quan hệ thừa kế tài sản giữa vợ chồng.

Theo quan điểm của TS. Nguyễn Văn Cừ: *“CĐTS của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh về (sở hữu) tài sản của vợ chồng: Bao gồm các quy định về căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng, các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng theo luật định²⁴”*.

Đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Văn Cừ, TS. Đoàn Thị Phương Diệp - Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM đưa ra khái niệm CĐTS của vợ chồng tương tự²⁵. Bên cạnh đó, Giáo trình Luật HN&GD tập 2 của Khoa Luật trường Đại học Cần Thơ đưa ra định nghĩa: *“CĐTS của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng, bao gồm các quy định về căn cứ xác lập tài sản, nguyên tắc phân chia tài sản giữa vợ và chồng, tài sản được phân loại gồm: tài sản*

²³ TS. Đoàn Thị Phương Diệp, tldd

²⁴ Nguyễn Văn Cừ (2008), *“CĐTS của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam”*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.8.

²⁵ TS. Đoàn Thị Phương Diệp (2016), *Áp dụng CĐTS theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*. Website: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/06/27/p-dung-che-do-ti-san-theo-thoa-thuan-trong-viec-giai-quyet-viec-cham-dut-quan-he-ti-san-giua-vo-v-chong/> (truy cập ngày 02/04/2020).

chung và tài sản riêng. Với quan hệ tài sản chung, vợ chồng cùng tham gia vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản mà họ có quyền sở hữu chung. Trong khi quan hệ tài sản chung và tài sản riêng bảo tồn sự độc lập của mỗi người trong việc xác lập và thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản". Theo định nghĩa này cho thấy nội dung của CĐTS của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh "quan hệ tài sản của vợ chồng", có thể thấy nội hàm khái niệm này khá rộng, bởi quan hệ tài sản giữa vợ chồng bao gồm cả quan hệ sở hữu tài sản của vợ, chồng; quan hệ thừa kế tài sản giữa vợ chồng, quan hệ cấp dưỡng giữa vợ chồng... Trong khi đó, quan hệ thừa kế giữa vợ chồng thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự, Luật HN&GD không điều chỉnh quan hệ thừa kế giữa vợ chồng. Hơn nữa, CĐTS của vợ chồng bao gồm các nội dung liên quan đến tài sản của vợ, chồng như xác định tài sản chung, tài sản riêng, quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và việc phân chia tài sản hay nói các khác là các nội dung liên quan đến quyền sở hữu tài sản giữa vợ chồng. Ngoài ra, khái niệm trên mới chỉ đề cập đến quan hệ tài sản giữa vợ chồng mà chưa đề cập đến quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba.

Tác giả Nguyễn Thị Quyên cũng đưa ra quan điểm về CĐTS của vợ chồng là *"Tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng bao gồm các căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung tài sản riêng, các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng theo luật định"*²⁶.

Theo các quan điểm này, tác giả đã đưa ra các quy định cụ thể về nội hàm của CĐTS của vợ chồng. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS, khái niệm này không phù hợp với giai đoạn hiện nay bởi:

Thứ nhất, theo quan điểm trên, các căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng chỉ dựa trên quy định của pháp luật (CĐTS của vợ chồng theo luật định). Tuy nhiên, theo pháp luật hiện hành, bên cạnh việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo luật định thì Luật HN&GD năm 2014 còn ghi nhận các căn cứ xác lập tài sản của vợ chồng dựa trên sự thoả thuận giữa vợ chồng (CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, CĐTS ước định);

Thứ hai, quan điểm trên mới chỉ bó hẹp ở phạm vi điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng mà chưa đề cập đến việc giải quyết quan hệ tài sản của vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt (khi ly hôn, khi một bên chết) cũng như quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba. Trong khi đó, trên thực tế, trong thời kỳ hôn nhân hoặc khi hôn

²⁶ Nguyễn Thị Quyên (2017), "Áp dụng pháp luật trong việc xác định tài sản riêng của vợ, chồng", Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

nhân chấm dứt, vợ, chồng với tư cách là chủ thể trong xã hội có thể tham gia các giao dịch dân sự với một bên thứ ba, do vậy nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho vợ chồng có quyền định đoạt tài sản của mình cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba thì CĐTS của vợ chồng không chỉ dừng lại ở các quy định liên quan đến quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ chồng mà còn điều chỉnh cả quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba.

Các khái niệm này đều đã đưa ra những nội dung cơ bản về CĐTS của vợ chồng, tuy nhiên, đời sống vợ chồng là một quan hệ xã hội mở nên pháp luật không thể dự liệu hết được các tình huống để điều chỉnh tất cả các vấn đề liên quan đến quan hệ tài sản của vợ chồng. do vậy cần xây dựng khái niệm CĐTS của vợ chồng phản ánh được hết các nội dung liên quan đến quan hệ tài sản giữa vợ chồng và với người thứ ba nhưng lại không bao gồm các quan hệ thừa kế giữa vợ chồng.

Nhìn chung, các khái niệm ở trên đều cho rằng CĐTS của vợ chồng là hệ thống các quy định pháp luật trong mối quan hệ vợ chồng liên quan đến tài sản. Tuy nhiên, pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới và theo Luật HN&GD Việt Nam hiện hành thì CĐTS của vợ chồng bao gồm hai loại là CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và CĐTS của vợ chồng theo luật định. Như vậy, nếu chỉ hiểu CĐTS của vợ chồng là các quy định của pháp luật thì chưa thực sự đầy đủ, mà CĐTS của vợ chồng còn bao gồm các thỏa thuận giữa vợ chồng về CĐTS. Vì vậy, có thể hiểu khái niệm về CĐTS của vợ chồng như sau: *“CĐTS của vợ chồng là là toàn bộ quy tắc điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng do quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận bao gồm căn cứ, nguồn gốc xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng về các loại tài sản đó đối với nhau và đối với bên thứ ba và nguyên tắc phân chia tài sản giữa vợ chồng”*.

Có thể nói, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về HN&GD, kết hợp giữ gìn thuần phong mỹ tục tốt đẹp cùng với những đổi mới của hệ tư tưởng tiến bộ trong thời kỳ hội nhập. Tuy nhiên, cho đến nay, trong hệ thống pháp luật về HN&GD của nước ta vẫn chưa có khái niệm toàn diện, đầy đủ về CĐTS của vợ chồng. Để góp phần ổn định các quan hệ xã hội, việc đưa ra khái niệm đầy đủ về CĐTS của vợ chồng là rất quan trọng trong pháp luật HN&GD; bởi CĐTS này là căn cứ để xác định các loại tài sản (bao gồm tài sản chung, tài sản riêng); quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng đối với tài sản, đồng thời là căn cứ để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng hoặc với những người khác trong thực tế nhằm bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng về tài sản cho các bên vợ chồng hoặc bên thứ ba khi thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ, chồng.

** Khái niệm chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận*

CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận từ lâu đã được nhiều quốc gia trên thế giới ghi nhận, có thể kể đến như Pháp, Mỹ, Nhật Bản... theo quan điểm lập pháp ở các quốc gia này thì hôn nhân như hợp đồng dân sự nên đã chấp nhận sự thỏa thuận của vợ chồng trong việc lựa chọn chế độ tài sản. Tuy nhiên, theo pháp luật Hoa Kỳ, thỏa thuận tiền hôn nhân không chỉ đơn thuần là một sự thỏa thuận giống như các hợp đồng trong giao dịch kinh doanh mà thỏa thuận tiền hôn nhân có nhiều điểm khác biệt mà xuất phát từ sự quan hệ mật thiết giữa các bên tham gia thỏa thuận này²⁷.

Trong khi đó, ở nước ta cũng như một số nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc chỉ thừa nhận CĐTS pháp định suốt trong một thời gian dài mà không ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Bởi theo các nhà lập pháp ở các quốc gia này họ không cho rằng hôn nhân là hợp đồng dân sự. Theo họ, hôn nhân gắn với những thứ phi vật chất, đó là yếu tố tình cảm, sự yêu thương, đùm bọc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, do tác động của nhiều yếu tố, hiện nay pháp luật HN&GD Việt Nam đã ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận (Điều 28; Điều 47 đến Điều 50 Luật HN&GD năm 2014).

Có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Theo TS. Nguyễn Văn Cừ “*Hôn ước (còn gọi là hôn khế, khế ước) theo pháp luật của các quốc gia phương Tây là sự thỏa thuận bằng văn bản (hợp đồng) do vợ chồng kết lập với nhau từ khi kết hôn nhằm điều chỉnh CĐTS của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”²⁸. Theo quan điểm này, thì hôn ước (CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận) được xác lập từ khi kết hôn, nhưng qua tìm hiểu cho thấy pháp luật các nước có thừa nhận về hôn ước như ở Pháp, Mỹ, Nhật Bản thì chế độ này phải được xác lập trước thời kỳ hôn nhân; Thứ hai, hôn ước hay thỏa thuận tiền hôn nhân được các bên vợ chồng thỏa thuận xác lập không chỉ điều chỉnh CĐTS của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà còn điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng khi hôn nhân chấm dứt, thậm chí pháp luật của một số quốc gia còn điều chỉnh tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn (Úc).

Theo Ths. Nguyễn Thị Thu Thủy: “*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là CĐTS của vợ chồng xác lập theo thỏa thuận của vợ chồng bằng văn bản được lập từ trước khi kết hôn quy định về quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, gồm: căn cứ, nguồn gốc xác*

²⁷ Gary A. Debele and Susan C. Rhode, “Prenuptial Agreement in the United States”, tại https://www.iafl.com/media/1169/prenuptial_agreements_in_the_us.pdf, P.1

“Under American law, prenuptial agreements are not simply garden variety contracts as between persons in a simple business transaction.”

²⁸ Nguyễn Văn Cừ (2012), *Một số vấn đề hôn ước và quan điểm áp dụng Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Luật học số 10/2012, tr.3-tr.9.

*lập tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng: quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với các loại tài sản đó và nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng*²⁹. Theo quan điểm này, mặc dù đã lột tả được một số đặc điểm của CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, tuy nhiên khái niệm này mới chỉ dừng lại ở các quy định về sở hữu tài sản của vợ chồng mà chưa phản ánh các quy định về quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba hoặc khi chấm dứt quan hệ hôn nhân có thể phát sinh quan hệ pháp luật về thừa kế tài sản giữa vợ chồng...

Hay theo quan điểm của tác giả Nguyễn Thị Kim Dung “*CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận là CĐTS mà theo đó vợ chồng cùng thoả thuận về việc xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của họ. Thoả thuận này được thể hiện dưới dạng văn bản và dưới nhiều tên gọi khác nhau như: hôn ước, hợp đồng tiền hôn nhân hoặc thoả thuận trước hôn nhân...*”³⁰.

Theo quan điểm của tác giả Gary A.Debelevà Susan C.Rhode cho rằng “*“Thoả thuận tiền hôn nhân” - “Prenuptial agreements” đôi khi được gọi dưới nhiều tên gọi khác nhau như “antenuptial agreements” hay “premarital agreements” là thoả thuận giữa các bên dự định hoặc thay đổi hoặc xác nhận các quyền và nghĩa vụ pháp lý sẽ phát sinh theo luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân cho đến khi hôn nhân chấm dứt (ly hôn hoặc chết)*”³¹.

Có thể thấy, các khái niệm trên đều coi CĐTS của vợ chồng đơn thuần là sự thoả thuận giữa vợ chồng để xác lập khối tài sản giữa vợ, chồng, chỉ ra quyền và nghĩa vụ giữa các bên... Mặc dù các quan điểm này chỉ ra các nội dung của CĐTS giữa vợ chồng nhưng CĐTS giữa vợ chồng không chỉ đơn thuần là một văn bản để ghi nhận sự thoả thuận về tài sản cũng như quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của vợ chồng mà chế độ này được pháp luật ghi nhận là một phần của chế định về CĐTS của vợ chồng (Mục 3 Luật HN&GD năm 2014) trong đó ghi nhận các nguyên tắc xác lập CĐTS của vợ chồng, các quy định về thời điểm, hình thức, nội dung của thoả thuận về CĐTS của vợ chồng, các điều kiện có hiệu lực của thoả thuận xác lập CĐTS của vợ chồng, các điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt CĐTS... Do vậy việc nêu ra các khái niệm như các quan điểm ở trên là chưa toàn diện, khách quan, chưa lột tả được nội hàm của

²⁹ Nguyễn Thị Thu Thủy (2015), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*, Luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà Nội, tr.9.

³⁰ Nguyễn Thị Kim Dung (2014), *CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận trong pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội.

³¹ Gary A.Debele and Susan C.Rhode, tldđ, P.1 “*Prenuptial agreements, sometimes also referred to as “antenuptial agreements” or “premarital agreements,” are agreements between parties contemplating marriage that alter or confirm the legal rights and obligations that would otherwise arise under the laws governing marriages that end either through divorce or death*”

CĐTS của vợ chồng với ý nghĩa là một chế định pháp lý điều chỉnh sự thoả thuận giữa vợ chồng về xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của họ với nhau và thậm chí với bên thứ ba dựa trên sự thoả thuận giữa các bên. Theo phương diện này, có thể hiểu *CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận là thoả thuận giữa vợ và chồng nhằm điều chỉnh quan hệ sở hữu về tài sản giữa vợ chồng bao gồm việc xác lập, các căn cứ phân chia tài sản giữa vợ chồng, quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng và giữa vợ chồng với bên thứ ba.*

CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nói riêng không bao gồm vấn đề cấp dưỡng và vấn đề thừa kế tài sản giữa vợ chồng. Bởi CĐTS của vợ chồng điều chỉnh quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, quan hệ tài sản giữa vợ chồng với bên thứ ba, các vấn đề pháp lý liên quan đến tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng từ khi kết hôn đến khi hôn nhân chấm dứt. CĐTS gắn liền với quan hệ hôn nhân, chế định này chỉ tồn tại cùng với quan hệ hôn nhân, do vậy khi hôn nhân chấm dứt thì CĐTS của vợ chồng cũng sẽ chấm dứt. Các quy định về CĐTS này được ghi nhận trong BLDS và Luật HN&GD. BLDS năm 2015 với tư cách là đạo luật gốc của hệ thống luật tư sẽ quy định cụ thể một số vấn đề về năng lực chủ thể của các bên, hình thức, nguyên tắc, nội dung và điều kiện cho hiệu lực thoả thuận..... và Luật HN&GD năm 2014 với tư cách là luật chuyên ngành sẽ quy định một cách cụ thể hơn về điều kiện cơ sở hình thành, tồn tại cũng như chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận... đồng thời hướng dẫn các bên thực hiện trên cơ sở đảm bảo sự thống nhất giữa các quy định pháp luật.

1.1.2. Đặc điểm của chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận là một trong những chế định mới của Luật HN&GD Việt Nam năm 2014, là một chế định quan trọng trong pháp luật của mỗi quốc gia, mặc dù theo trường phái hệ thống pháp luật Common Law, Civil Law hay hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa. Dù pháp luật hiện hành không có khái niệm cụ thể, rõ ràng về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận nhưng đều nhằm mục đích điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng, do vậy chế độ này trước hết mang những đặc điểm chung của CĐTS của vợ chồng. Nhìn chung, CĐTS của vợ chồng có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, chủ thể của quan hệ sở hữu trong CĐTS của vợ chồng phải là vợ chồng hợp pháp. Tức là quan hệ hôn nhân được pháp luật thừa nhận và bảo hộ (pháp luật Việt Nam hiện nay vẫn thừa nhận có hai loại “hôn nhân”: (i) Giữa hai bên có đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn; (ii) Hai bên nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nhưng được công nhận là vợ chồng (trước đây gọi là “hôn nhân thực tế”). Theo đó, ngoài những điều kiện phải đáp ứng về năng lực chủ

thể (gồm năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự) theo quy định của pháp luật dân sự, thì các bên nam, nữ phải đáp ứng tuân thủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về HN&GD. Điều này đồng nghĩa với việc các bên nam nữ phải đáp ứng các điều kiện để việc kết hôn hợp pháp theo quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 và thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật HN&GD năm 2014. Các bên kết hôn phải đảm bảo các điều kiện về độ tuổi kết hôn, điều kiện về nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD (đó là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng), không vi phạm các quy định về cấm kết hôn và phải đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật HN&GD và pháp luật về hộ tịch. Bên cạnh đó cũng có một số trường hợp đặc biệt khi nam nữ chưa tiến hành đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là vợ chồng đó là những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực pháp luật), mà hiện nay vẫn đang chung sống với nhau như vợ chồng và chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn theo điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật HN&GD. Theo thông tư liên tịch số 01/2001/TTLTTANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 quy định trường hợp được coi là nam nữ chung sống với nhau như vợ, chồng nếu họ đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp: (i) có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; (ii) Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận; (iii) Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến; (iv) Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình” (điểm d, Mục 2). Theo khoản 4, Điều 2, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HN&GD được xác định là người đang tồn tại một quan hệ hôn nhân hợp pháp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về HN&GD nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

(ii) Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

(iii) Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

Như vậy, có thể thấy chủ thể của CĐTS của vợ chồng phải có mối quan hệ vợ chồng được pháp luật thừa nhận và bảo hộ. Tuy nhiên, quy định pháp luật về điều kiện kết hôn của các quốc gia lại không giống nhau. Theo quy định của pháp luật HN&GD Việt nam: (i) Pháp luật quy định tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam là từ đủ 20 tuổi; đối với nữ là từ đủ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn. Độ tuổi của chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên, một số quốc gia khác lại quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu có thể là người chưa thành niên và việc kết hôn đó phải được sự đồng ý của cha, mẹ hay người giám hộ; (ii) Pháp luật Việt nam không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính (khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014); nhưng pháp luật của một số nước như Hà Lan, Canada, Tây Ban Nha... công nhận hôn nhân hợp pháp giữa những người cùng giới tính. Do vậy, theo pháp luật Việt nam chỉ những chủ thể là vợ chồng trước pháp luật mới được áp dụng CĐTS của vợ chồng.

Thứ hai, chế độ tài sản của vợ chồng gắn liền với quan hệ hôn nhân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, chấm dứt khi quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Có thể thấy, căn cứ xác lập, chấm dứt CĐTS của vợ chồng phụ thuộc vào sự phát sinh, tồn tại, chấm dứt của quan hệ hôn nhân. Nói cách khác, CĐTS của vợ chồng tồn tại trong thời kỳ hôn nhân, là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân. Theo đó, CĐTS của vợ chồng phát sinh từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Điều 9 Luật HN&GD năm 2014) hoặc là việc chung sống với nhau như vợ chồng đối với trường hợp không đăng ký kết hôn trước ngày 03/01/1987, quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng³² và kết thúc từ ngày vợ, chồng chết hoặc ngày ghi trong quyết định của Tòa án tuyên bố vợ, chồng đã chết; ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực (khoản 1 Điều 57 Luật HN&GD năm 2014) hoặc kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết (Điều 65 Luật HN&GD năm 2014). Tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nguồn bảo đảm đối với cuộc sống vật chất và tinh thần của gia đình. Xuất phát từ quan hệ hôn nhân, CĐTS của vợ chồng lệ thuộc vào sự tồn tại của hôn nhân và chấm dứt khi vợ hoặc chồng chết trước, hoặc có bản án, quyết định của Tòa án cho vợ chồng ly hôn. Bởi vậy, có thể thấy CĐTS của vợ chồng

³² Nghị định số 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 11 năm 2015 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch, Điều 44, Khoản 2.

phát sinh từ quan hệ hôn nhân, tồn tại trong thời kỳ hôn nhân và chấm dứt khi hôn nhân chấm dứt là một đặc trưng của CĐTS của vợ chồng.

Thứ ba, CĐTS của vợ chồng luôn hướng đến mục tiêu bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân của vợ, chồng. Có thể thấy, dù là CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận hay theo quy định của pháp luật thì CĐTS này phải đảm bảo quyền lợi của gia đình, đảm bảo những nhu cầu thiết yếu của gia đình để duy trì cuộc sống (bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc chung áp dụng CĐTS của vợ chồng được quy định từ Điều 29 đến Điều 32 Luật HN&GD năm 2014).

Thứ tư, CĐTS của vợ chồng là cơ sở để thực hiện quyền sở hữu và giao dịch giữa vợ, chồng với nhau và giữa vợ, chồng với các chủ thể khác. Các chủ thể có liên quan đến tài sản của vợ chồng phải tuân thủ và thực hiện các quy định pháp luật về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến tài sản của vợ chồng. Điều này, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm quyền lợi của gia đình trong đó có lợi ích của cá nhân vợ, chồng và người thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Ngoài ra, CĐTS của vợ chồng là căn cứ pháp lý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau và với bên thứ ba có liên quan đến tài sản của vợ chồng. Tòa án sẽ giải quyết phân chia tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng khi có yêu cầu và bảo đảm quyền lợi của vợ, chồng và người khác có liên quan đến tài sản của vợ chồng.

Xuất phát từ việc ghi nhận quyền tự do định đoạt về tài sản của vợ, chồng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là một trong các loại CĐTS mà các nhà làm luật ở mỗi quốc gia lựa chọn khi dự liệu trong pháp luật điều chỉnh về quyền sở hữu tài sản giữa vợ và chồng. Do vậy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có những đặc điểm riêng để phân biệt với CĐTS khác của vợ chồng và phân biệt với các GDDS thông thường.

Thứ nhất, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập trên cơ sở sự thỏa thuận của vợ chồng, ghi nhận sự tự do bày tỏ ý chí của vợ chồng. Đây là điểm khác biệt so với CĐTS của vợ chồng theo luật định (CĐTS pháp định). CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cho phép vợ chồng tự do bàn bạc, thống nhất để xác lập quyền sở hữu đối với tài sản cũng như các quyền, nghĩa vụ của họ đối với khối tài sản đó. Đối với CĐTS của vợ chồng theo luật định thì các căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng do pháp luật quy định. So với CĐTS của vợ chồng theo luật định thì CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có nhiều điểm tối ưu hơn, đề cao quyền tự do định đoạt tài sản của vợ, chồng từ đó đề cao lợi ích cá nhân của vợ, chồng. Nói cách khác, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đảm bảo quyền tự do định đoạt đối với tài sản của vợ, chồng theo ý chí đối với tài sản thuộc sở hữu của họ.

Thứ hai, việc xác lập CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở ý chí bình đẳng, tự nguyện của các bên và phải được lập thành văn bản trước khi kết hôn. Có thể coi thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng giống như một GDDS, do vậy khi xác lập thỏa thuận này cần phải đáp ứng điều kiện có hiệu lực của một GDDS. Khác với các loại thỏa thuận khác như thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hoặc thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng được các bên thỏa thuận sau khi đã xác lập quan hệ hôn nhân (trong thời kỳ hôn nhân) trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận thì văn bản thỏa thuận này phải được xác lập trước khi hai bên tiến hành đăng ký kết hôn và phải được công chứng, chứng thực. Tuy nhiên CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ phát sinh hiệu lực khi các bên tiến hành việc đăng ký kết hôn. Do vậy, khi thỏa thuận được lập sẽ không có hiệu lực ngay mà chỉ phát sinh hiệu lực khi các bên thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đây là cũng là điểm khác biệt so với CĐTTS của vợ chồng theo luật định sẽ được mặc nhiên áp dụng nếu các bên không lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận lựa chọn nhưng thỏa thuận vô hiệu. Còn đối với CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ được áp dụng khi ý chí của các bên thỏa thuận phải được thể hiện trong văn bản cụ thể và phải được công chứng, chứng thực, văn bản thỏa thuận này phải đáp ứng các điều kiện có hiệu lực.

Thứ ba, CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận có thiên hướng đề cao quyền lợi cá nhân của vợ, chồng, tôn trọng quyền định đoạt tài sản của vợ chồng. CĐTTS này là cơ sở tạo điều kiện để vợ chồng chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản của vợ, chồng, giải quyết được các lợi ích cá nhân của vợ và chồng. Nói cách khác, CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận cho phép vợ, chồng có thể tự do hơn trong việc thực hiện quyền sở hữu tài sản của riêng mình. Theo đó, quyền tự do định đoạt của cá nhân được bảo đảm hơn, các quan hệ tài sản được thực hiện phù hợp hơn với điều kiện gia đình, cũng như điều kiện kinh tế cụ thể của họ. Vợ, chồng có thể tự do hơn trong việc thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của mình để đáp ứng tốt hơn nhu cầu cá nhân nhưng vẫn bảo đảm lợi ích chung của gia đình.

Thứ tư, nội dung thỏa thuận về tài sản của vợ chồng khi vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập một cách linh hoạt. Nội dung này trước hết hoàn toàn do ý chí của các bên quyết định, pháp luật tôn trọng sự thỏa thuận của các bên nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc chung về CĐTTS của vợ chồng. Các nội dung này có thể được vợ chồng thỏa thuận thay đổi một cách linh hoạt mà không phụ thuộc vào các căn cứ pháp lý xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng (CĐTTS của vợ chồng theo luật định). Trong quá trình thực hiện CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận,

tùy theo điều kiện hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn của cuộc sống hôn nhân mà vợ chồng thấy rằng những nội dung thỏa thuận không còn phù hợp, cần phải thay đổi thì vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung thỏa thuận này. Có thể thấy việc cho phép sửa đổi, bổ sung những thỏa thuận trước đây phần nào thể hiện việc đề cao quyền năng của chủ sở hữu với tài sản của mình, cũng như ý chí của các bên khi lựa chọn CĐTS này. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung này không phải thực hiện một cách tùy tiện mà phải đảm bảo theo trình tự, thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định. Như vậy, nếu CĐTS của vợ chồng theo luật định mang tính ổn định cao trong suốt thời kỳ hôn nhân thì CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận lại có thể được thay đổi một cách linh hoạt.

Thứ năm, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mặc dù thể hiện sự tôn trọng ý chí của các bên vợ chồng nhưng thỏa thuận này để có hiệu lực phải tuân thủ các nguyên tắc chung, không vi phạm trật tự công, không trái đạo đức xã hội... Bản chất của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được hình thành trước hết dựa trên ý chí thỏa thuận của vợ chồng. Do vậy pháp luật của các nước hay của Việt Nam đều ghi nhận các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận này.

Điều 1465 BLDS và Thương mại Thái Lan quy định: *“Khi vợ chồng không có thỏa thuận đặc biệt về tài sản của họ trước khi kết hôn thì quan hệ giữa họ về tài sản sẽ được điều chỉnh bởi những quy định của chương này. Bất cứ thỏa thuận nào trong điều khoản trước khi thành hôn trái với trật tự công cộng, đạo đức hoặc quy định là quan hệ giữa hai vợ chồng về tài sản đó sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật nước ngoài thì vô hiệu”*.

Hay như Điều 1387 BLDS Cộng Hoà Pháp cũng quy định *“Luật pháp chỉ điều chỉnh quan hệ vợ chồng về tài sản khi không có thỏa thuận riêng mà vợ chồng có thể làm vì cho rằng điều đó là cần thiết, miễn là những thỏa thuận đó không trái với thuần phong mỹ tục...”*.

Pháp luật nước ta có ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, đồng thời cũng đặt ra các nguyên tắc chung về CĐTS của vợ chồng trong đó bao gồm CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng như ghi nhận các điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng.

1.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

1.2.1. Cơ sở lý luận

Xuất phát từ một trong những quyền của con người đó là quyền tự do cá nhân, quyền tự do định đoạt của con người. Để đảm bảo cho công dân được hưởng các quyền của con người trong đó có quyền tự do, các nhà lập pháp trên thế giới đều ghi nhận công dân có quyền tự do cá nhân. Nhà tư tưởng Motesquieu đã đưa ra quan điểm *“Tự do là*

quyền được làm tất cả những điều mà pháp luật không cấm. Nếu một công dân làm điều trái luật thì anh ta không còn được tự do nữa; vì nếu để anh ta tự đi làm thì mọi người đều được làm trái luật cả”³³. Tư tưởng này được cụ thể hoá trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người. Cụ thể, Điều 4 Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 khẳng định: *“Tự do bao gồm quyền có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác. Như vậy việc thực hành các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong việc đảm bảo cho các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó; các giới hạn này chỉ có thể do pháp luật quy định*”³⁴. Tự do phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật. Do vậy, thể hiện sự tôn trọng quyền tự do định đoạt tài sản của vợ chồng, pháp luật ở một số quốc gia trên thế giới đã ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận (hôn ước) từ rất sớm.

Thứ hai, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận từ xuất phát từ quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo hộ.

Vấn đề sở hữu tài sản của công dân luôn được Hiến pháp ghi nhận, trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế - xã hội của đất nước, vấn đề này được ghi nhận trong Hiến pháp. Theo đó, quyền sở hữu tài sản của công dân Việt Nam được đảm bảo (Điều 12 Hiến pháp năm 1946), tiếp đó, Hiến pháp năm 1959 ghi nhận Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác và Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân (Điều 18 và Điều 19). Đến Hiến pháp năm 1980, Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ; pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân (Điều 27) và Điều 58 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.... Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân. Mới đây nhất, Điều 32 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: *“1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. 2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ....”*. Những quy định về bảo hộ quyền tài sản của cá nhân trong Hiến pháp là cơ sở quan trọng để ban hành các chính sách pháp luật có liên quan đến quyền sở hữu tài sản của vợ, chồng với tư cách là những công dân. Sau khi kết hôn, vợ, chồng với tư cách là

³³ Hoàng Thanh Đạm (dịch) (1996), Tinh thần pháp luật (Montesquieu), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.99

³⁴ Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp năm 1789

công dân cũng có những quyền năng của chủ sở hữu như quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với tài sản của mình. Có thể nói đây là chủ trương đúng đắn, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế mà Đảng và Nhà nước ta đã định ra.

Đại hội XII đề ra phương hướng tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp như sau: Thể chế hóa quyền tài sản (bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt. Bảo đảm quyền quản lý, thu lợi của Nhà nước đối với tài sản công và quyền bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng tài sản công của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Nâng cao năng lực của các thiết chế và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế trong bảo vệ quyền tài sản.³⁵

Cụ thể hoá đường lối chủ trương chính sách của Đảng, Luật HN&GD năm 2014 đã ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Đây được coi là một trong những chế định quan trọng trong Luật HN&GD năm 2014, việc ghi nhận chế định này xuất phát từ quan điểm về quyền con người nói chung trong đó có quyền tự hữu về tài sản được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập trong tư tưởng của Người. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, quyền con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ giới hạn ở các quyền tự nhiên vốn có, quyền sống, quyền tồn tại mà được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Đồng thời, Người cũng quan niệm tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về các phương diện: Chính trị, kinh tế, văn hoá, bình đẳng trước pháp luật và quyền sở hữu tài sản trong lĩnh vực kinh tế...

Có thể thấy, CĐTS pháp định trong Luật HN&GD năm 2014 cũng đã thể hiện sự tôn trọng quyền công dân trong quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng bằng nhiều quy định ghi nhận sự thỏa thuận như: chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung (Điều 35), thỏa thuận đưa tài sản chung vào kinh doanh (điều 36), thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (điều 38)... Tuy nhiên việc ghi nhận thêm CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bên cạnh CĐTS pháp định, thừa nhận vợ chồng có quyền tự do lựa chọn

³⁵ “Những điểm mới trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng về hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, Xem tại: <https://thanhtra.thuathienhue.gov.vn/?gd=11&cn=158&tc=1042> truy cập ngày 10/02/2021

CĐTS nhằm đề cao và nhấn mạnh hơn nữa sự tôn trọng quyền định đoạt của công dân về sở hữu tài sản của Nhà nước ta³⁶.

Thứ ba, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận dựa trên nguyên tắc tự do cam kết, tự do thỏa thuận được pháp luật ghi nhận và bảo hộ. Vợ, chồng với tư cách là chủ thể tham gia quan hệ HN&GD ngoài việc tuân thủ các quy định của Luật HN&GD, còn phải tuân thủ các quy định trong BLDS. BLDS năm 2015 quy định nguyên tắc tự do cam kết, thỏa thuận trong các quan hệ dân sự, đảm bảo cho các cá nhân có quyền tự do thỏa thuận để xác lập các quyền và nghĩa vụ, miễn sao các thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Trong các quan hệ gia đình, vợ chồng có bốn phận, trách nhiệm phải đảm bảo những điều kiện về tinh thần cũng như vật chất cho sự tồn tại và phát triển của gia đình mình. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tất cả các đôi vợ chồng đều cần phải thực hiện một CĐTS chung nhất. Quyền tài sản của vợ chồng là quyền gắn với nhân thân của vợ chồng, vì vậy cần phải để cho chính họ cùng nhau thỏa thuận, quyết định lựa chọn một hình thức thực hiện hợp lý, có lợi nhất cho bản thân và cho gia đình. Mặt khác, để bảo vệ lợi ích của thành viên của gia đình, pháp luật về HN&GD cần tập trung quy định một cách rõ ràng hơn về quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản của vợ và chồng để áp dụng một cách chung nhất cho mọi trường hợp, đồng thời phải đi kèm với những biện pháp đảm bảo thực hiện. Trong bối cảnh luật pháp như vậy, sự tự do thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng sẽ không phá vỡ tính cộng đồng của hôn nhân, mà trái lại, nó sẽ củng cố những quan hệ gia đình một cách thực chất và theo tinh thần tự nguyện hơn.

Do đó, quy định CĐTS theo thỏa thuận là một bước đột phá lớn trong việc điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ chồng, đảm bảo phù hợp nguyên tắc tự do thỏa thuận và định đoạt của pháp luật dân sự; phù hợp với tình hình mới trong quan hệ HN&GD, giúp các bên chủ động đầu tư, sản xuất kinh doanh để phát triển kinh tế, từ đó thúc đẩy thành phần kinh tế gia đình phát triển, đây cũng được xem là một trong những giải pháp hữu hiệu trong việc phân định và bảo vệ tài sản của mỗi bên vợ, chồng trong điều kiện mà khối tài sản có trước khi kết hôn của các cặp vợ chồng ngày càng tăng.

Thứ tư, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận dựa trên nền tảng nguyên tắc bình đẳng giới được pháp luật ghi nhận và bảo đảm.

Trong tác phẩm "*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*" (1884), Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng trong ba hình thức bất bình đẳng lớn nhất của lịch sử nhân loại (bất bình đẳng chủng tộc, giai cấp, giới) thì quan hệ bất bình đẳng giữa nam

³⁶ Nguyễn Văn Cừ (2014), Một số vấn đề về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong Dự thảo Luật HN&GD(sửa đổi).

và nữ chính là nguồn gốc đích thực về mặt lịch sử, xã hội của những mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu trong quan hệ vợ chồng. Từ đó, ông đã xây dựng quan điểm về giải phóng phụ nữ là muốn giải phóng phụ nữ thì phải xây dựng xã hội mới - xã hội không còn áp bức bóc lột của người này đối với người khác, của giai cấp này đối với giai cấp khác. Như vậy, để xây dựng xã hội công bằng văn minh thì vấn đề quan trọng luôn được đặt ra ấy là phải giải phóng phụ nữ, phải đảm bảo cho phụ nữ được bình đẳng với nam giới trên mọi phương diện.

Quyền bình đẳng của người phụ nữ sau này được chính thức thừa nhận trong luật quốc tế kể từ khi Liên hiệp quốc ra đời. Hiến chương Liên hiệp quốc năm 1945 lần đầu tiên khẳng định sự bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và nam giới. Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948 xác lập nguyên tắc nền tảng tất cả mọi người đều được hưởng các quyền và tự do một cách bình đẳng, không có bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, dân tộc, giới tính tôn giáo, ngôn ngữ, quan điểm chính trị và các yếu tố khác (Điều 1, Điều 2). Ngoài Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, nhiều điều ước quốc tế riêng đã được Liên Hiệp Quốc thông qua nhằm bảo vệ các quyền của phụ nữ và trẻ em gái như: Công ước về trấn áp việc buôn người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949; Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952; Công ước về quốc tịch của phụ nữ khi kết hôn năm 1957; Công ước về đăng ký kết hôn, tuổi tối thiểu khi kết hôn và việc kết hôn tự nguyện năm 1962... Nguyên tắc bình đẳng nam nữ cũng được khẳng định trong cả hai điều ước quốc tế quan trọng nhất về quyền con người năm 1966 là Công ước về các quyền chính trị, dân sự (ICCPR) và Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội (ICESCR)...³⁷

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: *"Nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa"*.³⁸ Thấm nhuần quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề giải phóng phụ nữ, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn dành cho phụ nữ sự quan tâm đặc biệt. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng khi đề cập đến lĩnh vực gia đình, Đảng xác định *"coi trọng việc xây dựng gia đình hạnh phúc, đồng thời tiếp tục đổi mới hoàn thiện chính sách bình đẳng giới"*. Đồng thời, tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội phát triển bình đẳng, được tiếp cận những nguồn lực chung và được phát huy mọi tiềm năng, tham gia, đóng góp và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; cùng

³⁷ Nguyễn Thị Thu Hà, "Vận dụng luật pháp quốc tế về bình đẳng giới ở Việt Nam" xem tại <https://xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/van-dung-luat-phap-quoc-te-ve-binh-dang-gioi-o-viet-nam-13659>, truy cập ngày 18/02/2023.

³⁸ Xem: Hồ Chủ tịch, "Bài nói tại hội nghị cán bộ thảo luận Dự thảo Luật HN&GD ngày 10/1/1959.

nhau xây dựng, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác. Bất cứ ai cũng được quan tâm, tạo điều kiện để phát triển toàn diện³⁹.

Từ đó, nguyên tắc nam, nữ bình đẳng đã trở thành nguyên tắc hiến định, được thể hiện nhất quán trong tất cả các hiến pháp năm 1946, 1959, 1986 và 1992. Cụ thể, Điều 26 Hiến pháp 2013 quy định: *“1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.”*

2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.”

Trên cơ sở đó, nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước đã cụ thể hoá quyền bình đẳng nam nữ nhằm thực hiện triệt để việc bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến HN&GD; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình (Điều 18 Luật bình đẳng giới năm 2006) ...

Ngoài ra, nội dung nguyên tắc bình đẳng giới còn được cụ thể hoá thành các nội dung khác nhau trên các khía cạnh khác nhau. Cụ thể, Luật HN&GD giữ một vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật phát sinh giữa vợ chồng: *“Luật lấy vợ, lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ, tức là giải phóng phần nửa xã hội. Giải phóng người đàn bà, đồng thời phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản của người đàn ông”*. Chính vì lẽ đó, nguyên tắc nam nữ bình đẳng đã trở thành tư tưởng chỉ đạo sâu chuỗi mọi quy định của Luật HN&GD Việt Nam, từ những văn bản luật HN&GD đầu tiên của Nhà nước ta cho đến Luật HN&GD hiện hành⁴⁰. Một trong các nội dung thể hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng đó chính là ghi nhận vợ chồng có quyền bình đẳng trong việc thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng, bên cạnh các nội dung thể hiện sự bình đẳng khác. Sự bình đẳng ngay từ nguyên tắc chung về CĐTS của vợ chồng, theo đó vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia

³⁹ “Quan điểm, chủ trương, chính sách lớn về phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm”, xem tại <https://www.angiang.dcs.vn/Lists/KinhTe/DispForm.aspx?PageIndex=14&ID=39> truy cập ngày 05/8/2021.

⁴⁰ Bùi Thị Mừng, “Bảo vệ quyền của người phụ nữ đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt nam năm 2000”, Tạp chí Luật học-Đặc san phụ nữ, tr.59.

đình và lao động có thu nhập⁴¹...

Có thể thấy, Luật HN&GD năm 2014 ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, cũng như chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng ta về việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Ghi nhận này phù hợp với quan điểm về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền con người, quyền tự do dân chủ của công dân nhằm đáp ứng nhu cầu của các cặp vợ chồng, cũng như nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 về quyền tự định đoạt của cá nhân về tài sản của mình. Việc ghi nhận chế định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là điều rất cần thiết, xuất phát từ cơ sở lý luận đúng đắn, phù hợp với ý chí, nguyện vọng của người dân trong một xã hội mới, của một nhà nước mà quyền và lợi ích của người dân được đặt lên trên, phù hợp với tiến trình của một nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Mỗi một giai đoạn, thời kỳ lịch sử khác nhau, việc quy định CĐTS của vợ chồng cũng không giống nhau. Điều này được làm sáng tỏ trong phần lược sử quá trình hình thành và phát triển CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam. Pháp luật HN&GD hiện hành ghi nhận hai loại CĐTS của vợ chồng bao gồm CĐTS của vợ chồng theo luật định và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Trong đó, CĐTS của vợ chồng theo luật định được quy định từ hệ thống pháp luật trước đó và được kế thừa cho đến nay. Còn đối với CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mặc dù các nước đã ghi nhận chế độ này từ rất sớm, nhưng ở Việt Nam, chế độ này mới chính thức được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014.

1.2.2. Cơ sở thực tiễn

Bên cạnh cơ sở lý luận ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, các quy định về chế định này còn được bắt nguồn từ cơ sở thực tiễn.

Thứ nhất, việc quy định CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành là phù hợp với pháp luật các quốc gia trên thế giới

Nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia trên thế giới cho thấy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận (hôn ước) đã được hình thành và áp dụng từ rất sớm ở một số quốc gia trên thế giới như Pháp, Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc ... Theo quan điểm của các nước phương Tây, một trong các đặc thù của pháp luật HN&GD của các quốc gia này là đề cao quyền tự do cá nhân, tự do thỏa thuận và quyền tự do định đoạt của các chủ thể trong quan hệ HN&GD, đặc biệt trong quan hệ giữa vợ và chồng. Nhà làm luật ở các nước này quan niệm hôn nhân thực chất là một loại “*Hợp đồng dân sự*”,

⁴¹ Khoản 1 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014

hôn nhân chỉ khác với những loại hợp đồng dân sự thông thường khác ở tính chất ‘long trọng’ trong thiết lập (việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước hoặc nhà thờ có thẩm quyền theo một nghi thức đặc biệt được quy định trong pháp luật)⁴². Với quan niệm này, nhà làm luật phương Tây đề cao quyền tự do cá nhân, quyền tự định đoạt đối với tài sản của vợ chồng. Tự do lập hôn ước trở thành một nguyên tắc và là giải pháp đầu tiên khi quy định về CĐTTS của vợ chồng và “dứt khoát” CĐTTS của vợ chồng trước hết phải do chính bản thân của vợ chồng lựa chọn, thỏa thuận; pháp luật chỉ quy định CĐTTS cho họ khi và chỉ khi vợ chồng không có hoặc không thỏa thuận được một CĐTTS cho mình. Trong hôn ước, các bên kết hôn tuyên bố một chế độ hôn sản sẽ được áp dụng đối với họ. Đây là mục đích cơ bản nhất của việc lập hôn ước.⁴³ Điều này cũng đã được pháp luật của một số quốc gia ghi nhận từ rất sớm như ở Pháp, Anh, Mỹ, Thái Lan, Australia... Do vậy, việc pháp điển hoá các quy định này trong pháp luật Việt Nam là cần thiết và phù hợp với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới đặc biệt trong xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay.

Thứ hai, việc ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế

Ở Việt Nam, kể từ năm 1986, khi Đảng và Nhà nước ta chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thay cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đã thúc đẩy cho sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế - quốc tế, điều này đã làm cho các vấn đề về gia đình ngày càng trở nên phức tạp và đa dạng hơn; gia đình không còn bó hẹp với chức năng duy trì cuộc sống của các thành viên, mà thực sự đã tham gia tích cực vào nền kinh tế xã hội; gia đình đã dần thay đổi và mang một diện mạo mới, chính sự thay đổi này đã tác động đến quan điểm về chế độ sở hữu tài sản giữa vợ chồng. Việc cho phép vợ chồng có quyền lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận phù hợp với chế độ kinh tế trong thời kỳ mới, giúp vợ, chồng chủ động hơn trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Pháp luật nước ta từ sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đến trước khi Luật HN&GD năm 2014 ra đời chỉ quy định duy nhất một loại CĐTTS của vợ chồng đó là CĐTTS của vợ chồng theo luật định. Theo đó, các căn cứ xác lập tài sản chung, tài sản riêng, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản của vợ chồng, việc phân chia tài sản vợ chồng khi chấm dứt hôn nhân... đều dựa trên quy định của pháp luật. Điều này đã làm “vơi đi” quyền tự do sở hữu tài sản của cá nhân được Hiến pháp ghi nhận và

⁴² Đoàn Thị Ngọc hải, Cơ sở lý luận, thực tiễn của CĐTTS của vợ chồng – một số vấn đề cần trao đổi, xem tại: <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1823>, truy cập ngày 20/8/2020

⁴³ Đoàn Thị Ngọc hải, *tlđd*

các quyền năng khác của quyền sở hữu mà BLDS quy định, như: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.

Trong giai đoạn hiện nay, việc quy định một loại CĐTTS (CĐTTS theo luật định) là không hợp lý nếu không muốn nói là cứng nhắc, nhất là đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế khi mà CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận được nhiều nước thừa nhận và áp dụng. Việc thiếu đi CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận vô hình chung sẽ không đáp ứng được nhu cầu của vợ, chồng trong việc xác lập các giao dịch với bên thứ ba có liên quan đến khối tài sản của vợ, chồng hoặc khi một trong hai bên hoặc cả bên muốn đầu tư kinh doanh riêng.

Hơn nữa, việc áp đặt một CĐTTS trong hôn nhân (CĐTTS pháp định) như vậy là cứng nhắc, không đáp ứng được những nhu cầu khác nhau của các cặp vợ chồng trong việc thực hiện các quan hệ tài sản. Thực tế, quy định của Luật, một mặt không đảm bảo được quyền tự định đoạt của người có tài sản được quy định trong pháp luật dân sự (Quyền về tài sản là quyền cơ bản của cá nhân được Hiến pháp, BLDS bảo hộ : mỗi cá nhân có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của mình theo ý chí của mình, miễn sao không xâm phạm lợi ích của người khác, không trái với đạo đức xã hội), mặt khác, không phù hợp với hoàn cảnh của từng cặp vợ chồng, từng gia đình “mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh”, nhất là đối với những trường hợp vợ, chồng có nhiều tài sản riêng, tiến hành các hoạt động kinh doanh, thương mại mà cần có một CĐTTS trong hôn nhân phù hợp⁴⁴.

Thứ ba, việc ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ hạn chế các tranh chấp phát sinh liên quan đến quan hệ tài sản giữa vợ chồng

Xuất phát từ thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật, thời gian qua, ngành Tòa án đã tích cực triển khai thi hành pháp luật về HN&GD nói chung cũng như quy định của pháp luật về CĐTTS của vợ chồng nói riêng đạt được nhiều kết quả quan trọng trong giải quyết các vụ việc về HN&GD.

Qua số liệu thống kê của TAND tối cao báo cáo về tình hình xét xử hàng năm cho thấy vụ việc về HN&GD chiếm số lượng lớn trong tổng số các loại vụ việc mà TAND đã thụ lý giải quyết (số liệu cụ thể sẽ được phản ánh trong Chương 4). Có thể thấy trên thực tế các vụ việc HN&GD luôn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số các loại vụ việc mà TAND các cấp phải giải quyết. Đặc biệt, số lượng án HN&GD tập trung chủ yếu vào các loại án kiện ly hôn, thường chiếm trên 90% và tranh chấp tài sản vợ chồng khi ly hôn chiếm tỷ lệ cao nhất. Thực tế cho thấy các vụ việc HN&GD liên quan đến tranh

⁴⁴ Bộ tư pháp (2013), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật HN&GD năm 2000*, Báo cáo số 153/2013/BC-BTP ngày 15 tháng 7 năm 2013.

chấp tài sản của vợ chồng thường phức tạp và mất rất nhiều thời gian để giải quyết. Có thể thấy, việc phân chia tài sản khi ly hôn là vướng mắc trong hầu hết các vụ án ly hôn trong thời gian gần đây như phân chia tài sản chung, tài sản riêng trước và sau khi kết hôn, trách nhiệm với con cái... Do vậy, việc ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận là một giải pháp giúp giảm thiểu các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng; đồng thời tránh ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của các bên liên quan.

Hơn nữa, trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, kèm theo đó là cuộc cách mạng công nghệ 4.0, nhu cầu phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân để đầu tư kinh doanh hay vì bất kì lý do nào đó ngày một gia tăng. Mặc dù Luật HN&GD năm 1986, năm 2000 hay năm 2014 đều dự liệu trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên xét về bản chất việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hoàn toàn khác biệt về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Nếu như căn cứ chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân hoàn toàn dựa vào quy định của pháp luật (trước hết phải là tài sản chung của vợ chồng) thì việc ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ gia tăng cơ hội thỏa thuận tài sản giữa vợ chồng, không phân biệt tài sản chung hay riêng, có trước hay trong thời kỳ hôn nhân mà phụ thuộc vào sự thỏa thuận của vợ chồng. Điều này giúp vợ chồng tự chủ tài chính của mình trong các giao dịch với bên thứ ba, phù hợp với nền kinh tế thị trường như hiện nay.

Đặc biệt, trong thời kỳ hội nhập quốc tế như hiện nay việc kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam ngày càng phổ biến hơn đòi hỏi cần có các quy định đặt ra để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, bảo vệ quyền tài sản của công dân Việt Nam cũng như người nước ngoài khi tiến đến kết hôn. Các quan hệ HN&GD vốn đã phức tạp nhưng sự xuất hiện của một bên chủ thể là người nước ngoài thì việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài lại càng phức tạp hơn nữa. Thực tế cho thấy việc kết hôn có yếu tố nước ngoài ngày một gia tăng. Số lượng người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài ngày càng trở nên phổ biến, kéo theo đó các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc xác định tài sản của vợ chồng có yếu tố nước ngoài cũng gia tăng, đặc biệt các tranh chấp liên quan đến bất động sản. Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội cho biết kết quả giám sát “*Việc thực hiện chính sách pháp luật trong công tác quản lý người nước ngoài tại Việt Nam*” cho thấy kết hôn có yếu tố nước ngoài đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có xu hướng tăng. Trong đó, số cặp kết hôn năm 2018 giữa công dân Việt Nam với công dân Đài Loan (Trung Quốc) 4.498 cặp, Hoa Kỳ 4.193 cặp và Hàn Quốc 2.666 cặp, chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các cặp kết hôn

có yếu tố nước ngoài. Ngoài ra, người Việt Nam còn kết hôn với người Canada (2018 là 515 trường hợp), quốc gia/vùng lãnh thổ khác là 3.543 trường hợp⁴⁵.

Do tính chất phức tạp của các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung cũng như các vụ án HN&GD có yếu tố nước ngoài nói riêng nên việc giải quyết các vụ việc gặp rất nhiều khó khăn. Số liệu thống kê trong Báo cáo tổng kết ngành Tòa án cho thấy, hàng năm số lượng các hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp vào Việt Nam hay từ Việt Nam Ủy thác ra nước ngoài chủ yếu là các vụ việc về HN&GD. Năm 2018, các TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh đã chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài 3.396 hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp; đã nhận được trả lời kết quả đối với 1.269 trường hợp (đạt tỷ lệ 37,4%). Trong số các yêu cầu ủy thác tư pháp, liên quan đến các vụ án HN&GD chiếm 67,8%; các vụ án dân sự chiếm 28,9%; còn lại là các vụ án khác. Các yêu cầu ủy thác tư pháp của Tòa án chủ yếu được gửi đến các nước: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ca-na-đa, Australia, Nhật Bản... Đồng thời, các TAND cấp tỉnh cũng đã nhận được 1.022 hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp vào Việt Nam; đã thực hiện được 807 hồ sơ (đạt tỷ lệ 79%), từ chối thực hiện đối với 75 trường hợp. Trong số hồ sơ nhận ủy thác, yêu cầu ủy thác tư pháp liên quan đến các vụ án về HN&GD chiếm 92,6%, còn lại là các vụ án dân sự và kinh doanh thương mại⁴⁶. Năm 2019, các TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh đã chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài 3.562 hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp. Trong số các yêu cầu ủy thác tư pháp, liên quan đến các vụ án HN&GD chiếm 69,3%. Các yêu cầu ủy thác tư pháp của Tòa án chủ yếu được gửi đến các nước Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada, Australia, Nhật Bản... Đồng thời các TAND cấp tỉnh cũng đã nhận được 1.073 hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp vào Việt Nam. Trong số hồ sơ nhận ủy thác, yêu cầu ủy thác tư pháp liên quan đến các vụ án về HN&GD chiếm 96%, còn lại là các vụ án dân sự, kinh doanh thương mại và lao động⁴⁷. Năm 2021, các TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh đã chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài 4.225 hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp. Các TAND cấp tỉnh cũng đã nhận được 1.119 hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp vào Việt Nam trong đó các vụ việc về HN&GD chiếm 92,6%, còn lại là các vụ án dân sự và kinh doanh thương mại⁴⁸.

⁴⁵ Hà Vũ, “kết hôn có yếu tố nước ngoài: Nhất Trung Quốc, nhì Hoa Kỳ”, xem tại <https://vneconomy.vn/ket-hon-co-yeu-to-nuoc-ngoai-nhat-trung-quoc-nhi-hoa-ky.htm> truy cập ngày 06/09/2022

⁴⁶ TANDTC (2018), Báo cáo tổng kết công tác năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2019 của các Tòa án, ngày 26/12/2018

⁴⁷ TANDTC (2020), Báo cáo số 01/BC-TA Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các Tòa án ngày 09/01/2020.

⁴⁸ TANDTC (2022), Báo cáo tóm tắt tổng kết công tác năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2022 của các Tòa án ngày 08/01/2022

Hơn nữa, các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng có yếu tố nước ngoài rất phức tạp, đặc biệt các tranh chấp liên quan đến các tài sản có giá trị lớn như quyền sử dụng đất. Khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đứng tên một bên người vợ, chồng là người Việt Nam thì vợ chồng lập văn bản cam kết tài sản đó là tài sản riêng của một bên vợ, chồng là người Việt Nam. Điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của một bên chồng, vợ là người nước ngoài. Thậm chí, dù tài sản đã có giấy chứng nhận đứng tên một bên vợ, chồng là người Việt Nam nhưng khi giao dịch cơ quan công chứng vẫn yêu cầu vợ chồng phải lập văn bản cam kết tài sản riêng của một bên phía vợ, chồng người Việt Nam. Điều này không phù hợp với bản chất vụ việc vì đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trước tình trạng này, rất nhiều trường hợp một bên vợ, chồng là người Việt Nam đã lợi dụng để tự định đoạt tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất. Từ đó phát sinh các tranh chấp, trong nhiều trường hợp quyền lợi của bên vợ, chồng người nước ngoài không được đảm bảo. Do vậy, việc quy định vợ chồng có quyền thỏa thuận về CĐTS trước khi kết hôn sẽ giảm tải được các tranh chấp phát sinh, đồng thời bảo vệ được quyền và lợi ích của các bên đặc biệt là một bên vợ, chồng là người nước ngoài.

Một số chuyên gia pháp lý đều thống nhất cho rằng việc xác lập thỏa thuận tài sản của vợ chồng trước hôn nhân là giải pháp hữu hiệu để hạn chế tranh chấp phát sinh và tính phức tạp khi giải quyết các tranh chấp về quan hệ tài sản giữa vợ chồng: Luật sư Trương Xuân Tám – Ủy viên Hội đồng Luật sư toàn quốc, Phó chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho biết ông đang giải quyết một vụ kiện tranh chấp tài sản vợ chồng sau hôn nhân khá điển hình. Nguyên đơn là một doanh nhân người Anh, vợ là người Việt Nam (Bà B). Bà B đã lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của ông bằng cách âm thầm chuyển nhượng hết nhà đất trị giá hàng chục tỷ đồng mà ông uỷ quyền cho bà quản lý để chiếm đoạt trước khi ly hôn. Theo Luật sư, *“nếu pháp luật Việt Nam có quy định về hôn ước thì rõ ràng việc định đoạt sở hữu tài sản của doanh nhân người Anh và vợ sẽ minh bạch, rõ ràng hơn. Giải quyết tranh chấp giữa đôi vợ chồng nói trên căn cứ vào hôn ước sẽ rất dễ dàng, bảo vệ được quyền lợi chính đáng của mỗi bên”*⁴⁹. Đồng quan điểm, Luật sư Hoàng Cao Sang – Trưởng VPLS Hoàng Việt Luật khi được hỏi về quan điểm của Luật sư trong vụ việc ông Nguyễn Đức An (Việt Kiều, Quốc tịch Mỹ) – chồng cũ của “siêu mẫu” Ngọc Thúy cho rằng *“nên thỏa thuận một cách rõ ràng về mặt pháp lý những gì liên quan đến tiền bạc, tài sản để tránh làm mất tình bạn, quan hệ và thời gian sau này”*. Bà Trương Thị Minh Thơ - nguyên thẩm phán tòa phúc

⁴⁹ “Chia tài sản chung của vợ chồng nên cho tự xử - Bài 1: Muốn tiền ai nấy giữ”, xem tại <https://plo.vn/chia-tai-san-vo-chong-nen-cho-tu-xu-bai-1-muon-tien-ai-nay-giu-post3671.html> , truy cập ngày 15/12/2021

thẩm TAND Tối cao tại TP.HCM - cho biết “Để tránh những tranh chấp giữa vợ/chồng nên có thỏa thuận về tài sản. Nếu ái ngại thì cả hai vợ chồng nên đi mua tài sản và cùng đứng tên trên giấy mua bán. Trường hợp người nước ngoài không thể đứng tên quyền sở hữu nhà, đất thì vợ hoặc chồng là người Việt đứng tên. Khi đó, vẫn có chứng cứ, chứng minh đây là tài sản chung”.⁵⁰

Qua thực tiễn tổng kết thi hành Luật HN&GD năm 2000 cho thấy, việc lập hôn ước trước hôn nhân là cách ứng xử công bằng và tiến bộ. Đó là cơ sở để bảo vệ tài sản riêng của từng cá nhân, giúp kế hoạch dự trù tài sản riêng hay tài sản chung trong hôn nhân, giúp giảm thiểu xung đột và tiết kiệm được án phí tranh tụng trong trường hợp ly hôn... Thêm vào đó, việc lập hôn ước có thể củng cố vững chắc quan hệ vợ chồng, bởi nếu hiểu rõ ràng ý kiến của nhau về tiền bạc, tài sản sẽ giúp cuộc hôn nhân lâu bền hơn. Bên cạnh đó, việc thỏa thuận tài sản trước khi kết hôn còn bảo đảm cho một cam kết hôn nhân thực sự chứ không vì hôn nhân vụ lợi. Nó làm giảm tranh chấp khi ly hôn⁵¹.

Có thể thấy, quy định của Luật HN&GD năm 2014 bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bên cạnh CĐTS pháp định đã đáp ứng kịp thời các yêu cầu khách quan của thực tiễn HN&GD ở nước ta hiện nay để vừa xây dựng gia đình mới tiến bộ vừa kế thừa giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Bên cạnh đó, việc xây dựng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bảo đảm sự hài hòa và đa dạng trong quyền về sở hữu về tài sản của vợ chồng; phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của mỗi gia đình; giữ gìn sự ổn định, phát triển của gia đình, quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình trong thực hiện quyền tài sản; phù hợp với nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và BLDS về quyền được tự do thỏa thuận, tự do định đoạt và tự chịu trách nhiệm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về tinh thần và vật chất của gia đình cũng như của các thành viên khác trong gia đình.

Ngoài ra, việc cho phép áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phù hợp với xu hướng pháp luật của các quốc gia trên thế giới, đồng thời xu hướng kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam cũng đang tăng cao cho nên cần thiết phải có chế định này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế đặt ra và cũng bảo vệ quyền tài sản của công dân Việt Nam và công dân nước ngoài khi tiến đến kết hôn. Mỗi quốc gia có những đặc trưng riêng về điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện về chính trị, văn hoá, tư tưởng và truyền thống, phong tục tập quán khác nhau tuy nhiên hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đề cao quyền tự do thỏa thuận và quyền tự định của vợ chồng được đoạt tài sản của mình,

⁵⁰ “Khi vợ Việt, chồng Tây tranh chấp nhà đất sau ly hôn”, xem tại: <https://tuoitre.vn/khi-vo-viet-chong-tay-tranh-chap-nha-dat-sau-ly-hon-20190410213451285.htm> truy cập ngày 15/10/2022.

⁵¹ Bộ tư pháp (2013), tldd

điều này được thể hiện ở việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật ở hầu hết các nước trên thế giới. Quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trên thế giới mặc dù có nhiều thuật ngữ khác nhau, tuy nhiên về bản chất là tương đồng. Các quốc gia trên thế giới đã đưa CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận vào áp dụng rất sớm nên Việt Nam cần học hỏi, tiếp thu có chọn lọc là điều cần thiết.

Có thể thấy việc xác lập thỏa thuận CĐTS của vợ chồng được xem là cách ứng xử tiến bộ và công bằng, thỏa thuận này là cơ sở để bảo vệ quyền tài sản của mỗi cá nhân được Hiến pháp bảo hộ. Đồng thời, việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận giúp tránh được các xung đột phát sinh trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng, tránh được phần nào đó vụ việc vợ chồng tranh chấp về tài sản trong thời kỳ hôn nhân hoặc khi ly hôn. Mặt khác, các thỏa thuận này sẽ củng cố vững chắc quan hệ vợ chồng bởi những mâu thuẫn lớn nhất trong hôn nhân (mâu thuẫn về tài sản) đã được giải quyết. Ngoài ra, việc thỏa thuận xác lập CĐTS trước khi kết hôn sẽ tránh được tình trạng kết hôn vì vụ lợi bởi trong xã hội hiện nay không ít trường hợp một bên nam, nữ kết hôn với bên còn lại do yếu tố kinh tế tác động mà không xuất phát từ mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no. Việc ghi nhận quyền tự do của vợ chồng trong việc lựa chọn CĐTS của vợ chồng là thực sự cần thiết và phù hợp với xu thế của xã hội trong giai đoạn hiện nay. Có thể nói, sự ra đời của Luật HN&GD năm 2014 thay thế Luật HN&GD năm 2000 và ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là một sự thay đổi tiến bộ phù hợp với tiến trình phát triển của đất nước, phù hợp với xu thế pháp luật của các quốc gia trên thế giới.

1.3. Phân loại chế độ tài sản của vợ chồng

Về cơ bản, CĐTS của vợ chồng được xác định dựa trên hai căn cứ là theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật. Do đó, CĐTS của vợ chồng được phân thành 02 loại chính: CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận (CĐTS ước định) và CĐTS của vợ chồng theo luật định (CĐTS pháp định).

1.3.1. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận (hôn ước hay còn gọi là CĐTS ước định) là CĐTS được xác lập theo ý chí tự nguyện của vợ chồng bằng văn bản từ trước khi kết hôn. Theo đó, pháp luật cho phép vợ, chồng được thỏa thuận với nhau về quan hệ sở hữu tài sản của vợ chồng, gồm: căn cứ, nguồn gốc xác lập tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với các loại tài sản đó và nguyên tắc phân chia tài sản của vợ chồng. Theo loại CĐTS này, vợ chồng được quyền xác định quan hệ tài sản của mình trên cơ sở tự thỏa thuận từ trước khi kết hôn. Vợ chồng hoàn toàn có quyền tự do lập thỏa thuận để xác định chế độ tài sản của họ với điều kiện phải

tuân thủ các nguyên tắc chung về CĐTTS của vợ chồng và các điều kiện để GDDS có hiệu lực (vì thỏa thuận này thực chất là một GDDS). Pháp luật chỉ can thiệp và quy định chế độ tài sản của vợ chồng khi họ không lập văn bản thỏa thuận về CĐTTS trước khi kết hôn.

Nội dung của hôn ước là sự thỏa thuận về vấn đề sở hữu tài sản của vợ chồng, quy định cách thức xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng cũng như xác định quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng đối với nhau hay trong trường hợp có giao dịch với bên thứ ba. Thỏa thuận trong hôn ước không được trái với trật tự công cộng và đạo đức xã hội. Hôn ước chỉ dùng để thỏa thuận về vấn đề tài sản và không thể thỏa thuận hay làm khác đi trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng hay các quan hệ nhân thân khác đã được pháp luật quy định.

Với CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tạo điều kiện thuận lợi cho vợ chồng tự chủ hơn trong việc quản lý tài chính, hoạch định tương lai, mặc dù bảo vệ quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản nhưng việc thỏa thuận này thực chất cũng là xuất phát từ lợi ích chung của gia đình, nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

1.3.2. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định

CĐTTS của vợ chồng theo luật định (CĐTTS pháp định) là tất cả các quy tắc chi phối quan hệ tài sản của vợ chồng mà các quy tắc đó dựa trên các căn cứ (quy định) của pháp luật. CĐTTS này quy định cụ thể về căn cứ xác định các loại tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với từng loại tài sản đó; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng; phương thức thanh toán liên quan tới các khoản nợ chung hay riêng của vợ, chồng trong việc thực hiện các giao dịch giữa vợ chồng với người thứ ba...

Về bản chất, CĐTTS của vợ chồng theo luật định là chế độ mà pháp luật dự liệu và bắt buộc (đương nhiên) được áp dụng nếu vợ chồng không có lựa chọn loại CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Trong trường hợp này, không cần và không bắt buộc phải xem xét ý chí của các bên kết hôn về việc họ có hay không có lựa chọn chế độ hôn sản pháp định. CĐTTS theo luật định là cần thiết nhằm đảm bảo lợi ích của vợ, chồng và lợi ích của gia đình. Nói cách khác, trường hợp vợ chồng không có văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng từ trước khi kết hôn thì theo pháp luật, cặp vợ chồng đó đã mặc nhiên “lựa chọn” CĐTTS của vợ chồng theo luật định.

Ở mỗi quốc gia khác nhau có những quan niệm khác nhau về CĐTTS của vợ chồng theo luật định. Tuy nhiên, có thể tóm tắt tại trong 02 quan niệm chính: Giữa vợ chồng có

tài sản chung (chế độ cộng đồng) và giữa vợ chồng không có tài sản chung, chỉ có tài sản riêng (chế độ phân sản).

Thứ nhất, trường hợp giữa vợ chồng có tài sản chung (chế độ cộng đồng). Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn cộng đồng (chế độ cộng đồng toàn sản; chế độ cộng đồng động sản và tạo sản; chế độ cộng đồng tạo sản). Các loại CĐTS này đều có nội dung quy định về căn cứ, nguồn gốc xác lập tài sản chung của vợ chồng, chỉ khác nhau về phạm vi tài sản chung của vợ chồng là rộng hay hẹp. Ví dụ: đối với chế độ cộng đồng toàn sản của vợ chồng thì thành phần, phạm vi tài sản chung của vợ chồng là rất rộng; bao gồm toàn bộ tài sản của vợ, chồng có từ trước khi kết hôn hoặc có được, tạo được trong thời kỳ hôn nhân. Theo CĐTS này thì vợ, chồng không có tài sản riêng. Chế độ tài sản này phù hợp với loại hình gia đình truyền thống, luôn đặt lợi ích của gia đình lên hàng đầu, pháp luật không thừa nhận vợ, chồng có tài sản riêng. Tất cả tài sản mà mỗi bên vợ, chồng có được từ trước khi kết hôn hoặc được tặng cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân; những tài sản do vợ, chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, không kể nguồn gốc, công sức đóng góp đều được coi là tài sản chung của vợ chồng.

Thứ hai, vợ chồng không nhất thiết có tài sản chung, theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng được thiết lập theo tiêu chuẩn phân sản (không có tài sản chung của vợ chồng). Quan niệm này tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu riêng của vợ, chồng; tài sản của vợ, chồng phải được độc lập. Theo CĐTS này thì giữa vợ chồng không có tài sản chung, tất cả tài sản mà mỗi bên vợ, chồng đã có từ trước khi kết hôn hoặc tạo ra được hoặc có được do được tặng, cho riêng, thừa kế riêng trong thời kỳ hôn nhân thì đều thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, việc để đảm bảo lợi ích chung của gia đình thì vợ chồng tùy theo khả năng của mỗi bên. Tuy nhiên, quan niệm này có lẽ không thực sự phù hợp bởi nó xem nhẹ lợi ích gia đình, đề cao quyền lợi của cá nhân vợ, chồng.

1.4. Ý nghĩa của việc ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

CĐTS của vợ chồng nói chung được pháp luật ghi nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản của vợ chồng, tạo điều kiện để vợ, chồng có những cách “xử sự” theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội. CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thể hiện sự tôn trọng ý chí của các chủ thể tham gia vào quan hệ hôn nhân, cho phép các chủ thể này được phép thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của họ. Do vậy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có vai trò, ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội hiện nay.

Thứ nhất, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận góp phần bảo đảm quyền tự định đoạt của vợ chồng, chế định này đảm bảo quyền sở hữu tài sản của công

dân được Hiến pháp (Điều 14 và Điều 32) và BLDS năm 2015 (Điều 17) ghi nhận. Điều này tạo điều kiện để vợ, chồng có những cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội đối với tài sản của mình. CĐTS của vợ chồng theo luật định trong Luật HN&GD năm 2014 đã thể hiện sự tôn trọng quyền công dân trong quan hệ sở hữu tài sản vợ chồng bằng nhiều quy định, sự ghi nhận sự thỏa thuận như định đoạt tài sản chung (Điều 35), thỏa thuận đưa tài sản chung vào kinh doanh (Điều 36)... tuy nhiên, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thừa nhận vợ chồng có quyền tự do lựa chọn chế độ tài sản, điều này đề cao và nhấn mạnh hơn nữa sự tôn trọng quyền tự định đoạt của công dân về sở hữu tài sản⁵². Việc quy định CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đảm bảo quyền tự định đoạt của vợ chồng đối với tài sản của mình sẽ tránh, giảm những xung đột về tài sản cũng như góp phần quan trọng giữ gìn sự phát triển ổn định của gia đình cũng như bảo vệ quyền tài sản của công dân, từ đó giảm thiểu các tranh chấp xung đột giữa vợ chồng liên quan đến tài sản, giảm tải tình trạng ly hôn hiện nay.

Thứ hai, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp phân định một cách rõ ràng các loại tài sản của vợ chồng, họ cũng như xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các bên vợ, chồng đối với các tài sản của họ. CĐTS này giúp cho vợ, chồng chủ động đối với tài sản của mình, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các bên vợ chồng tự do phát triển kinh tế và tránh những tranh chấp phát sinh trong quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ và chồng. Trên thực tế, không ít trường hợp khi một bên vợ hoặc chồng có cơ hội đầu tư kinh doanh nhưng lại không được sự đồng ý của bên còn lại sẽ làm mất đi cơ hội kinh doanh. Hơn nữa, việc không minh bạch tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng gây nhiều phiền toái trong quan hệ làm ăn kinh doanh hoặc có thể tình cảm của vợ chồng khi đã rơi vào quan hệ làm ăn, kinh doanh hoặc có thể tình cảm của vợ chồng khi đã rạn nứt thì vấn đề phân chia tài sản trở nên rất phức tạp. CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tạo điều kiện cho một bên vợ, chồng có điều kiện thuận lợi trong hoạt động tiêu dùng cũng như kinh doanh riêng của mình. Việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp vợ, chồng thuận lợi hơn trong việc thực hiện các thỏa thuận hay ký kết các hợp đồng dịch vụ, đầu tư kinh doanh nhằm phục vụ cho nhu cầu cá nhân hay làm tăng khối lượng tài sản riêng của mình.

Thứ ba, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận góp phần quan trọng trong việc điều tiết, cũng như ổn định quan hệ tài sản trong giao lưu dân sự, kinh tế.... Trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng sẽ tham gia nhiều giao dịch khác đó có thể là các hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế, thương mại với cá nhân, cơ quan, tổ chức khác nhau trong xã hội.

⁵² Nguyễn Văn Cừ (2014), “Một số vấn đề về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong Dự thảo Luật HN&GD(sửa đổi)”.

Việc thỏa thuận tài sản giữa vợ, chồng sẽ xác định rõ quyền và nghĩa vụ của họ đối với tài sản chung, tài sản riêng, hạn chế tình trạng xâm hại, phá tán tài sản thường xuyên xảy ra khi áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định. Có thể thấy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận góp phần quan trọng trong việc bảo vệ tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng. Đồng thời, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đảm bảo tính minh bạch trong quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, góp phần quan trọng xây dựng cuộc sống gia đình bền vững, ấm no và hạnh phúc.

Thứ tư, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là căn cứ để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau hoặc với người khác nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho các bên vợ, chồng hoặc người thứ ba tham gia vào giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng. Văn bản thỏa thuận về CĐTS này sẽ là căn cứ để Tòa án xác định tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng, xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng. Với CĐTS của vợ chồng theo luật định Tòa án thường gặp khó khăn trong việc xác định cụ thể đâu là tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng còn đối với CĐTS theo thỏa thuận Tòa án có thể giải quyết một cách dễ dàng căn cứ theo thỏa thuận đã được xác lập giữa các bên. Do đó, có thể thấy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là căn cứ quan trọng để Tòa án giải quyết các tranh chấp liên quan, bảo vệ quyền lợi của các bên, góp phần duy trì sự ổn định cho xã hội.

Thứ năm, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mặc dù tôn trọng quyền và lợi ích cá nhân của vợ, chồng nhưng phần nào đó việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Khi tiến hành thực hiện xác lập, thực hiện các giao dịch thì vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho bên thứ ba biết về những thông tin liên quan đến tài sản dùng để thực hiện giao dịch đó mà văn bản thỏa thuận sẽ là căn cứ để việc cung cấp thông tin chính xác nhất. Bên thứ ba tham gia giao dịch có thể đánh giá được mức độ rủi ro khi họ tiến hành hoạt động giao dịch tài sản với vợ hoặc chồng mà có thể xem xét tiếp tục thực hiện hợp đồng hay không thực hiện hợp đồng. Căn cứ vào văn bản thỏa thuận, bên thứ ba dễ dàng xác định được nghĩa vụ của vợ hay chồng phải thực hiện được đảm bảo bằng tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng, từ đó sẽ giúp bảo vệ quyền lợi cho bên thứ ba khi thực hiện GDDS với một bên vợ, chồng.

Có thể nói, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có ý nghĩa vô cùng quan trọng, góp phần quan trọng trong việc giải quyết những khó khăn vướng mắc xảy ra hiện nay trong quá trình giải quyết các vụ việc HN&GD có liên quan đến việc phân định tài sản của vợ chồng trong khi pháp luật chỉ ghi nhận hình thức CĐTS của vợ chồng theo luật định. Đây cũng là tiền đề tạo điều kiện cho vợ chồng được tự do phát triển kinh

tế, tránh những tranh chấp phát sinh trong quan hệ tài sản của hai bên vợ chồng và củng cố vững chắc hơn quan hệ vợ chồng; là cơ sở để bảo vệ tài sản riêng của vợ, chồng, giúp họ có quyền định đoạt với tài sản riêng, làm giảm thiểu xung đột liên quan đến tài sản của vợ chồng; và ở một góc độ nào đó, việc thỏa thuận CĐTTS sẽ tránh được tình trạng một bên nam, nữ lựa chọn những người có điều kiện kinh tế tốt để kết hôn nhằm mục đích hưởng lợi từ khối tài sản của họ, từ đó góp phần quan trọng trong việc xây dựng mối quan hệ hôn nhân chân chính, tiến bộ và bền vững.

1.5. Sơ lược sự hình thành và phát triển chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam

Việc xây dựng CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD Việt Nam năm 2014 bắt nguồn từ nhiều yếu tố tác động khác nhau. Trước hết, xuất phát từ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, một trong những quan điểm của Đảng được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020 được thông qua tại Đại hội lần thứ XI của Đảng là *“xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách”*. Bên cạnh đó, cần phải tôn trọng và có cơ chế pháp lý đầy đủ để bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền con người trong lĩnh vực HN&GD; bình đẳng giới; bảo vệ bà mẹ, trẻ em và những người yếu thế khác; quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức khác có liên quan; lợi ích của gia đình, của Nhà nước và xã hội. Có thể thấy, các quy định pháp luật nói chung hay các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận có mối liên hệ sâu sắc với yếu tố chính trị, việc Đảng hoạch định đưa ra các đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn phù hợp với điều kiện khách quan của đất nước sẽ tạo điều kiện cho việc ban hành các chính sách pháp luật về chế độ tài sản này phù hợp và có tính thực thi cao, hay việc tham gia tích cực của mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên sẽ góp phần quan trọng vào việc giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trong đời sống hôn nhân và gia đình, và ngược lại nó sẽ có những tác động tiêu cực, dẫn đến các quy định ra đời chỉ có hiệu lực trên giấy tờ mà khó được thực thi trong đời sống.

Ở nước ta hiện nay, với chủ trương, chính sách, đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội đã phát huy tốt vai trò của mình trong lĩnh vực của đời sống, đây là một trong những điều kiện quan trọng để đảm bảo pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ra đời và thi hành trong điều kiện chính trị ổn định và phát triển.

Bên cạnh yếu tố về chính trị, thì kinh tế là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng, cơ sở hạ tầng (cơ sở kinh tế) sẽ quyết định kiến trúc thượng tầng (chính trị, pháp luật...), do đó các yếu tố về kinh tế sẽ tác động mạnh mẽ đối với việc xây dựng chế định pháp luật nói chung và pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được ghi nhận phải phù hợp với điều kiện kinh tế cụ thể thì mới thực sự có hiệu lực, hiệu quả và ngược lại nếu không phù hợp với cơ sở kinh tế sẽ kìm hãm sự phát triển của gia đình, cũng như thành viên trong gia đình.

Ở nước ta trước đây, trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, việc hoạt động kinh tế tập thể luôn được quan tâm như hợp tác xã, lâm trường, nông trường.... trong quan hệ gia đình thì lợi ích chung của gia đình luôn được đặt lên hàng đầu, nói cách khác trong thời kỳ này, lợi ích tập thể luôn là đích đến trong bất kỳ quan hệ xã hội nào. Chính điều này, dẫn đến việc pháp luật chỉ ghi nhận một hình thức CĐTS của vợ chồng theo pháp luật, các lợi ích riêng của cá nhân hay vợ chồng nói riêng ít được quan tâm, và vì thế chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận không được ghi nhận. Kể từ nước ta chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan niệm nêu trên đã dần thay đổi, vợ chồng được tự do định đoạt những tài sản thuộc sở hữu của mình, được tự chủ các vấn đề liên quan đến tài sản. Từ đó Luật HN&GD năm 2014 đã ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận để các bên có thể lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của các gia đình.

Bên cạnh đó, dưới góc độ kinh tế, quan hệ tài sản vợ chồng là một bộ phận của quan hệ kinh tế, do đó CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ bị chi phối bởi các quy luật kinh tế của một nền tảng kinh tế, các chế độ xã hội dựa trên nền tảng kinh tế khác nhau thì quan hệ tài sản của vợ chồng khác nhau. Từ đó, có thể thấy được ảnh hưởng của kinh tế đối với pháp luật điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Việc ghi nhận quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn chịu sự tác động không nhỏ của các yếu tố về truyền thống, văn hoá, xã hội, phong tục tập quán. Có thể thấy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận giữa vợ và chồng là một trong những quy định mới mang tính hội nhập, hướng ngoại cao, thuận lợi cho phân định tài sản khi kết hôn nhưng để quy định của pháp luật về CĐTS này đạt hiệu lực, hiệu quả là không hề đơn giản. Cùng với các quan hệ kinh tế, quan hệ tài sản của vợ chồng còn bị tác động, ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội. Trong xã hội có giai cấp, quan hệ tài sản của vợ chồng bao giờ cũng mang tính giai cấp.

Theo quan điểm của các nhà lập pháp nước ta trước đây, cho rằng tình cảm, sự yêu thương giữa các thành viên trong gia đình là yếu tố quyết định cách thức điều chỉnh đối với các quan hệ HN&GD bằng các quan hệ pháp luật riêng, nhắc đến gia đình chỉ là sự yêu thương, đùm bọc, che chở lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, nó xuất phát từ tình cảm, tình yêu thương, đến từ giá trị phi vật chất, bởi vậy những nhà làm luật không cho rằng hôn nhân là hợp đồng dân sự. Do đó, không có việc thỏa thuận về hôn nhân, điều này dẫn đến việc pháp luật nước ta trong các giai đoạn trước đây không ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Điều này sẽ được làm sáng tỏ trong từng giai đoạn lịch sử của Việt Nam.

1.5.1. Thời kỳ Phong kiến

Trong thời kỳ phong kiến, hôn nhân chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến, quan hệ vợ chồng mang nặng tính gia trưởng, các quyền lợi bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, bảo vệ quyền lợi của nam giới, trong khi đó quyền và lợi ích của người phụ nữ ít được quan tâm hơn. Người phụ nữ bị ràng buộc bởi thuyết Nho giáo “tam tòng, tứ đức”, địa vị của người phụ nữ trong xã hội bị xem nhẹ, vai trò của người vợ trong gia đình bị đẩy lùi, quan hệ tài sản của vợ chồng là quan hệ bất bình đẳng. Chính vì thế, mọi tài sản trong gia đình đều do người chồng định liệu, người vợ chồng được tiến hành bất cứ một công việc nào liên quan đến tài sản mà không có sự đồng ý của người chồng⁵³. Do đó, pháp luật thời kỳ này lại càng không có chuyện ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về CĐTS.

Các quy định của pháp luật trong thời kỳ này thể hiện qua Bộ luật Hồng Đức (Quốc triều Hình Luật) và Bộ luật Gia Long (Hoàng Việt luật lệ), trong 02 bộ luật này chỉ ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo pháp luật, chẳng hạn từ Điều 374 đến Điều 381 Bộ luật Hồng Đức quy định vấn đề di sản mới tăng thêm của vợ chồng. Các quy định thời kỳ này không có quy định một cách chung nhất về tài sản mà chủ yếu nói về di sản. Trong giai đoạn này, pháp luật không có quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, có một số thuật ngữ liên quan đến việc thỏa thuận được pháp luật đề cập “hôn thư” hay “tư ước”, tuy nhiên, đây chỉ hàm ý hai bên gia đình hứa gả con cho nhau theo phong tục, tập quán mà không có ý nghĩa như hôn ước ngày nay⁵⁴. Điều 94 HVLL quy định: “*Người nào đã bằng lòng gả con gái và đã chấp nhận “hôn thư” hoặc đã ký kết “tư ước” tức là đã biết rõ tình trạng về HN&GD của vị hôn phu (như tuổi, tàn tật, bệnh nào, dòng giống, con chính thức, con nuôi...) mà rồi tự mình vô cớ cự tuyệt sẽ bị phạt*

⁵³ Hoàng Ngọc Huyền (1996), “*CĐTS của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam*” tr.16

⁵⁴ Nguyễn Văn Cừ (2015), *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 4/2015, tr.3-4.

50 triệu. Dù là không có kế ước viết nhưng nếu đã nhận lễ vật (sinh lễ) thì cũng bị trừng phạt như trên”.

Như vậy, CĐTS của vợ chồng đã được ghi nhận trong pháp luật thời kỳ phong kiến. Tuy nhiên, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chưa được pháp luật thời kỳ này quy định. CĐTS của vợ chồng theo hệ thống pháp luật thời kỳ phong kiến là chế độ “cộng đồng toàn sản”, với nội dung toàn bộ tài sản mà vợ chồng có được từ trước khi kết hôn hoặc do vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc khối tài sản chung của vợ chồng. Hay nói cách khác, “CĐTS của vợ chồng trong cổ luật Việt Nam là chế độ cộng đồng pháp định. CĐTS này được áp dụng như là duy nhất cho quan hệ vợ chồng⁵⁵. Tuy nhiên, trong một số quy định cụ thể có những điểm tiến bộ được ghi nhận để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ, nhất là trong Bộ Quốc triều hình luật, đó chính là những quy định về việc bảo vệ nhân phẩm, quyền tự do của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân cũng như quan hệ tài sản (Điều 375 và Điều 376). Theo đó phụ nữ được quyền sở hữu tài sản riêng và một phần tài sản riêng của chồng nếu việc ly hôn không phải do lỗi của người vợ hoặc khi người chồng chết. Có thể thấy, đây là điểm tiến bộ trong Bộ luật Hồng Đức mà sau này các nhà làm luật tiếp thu và ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật. Dù ra đời sau nhưng Bộ luật Gia Long lại không ghi nhận những điểm tiến bộ trong Bộ Luật Hồng Đức, mà Bộ luật Gia Long ảnh hưởng nặng nề của các nhà lập pháp Trung Quốc thời kỳ này nên các quan niệm về HN&GD, về tài sản vợ chồng trong Bộ luật Gia Long mang nặng tư tưởng trọng nam khinh nữ, hôn nhân không tự do; và quan hệ tài sản cũng vậy, Bộ luật này không quy định về tài sản riêng của vợ, người vợ phụ thuộc vào chồng và gia đình chồng, cho phép người chồng có toàn quyền chuyển nhượng tài sản chung của vợ chồng, người vợ phải phụ thuộc người chồng một cách tuyệt đối và quyền tài sản của phụ nữ thì bị hạn chế.

Có thể nói, pháp luật thời kỳ này mang nặng tư tưởng lạc hậu, gia trưởng, trọng nam khinh nữ, tư tưởng “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” luôn tồn tại, đã làm cho người phụ nữ không được coi trọng và luôn bị khinh thường, các quyền lợi trong quan hệ hôn nhân và tài sản của người phụ nữ bị tước đoạt. Tuy nhiên, trong một số quy định của Bộ luật Hồng Đức chúng ta có thể thấy được những điểm tiến bộ, đây có thể được coi là những điểm sáng, là cơ sở quan trọng để các nhà làm luật sau này ghi nhận và có những bổ sung phù hợp để xây dựng nên CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi chính đáng của vợ chồng đối với tài sản của mình.

⁵⁵ Nguyễn Văn Cừ (2005), *CĐTS của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội*, tr.40

1.5.2. Thời kỳ Pháp thuộc

Từ năm 1858, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng không chỉ cướp đi nguồn tài nguyên quý giá của nước ta, mà chúng còn muốn thống trị đất nước ta trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Với chính sách “chia để trị”, thực dân Pháp đã chia nước ta thành ba miền Bắc, Trung Nam. Ở mỗi miền chúng cho ban hành và áp dụng từng BLDS riêng đó là Tập dân luật giản yếu Nam Kỳ năm 1883, Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931 và Bộ dân luật Trung kỳ năm 1936, có thể thấy 03 Bộ luật được ban hành dựa trên cơ sở BLDS Pháp năm 1804, trong đó có quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, Điều 1387 BLDS Pháp ghi nhận: *“Luật pháp chỉ điều chỉnh quan hệ vợ chồng về tài sản khi không có thỏa thuận riêng mà vợ chồng có thể làm vì cho rằng điều đó là cần thiết, miễn sao những thỏa thuận đó không trái với thuần phong mỹ tục và những quy định sau đây...”*. Theo đó, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được pháp luật thời kỳ này ghi nhận.

Trong 03 văn bản pháp luật nêu trên, thì Bộ dân luật Bắc kỳ và Bộ dân luật Trung kỳ thể hiện rõ quan điểm lập pháp trong BLDS Pháp. Cả hai bộ luật này ghi đều ghi nhận những nguyên tắc cơ bản của BLDS Pháp như quyền tự do lập hôn ước và tính chất không thay đổi của chế độ hôn sản theo đó 02 Bộ dân luật này ghi nhận CĐTS ước định cũng như những nguyên tắc áp dụng đối với CĐTS này, cụ thể: *“Về đường tài sản, pháp luật chỉ can thiệp đến đoàn thể vợ chồng khi nào vợ chồng không có tùy ý lập ước riêng với nhau mà thôi. Miễn là ước riêng ấy không được trái với phong tục và không được trái với quyền lợi của người chồng là người chủ trương trong đoàn thể, đồng thời thỏa thuận này phải được thành văn bản trước khi kết hôn và có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền⁵⁶; hay “Phạm tư ước về tài sản giá thú phải làm thành chứng thư tại trước mặt “no-te”, hoặc do Lý trưởng thị thực, mà phải làm trước khi khai giá thú. Đã khai giá thú rồi thì không được thay đổi gì nữa. Hôn ước phải do các người có quyền ưng thuận trong việc giá thú ký nhận cho mới được. Phạm tư ước về tài sản giá thú, phải biện chú vào chứng thư giá thú thì mới có thể đem đối dụng với người ngoài được. Ai muốn xin trích lục chứng thư giá thú về khoản biên chú các tư ước ấy thì sẽ do bộ lại cấp phát cho”⁵⁷*. Như vậy, hôn ước đã được thừa nhận trong Bộ dân luật Bắc Kỳ cũng như trong Bộ dân luật Trung kỳ với đầy đủ cả về nội dung và hình thức. Theo đó “ước riêng” của hai vợ chồng phải được lập thành văn bản và có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đồng thời giá thú, các bên không được phép thay đổi bất kỳ thỏa thuận nào trong “ước riêng” mà hai bên đã lập.

⁵⁶ Điều 104 Bộ Dân luật Bắc kỳ

⁵⁷ Điều 105 Bộ Dân luật Bắc kỳ

Có thể thấy, mặc dù pháp luật trong giai đoạn này ghi nhận khá đầy đủ quy định về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tuy nhiên, như đã phân tích thì những quy định này mang nặng tư tưởng của quân xâm lược Pháp áp đặt vào tư tưởng của nhân dân ta, những quy định này không xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của đất nước ta thời bấy giờ, đồng thời nó cũng không phù hợp với phong tục tập quán, những truyền thống về gia đình. Bởi vậy, quy định về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ là những quy định trên giấy tờ, không đi vào thực tế đời sống của nhân dân ta nên CĐTTS này không được các bên lựa chọn áp dụng. Sự bình đẳng về mặt pháp lý mới chỉ là bình đẳng trên giấy chứ chưa phải là bình đẳng thực tế trong cuộc sống⁵⁸. Do đó mặc dù được ghi nhận nhưng CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận không được các cặp vợ chồng lựa chọn, áp dụng trên thực tế.

1.5.3. Giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực

Trong những năm đầu thập niên 50 đến giữa thập niên 70 (1954-1975), sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, đất nước ta bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Từ vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải – Quảng Trị) trở ra, miền Bắc tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ bờ nam sông Bến Hải trở vào, đế quốc Mỹ gạt bỏ Pháp và tay sai của Pháp, loại bỏ vua Bảo Đại, đưa Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, dựng lên ở miền Nam một chế độ độc tài phát xít, còn gọi là chế độ tay sai Ngụy quyền Sài Gòn⁵⁹.

*** Ở Miền Nam:** Trong thời gian này, chế độ Ngụy quyền Sài Gòn đã ban hành lần lượt ba văn bản pháp luật quy định về HN&GD: Luật gia đình số 1-59 ngày 02/01/1959 của chính quyền Ngô Đình Diệm; Sắc Luật số 15/64 ngày 23/7/1964 dưới chế độ Nguyễn Khánh; Bộ Dân luật ngày 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu. Các văn bản pháp luật này đều quy định khá cụ thể về CĐTTS của vợ chồng và thừa nhận cả hai loại CĐTTS ước định và pháp định. Trong đó, với CĐTTS ước định, cả ba văn bản này đều quy định về hôn ước và các điều kiện có hiệu lực của hôn ước cũng như hậu quả pháp lý của hôn ước⁶⁰. Về cơ bản hệ thống pháp luật của chế độ Sài Gòn đều ghi nhận nguyên tắc tự do lập hôn ước (Điều 42 Luật Gia đình 1-59; Điều 49 Sắc Luật 15/64 và các Điều 144, 145 Bộ dân luật năm 1972). Quy định này về thực chất là củng cố và bảo vệ chặt

⁵⁸ Hoàng Ngọc Huyền (1996), tldd, tr.19

⁵⁹ Nguyễn Thị Thu Thủy (2015), *CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2014*, Luận văn thạc sĩ Luật học, tr.22

⁶⁰ Nguyễn Văn Cừ (2014), *Một số nội dung cơ bản về CĐTTS của vợ chồng theo pháp luật Việt Nam – được kế thừa và phát triển trong Dự thảo Luật HN&GD(sửa đổi)*, Tạp chí Tòa án nhân dân, kỳ II tháng 4 – 2014, tr.1-4; kỳ I tháng 5-2014, tr.9-12,27

chế quyền tư hữu cá nhân trong quan hệ tài sản. Hôn nhân được coi như một hợp đồng dân sự đặc biệt, có sự thỏa thuận, trao đổi⁶¹.

Điều 45, 46 Luật Gia đình số 1-59 quy định: *“Luật lệ chỉ quy định phu phụ tài sản khi nào vợ chồng không có lập hôn ước mà tự họ muốn làm ra sao cũng được, miễn không trái với phong hôn, trật tự công cộng và quyền lợi của con”*; *“Hôn ước bao giờ cũng phải làm trước khi lập hôn thú, bằng chứng thư, trước mặt chứng khế hay một viên chức có thẩm quyền nhận thực. Hôn ước không thể thay đổi sau khi đã lập hôn thú. Hôn khế phải được những người mà sự ưng thuận cần thiết trong việc hôn thú chấp nhận. Hôn ước chỉ được đối kháng với người đệ tam, nếu sự có lập hôn ước đã được ghi chú trong chứng thư hôn thú. Bản sao hôn ước phải được đính theo chứng thư hôn thú. Trích lục hôn thú và hôn ước sẽ do viên chức hộ tịch cấp cho mọi người nào đứng xin.”*

Điều 50 Sắc Luật số 15/64 cũng quy định về thủ tục lập hôn ước, theo đó *“Hôn ước phải làm trước mặt chứng khế trước khi kết hôn. Nếu vợ hay chồng còn vị thành niên, muốn lập hôn ước phải có sự hỗ trợ của những người có ưng thuận việc kết hôn. Chứng khế phải cấp cho đương sự một chứng thư được miễn mọi lệ phí, ghi tên họ, nghề nghiệp, chỗ ở, ngày sinh, nơi sinh của đương sự, ngày tháng lập hôn ước và nói rõ là chứng thư phải giao cho viên chức hộ tịch trước khi cử hành hôn lễ. Ở tỉnh nào không có Phòng Chứng khế thì hôn ước có thể làm trước viên chức hộ tịch”*. Ngoài ra, trong Sắc Luật 15/64 không cho phép vợ chồng thay đổi, bổ sung nội dung của hôn ước⁶² và hôn ước chỉ có hiệu lực đối kháng với người đệ tam nếu như đã được ghi chú trong chứng thư hôn thú (Điều 52).

Hôn ước còn được ghi nhận trong Bộ dân luật năm 1972 (Bộ dân luật Sài Gòn năm 1972 của Nguyễn Văn Thiệu) từ Điều 144 đến Điều 149 (Quyển 1, Chương VI). Điều 144 quy định *“Luật pháp chỉ quy định phu phụ tài sản khi vợ chồng không lập hôn ước”*. Ngoài ra, dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu thừa nhận vợ chồng có quyền tự do lập hôn ước miễn sao không trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục (Điều 145 Bộ dân luật năm 1972). Về thủ tục lập hôn ước được quy định tại Điều 146: *“Hôn ước phải làm trước khi kết hôn, trước một chứng khế. Vợ hay chồng còn vị thành niên muốn lập hôn ước phải có sự hỗ trợ của những người có tư cách để ưng thuận cho kết hôn. Chứng khế phải cấp cho đương sự một chứng thư được miễn mọi lệ phí ghi tên, họ, nghề nghiệp, chỗ ở, ngày sinh, nơi sinh của đương sự, ngày tháng lập hôn ước và nói rõ là chứng thư phải giao cho viên chức hộ tịch trước khi cử hành hôn lễ”*. Cũng giống quy định trong

⁶¹ Hoàng Văn Huyền (1996), tldđ, tr.26

⁶² Điều 51 Sắc Luật số 15/64 quy định: *“Hôn ước không thể thay đổi sau khi đã lập hôn thú”*.

Sắc Luật 15/64, Bộ dân luật năm 1972 không cho phép thay đổi hôn ước sau khi các bên đã lập hôn thú (Điều 147). Tuy nhiên, Bộ dân luật thời kỳ này cho phép các bên có thể thay đổi hôn ước trước ngày lập hôn thú, và phải được ghi nhận bằng chứng thư thiết lập cùng thể thức với hôn ước, những sự thay đổi trong hôn ước chỉ có hiệu lực nếu khi lập chứng thư có sự hiện diện của những người tham dự vào hôn ước (Điều 148). Ngoài ra, về hiệu lực với người thứ ba (đệ tam nhân), hôn ước chỉ có thể đối kháng với đệ tam nhân nếu đã được ghi trong chứng thư hôn thú. Những sự thay đổi trong hôn ước cũng chỉ có thể đối kháng với đệ tam nhân nếu được ghi trong chứng thư hôn thú, dưới hôn ước. Chương khế khi cấp bản sao hôn ước phải sao lục cả những thay đổi (Điều 149).

Dưới chế độ Ngụy quyền Sài Gòn, các văn bản pháp luật thời kỳ này đều quy định vợ chồng có quyền tự do thỏa thuận về tài sản bằng hôn ước nhưng hôn ước phải được lập thành văn bản trước khi kết hôn và bắt buộc duy trì trong suốt thời kỳ hôn nhân mà không được sửa chữa thay thay đổi. Trên thực tế, cũng giống thời phong kiến, thực tiễn đời sống xã hội ở Miền Nam Việt Nam lúc này không giống với xã hội Pháp. Do đó, mặc dù pháp ở Miền Nam có quy định khá cụ thể, chi tiết về hôn ước của vợ chồng nhưng rất ít cặp vợ chồng thực hiện việc lập hôn ước theo những quy định này trước khi kết hôn⁶³.

*** Ở Miền Bắc:** Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, do đất nước mới giành độc lập nên chưa thể ban hành ngay các quy định pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, chính bởi vậy ngày 10 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 90-SL cho phép áp dụng quy định của pháp luật cũ nhưng không được trái với lợi ích của Nhà nước và lợi ích của nhân dân lao động, theo đó, Bộ dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Bộ dân luật Trung Kỳ năm 1936 và Tập dân luật giản yếu Nam Kỳ do thực dân Pháp ban hành trước năm 1945 vẫn được áp dụng để điều chỉnh các quan hệ về HN&GD nói chung, cũng như các quan hệ về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Năm 1946, Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đã ghi nhận quyền bình đẳng của nam nữ, trên cơ sở này, có nhiều sắc lệnh ra đời quy định một số nội dung về HN&GD, có thể kể đến: Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 về sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật và Sắc lệnh số 159/SL ngày 17/1/1950 quy định về vấn đề ly hôn, các Sắc lệnh này đã góp phần quan trọng vào việc xóa bỏ chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu, thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này. Tuy nhiên, thời kỳ này pháp luật không ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

⁶³ Nguyễn Thu Thủy (2015), *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2014*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.24

Năm 1959, bản Hiến pháp thứ hai của nước ta ra đời đã quy định và ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt, là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng chế độ HN&GD, cũng trong năm 1959, Luật HN&GD đã ra đời và có những quy định về CĐTS của vợ chồng, theo đó *“Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”*⁶⁴, CĐTS của vợ chồng trong giai đoạn này là chế độ cộng đồng toàn sản. Pháp luật thời kỳ này không thừa nhận vợ, chồng có tài sản riêng, tất cả tài sản dù có trước, trong thời kỳ hôn nhân, dù được tặng cho riêng, thừa kế riêng đều được xem là tài sản chung của vợ chồng.

Sau cuộc kháng chiến chống Mỹ giành thắng lợi, đất nước thống nhất, cả nước đi lên con đường xã hội chủ nghĩa. Trước bối cảnh lịch sử trong tình hình mới, các quy định pháp luật có những điều chỉnh bổ sung cho phù hợp. Hiến pháp năm 1980 ra đời, ghi nhận những nội dung mang tính nguyên tắc trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong đó có quan hệ tài sản của vợ chồng, nhiều văn bản pháp luật về tài sản vợ chồng được ra đời, có thể kể đến Luật HN&GD năm 1986, Luật này đã ghi nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng, theo đó *“Đối với tài sản vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng”*⁶⁵, tuy nhiên, không thừa nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Đảng và Nhà nước chủ trương chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm cho đời sống xã hội của nước ta có những thay đổi nhất định, các quy định của pháp luật được ra đời phù hợp với tình hình mới để điều chỉnh vấn đề tài sản của vợ chồng có thể kể đến Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Luật HN&GD năm 2000. Các quy định trong những văn bản pháp luật này ghi nhận chế độ việc bảo hộ tài sản của công dân, bảo đảm quyền tài sản của vợ và chồng (đối với tài sản riêng), nhưng không ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Nhìn chung, trong hệ thống pháp luật HN&GD của Việt Nam từ năm 1945 đến nay chỉ ghi nhận một loại CĐTS của vợ chồng duy nhất đó là CĐTS của vợ chồng theo luật định.

Có thể thấy được chiều dài lịch sử quá trình hình thành và phát triển CĐTS của vợ chồng, trong đó có CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, các quy định của pháp luật về CĐTS này đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, có những giai đoạn không được pháp luật ghi nhận, cũng có những giai đoạn pháp luật có ghi nhận, tuy nhiên việc ghi nhận chỉ mang tính hình thức mà ít được các bên nam nữ lựa chọn trên thực tế. Sở dĩ

⁶⁴ Điều 15 Luật HN&GD năm 1959

⁶⁵ Điều 16 Luật HN&GD năm 1980

pháp luật ở các thời kỳ khác nhau có những quy định khác nhau về CĐTS này là điều dễ hiểu bởi nó xuất phát từ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện chính trị ở từng giai đoạn cũng như phong tục, tập quán, văn hóa của đất nước.

1.5.4. Giai đoạn từ khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực

Luật HN&GD năm 2014 ra đời thay thế cho Luật HN&GD năm 2000 trong đó bổ sung, hoàn thiện những khuyết điểm trong Luật HN&GD năm 2000. Pháp luật HN&GD hiện hành ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận song song với CĐTS của vợ chồng theo luật định. Lần đầu tiên trong hệ thống văn bản pháp luật của nhà nước ta ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo đúng nghĩa, đúng bản chất. Điều này cho thấy sự tiến bộ hơn và bình đẳng giữa vợ chồng khi thực hiện quyền sở hữu và định đoạt đối với tài sản của mình.

Việc cho phép các bên được lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có ý nghĩa rất quan trọng, tạo sự chủ động cho vợ chồng trong việc thỏa thuận quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi của các thành viên trong gia đình. Việc cho phép thỏa thuận lựa chọn CĐTS của vợ chồng sẽ đảm bảo quy định quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo hộ mà Hiến pháp đã ghi nhận. Đồng thời, giúp vợ chồng xác định rõ ranh giới pháp lý mà họ được hưởng các quyền cũng như chịu những nghĩa vụ đối với các tài sản thỏa thuận. Ngoài ra, việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là căn cứ quan trọng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên của gia đình, của người thứ ba liên quan đến tài sản... Các quy định cụ thể về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ được làm rõ trong những chuyên đề sau.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong giai đoạn hiện nay, cùng với những tác động của nền kinh tế thị trường, các mối quan hệ về HN&GD ngày càng trở nên phức tạp, nếu chỉ ghi nhận một CĐTS của vợ chồng theo luật định là không phù hợp, cần mở rộng quyền định đoạt tài sản của vợ chồng, nói cách khác là cần phải ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với luật pháp của các nước trên thế giới đã ghi nhận CĐTS này từ rất sớm. Trong chương 1, NCS nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản nhất về CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng.

Trước hết, NCS xây dựng khái niệm về CĐTS của vợ chồng và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trên cơ sở phân tích quan điểm của một số học giả;

Thứ hai, NCS phân tích các đặc điểm chung của CĐTS của vợ chồng và điểm đặc trưng của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng như ý nghĩa của việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận;

Thứ ba, NCS phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc xây dựng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận;

Qua việc nghiên cứu một số vấn đề lý luận về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tạo cơ sở nền tảng để NCS đánh giá thực trạng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong chương tiếp theo. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong chương 3.

Luật HN&GD năm 2014 được đánh giá là khá hoàn chỉnh khi ghi nhận CĐTS theo thỏa thuận song song cùng với CĐTS của vợ chồng theo luật định. Điều này không chỉ đáp ứng được những nguyện vọng của vợ chồng về việc tự thỏa thuận thiết lập quan hệ tài sản phù hợp với hoàn cảnh, khả năng kinh tế của gia đình, mà còn góp phần xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững./.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN

2.1. Nguyên tắc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Nguyên tắc là những tư tưởng, chính trị pháp lý đặt ra khi các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật cụ thể mà phải tuân thủ, trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, những tư tưởng chính trị, pháp lý định hướng này thể hiện quan điểm, đường lối và chính sách về HN&GD của Nhà nước ta trong việc điều chỉnh quan hệ HN&GD.

Nhằm đảm bảo quyền lợi của gia đình, của mỗi bên vợ, chồng và thậm chí là quyền lợi của người thứ ba khi vợ chồng xác lập CĐTS (theo thỏa thuận hay theo luật định), Luật HN&GD năm 2014 đã quy định các nguyên tắc chung để áp dụng CĐTS của vợ chồng (từ Điều 28 đến Điều 32). Theo đó, dù vợ chồng lựa chọn loại CĐTS nào cũng đều phải tuân thủ các quy định về nguyên tắc chung trong việc áp dụng CĐTS của vợ chồng. Do vậy, mặc dù pháp luật tôn trọng sự tự do định đoạt tài sản của vợ chồng bằng việc ghi nhận vợ chồng có quyền tự do lựa chọn CĐTS trước khi kết hôn (CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận) nhưng, sự tự do này phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật. Theo đó, việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cần phải đảm bảo các nguyên tắc chung về CĐTS của vợ chồng.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Luật HN&GD năm 2014, không phân biệt loại CĐTS của vợ chồng đã lựa chọn, dù là CĐTS của vợ chồng theo luật định hay CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đều phải áp dụng các nguyên tắc được quy định tại các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật HN&GD năm 2014⁶⁶.

Việc quy định các nguyên tắc chung điều chỉnh CĐTS của vợ chồng là rất cần thiết bởi lẽ CĐTS của vợ chồng là cơ sở kinh tế bảo đảm đời sống chung của gia đình. Nghĩa vụ chu cấp lẫn nhau giữa vợ chồng, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con, là cơ sở kinh tế “nuôi sống” gia đình. Tính cộng đồng của hôn nhân và mục đích bảo đảm quyền lợi của gia đình buộc vợ, chồng phải thực hiện các hành vi nhằm bảo đảm quyền lợi của vợ chồng và gia đình cũng như không được thực hiện những hành vi trái với quyền lợi của vợ chồng và gia đình. Bên cạnh đó, việc thực hiện CĐTS của vợ chồng luôn ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể (người thứ ba) khi tham gia các giao dịch liên quan đến quyền sở hữu tài sản của vợ chồng. Vì vậy để đảm bảo sự ổn định trong GDDS đòi hỏi nhà làm luật phải quy định các nguyên tắc chung áp dụng CĐTS của vợ chồng⁶⁷.

⁶⁶ Điều 28 “...2. Các quy định tại Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật này được áp dụng không phụ thuộc vào CĐTS mà vợ chồng đã lựa chọn”

⁶⁷ Nguyễn Văn Cử (2015), “CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận”, *Tạp chí Luật học* số 4 năm 2015, tr.3.

2.1.1. Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014 vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Việc định ra tư tưởng, chính trị pháp lý này buộc các bên khi tham gia CĐTS của vợ chồng phải thực hiện là hoàn toàn hợp lý bởi vấn đề bình đẳng giới ngày càng được quan tâm trong xã hội hiện nay. Ngay từ Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận quyền bình đẳng giữa đàn bà với đàn ông, theo đó “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông trên mọi phương diện*” (Điều 9). Nguyên tắc này cũng được ghi nhận và cụ thể hoá trong Luật HN&GD năm 1959 “*Trong gia đình, vợ chồng đều bình đẳng về mọi mặt*”⁶⁸, được kế thừa trong Luật HN&GD năm 1986 “*Vợ, chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình*”⁶⁹, Luật HN&GD năm 2000 “*Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình*”⁷⁰ và đến nay là Luật HN&GD năm 2014. Hiến pháp năm 2013 ghi nhận công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26). Cụ thể hoá các nguyên tắc này trong Hiến pháp, nhiều văn bản quy phạm pháp luật về bình đẳng giới được ban hành như: Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, cùng với đó, nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng phù hợp với quy định của một số Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên Công ước về các quyền dân sự và chính trị ICCPR quy định “*Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn...*” (khoản 4 Điều 23). Ngoài ra, nguyên tắc bình đẳng còn được thể hiện trong Công ước CEDAW⁷¹, theo đó “*Các quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận sự bình đẳng của phụ nữ với nam giới trước pháp luật.*

Trong các quan hệ dân sự, các quốc gia thành viên Công ước phải thừa nhận phụ nữ có tư cách pháp lý giống như nam giới và những cơ hội như nhau để thực hiện tư cách đó. Cụ thể, các quốc gia thành viên phải trao cho phụ nữ quyền bình đẳng trong

⁶⁸ Điều 12 Luật HN&GD năm 1959

⁶⁹ Điều 10 Luật HN&GD năm 1986

⁷⁰ Điều 19 Luật HN&GD năm 2000

⁷¹ Công ước của Liên Hợp quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Convention on the Elimination of all forms of Discrimination against Women – CEDAW) được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn ngày 18/12/1979.

việc giao kết các hợp đồng, quản lý tài sản, và phải đối xử với họ một cách bình đẳng trong tất cả các giai đoạn tố tụng trước các Tòa án và cơ quan tài phán...”(Điều 15). Ngoài ra, để đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam nữ trong mọi mặt, trong đó bao gồm cả việc sở hữu, tiếp nhận, kiểm soát, quản lý hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải trả tiền, hay đó là tài sản có giá trị lớn (điểm h khoản 1 Điều 16).

Luật HN&GD năm 2014 ghi nhận nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn và sự phát triển của xã hội, bởi quan hệ vợ chồng được xác lập trên cơ sở tình cảm giữa các bên cùng chung sức tạo lập, khó có thể phân biệt được công sức đóng góp của vợ và chồng trong khối tài sản của gia đình. Khoản 1 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014 quy định *“Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung”*,

Ở nước ta, quan niệm “đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm” vẫn còn hiện hữu, có thể đa phần phụ nữ không phải là lao động chính và tạo ra thu nhập chính của gia đình tuy nhiên họ lại thực hiện các công việc khác để đảm bảo cuộc sống gia đình luôn được ấm no, hạnh phúc. Do vậy, Luật HN&GD đã bổ sung quy định “không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”, quy định này đặt ra nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập ngoài xã hội. Nguyên tắc bình đẳng giữa vợ chồng được quy định trong hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam hoàn toàn phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam cũng như thế giới trong bối cảnh bình đẳng giới đang là vấn đề luôn được quan tâm, đặt ra trong tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có HN&GD. Đây cũng là cơ sở cho việc xây dựng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

2.1.2. Nguyên tắc vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

Bên cạnh nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng thì vợ chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (Khoản 2 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014) là một nguyên tắc quan trọng để điều chỉnh CĐTS của vợ chồng nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. Nguyên tắc này đặt ra là hoàn toàn phù hợp bởi trong đời sống của mỗi gia đình, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD, xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau⁷².... Do vậy để có thể đảm bảo thực hiện các nguyên tắc cơ bản nêu trên, thì trước hết các nhu cầu thiết yếu của gia đình phải được đặt lên hàng đầu. Nhu cầu thiết yếu được hiểu là nhu cầu sinh hoạt thông

⁷² Khoản 3 Điều 2 Luật HN&GD năm 2014

thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình⁷³, đây là những nhu cầu tối thiểu mà bất kỳ cá nhân, gia đình nào cũng cần phải có để duy trì cuộc sống gia đình.

Điều 30 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; 2. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên”. Theo quy định này dù vợ chồng lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận, trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung của vợ chồng không đủ để chi trả các nhu cầu thiết yếu thì trách nhiệm vẫn thuộc về mỗi bên vợ chồng, việc thực hiện các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu vừa là quyền nhưng cũng là nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng. Trong trường hợp các bên không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ thì mỗi bên vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên. Trên cơ sở khả năng kinh tế của mình, mỗi bên vợ, chồng có thể thực hiện quyền và nghĩa vụ đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình khác nhau nhằm đảm bảo mục tiêu xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc mà Đảng và Nhà nước ta đã định ra. Việc ghi nhận nguyên tắc này cũng phù hợp với quy định trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em UNCRC, các quốc gia thành viên phải có những cố gắng cao nhất để đảm bảo việc thừa nhận nguyên tắc là cả cha và mẹ đều có trách nhiệm chung trong việc nuôi dưỡng và phát triển trẻ em (khoản 1 Điều 18); đồng thời, cha mẹ, hoặc cha hay mẹ và những người khác chịu trách nhiệm về trẻ em có trách nhiệm hàng đầu trong việc bảo đảm các điều kiện sống cần thiết cho sự phát triển của trẻ em theo năng lực và khả năng tài chính của mình (khoản 2 Điều 27 Công ước UNCRC). Theo đó, việc bảo đảm các điều kiện sống cần thiết cho sự phát triển của con cái là trách nhiệm của cha mẹ. Nguyên tắc này có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống của mỗi gia đình bởi nó có vai trò góp phần duy trì sự tồn tại, ổn định và bền vững của gia đình. Nếu các “nhu cầu thiết yếu” không thể được đảm bảo, thì khó có thể tồn tại một gia đình, cùng với đó, các quyền lợi của các thành viên khác trong gia đình như trẻ em... sẽ bị xâm phạm nghiêm trọng, từ đó có thể gây ra những tác động xấu đối với đời sống xã hội. Do vậy dù tôn trọng sự thỏa thuận của mỗi bên vợ chồng nhưng sự thỏa thuận của vợ chồng vẫn phải đảm bảo lợi ích cho gia đình, đảm bảo mục đích của việc xây dựng gia đình.

⁷³ Khoản 20 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014

2.1.3. Nguyên tắc việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường

Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật HN&GD, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường là một nguyên tắc áp dụng của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Pháp luật về HN&GD cho phép vợ chồng được quyền tự do thỏa thuận, được tham gia các giao dịch, tuy nhiên, khi thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình phải đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình cũng như người khác. Quyền và lợi ích hợp pháp của công dân được pháp luật bảo hộ. Do đó, khi thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình cũng như người khác sẽ phải chịu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc này đặt ra nhằm tránh sự tùy tiện của các bên vợ chồng khi thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với tài sản của mình, chẳng hạn, Điều 31 Luật HN&GD năm 2014 quy định việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng. Theo đó, mặc dù nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng, pháp luật quy định vợ hoặc chồng được phép định đoạt tài sản đó, tuy nhiên, quyền tự định đoạt này bị hạn chế bằng việc chủ sở hữu tài sản riêng đó khi định đoạt tài sản riêng của mình vẫn phải đảm bảo quyền lợi cho người khác (quyền có chỗ ở). Tóm lại, trường hợp nhà ở là nơi ở duy nhất của vợ chồng dù là tài sản chung hay tài sản riêng thì việc định đoạt tài sản đó vẫn phải đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của các thành viên khác trong gia đình.

Bên cạnh đó, theo nguyên tắc này, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng không được xâm phạm đến quyền lợi của người khác (bên thứ ba). Theo đó, trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó⁷⁴. Quy định này không chỉ bảo vệ quyền lợi chính đáng của người thứ ba mà còn giúp vợ, chồng có thể thực hiện giao dịch với bên thứ ba một cách thuận tiện mà không cần phải chứng minh về quyền đối với tài sản được dùng để giao dịch bởi theo nguyên tắc của pháp luật về tài chính, ngân hàng, chỉ các chủ tài khoản mới có quyền thực hiện các hành vi liên quan đến tài khoản của họ. Khoản 2 Điều

⁷⁴ Khoản 1 Điều 32 Luật HN&GD năm 2014

32 Luật HN&GD năm 2014 quy định trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp BLDS có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình. Đối với tài sản là động sản mà pháp luật không quy định về đăng ký quyền sở hữu thì người đang trực tiếp chiếm hữu động sản đó có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó. Tương tự như khoản 1 Điều 32 Luật HN&GD năm 2014, quy định này giúp vợ chồng có thể thực hiện các giao dịch một cách dễ dàng mà không cần phải chứng minh về quyền sở hữu đối với tài sản được giao dịch cũng như không nhất thiết phải có sự đồng ý của bên còn lại. Trong điều kiện kinh tế như hiện nay, việc sử dụng tài khoản ngân hàng của các cá nhân ngày càng phổ biến. Theo số liệu được Ngân hàng Nhà nước công bố, tính đến nay tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán đạt gần 66% với tốc độ tăng trưởng bình quân từ 11,44% từ năm 2015-2021. Đồng thời, có khoảng 3,4 triệu tài khoản⁷⁵... đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số như hiện nay, việc mở tài khoản ngân hàng cá nhân, tài khoản chứng khoán để thuận lợi cho việc thực hiện giao dịch một cách thuận lợi nhất. Theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng thì chủ tài khoản có quyền thực hiện các hành vi pháp lý đến tài khoản của mình điều này đã đáp ứng được yêu cầu thực tiễn khi chỉ cần một bên vợ chồng có tên trên tài khoản thực hiện giao dịch.

Tuy nhiên, trong các trường hợp trên, để bên thứ ba khi giao dịch với vợ, chồng được xem là ngay tình thì bên thứ ba không thuộc trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP. Theo đó người thứ ba không ngay tình khi xác lập, thực hiện giao dịch với vợ, chồng liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán, động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu thì bị coi là không ngay tình trong những trường hợp sau đây: (i) Đã được vợ, chồng cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này mà vẫn xác lập, thực hiện giao dịch trái với những thông tin đó; (ii) Vợ chồng đã công khai thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản và người thứ ba biết hoặc phải biết nhưng vẫn xác lập, thực hiện giao dịch trái với thỏa thuận của vợ chồng;

Quy định trên cho thấy, pháp luật không chỉ bảo vệ quyền lợi của người thứ ba mà còn ràng buộc trách nhiệm của người thứ ba khi tham gia giao dịch với một bên vợ, chồng bằng việc người thứ ba trong trường hợp đã được vợ chồng cung cấp thông tin về tình trạng tài sản của vợ chồng nhưng vẫn cố tình xác lập các giao dịch này thì phải chịu

⁷⁵ Vũ Phong, *Gần 66% người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán*, xem tại: <https://vneconomy.vn/gan-66-nguoi-dan-truong-thanh-co-tai-khoan-thanh-toan.htm> truy cập ngày 10/7/2022.

trách nhiệm với hành vi của mình, hoặc trường hợp pháp luật quy định những giao dịch liên quan đến tài sản mà bắt buộc người thứ ba biết hoặc phải biết về thông tin liên quan đến tài sản đó nhưng người thứ ba vẫn cố tình xác lập thì người thứ ba cũng không được coi là ngay tình và phải tự chịu trách nhiệm với hành vi của mình. Tuy nhiên, việc công khai thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng dưới hình thức như thế nào thì hiện nay pháp luật HN&GD lại chưa quy định rõ ràng về vấn đề này.

Khi các bên lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật dân sự. Khi một bên vợ, chồng ký kết giao dịch với người thứ ba, người này có thể không biết về tình trạng hôn nhân của người xác lập giao dịch với mình, cùng với đó, trong nhiều trường hợp pháp luật không đòi hỏi các bên tham gia giao dịch phải tìm hiểu về tình trạng hôn nhân của nhau, nhất là đối với những trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về tài sản trước hôn nhân. Do đó, để đảm bảo an toàn cho bên thứ ba khi tham gia giao dịch với một bên là vợ chồng thì, vợ chồng phải có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan, trường hợp vi phạm sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật dân sự. Trong trường hợp vợ chồng vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin cho người thứ ba theo quy định tại Điều 16 Nghị định 126/2014/NĐ-CP thì người thứ ba sẽ được coi là ngay tình và được bảo vệ bởi Điều 133 BLDS năm 2015⁷⁶. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường là nguyên tắc đặt ra nhằm bảo đảm quyền tự do về thỏa thuận mà pháp luật trao cho vợ chồng không ảnh hưởng đến quyền lợi của chính vợ chồng, gia đình và người thứ ba có giao dịch liên quan đến CĐTTS của vợ chồng.

⁷⁶ Bao gồm ba nội dung tại khoản 1, 2 và 3 Điều 133 BLDS 2015 như sau:

- (1) *Giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực trong trường hợp đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình, trừ trường hợp tại Điều 167 BLDS năm 2015;*
- (2) *Giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực trong trường hợp tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một GDDS khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch. Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì GDDS với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa;*
- (3) *Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu GDDS với người này không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2, nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.*

Các nguyên tắc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận của nước ta có nét tương đồng với pháp luật của Cộng hòa Pháp, CHDCND Trung Hoa. Theo đó, đều thừa nhận nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên về CĐTS của vợ chồng, đồng thời, khi xác lập các thỏa thuận về CĐTS không được xâm phạm, không được gây ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình cũng như bên thứ ba. Cụ thể trong BLDS Pháp, tại Điều 1387 “*công bố về nguyên tắc tự do lựa chọn CĐTS giữa vợ chồng và đó là sự tự do có kiểm soát*”, theo đó “*Pháp luật chỉ điều chỉnh các quan hệ tài sản giữa vợ chồng khi mà giữa họ không có thỏa thuận đặc biệt liên quan đến vấn đề này, miễn là các thỏa thuận đó không trái với đạo đức hoặc các quy định sau đây của pháp luật*”.⁷⁷ Vợ chồng tự do lựa chọn chế độ hôn nhân bằng cách xác lập “*Hôn ước*” (*contrat de mariage*) trước công chứng viên (notaire)⁷⁸. Khác với cách hiểu thông thường ở Việt Nam, hôn ước không phải là việc hứa hôn mà là một dạng Hợp đồng hợp pháp được ký kết giữa hai người chuẩn bị kết hôn, quy định quyền và nghĩa vụ về tài sản của họ đối với nhau và đối với người thứ ba trong suốt thời kỳ hôn nhân (từ khi kết hôn đến khi hôn nhân chấm dứt do ly hôn hoặc chấm dứt do một bên chết). Hôn ước cho phép họ xác định một cách chính xác quan hệ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, số phận của tài sản, lợi ích trao cho vợ hoặc chồng trong những trường hợp nhất định. Các điều khoản trong hợp đồng này có thể được cá nhân hóa, ví dụ như quy định vợ hoặc chồng trở thành người thừa kế ưu tiên thuộc hàng thừa kế thứ nhất nếu người còn lại chẳng may qua đời trước. Luật pháp cũng cho phép các bên được sửa đổi nội dung hôn ước trong thời kỳ hôn nhân, miễn là đảm bảo các quy định của pháp luật về nội dung (chẳng hạn như phải có sự nhất trí giữa vợ chồng trong việc sửa đổi) và về hình thức (phải có sự chứng thực của công chứng viên)⁷⁹. Điều 1465 BLDS&TM Thái Lan quy định: “*Khi vợ chồng không có sự thỏa thuận đặc biệt về tài sản của họ trước khi kết hôn thì quan hệ giữa họ về tài sản sẽ được điều chỉnh bởi những quy định của Chương này. Bất cứ điều khoản nào trong thỏa thuận trước khi thành hôn trái với trật tự công cộng, với đạo đức hoặc quy định là quan hệ giữa hai vợ chồng về tài sản đó được điều chỉnh bởi pháp luật nước ngoài thì vô hiệu*”⁸⁰...

⁷⁷ PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện, TS. Đoàn Thị Phương Diệp, “*CĐTS thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam*” (2018) xem tại:

<<http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208633>> truy cập ngày 01/06/2020.

⁷⁸ LS Lê Đình Thông, ‘Hôn nhân dân sự theo luật lệ hiện hành của Pháp’ (Giáo xứ Việt Nam Paris, 29/06/2013) <<http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/309-h0n-nhan-dan-su-theo-luat-le-hien-hanh-cua-phap.html>> truy cập ngày 02/06/2020.

⁷⁹ Notaires.fr, ‘*Marriage contract: choose their matrimonial regime*’ (The official website of Notaries of France, 26/02/2019) <<https://www.notaires.fr/en/couple-family/marriage/marriage-contract-choose-their-matrimonial-regime>> accessed 03/06/2020.

⁸⁰ Nguyễn Văn Cừ (2015), tldđ, tr.5

Có thể thấy, các nguyên tắc đặt ra khi áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là hoàn toàn phù hợp, đây là những tư tưởng chính trị pháp lý buộc các bên phải tuân theo. Những nguyên tắc này không chỉ đảm bảo việc tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng mà còn góp phần bảo vệ quyền lợi hợp pháp của vợ chồng, của các thành viên khác trong gia đình cũng như bên thứ ba ngay tình, qua đó góp phần duy trì ổn định xã hội và đảm bảo công bằng xã hội.

2.2. Thời điểm thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Điều 47 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn*”.

Theo quy định trên trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải lập **trước khi kết hôn** tức là trước thời điểm các bên tiến hành việc đăng ký kết hôn. Khác với chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được quy định từ Điều 38 đến Điều 42 Luật HN&GD năm 2014, theo đó trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung.... Tức là trường hợp vợ chồng muốn thỏa thuận chia tài sản khi hôn nhân đang tồn tại mà không muốn ly hôn thì các bên có thể lựa chọn phương án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, trường hợp này là chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Còn đối với trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì các bên phải lập văn bản thỏa thuận từ trước thời điểm đăng ký kết hôn. Tức là tại thời điểm lập văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng giữa hai người chưa phát sinh quan hệ hôn nhân. Các quy định này cho thấy pháp luật HN&GD Việt Nam rất linh hoạt trong việc đặt ra các trường hợp phân chia tài sản của vợ chồng.

Hiện nay, có ý kiến cho rằng không nên quy định thời điểm lập văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, bởi thỏa thuận là quyền tự do ý chí của hai bên vợ chồng, do đó họ có thể xác lập bất cứ lúc nào⁸¹. Tuy nhiên, quan điểm này không thực sự hợp lý, bởi khi kết hôn mục đích hướng tới là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, thời điểm này, các hoạt động của thành viên trong gia đình cơ bản nhằm phục vụ lợi ích của gia đình, vì sự phát triển của gia đình, do đó khi cho phép vợ chồng thỏa thuận tài

⁸¹ “Đánh giá CĐTS theo thỏa thuận trong Luật HN&GD năm 2014”, xem tại <https://www.luatquanghuy.edu.vn/blog/bai-tap-luat/luat-hon-nhan-gia-dinh/danh-gia-che-do-tai-san-theo-thoa-thuan-trong-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-nam-2014/#:~:text=%C4%90i%E1%BB%81u%2047%20Lu%E1%BA%ADt%20H%C3%B4n%20nh%C3%A2n,ng%C3%A0y%20C4%91%C4%83ng%20k%C3%BD%20k%E1%BA%BFt%20h%C3%B4n.%E2%80%9D> truy cập ngày 05/10/2021

sản có thể dẫn đến sự phân tán, ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Bên cạnh đó, nếu xét thấy nội dung của văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng được lập trước hôn nhân có những điều chưa hợp lý thì pháp luật cũng đã dự liệu cho họ có thể sửa đổi, bổ sung thỏa thuận này (Điều 49 Luật HN&GD năm 2014). Do đó, pháp luật HN&GD của nước ta ghi nhận văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn là hoàn toàn hợp lý và phù hợp với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới như Pháp (Điều 1395 BLDS Pháp), Úc (Điều 90B Đạo luật Gia đình năm 1975), Thái Lan (Điều 1465 BLDS&TM Thái Lan)...

Việc các bên ký vào giấy chứng nhận kết hôn sẽ là thời điểm quan hệ hôn nhân được xác lập, hai người chính thức là vợ chồng trước pháp luật (với điều kiện các bên đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn theo pháp luật HN&GD). CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm các bên đăng ký kết hôn. Pháp luật công nhận hai bên nam nữ là vợ chồng bằng việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân sẽ phát sinh từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tuy nhiên theo Luật Hộ tịch năm 2014 về thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bao gồm: *“a) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ; b) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn; c) Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch”*. Theo quy định này thì trên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không có thông tin ghi nhận việc vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, và qua nghiên cứu trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật hộ tịch⁸² về trình tự thủ tục đăng ký kết hôn cũng không có bất kỳ văn bản nào ghi nhận thông tin về việc vợ chồng lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến cơ sở ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Thiết nghĩ, ở điểm này pháp luật Việt Nam nên học hỏi kinh nghiệm của Pháp bổ sung ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Điều 1395 BLDS Pháp). Việc ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn sẽ là phương thức để vợ chồng công khai việc xác lập CĐTTS của vợ chồng, điều này đảm bảo được quyền và lợi ích của bên thứ ba và phù hợp với nguyên tắc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng và của người khác được quy định tại Điều 29 Luật HN&GD năm 2014 được phân tích ở trên. Khi một bên vợ, chồng xác lập giao dịch với bên thứ ba thì cần cung cấp giấy đăng ký kết hôn để chứng minh tình trạng pháp lý về tài sản của mình.

⁸² Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP...

2.3. Hình thức của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Hình thức của thỏa thuận là cách thức biểu hiện nội dung của thỏa thuận này ra bên ngoài, các bên khi tham gia sẽ thỏa thuận những nội dung cụ thể và những nội dung này sẽ được thể hiện thông qua hình thức mà pháp luật quy định. Luật HN&GD năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực...”* (Điều 47). Có thể thấy, quy định của pháp luật về hình thức của thỏa thuận khá chặt chẽ, bởi việc thỏa thuận của các bên phải được thể hiện thông qua hình thức văn bản và có công chứng, chứng thực, đây là cơ sở để giải quyết các tranh chấp phát sinh bởi trong văn bản thỏa thuận này đã xác định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia thỏa thuận. Khác với các GDDS khác, trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận cần tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 47 Luật HN&GD năm 2014. Thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Theo quy định của pháp luật dân sự, tùy từng trường hợp cụ thể mà GDDS có thể xác lập bằng lời nói, bằng văn bản hoặc hành vi cụ thể. GDDS thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản; Trường hợp luật quy định GDDS phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó...⁸³. Tuy nhiên, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng là một trong những loại giao dịch đặc biệt, do đó để kiểm soát tốt loại giao dịch này, pháp luật quy định thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Quy định này có tính chất bắt buộc, nếu các bên tham gia giao dịch không tuân thủ thì giao dịch sẽ bị coi là trái pháp luật và không được pháp luật công nhận. Thông qua văn bản thỏa thuận, các bên vợ chồng sẽ thể hiện ý chí, nguyện vọng của mình, nói cách khác là thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với tài sản của mình trước khi tham gia vào mối quan hệ hôn nhân. Văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ thông qua việc công chứng hoặc chứng thực. Việc thỏa thuận của các bên có sự chứng kiến của bên thứ ba là cơ sở quan trọng để bảo vệ quyền lợi cho các bên tham gia giao dịch. Điều này cũng tương thích với pháp luật của Pháp, các hợp đồng hôn nhân đều phải được lập với vai trò tư vấn của công chứng viên. Công chứng viên không chỉ công chứng hợp đồng mà còn là người phải dự liệu cho các cặp vợ chồng về những khả năng có thể phát sinh trên thực tế liên quan đến lựa chọn

⁸³ Khoản 1 Điều 119 BLDS năm 2015

mô hình quan hệ tài sản lựa chọn của họ⁸⁴. Điều 1394 BLDS Pháp quy định và tất cả các thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng sẽ được ghi nhận, soạn thảo trong một văn kiện trước công chứng viên (*notary public*), với sự có mặt và nhất trí của tất cả các bên kết hôn hoặc là những người được họ ủy quyền. Khi lập thỏa thuận, công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận có ghi rõ họ tên, nơi cư trú của công chứng viên, tư cách và nơi ở của các bên kết hôn, ngày lập thỏa thuận, trong giấy chứng nhận cũng phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn.

Theo pháp luật Thái Lan, hôn ước phải được đăng ký cùng với thời điểm đăng ký kết hôn, phải được làm bằng văn bản và có ít nhất 2 người làm chứng, phải được nộp cùng thời điểm đăng ký kết hôn⁸⁵. Như chúng ta đã biết CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nhằm mục đích bảo hộ quyền sở hữu tài sản của cá nhân, tôn trọng quyền tự do thỏa thuận của các bên. Do vậy, việc ghi nhận bằng văn bản có chữ ký của các bên trong văn bản này đồng thời văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực là căn cứ để giải quyết các tranh chấp phát sinh (nếu có). Có thể thấy quy định về hình thức thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng khá chặt chẽ. Quy định này nhằm hướng cho các bên sẽ tham gia vào môi trường pháp lý an toàn và ổn định qua đó bảo vệ quyền lợi cho các bên, góp phần hạn chế và giảm thiểu các tranh chấp xảy ra. Tuy nhiên, do sự phức tạp trong thủ tục công chứng văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng sẽ làm hạn chế các trường hợp vợ chồng lựa chọn áp dụng CĐTTS theo thỏa thuận, đặc biệt cá thỏa thuận liên quan đến tài sản là bất động sản. Theo luật công chứng năm 2014 thì công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, GDDS khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch, giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng (khoản 1 Điều 2).

Căn cứ khoản 4 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP thì “*Chứng thực hợp đồng, giao dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch*”. Có thể thấy, thủ tục công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch được thực hiện thông qua cá nhân, tổ chức là người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, người am hiểu pháp luật nên

⁸⁴ Đoàn Thị Phương Diệp (2017), Tạp chí luật học số 2 năm 2017, tr.5

⁸⁵ Điều 1466 BLDS&TM Thái Lan năm 1925, sửa đổi năm 2009

giúp cho văn bản được công chứng có giá trị pháp lý cao hơn so với các văn bản không được công chứng, chứng thực. Để đảm bảo giá trị pháp lý của văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, công chứng viên, cơ quan có thẩm quyền phải xác nhận tính xác thực, tính hợp pháp của văn bản thỏa thuận này.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 42 Luật Công chứng năm 2014 về phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản thì: *“Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản uỷ quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản”*. Như vậy với văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận mà không liên quan đến tài sản là bất động sản thì các bên có quyền lựa chọn bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào để yêu cầu công chứng, nhưng với những văn bản thỏa thuận có liên quan đến tài sản là bất động sản thì chỉ những tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cùng với nơi có bất động sản để yêu cầu công chứng. Điều này dẫn đến một thực trạng trong trường hợp vợ chồng có nhiều bất động sản ở nhiều tỉnh khác nhau sẽ khiến cho việc công chứng văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trở lên vô cùng phức tạp. Giả sử, anh A có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Nghệ An và chị B có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Vĩnh Phúc, trước khi kết hôn anh chị có lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Anh A có tài sản là quyền sử dụng đất tại tỉnh Nam Định và tỉnh Hoà Bình, chị B có quyền sử dụng đất tại tỉnh Bình Dương, và tỉnh Hà Giang. Anh chị đã lập văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng trong đó có thỏa thuận về tài sản là các bất động sản kể trên, theo quy định của pháp luật HN&GD hiện hành thì văn bản thỏa thuận này phải được công chứng và theo Luật công chứng như đã phân tích ở trên, công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở. Do vậy đối với trường hợp trên thì văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng có liên quan đến các bất động sản tại các tỉnh khác nhau thì sẽ được thực hiện như thế nào?

Hơn nữa, trong xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay thì tình trạng kết hôn có yếu tố nước ngoài ngày một gia tăng, điều này cũng làm phát sinh nhu cầu thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng. Trong những năm gần đây, đặc biệt trong quá trình hội nhập quốc tế, khi mà Việt Nam tham gia ngày càng sâu, rộng vào các quan hệ quốc tế, quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài không còn là hiện tượng ít gặp trong đời sống xã hội mà

ngày càng phát triển một cách đa dạng và phức tạp⁸⁶. Ngoài ra, CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận dù mới được quy định trong Luật HN&GD Việt Nam năm 2014 nhưng lại không mới đối với hệ thống pháp luật của các nước trên thế giới, do vậy sẽ phát sinh các trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài trong đó các bên có lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Đây đang là những khó khăn mà các VPCC gặp phải. Trường hợp yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng có yếu tố nước ngoài trong đó thỏa thuận liên quan đến tài sản là động sản hoặc bất động sản đang ở nước ngoài thì công chứng viên có được công chứng các văn bản này hay không? Luật công chứng hiện hành chưa có quy định cụ thể trong trường hợp này mà chỉ dừng lại ở quy định đối với việc công chứng bất động sản trong phạm vi lãnh thổ Việt nam. Hơn nữa, việc công chứng liên quan đến tài sản ở nước ngoài không còn chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt nam mà còn liên quan đến Luật nơi có tài sản. Hiện nay, để điều chỉnh quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài, Luật HN&GD năm 2014 dành riêng một chương để điều chỉnh (chương VIII quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài). Khoản 2 Điều 122 quy định “*trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt nam có dẫn chiếu áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng...*”. Như vậy, việc công chứng văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận có yếu tố nước ngoài đang gặp rất nhiều khó khăn, hơn nữa trong pháp luật công chứng hiện hành lại chưa có các quy định liên quan đến việc công chứng có yếu tố nước ngoài.

2.4. Nội dung thỏa thuận về tài sản của vợ chồng khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận

Khi lập văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, các bên sẽ thể hiện ý chí của mình trong nội dung của văn bản thỏa thuận, nội dung này gồm có các quyền và nghĩa vụ của các bên, các nội dung về tài sản của vợ, chồng. Theo đó, các bên cùng nhau thỏa thuận các quyền và nghĩa vụ của mình, pháp luật cho phép các chủ thể được tự do ý chí, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 48 Luật HN&GD năm 2014, thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng gồm các nội dung cơ bản sau: (i) Tài sản được xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; (ii) quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản và các giao dịch có liên quan, tài sản bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; (iii) điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt CĐTTS và (iv) nội dung khác có liên quan.

⁸⁶ Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, “*Thực tiễn giải quyết vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài*” xem tại <https://lsvn.vn/thuc-tien-giai-quyet-vu-viec-ly-hon-co-yeu-to-nuoc-ngoai1652898701.html>, truy cập ngày 12/7/2022.

Điều 15 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định khá cụ thể về nội dung xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, theo đó khi lựa chọn áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau:

Thứ nhất, tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng

Theo đó, các bên sẽ thỏa thuận việc xác lập tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng. Các bên sẽ quy định những loại tài sản nào là tài sản chung, tài sản riêng (từ nguồn gốc, quá trình hình thành, quyền sở hữu...) việc lựa chọn này là do các bên tự thỏa thuận, pháp luật tôn trọng ý chí thỏa thuận của mỗi bên vợ, chồng. Theo đó, vợ chồng có quyền thỏa thuận tài sản hình thành trước thời kỳ hôn nhân, hoặc trong thời kỳ hôn nhân đâu là tài sản chung và đâu là tài sản riêng của vợ, chồng. Trường hợp vợ chồng thỏa thuận tài sản gồm tài sản chung và tài sản riêng thể hiện sự tôn trọng quyền định đoạt của mỗi bên đối với tài sản của mình, đồng thời giúp duy trì, phát triển cuộc sống của gia đình, đảm bảo quyền lợi của các thành viên trong gia đình. Bởi như đã phân tích ở trên, một trong các nguyên tắc điều chỉnh về CĐTS của vợ chồng trong đó bao gồm cả CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là nguyên tắc vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (khoản 2 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014). Do vậy nội dung thỏa thuận CĐTS của vợ chồng bao gồm cả tài sản chung sẽ đảm bảo được quyền và lợi ích của gia đình, phù hợp với nguyên tắc chung về CĐTS của vợ chồng. Tuy nhiên, vợ chồng có có quyền thỏa thuận tài sản hình thành trong tương lai là tài sản riêng hoặc tài sản chung của vợ chồng hay không? Hay chỉ thỏa thuận những tài sản đã hình thành tại thời điểm các bên thỏa thuận? các quy định này chưa được hướng dẫn một cách cụ thể. Luật công chứng năm 2014 hiện hành cũng không có quy định hướng dẫn cụ thể về công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng mà chỉ quy định thủ tục công chứng một số hợp đồng, giao dịch trong đó không bao gồm văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Do vậy dẫn đến những khó khăn và bất đồng quan điểm trong quá trình công chứng nội dung của văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng.

Thứ hai, giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung.

Xuất phát từ quan điểm xây dựng gia đình nhằm mục đích vợ chồng chung sống với nhau suốt đời, xây dựng gia đình hạnh phúc, tài sản của vợ chồng không có sự phân định là sản chung hay riêng... Do vậy giữa vợ chồng không có sự phân biệt tài sản riêng của mỗi bên, vợ chồng hoàn toàn có quyền thỏa thuận tất cả tài sản do vợ chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung. Trước đây, theo

quy định của Luật HN&GD năm 1959, CĐTS này được gọi là chế độ cộng đồng toàn sản với quy định vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới⁸⁷. Trường hợp các bên thỏa thuận xác lập tài sản sau khi kết hôn của hai bên tất cả đều là tài sản chung, theo đó các giao dịch liên quan đến khối tài sản chung này đều có sự tham gia của vợ chồng. Ở góc độ bảo hộ quyền sở hữu tài sản thì việc lựa chọn CĐTS này không đảm bảo công bằng trong mối quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Trên thực tế, mô hình này được lựa chọn là do một bên có mục đích kết hôn nhằm vào khối tài sản của bên kia và như vậy mục đích của hôn nhân không được đảm bảo. Hơn nữa, trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, nhu cầu của mỗi cá nhân muốn được tự mình quyết định và tham gia vào việc đầu tư, kinh doanh, do vậy nếu giữa vợ, chồng không có tài sản riêng mà chỉ tồn tại tài sản chung sẽ hạn chế quyền đầu tư, kinh doanh. Đồng thời trong trường hợp một bên vợ, chồng có nghĩa vụ với bên thứ ba thì thỏa thuận này sẽ giúp bên vợ, chồng có cơ hội trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba từ đó ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba. Trong khi bên thứ ba lại chưa được quy định là chủ thể có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nên rất khó có cơ chế để đảm bảo quyền lợi của họ. Mặc dù người thứ ba khi bị xâm phạm quyền và lợi ích có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu⁸⁸. Tuy nhiên điều này cũng gây rắc rối và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba. Do vậy, nội dung thỏa thuận này nên được sửa đổi để đảm bảo được quyền và lợi ích của mỗi bên vợ, chồng và quyền, lợi ích của bên thứ ba.

Thứ ba, vợ, chồng cũng có thể thỏa thuận nội dung giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó.

Ngược với trường hợp trên giữa vợ chồng chỉ tồn tại chế độ cộng đồng toàn sản, giữa vợ, chồng không tồn tại tài sản riêng thì đối với trường hợp này vợ chồng có quyền thỏa thuận giữa các bên không có tài sản chung mà toàn bộ tài sản tạo ra trước và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó. Tức là CĐTS biệt sản, mỗi bên vợ, chồng có toàn quyền quản lý, định đoạt tài sản riêng của mình. Nội dung thỏa thuận này phù hợp với xu thế hiện nay, thích hợp với những cặp vợ chồng có xu hướng tự chủ đầu tư, kinh doanh. Với những người có khối tài sản riêng lớn họ thường sẽ chọn mô hình tài sản này, bởi họ có thể định đoạt khối tài sản của mình mà không cần phải có ý kiến của bên còn lại. Mô hình tài sản này đề cao quyền sở hữu tài

⁸⁷ Điều 15 Luật HN&GD năm 1959

⁸⁸ điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP

sản của vợ chồng, tuy nhiên việc thỏa thuận cần đảm bảo nguyên tắc vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình được quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật HN&GD năm 2014 như đã phân tích ở trên.

Ngoài ra, vợ chồng có thể xác định tài sản theo thỏa thuận khác. Ngoài các mô hình được phân tích ở trên, vợ chồng có thể tự do thỏa thuận về tài sản của mình, đưa ra các căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu tài sản phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của vợ, chồng nhưng vẫn phải đảm bảo các nguyên tắc chung về CĐTTS của vợ chồng như đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình, đảm bảo quyền và lợi ích của bên thứ ba.

Có thể thấy, về cơ bản quy định về mô hình về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD của nước ta khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, những mô hình này vẫn dừng lại ở các quy định mang tính chất định khung, chưa có quy định hướng dẫn cụ thể rõ ràng, dẫn đến việc khó thực thi. Thậm chí, có nhà nghiên cứu đã đánh giá rằng các nhà làm luật đã dự liệu “hơi xa” và quá đề cao quyền tự định đoạt của vợ chồng so với việc đảm bảo quyền lợi của gia đình⁸⁹. Như đã phân tích, pháp luật HN&GD cho phép các bên được lựa chọn mô hình về tài sản, tuy nhiên, khi lựa chọn các mô hình tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện quy định tại các Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật HN&GD năm 2014. Trường hợp các bên vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật HN&GD năm 2014. Luật HN&GD năm 2014 quy định, khi thực hiện CĐTTS theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật HN&GD năm 2014 và quy định tương ứng của CĐTTS theo luật định (khoản 2 Điều 48). Điều này cho thấy, Luật HN&GD năm 2014 tôn trọng quyền tự do cá nhân của mỗi bên vợ chồng trong việc định đoạt tài sản, tuy nhiên sự tự do thỏa thuận này phải phù hợp với các nguyên tắc, “giới hạn” mà pháp luật cho phép nhằm đảm bảo quyền và lợi chung của gia đình. Các quy định này cũng tương đồng với BLDS Pháp. Pháp luật Cộng hòa Pháp cũng đề cao lợi ích của gia đình thông qua việc quy định các nguyên tắc mà mỗi bên vợ chồng phải tuân thủ khi lựa chọn “Contract de marriage”. Các Điều 1388 và 1389 của BLDS, nhà lập pháp đã quy định rằng: *Vợ chồng không thể thỏa thuận phá bỏ những quy định về các nghĩa vụ và quyền của họ (phát sinh từ việc kết hôn), về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con, về quản lý theo pháp luật, về giám hộ cũng như trật tự thừa kế. Về nguyên tắc những điều khoản*

⁸⁹ Nguyễn Văn Cừ (2015), *CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật HN&GD Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 4/2015, *tlđđ*, tr.8.

*của hôn ước trái với những quy định này sẽ bị tuyên bố vô hiệu*⁹⁰. Cũng giống pháp luật Việt Nam, mặc dù pháp luật cho phép mỗi bên vợ chồng có quyền lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nhưng sự tự do này phải đảm bảo các nguyên tắc chung về CĐTTS của vợ chồng được quy định từ Điều 29 đến Điều 32 Luật HN&GD năm 2014. Các quy định này tương thích với các quy định từ Điều 214 đến Điều 226 của BLDS Pháp tập hợp nên chế định pháp lý mà pháp luật Pháp gọi là chế độ cơ sở của các CĐTTS của vợ chồng (*Le régime primaire* hoặc *Le statut de base*), bao gồm các quy định về các quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc sống gia đình. Đó là những vấn đề: đóng góp vào việc chi tiêu của gia đình; bảo vệ chỗ ở của gia đình; quyền tự chủ của mỗi bên vợ, chồng thực hiện các giao dịch vì nhu cầu của gia đình và trách nhiệm liên đới của bên kia, quyền tự chủ về nghề nghiệp, về việc sử dụng tài khoản (ngân hàng và chứng khoán); quyền một mình thực hiện giao dịch thông qua cơ chế đại diện hoặc cho phép của Tòa án⁹¹.

BLDS Pháp cho phép vợ chồng có thể lựa chọn một trong ba mô hình quan hệ tài sản: Chế độ tài sản chung (chế độ cộng đồng toàn sản hoặc chế độ cộng đồng động sản và tạo sản); chế độ biệt sản; chế độ tài sản riêng tương đối. Việc thỏa thuận lựa chọn chế độ tài sản giúp vợ chồng tránh sự phức tạp không cần thiết trong việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và sự chuyển hóa của các khối tài sản này. Ngoài các chế độ tài sản trên, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng còn có quy định riêng đối với một bên vợ chồng là doanh nhân thì sẽ có những quy định đặc thù đối với việc sản xuất kinh doanh⁹². Trước khi tìm hiểu về mô hình quan hệ tài sản, cần xác định có ba loại tài sản tồn tại trong các chế độ tài sản được BLDS Pháp quy định, đó là chế độ tài sản chung của vợ chồng theo thỏa thuận; Chế độ biệt sản (chế độ tách riêng tài sản giữa vợ chồng); Chế độ tài sản riêng tương đối. BLDS Pháp có những quy định rất chi tiết, cụ thể về nguyên tắc xác lập cũng như nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Bằng cách đề ra các nguyên tắc tự do lựa chọn trong khuôn khổ pháp luật, cũng như đề xuất ba mô hình quan hệ tài sản, Pháp tôn trọng nhu cầu, mục đích và mong muốn của các cặp vợ chồng trên cơ sở đảm bảo rằng thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng sẽ không ảnh hưởng đến quyền lợi chung của gia đình cũng như quyền lợi của người thứ ba có liên quan. Việc xây dựng các quy định như vậy cũng minh chứng rằng Pháp đã

⁹⁰ Bùi Minh Hồng (2009), “*CĐTTS theo thỏa thuận của vợ chồng trong pháp luật Cộng hòa Pháp và pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Luật học số 11 năm 2009, tr.20

⁹¹ Bùi Minh Hồng (2009), *tlđđ*, tr.20

⁹² ThS. Bùi Minh Hồng (2008), Quan hệ về tài sản của vợ chồng trong hoạt động hợp tác sản xuất, kinh doanh theo pháp luật của Cộng hòa Pháp, ĐH Luật Hà Nội, Trang thông tin Pháp luật dân sự xem tại: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/10/07/1786-2/> (truy cập ngày 20/04/2020)

ngiên cứu, xây dựng và duy trì một hệ thống pháp luật về HN&GD công bằng, tiến bộ và văn minh từ lâu đời.

2.5. Thời điểm có hiệu lực của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Khi tham gia ký kết văn bản thỏa thuận, các bên đều mong muốn đạt được mục đích của mình, tuy nhiên điều này chỉ được thực hiện khi thỏa thuận đó phát sinh hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm thỏa thuận có hiệu lực, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên mới phát sinh. Việc xác định thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận này có ý nghĩa rất lớn, nó là một trong những căn cứ quan trọng để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp bởi khi thỏa thuận chưa phát sinh hiệu lực sẽ không phát sinh quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên.

Theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD năm 2014: “...*CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn*”. Theo quy định này thì thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ phát sinh hiệu lực **từ ngày đăng ký kết hôn**. Điều này được kế thừa trên cơ sở quy định của BLDS Pháp. Theo quy định tại Điều 1395 BLDS Pháp, thì thỏa thuận CĐTS của vợ chồng có hiệu lực từ ngày đăng ký kết hôn, theo đó, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải được soạn thảo trước khi kết hôn và không có hiệu lực cho đến ngày kết hôn, như vậy thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có hiệu lực phát sinh phụ thuộc vào quan hệ hôn nhân và chỉ có giá trị khi quan hệ hôn nhân được xác lập. Điều này có nghĩa là nếu như không có quan hệ hôn nhân thì thỏa thuận về CĐTS sẽ không phát sinh hiệu lực. Có một điểm khác biệt giữa pháp luật Pháp so với các quốc gia khác đó là việc lập thỏa thuận có thể được ghi trong giấy đăng ký kết hôn hoặc ghi trong các văn bản giao dịch với người thứ ba, điều này nhằm mục đích đảm bảo cho người thứ ba biết tình trạng tài sản mà họ đang thỏa thuận, qua đó góp phần đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba trong giao dịch với vợ chồng.

Khác với các văn bản thỏa thuận có yêu cầu công chứng, chứng thực khác, văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng mặc dù yêu cầu phải công chứng, chứng thực nhưng không phát sinh hiệu lực tại thời điểm công chứng hoặc chứng thực, bởi tính đặc biệt của chủ thể tham gia thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, theo đó các phải tiến hành việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ được xác lập từ thời điểm này. Hay nói cách khác nếu như công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng là điều kiện cần thì việc đăng ký kết hôn được coi là điều kiện đủ để CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phát sinh hiệu lực. Do vậy, đối với trường hợp các bên lập thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng mặc đã công chứng hoặc chứng thực, tuy nhiên họ chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì văn bản thỏa thuận đó cũng không phát sinh hiệu lực. Bên cạnh đó,

những trường hợp kết hôn trái pháp luật⁹³ và sau này có quyết định của Toà án tuyên huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có phát sinh hiệu lực hay không thì pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành chưa có quy định cụ thể.

Việc pháp luật quy định CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phát sinh hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn là hợp lý bởi thỏa thuận về CĐTS này đặt ra nhằm mục đích xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và bình đẳng, mục tiêu hướng tới là sự phát triển bền vững của gia đình. Do đó, khi chưa đăng ký kết hôn, đồng nghĩa quan hệ hôn nhân chưa tồn tại, gia đình chưa hình thành. Bên cạnh đó, các nội dung các thỏa thuận nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên của gia đình nên khi gia đình chưa tồn tại thì những nội dung của thỏa thuận này dù có hiệu lực thì cũng sẽ không có giá trị trên thực tế. Thực chất văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng là một giao dịch dân sự, tuy nhiên khác với các GDDS thuần túy, văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng mặc dù đã được hai bên ký kết, đã được công chứng hoặc chứng thực nhưng vẫn chưa thể có hiệu lực bắt buộc đối với các bên; nó chỉ phát sinh hiệu lực nếu hai bên đăng ký kết hôn. Trường hợp không kết hôn, văn bản thỏa thuận đó chỉ là “một bản nháp” chẳng có ý nghĩa và giá trị pháp lý nào cả⁹⁴.

Tuy nhiên Điều 5 Luật công chứng quy định giá trị pháp lý của văn bản công chứng: “*Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng*”. Xuất phát từ tính đặc thù của chủ thể tham gia thỏa thuận về CĐTS phải là vợ chồng hợp pháp, giữa họ phải phát sinh quan hệ hôn nhân (là quan hệ giữa vợ chồng sau khi kết hôn)⁹⁵. Do vậy nếu văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng chỉ được công chứng, chứng thực thì chưa thể phát sinh hiệu lực. Đồng tình với quan điểm này, tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy cho rằng “*Sau khi đã được lập, văn bản thỏa thuận về CĐTS vẫn chưa phát sinh hiệu lực ngay cả khi được công chứng hoặc chứng thực. Văn bản này chỉ phát sinh hiệu lực, hay nói cách khác CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ được chính thức xác lập kể từ ngày vợ chồng đăng ký kết hôn và chỉ tồn tại trong thời kỳ hôn nhân...*”⁹⁶. Cần phân biệt rõ về thời điểm có hiệu lực của văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng và thời điểm có hiệu lực của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, do quy định của pháp luật chưa rõ ràng về mặt ngữ nghĩa

⁹³ Là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này (khoản 6 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014)

⁹⁴ Nguyễn Văn Cừ (2015), tldđ, tr.5

⁹⁵ Khoản 1 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014

⁹⁶ Nguyễn Thị Thu Thủy (2015), *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.51.

nên trong thực tế có nhiều trường hợp hiểu nhầm thời điểm có hiệu lực của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là từ khi văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có hiệu lực hoặc hiểu rằng văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.⁹⁷

Ví dụ: Ngày 04/05/2015, Anh A và chị B có lập thỏa thuận về CĐTS tại VPCC X, với nội dung tất cả tài sản của chị B trước và sau khi kết hôn sẽ thuộc sở hữu của anh A. Thỏa thuận này đã được công chứng, chứng thực theo đúng quy định về LCC năm 2014 và đã có hiệu lực pháp luật về hình thức theo quy định. Tuy nhiên sau đó anh A và chị B vẫn chưa tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn, trong khối tài sản chị B đang sở hữu có tài sản là quyền sở hữu một căn hộ nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận mà chỉ có Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư ký với chủ đầu tư. Ngày 7/8/2016, anh A tiến hành chuyển nhượng lại hợp đồng mua bán căn hộ cho anh C và đã được VPCC X chứng nhận do công chứng viên tại VPCC X cho rằng văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng đã được công chứng nên có hiệu lực thì CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng được xác lập. Đến tháng 9/2020, anh A và chị B có tranh chấp và được Tòa án thụ lý. Trường hợp này, quyền và lợi ích của anh C được Tòa án giải quyết như thế nào?⁹⁸ Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì lập bằng văn bản riêng độc lập với giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên sẽ có nhiều khó khăn trong việc kiểm soát việc vợ chồng có lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận hay không.

2.6. Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

2.6.1. Chủ thể có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Quyền tự do định đoạt tài sản của vợ, chồng còn được thể hiện thông qua việc pháp luật quy định cho phép các bên vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của CĐTS theo thỏa thuận hoặc áp dụng CĐTS theo luật định (Điều 49 Luật HN&GD năm 2014; khoản 1 Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP). Theo đó, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng thấy những thỏa thuận trước đây không phù hợp, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của CĐTS đó hoặc áp dụng CĐTS theo luật định⁹⁹. Theo quy định này vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung CĐTS của vợ

⁹⁷ Lê Ngọc Anh (2021), *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và việc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà nội, tr.61

⁹⁸ Lê Ngọc Anh (2021), tldđ, tr 61

⁹⁹ Khoản 1 Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP

chồng vì bất kỳ lý do gì và phạm vi sửa đổi, bổ sung là không giới hạn, thậm chí có thể thoả thuận áp dụng CĐTS theo luật định. Có thể thấy, quy định này quá đề cao sự tự do thoả thuận của các bên.

Khác với pháp luật HN&GD Việt Nam, nhằm đảm bảo đảm tính ổn định của CĐTS của vợ chồng sau khi đã được xác lập, pháp luật của một số quốc gia có quy định khá chặt chẽ về việc sửa đổi, bổ sung nội dung này. Điều 1467 BLDS&TM Thái Lan quy định *“Sau khi kết hôn, hôn ước không thể sửa đổi trừ khi được sự chấp thuận của Tòa án có thẩm quyền. Khi có quyết định cuối cùng về việc sửa đổi hay huỷ bỏ hôn ước, Tòa án phải thông báo với nơi đăng ký kết hôn về vấn đề này”*. Như vậy theo quy định, pháp luật Thái Lan hạn chế quyền tự do sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận sau khi các bên đã thiết lập CĐTS này. Các bên không có quyền tự do thoả thuận để sửa đổi, bổ sung thoả thuận xác lập CĐTS của vợ chồng. Pháp luật Thái Lan cho phép vợ chồng chỉ được sửa đổi, bổ sung khi có sự chấp thuận của Tòa án có thẩm quyền, điều này đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp không chỉ của vợ chồng mà còn đảm bảo được quyền và lợi ích cho bên thứ ba có liên quan.

BLDS Pháp, Điều 1397 quy định điều kiện, trình tự, thủ tục khá chặt chẽ về việc sửa đổi, bổ sung chế độ này. Để đảm bảo quyền và lợi ích của bên thứ ba, pháp luật Pháp còn quy định khá chi tiết về thủ tục, cũng như nghĩa vụ của mỗi bên vợ chồng đối với người thứ ba khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hôn ước như: quy định về nghĩa vụ thông báo; hình thức thông báo; thời hạn thực hiện quyền phản đối.... Đặc biệt, trong trường hợp đề xuất thay đổi này bị phản đối, chứng thư công chứng về việc thay đổi sẽ phải được phê duyệt bởi Tòa án... Các quy định này đã góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của bên thứ ba khi tham gia xác lập các giao dịch với một bên vợ, chồng.

Ngoài quy định quyền sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận trong thời kỳ hôn nhân, BLDS Pháp còn cho quy định trường hợp trước khi đăng ký kết hôn, các bên muốn thay đổi thoả thuận về tài sản phải lập văn bản (Điều 1396). Điều này không được quy định trong pháp luật Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, trước khi kết hôn vợ chồng có thoả thuận lập CĐTS của vợ chồng nhưng trong thời gian trước khi đăng ký kết hôn vì nhiều lý do mà các bên có nhu cầu thay đổi nội dung thoả thuận về CĐTS của vợ chồng thì các bên có được thực hiện quyền này hay không? Và hình thức, trình tự thủ tục như thế nào? Pháp luật HN&GD cần bổ sung các quy định này.

Liên quan đến quyền sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, BLDS Nhật Bản quy định: *“Hôn ước không được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản mà có hành vi phá sản tài sản và để thay đổi*

hôn ước, các bên phải đệ đơn lên Tòa án”¹⁰⁰ (Điều 761). Theo đó, về cơ bản pháp luật Nhật Bản không cho phép vợ chồng được sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận, chỉ trong một số trường hợp mới được phép thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đó là bên quản lý tài sản có hành vi phá sản tài sản và các bên có đệ đơn lên Tòa án, được Tòa án chấp thuận. Có thể thấy, pháp luật Nhật Bản hạn chế quyền sửa đổi, bổ sung hôn ước của vợ chồng bằng việc đặt ra các điều kiện để vợ, chồng có quyền yêu cầu Tòa án sửa đổi, bổ sung hôn ước đó. Điều này cũng làm hạn chế quyền tự do sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Mặc dù pháp luật Nhật Bản hạn chế việc sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng nhưng pháp luật Nhật Bản lại cho phép vợ chồng có thể hủy các thỏa thuận vào bất kỳ thời điểm nào trong thời kỳ hôn nhân với điều kiện phải đảm bảo không làm tổn hại đến quyền lợi của bên thứ ba¹⁰¹.

2.6.2. Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Pháp luật HN&GD Việt Nam còn quy định về hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Theo đó thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của CĐTS của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật (Khoản 2 Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP; khoản 2 Điều 49 Luật HN&GD năm 2014) và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của CĐTS của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Quy định này phù hợp với hình thức của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Theo pháp luật về công chứng thì việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng phải được thực hiện tại nơi vợ chồng đã công chứng thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, theo đó việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó và do công chứng viên tiến hành. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch¹⁰².

Ngoài ra, pháp luật HN&GD Việt Nam còn quy định vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho người thứ ba biết những thông tin liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung

¹⁰⁰ If one party to a marriage engages in a juristic act with a third party regarding everyday household matters, the other party shall be jointly and severally liable for debts that arise from that act; provided that this shall not apply if prior notice is given to the third party to the effect that the other party will not assume such liability.

¹⁰¹ Điều 753: “Either husband or wife may at any time during marriage rescind a contract between husband and wife; provided, however, that this may not harm the rights of a third party”

¹⁰² Khoản 2 Điều 51 Luật công chứng năm 2014

nội dung của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng nhưng lại không quy định về hình thức thông báo. Để đảm bảo quyền lợi của người thứ ba liên quan đến tài sản của vợ chồng, BLDS Pháp quy định khá chi tiết và đầy đủ quyền lợi của người thứ ba không chỉ dừng lại ở quyền được biết, được cung cấp thông tin như quy định của pháp luật HN&GD Việt Nam¹⁰³, mà BLDS Pháp còn cho phép người thứ ba được quyền được thể hiện ý kiến cụ thể. Theo đó, bên thứ ba có quyền phản đối trong thời hạn 03 tháng kể từ khi công bố (công bố trên tờ báo tiếp nhận những thông báo pháp lý trong huyện hoặc tỉnh nơi cư trú của vợ chồng). Do vậy để đảm bảo quyền và lợi ích của người thứ ba, pháp luật Việt Nam nên bổ sung các quy định về hình thức, thời hạn thông báo và quyền của người thứ ba khi biết được thông tin về việc sửa đổi, bổ sung CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong trường hợp việc sửa đổi, bổ sung này có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Ngoài ra, pháp luật cũng nên bổ sung quy định về cách thức thông báo cho người thứ ba biết về việc sửa đổi, bổ sung các thông tin liên quan đến CĐTTS của vợ chồng, có thể là đăng báo giống như BLDS Cộng hoà Pháp hoặc niêm yết công khai thông tin hoặc gửi thông báo (bằng văn bản) cho người thứ ba biết về các thông tin sửa đổi bổ sung này... Đồng thời, pháp luật HN&GD Việt Nam cần dự phòng trường hợp bên thứ ba phản đối nội dung sửa đổi, bổ sung thỏa thuận CĐTTS của vợ chồng thì sẽ xử lý như thế nào? Ai sẽ là người có quyền quyết định cuối cùng về nội dung sửa đổi, bổ sung CĐTTS của vợ chồng? Về vấn đề này, pháp luật Pháp đã dự liệu phương án “*Trong trường hợp có phản đối, chứng thư công chứng phải tuân theo thể thức phê chuẩn của tòa án nơi cư trú của vợ chồng*”. Như vậy, có thể hiểu trong trường hợp này Tòa án sẽ là cơ quan có thẩm quyền quyết định về nội dung sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng.

Pháp luật HN&GD Việt Nam đã quan tâm đến quyền và lợi ích của người thứ ba bằng cách quy định nghĩa vụ cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi vợ chồng lựa chọn hoặc sửa đổi nội dung thỏa thuận CĐTTS của vợ chồng, nhưng qua phân tích ở trên thì có thể thấy quy định này vẫn còn mang tính định khung hình thức, chưa thực sự dự liệu được hết các trường hợp có thể phát sinh, chưa bảo vệ triệt để quyền và lợi ích của bên thứ ba.

Như vậy, nhà làm luật mặc dù quy định việc lựa chọn CĐTTS của vợ chồng phải được thực hiện trước khi kết hôn nhưng lại không bắt buộc các bên phải thực hiện thỏa thuận này trong suốt thời kỳ hôn nhân. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng không bị giới hạn về phạm vi sửa đổi, không bị giới hạn về thời gian sửa đổi và số lần sửa đổi cũng như lý do sửa đổi... vợ chồng có thể sửa đổi toàn bộ

¹⁰³ Khoản 2 Điều 18 Nghị định 126/2014/NĐ-CP.

nội dung của thỏa thuận (trường hợp này có thể hiểu về bản chất là các bên xác lập một thỏa thuận mới). Ngoài ra vợ, chồng còn có thể thỏa thuận áp dụng các quy định của pháp luật về CĐTS pháp định, trường hợp này không làm thay đổi loại CĐTS mà vợ chồng đã lựa chọn là CĐTS theo thỏa thuận... Có thể thấy pháp luật HN&GD Việt Nam quy định khá “thoảng” trong việc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, điều này thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt về tài sản của các cặp vợ chồng, phù hợp với thực tế cuộc sống thường xuyên thay đổi, cũng như đảm bảo quyền tự do thỏa thuận của các bên. Nhiều quan điểm hiện nay cho rằng nên quy định một khoảng thời gian cụ thể sau khi áp dụng CĐTS của vợ chồng đã thỏa thuận mà không thấy phù hợp thì vợ chồng mới được phép sửa đổi, bổ sung¹⁰⁴. Theo quan điểm của tác giả, việc quy định thời hạn sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng là không cần thiết, bởi: *Thứ nhất*, pháp luật hiện hành đã quy định tương đối chặt chẽ về hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng (phải được công chứng, chứng thực) điều này sẽ làm hạn chế tình trạng vợ chồng có thể thay đổi một cách tùy tiện các nội dung này; *Thứ hai*, để bảo vệ quyền và lợi ích của bên thứ ba, pháp luật cũng đã quy định về nghĩa vụ của vợ chồng trong việc cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi thực hiện việc sửa đổi, bổ sung nội dung này¹⁰⁵. Tuy nhiên, để những quy định này được áp dụng một cách có hiệu quả và đảm bảo tính thực thi cần có những điều chỉnh nhất định như đã phân tích ở phần trên.

2.6.3. Hậu quả pháp lý của việc sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Việc sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng không làm chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mà chỉ làm thay đổi một số nội dung theo thỏa thuận của vợ chồng trước đó. Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của CĐTS của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Theo đó, tại thời điểm có sự xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận thỏa thuận các nội dung sửa đổi, bổ sung của vợ chồng là hợp pháp không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì thỏa thuận này sẽ phát sinh hiệu lực.

Khi các thỏa thuận CĐTS của vợ chồng được sửa đổi, bổ sung phát sinh hiệu lực, những vấn đề liên quan đến thỏa thuận về CĐTS được thay đổi đặt ra đối với vợ chồng sẽ phát sinh. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin

¹⁰⁴ Nguyễn Thị Kim Dung (2014), *CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, tr65.

¹⁰⁵ Khoản 1 Điều 18 Nghị định 126/2014/NĐ-CP

liên quan theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP. Trường hợp vợ chồng vi phạm nghĩa vụ này thì quyền lợi của người thứ ba vẫn được pháp luật bảo vệ¹⁰⁶. Để tránh tình trạng vợ chồng lợi dụng việc sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ pháp luật HN&GD quy định: *“Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung CĐTTS của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (khoản 2 Điều 18 Nghị định 126/2014/NĐ-CP).*

Có thể nói, việc thực hiện sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy quyền tự do thỏa thuận của vợ chồng, giúp họ kịp thời khắc phục những thiếu sót trong quá trình thỏa thuận.

2.7. Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

2.7.1. Các trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu

Thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng được hiểu là một GDDS. Do vậy, để giao dịch này có hiệu lực cần phải tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự¹⁰⁷ và khi giao dịch này vi phạm một trong các điều kiện có hiệu lực thì giao dịch vô hiệu. Giao dịch vô hiệu không có giá trị pháp lý và sẽ không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm giữa các bên tham gia kể từ thời điểm xác lập, tức là các bên sẽ không bị ràng buộc bởi bất kỳ một quyền, nghĩa vụ nào như đã thỏa thuận. Điều 50 Luật HN&GD năm 2014 quy định khá đầy đủ về thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị vô hiệu, theo đó thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp:

Thứ nhất, thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại BLDS và các luật khác có liên quan (điểm a khoản 1 Điều 50 Luật HN&GD năm 2014). Theo quy định này có thể hiểu Luật HN&GD năm 2014 đã gián tiếp thừa nhận thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng là một loại giao dịch dân sự. Do vậy, thỏa thuận này cũng cần tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của một GDDS nói chung được quy định trong BLDS. Về điều kiện có hiệu lực của một GDDS được quy định tại Điều 117 BLDS năm 2015. Do vậy nếu thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vi phạm một trong các điều kiện này thì có thể bị vô hiệu. Khác với các GDDS thông thường, chủ thể tham gia xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng ngoài việc tuân thủ các quy định của BLDS phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch được xác lập.

¹⁰⁶ Xem thêm: mục 2.1

¹⁰⁷ Điều 117 BLDS năm 2015

Ngoài ra, các chủ thể tham gia xác lập thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng sẽ là vợ chồng trong tương lai, do vậy ngoài việc tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của GDDS nói chung, thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng còn phải tuân thủ các điều kiện riêng trong Luật HN&GD về điều kiện kết hôn và để thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng phát sinh hiệu lực thì chủ thể tham gia thỏa thuận phải thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mỗi bên nam nữ tham gia thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng sẽ đảm bảo các điều kiện về độ tuổi kết hôn, điều kiện về nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD (đó là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng và vợ chồng bình đẳng), không vi phạm các quy định về cấm kết hôn và phải đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật HN&GD và pháp luật về hộ tịch... Ngoài ra, nhà nước ta không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính¹⁰⁸, do vậy chủ thể tham gia xác lập CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bắt buộc phải là hai người khác giới. Vì vậy, khác với các GDDS khác, giới tính của các chủ thể không là điều kiện để các bên tham gia xác lập giao dịch nhưng đối với thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng cần phải đáp ứng điều kiện này. Vì vậy, nếu một trong các bên vi phạm các điều kiện nói trên thì thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng sẽ không phát sinh hiệu lực. Tùy thuộc vào từng nguyên nhân mà thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có thể bị tuyên vô hiệu một phần hoặc toàn bộ.

Ngoài ra, pháp luật HN&GD còn quy định việc kết hôn trái pháp luật và huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này. Pháp luật HN&GD còn quy định về đường lối xử lý việc kết hôn trái pháp luật (Điều 11 Luật HN&GD năm 2014; Điều 2,3,4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP). Khi xem xét, giải quyết yêu cầu có liên quan đến việc huỷ kết hôn trái pháp luật Tòa án phải căn cứ vào yêu cầu của đương sự và điều kiện kết hôn, điều kiện công nhận quan hệ hôn nhân để ra quyết định, tùy từng trường hợp Tòa án có thể ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân hay ra quyết định huỷ kết hôn trái pháp luật hoặc Tòa án giải quyết cho ly hôn (điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP). Tuy nhiên, cả 3 trường hợp này đều không đề cập cụ thể đến trường hợp các bên có thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng trước khi kết hôn. Điều này sẽ phát sinh một số vấn đề pháp lý sau:

(i) *Thứ nhất*, trường hợp Tòa án ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm các bên kết hôn đủ điều kiện kết hôn. Vậy trong trường hợp vợ chồng thỏa

¹⁰⁸ Khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014

thuận về CĐTS của vợ chồng thì thoả thuận này có hiệu lực khi nào? Từ thời điểm đăng ký kết hôn hay tại thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn? Hay từ thời điểm Tòa án ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân? Đối với các tài sản phát sinh từ quá trình các bên đăng ký kết hôn đến trước khi đủ điều kiện kết hôn sẽ áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định hay theo thoả thuận? Và khi Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân có đồng nghĩa với việc công nhận hiệu lực của thoả thuận về CĐTS của vợ chồng mà họ đã lựa chọn trước đó hay không?

Theo quan điểm của NCS, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 “2. Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này”, do tính chất đặc biệt của CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận như đã phân tích ở phần đặc trưng của chế độ này thì CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận chỉ phát sinh hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn với mục đích nhấn mạnh rằng giữa họ phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp (tại thời điểm kết hôn phải đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 Luật HN&GD năm 2014). Do vậy, trong trường hợp tại thời điểm kết hôn, một bên vợ, chồng hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn sẽ không làm phát sinh quan hệ hôn nhân hợp pháp. CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận chỉ phát sinh hiệu lực tại thời điểm quan hệ hôn nhân của họ được coi là hợp pháp (thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn). Các phần thoả thuận trước đó sẽ bị coi là vô hiệu (thoả thuận về CĐTS của vợ chồng vô hiệu một phần – phần thoả thuận về CĐTS của vợ chồng từ thời điểm kết hôn đến trước thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn). Đối với các giao dịch liên quan đến tài sản dựa trên thoả thuận về CĐTS của vợ chồng trong khoảng thời gian này mà các bên đã thực hiện nếu có yêu cầu thì cũng phải tuyên bố vô hiệu; Quan hệ hôn nhân được công nhận từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn, do vậy CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận phát sinh hiệu lực từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn.

(ii) Thứ hai, trường hợp Tòa án quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì thoả thuận về CĐTS của vợ chồng mà các bên đã lập trước khi kết hôn có hiệu lực hay không? Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 TTLT 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quan hệ tài sản giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến thời điểm huỷ việc kết hôn trái pháp luật được giải quyết theo quy định Điều 16 của Luật HN&GD năm 2014; quan hệ tài sản được giải quyết theo thoả thuận giữa các bên; trường hợp không có thoả thuận thì giải quyết theo quy định của BLDS và các quy định của pháp luật có liên quan. Như

vậy, theo quy định này quan hệ về tài sản vẫn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên nhưng thỏa thuận này có được áp dụng thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng hay không? Hay thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị coi là vô hiệu? Và các giao dịch liên quan đến tài sản dựa trên thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng được các bên xác lập sẽ được giải quyết như thế nào?

Theo quan điểm của NCS, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 12 thì khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng, tức là giữa họ chưa từng phát sinh quan hệ hôn nhân, do vậy trong trường hợp trước khi kết hôn họ có thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng thì thỏa thuận này cũng sẽ bị coi là vô hiệu toàn bộ. Các giao dịch mà các bên đã thực hiện dựa trên thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng cũng sẽ bị tuyên bố vô hiệu. Hay nói cách khác nếu quan hệ hôn nhân vô hiệu thì đương nhiên thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng cũng bị vô hiệu bởi thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng được xác lập để quy định hậu quả của hôn nhân về phương diện tài sản. Do đó, hiệu lực của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng phụ thuộc và hiệu lực của hôn nhân¹⁰⁹.

Như vậy theo các quy định trên, có thể thấy pháp luật còn nhiều khoảng trống pháp lý cần phải bổ sung các quy định cụ thể, tránh những lúng túng và bất đồng quan điểm trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật. Theo đó cần bổ sung thêm tại Điều 50 Luật HN&GD năm 2014 căn cứ vô hiệu thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng do huỷ việc kết hôn trái pháp luật.

Thứ hai, trường hợp thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng vi phạm điều kiện về hình thức có bị tuyên bố vô hiệu hay không? Hay áp dụng các quy định của BLDS về GDDS vô hiệu do không tuân thủ về hình thức (Điều 129 BLDS năm 2015)? Bởi theo quy định thì thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng phải lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực (Điều 47 Luật HN&GD năm 2014). Tuy nhiên, nếu áp dụng quy định tại Điều 129 BLDS năm 2015 thì sẽ phát sinh vấn đề sau: Theo quy định tại khoản 2 Điều 129, GDDS đã xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng hoặc chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Vậy trong trường hợp thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng có lập bằng văn bản nhưng lại không công chứng, chứng thực thì xác định thế nào là hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch, bởi văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng không chỉ thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng đối với những tài sản đã có mà còn

¹⁰⁹ Ngô Thanh Hương (2020), *Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu – Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Nghề luật số 6, tr.27

thỏa thuận các quyền và nghĩa vụ đối với tài sản hình thành trong tương lai (hình thành trong thời kỳ hôn nhân). Do vậy pháp luật HN&GD cần có những quy định cụ thể về trường hợp thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vi phạm về hình thức.

Theo quan điểm của NCS, đối với thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng mà vi phạm về hình thức thì sẽ không làm phát sinh hiệu lực của CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận bởi theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD thì CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn mà không phải từ ngày công chứng hoặc chứng thực thỏa thuận này. Do vậy tính đến thời điểm các bên xác lập quan hệ hôn nhân (ngày đăng ký kết hôn) mà văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng chưa được công chứng hoặc chứng thực thì sẽ không phát sinh hiệu lực và vì vậy không áp dụng quy định tại Điều 129 đối với thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vi phạm điều kiện công chứng, chứng thực.

Thứ ba, thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vi phạm một trong các quy định tại các Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật HN&GD năm 2014. Theo đó các bên thỏa thuận nếu vi phạm quy định về nguyên tắc chung về CĐTTS của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng và giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng... Trong đó thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm quyền được đảm bảo chỗ ở của vợ, chồng quy định tại Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật HN&GD là trường hợp thỏa thuận đó cho phép một bên được quyền định đoạt nhà ở là nơi ở duy nhất của vợ chồng dẫn đến vợ, chồng không có chỗ ở hoặc không bảo đảm chỗ ở tối thiểu về diện tích, điều kiện sinh hoạt, an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về nhà ở¹¹⁰.

Thứ tư, nội dung của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

Việc ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận không chỉ tôn trọng ý chí của các bên vợ chồng mà còn phải đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các thành viên trong gia đình. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì đó là trường hợp thỏa thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng quy định từ Điều 110 đến Điều 115 của Luật HN&GD hoặc để tước bỏ quyền

¹¹⁰ Điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

thừa kế của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định của BLDS hoặc vi phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình đã được Luật HN&GD và pháp luật khác có liên quan quy định.

Ví dụ: Ông A đang đang có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh B. Sau đó ông A kết hôn với bà C và thỏa thuận chuyển giao toàn bộ tài sản của mình cho bà C, do đó, không còn tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh B. Trong trường hợp này thỏa thuận về tài sản giữa ông A và bà C bị vô hiệu.

Ví dụ 2: Anh A có con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động. Sau đó, anh A kết hôn với chị B. Anh A và chị B đã thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng, trong đó có nội dung toàn bộ tài sản của anh A sẽ do chị B thừa hưởng khi anh A chết. Trong trường hợp này, nội dung thỏa thuận về CĐTS giữa anh A và chị B bị vô hiệu đối với phần tài sản của anh A mà người con bị mất năng lực hành vi dân sự được thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, pháp luật HN&GD hiện hành của nước ra chỉ thừa nhận thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng xác lập trước khi kết hôn. Tuy nhiên, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014, điều này dẫn đến những cặp vợ chồng kết hôn trước thời điểm Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực sẽ mất đi cơ hội lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận hoặc những trường hợp dù kết hôn sau thời điểm Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực nhưng trong thời kỳ hôn nhân họ mới thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng thì tất cả các thỏa thuận này sẽ bị coi là vô hiệu là không phù hợp hoặc trước khi kết hôn họ có thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng nhưng sau đó bị tuyên bố vô hiệu nhưng họ vẫn có nhu cầu lập lại văn bản thỏa thuận nhưng chỉ vì pháp luật Việt nam quy định thỏa thuận này phải lập trước khi kết hôn nên thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đều bị coi là vô hiệu. Quy định này vô hình chung đã làm giảm hiệu quả của việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Theo Bộ nguyên tắc Luật gia đình Châu Âu liên quan đến tài sản của vợ chồng thì trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có thể sửa đổi CĐTS của vợ chồng thậm chí thay đổi nó bằng một chế độ khác¹¹¹. Điều này có nghĩa, sau khi kết hôn vợ chồng có quyền thỏa thuận để lựa chọn lại một CĐTS phù hợp để duy trì và bảo đảm thực hiện trong suốt thời kỳ hôn nhân¹¹². Quy định này khá hợp lý, giúp vợ chồng linh hoạt trong việc

¹¹¹ Ngô Thanh Hương, tldđ, tr.29. Principle 4:10, Principle of European Family Law Regarding Property Relations Between spouses, published by the Organising Committee of the Commission on European Family Law, p.99

¹¹² Ngô Thanh Hương, tldđ, tr.29.

quản lý, định đoạt tài sản của vợ chồng. Do vậy pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định này.

Như vậy, về nguyên tắc, những điều khoản của thỏa thuận trái với những quy định có hiệu lực sẽ bị tuyên bố vô hiệu, đó có thể là những quy định liên quan đến việc vợ chồng không thể thỏa thuận phá bỏ những quy định về các nghĩa vụ và quyền của họ (phát sinh từ việc kết hôn), về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con, về quản lý theo pháp luật, về giám hộ, cũng như về trật tự thừa kế hay là những vi phạm về trình tự thủ tục khi xác lập thỏa thuận. Điều 1399 BLDS Pháp quy định thỏa thuận trước hôn nhân cũng có thể bị tuyên bố vô hiệu vì lý do liên quan đến hình thức, theo đó người thành niên trong tình trạng được giám hộ hay trợ quản không thể xác lập thỏa thuận hôn nhân mà không có sự tham gia của người giám hộ hoặc người trợ quản. Thiếu vắng sự tham gia hỗ trợ của những người này trong việc xác lập thỏa thuận trước hôn nhân, thỏa thuận trước hôn nhân có thể bị tuyên bố vô hiệu trong năm kết hôn theo yêu cầu của hoặc những người cần thể hiện sự đồng ý theo quy định của pháp luật trong việc xác lập thỏa thuận, hoặc của người giám hộ hoặc của người trợ quản. Quy định này được đặt ra nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi hợp pháp của những người yếu thế trong việc xác lập các thỏa thuận về chế độ tài sản.

Đạo luật Gia đình của Australia quy định về việc một thỏa thuận tài chính có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu nếu: Thỏa thuận tài chính đã đạt được bằng các biện pháp gian lận, bao gồm cả việc không tiết lộ tài liệu (ví dụ: do không tiết lộ một tài sản); Một bên tham gia thỏa thuận với mục đích lừa gạt hoặc trốn chủ nợ; thỏa thuận này vô hiệu hoặc không thể thực thi (ví dụ thỏa thuận tài chính không được chuẩn bị đúng và không tuân thủ các yêu cầu lập pháp được nêu trong phần 90G); hoàn cảnh phát sinh sau khi ký kết thỏa thuận khiến cho thỏa thuận đó không thể thực hiện được; sau khi hình thành thỏa thuận, một sự thay đổi quan trọng đã xảy ra (liên quan đến sự chăm sóc, phúc lợi và sự phát triển của một đứa trẻ trong mối quan hệ) và do kết quả của sự thay đổi, một bên tham gia thỏa thuận sẽ gặp khó khăn nếu Tòa án không tuyên thỏa thuận tài chính vô hiệu; hành vi của một bên trong việc tạo ra thỏa thuận, trong mọi trường hợp, là vô lương tâm (Điều 90K).

BLDS và Thương mại Thái Lan quy định thỏa thuận tiền hôn nhân của Thái Lan sẽ vô hiệu nếu rơi vào một trong các trường hợp (i) Không được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn các điều khoản thỏa thuận tiền hôn nhân; (ii) Không lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai vợ chồng và ít nhất hai người làm chứng; (iii)

Không được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn với tư cách là một phần phụ lục của đăng ký kết hôn (được đính kèm)¹¹³.

Tóm lại, khi tham gia thỏa thuận, cần phải xem xét, cân nhắc kỹ trước khi ký thỏa thuận, tránh các vi phạm nêu trên, có như vậy thì các thỏa thuận về CĐTS của các bên mới được pháp luật công nhận và phát sinh quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên đối với thỏa thuận của mình.

2.7.2. Chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

Ngoài ra, pháp luật HN&GD Việt Nam còn quy định chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu...i) Vợ, chồng hoặc vợ chồng đã thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng; (ii) Người bị xâm phạm, người giám hộ của người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp do có thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng.*”

Có thể thấy, pháp luật HN&GD quy định khá đầy đủ về chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu. Trước hết vợ, chồng chính là những chủ thể đã tham gia xác lập thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, do vậy khi nhận thấy thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị rơi vào các trường hợp vô hiệu thì một bên vợ hoặc chồng hoặc cả 2 bên đều có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu. Ngoài ra, để bảo vệ quyền và lợi ích của bên thứ ba khi nội dung thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng xâm phạm đến quyền và lợi ích của họ thì chính người bị xâm phạm hoặc người giám hộ của người bị xâm phạm có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu.

Ví dụ: Anh A và chị B trước khi kết hôn có lập văn bản thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng, trong văn bản xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh A trước khi kết hôn (trên thực tế đã thế chấp cho Ngân hàng C) sẽ là tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn. Do đến hạn anh A không trả được nợ nên Ngân hàng C yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nhưng anh A không đồng ý và cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng mà không phải tài sản riêng của anh. Ngân hàng C đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu anh A trả nợ, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận CĐTS của vợ chồng anh A và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của anh A. Trường hợp

¹¹³ Điều 1466 BLDS &TM Thái Lan xem tại <https://library.siam-legal.com/thai-law/civil-and-commercial-code-marriage-section-1465-1493/> truy cập ngày 28/5/2021.

này Tòa án phải xác định thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng anh A bị vô hiệu vì vi phạm nghiêm trọng quyền của ngân hàng C đối với tài sản đã được anh A thế chấp¹¹⁴. Như vậy trong trường hợp này Ngân hàng C với tư cách là “người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoàn toàn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu.

Tuy nhiên, trong trường hợp người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp là con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động mà thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng lại xâm phạm đến quyền và lợi ích của họ thì sẽ giải quyết như thế nào? Ai sẽ là người tuyên bố văn bản thỏa thuận vô hiệu để đảm bảo quyền và lợi ích của các con? Bởi theo quy định tại Điều 73 Luật HN&GD năm 2014 thì “*Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự...*”.

Về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2.7.3. Hậu quả pháp lý của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

Khi thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng vi phạm các điều kiện có hiệu lực theo quy định của pháp luật thì có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần (khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP). Theo đó, trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì CĐTS của vợ chồng theo luật định được áp dụng. Trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị tuyên bố vô hiệu một phần thì các nội dung không bị vô hiệu vẫn được áp dụng; đối với phần nội dung bị vô hiệu thì các quy định tương ứng về CĐTS của vợ chồng theo luật định được áp dụng.

Có thể thấy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận vô hiệu một phần hoặc toàn bộ được pháp luật nước ta ghi nhận có điểm tương đồng với quy định về vấn đề này trong pháp luật của Nga¹¹⁵, trong khi đó, một số quốc gia khác lại không có quy định về vấn đề này, chẳng hạn như Pháp, Trung Quốc...

Mục 1465 BLDS&TM Thái Lan quy định rằng nếu các bên đã ký kết thỏa thuận trước, các quy định tại Chương IV của Bộ luật sẽ điều chỉnh các quyền tài sản tương ứng của họ, bất kỳ điều khoản nào của bất kỳ thỏa thuận nào như vậy đều vô hiệu nếu

¹¹⁴ Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP

¹¹⁵ Điều 44 Bộ luật Gia đình Nga quy định: “1. *Thỏa thuận hôn nhân có thể bị Tòa án nhận định là vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần dựa trên các căn cứ được quy định tại BLDS Nga về giao dịch vô hiệu; 2. Tòa án cũng có thể nhận định thỏa thuận hôn nhân là vô hiệu hoàn toàn hoặc vô hiệu một phần theo yêu cầu của một trong hai vợ chồng, nếu các điều khoản trong thỏa thuận đưa người vợ hoặc chồng này vào tình huống cực kỳ bất lợi. Các điều khoản của thỏa thuận hôn nhân vi phạm các yêu cầu khác của khoản 3 Điều 42 của Bộ luật này sẽ không có hiệu lực*”

nó trái với “trật tự công cộng hoặc đạo đức” hoặc nếu tài sản phải được điều chỉnh bởi luật pháp nước ngoài.¹¹⁶

Mục 1466 BLDS&TM Thái Lan quy định một thỏa thuận tiền hôn nhân sẽ vô hiệu nếu không: (i) được lập thành văn bản, (ii) có chữ ký của cả hai vợ chồng, (iii) ít nhất hai nhân chứng, (iv) được nhập hoặc phụ lục vào Sổ đăng ký kết hôn tại thời điểm đăng ký kết hôn. Sau khi được ký kết, không thể sửa đổi thỏa thuận tiền hôn nhân nếu không có sự chấp thuận của tòa án.

Bên cạnh đó, BLDS&TM Thái Lan quy định “*Bất cứ một thỏa thuận nào giữa vợ chồng trong thời gian hôn nhân cũng có thể bị vợ hoặc chồng bác bỏ bất cứ lúc nào trong thời gian hôn nhân đó hoặc trong vòng một năm kể từ ngày hủy bỏ cuộc hôn nhân, với điều kiện là điều đó không ảnh hưởng gì đến quyền của người thứ ba hành động có thiện chí*” (Điều 1469).

Ngoài các điều khoản trong thỏa thuận tiền hôn nhân sẽ không có hiệu lực trong trường hợp ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích của người thứ ba ngay tình cho dù thỏa thuận đó được thay đổi hoặc hủy bỏ theo lệnh của Tòa án. Như vậy có thể thấy pháp luật Thái Lan quy định khá chi tiết về thủ tục, các trường hợp vô hiệu và đảm bảo quyền lợi cho bên thứ ba.

Pháp luật của Úc cũng có quy định về thỏa thuận vô hiệu, theo đó một thỏa thuận sẽ không có giá trị ràng buộc ở Úc nếu nó có được do lừa dối, được thực hiện dưới sự cưỡng ép, do nhầm lẫn, do ảnh hưởng quá mức, nếu nó không thể thực hiện được đối với tất cả hoặc một phần của thỏa thuận, nếu có một thay đổi vật chất trong việc chăm sóc con cái dẫn đến khó khăn hoặc nếu một bên có hành vi vô lương tâm khi thực hiện thỏa thuận, chẳng hạn như khi một bên vợ hoặc chồng gặp bất lợi và thỏa thuận trái với lẽ phải và đạo đức¹¹⁷.

Quy định của pháp luật HN&GD Việt Nam về các trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu là hợp lý bởi trên thực tế có không ít vi phạm không phải do các bên có chủ ý mà có thể là do sự thiếu hiểu biết về pháp luật hoặc có thể do một bên vợ, chồng cố tình thỏa thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba. Việc ghi nhận các trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên vợ, chồng khi lựa chọn CĐTS này, đồng thời bảo vệ quyền

¹¹⁶ ThS Đoàn Thị Ngọc Hải, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới, Cổng Thông tin điện tử Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang, 12/08/2019, https://stp.bacgiang.gov.vn/hien-thi-noidung//asset_publisher/wtMnvtGfRUNi/content/che-o-tai-san-cua-vochong-theo-thoa-thuan-trong-he-thong-phap-luat-cua-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi, truy cập 3/4/2022.

¹¹⁷ Jeremy D. Morley, Prenuptial Agreement Around the World, xem tại <https://www.international-divorce.com/prenuptial-agreements-around-the-world-2> truy cập ngày 04/06/2022

và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba có liên quan. Tuy nhiên, các quy định thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vô hiệu vẫn còn một số hạn chế chẳng hạn như về độ tuổi tham gia giao dịch thì đối với trường hợp công dân nam đủ tuổi để xác lập các GDDS nhưng lại không đủ tuổi kết hôn, điều này có thể dẫn đến trường hợp hai bên xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, tại thời điểm kết hôn có một trong hai bên không đủ điều kiện kết hôn (tuổi kết hôn), một thời gian sau các bên mới đủ điều kiện kết hôn, không có yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật nhưng có yêu cầu tuyên bố thỏa thuận vô hiệu thì sẽ giải quyết như thế nào? Bên cạnh đó trường hợp hai bên xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, tại thời điểm kết hôn có một trong hai bên không đủ điều kiện kết hôn, một thời gian sau các bên mới đủ điều kiện kết hôn, có yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật nhưng được pháp luật công nhận là vợ chồng thì thỏa thuận về CĐTTS có hiệu lực hay không? Ngoài ra, có trường hợp xác định không đúng thẩm quyền của cơ quan đăng ký kết hôn, khi các bên nam và nữ đủ điều kiện đăng ký kết hôn, đã xác lập văn bản thỏa thuận về CĐTTS theo quy định của pháp luật, đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhưng lại không đúng thẩm quyền, như vậy văn bản thỏa thuận này sẽ xử lý như thế nào? Do đó, cần phải có quy định cụ thể để giải quyết những vướng mắc này.

2.8. Chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Pháp luật HN&GD hiện hành mới chỉ quy định về sửa đổi, bổ sung và các trường hợp thỏa thuận về tài sản của vợ chồng bị vô hiệu nhưng chưa có quy định cụ thể nào về chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc thù của CĐTTS của vợ chồng chỉ phát sinh và tồn tại cùng với quan hệ hôn nhân, nên khi quan hệ hôn nhân chấm dứt thì CĐTTS của vợ chồng cũng sẽ chấm dứt.

Theo quy định của pháp luật HN&GD hiện hành có hai căn cứ làm chấm dứt quan hệ hôn nhân của vợ chồng bao gồm: hôn nhân chấm dứt do vợ chồng ly hôn; hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

2.8.1. Do một bên vợ, chồng đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

Trường hợp vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết, trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án¹¹⁸. Như trên đã phân tích, không phải quan hệ tài sản nào giữa vợ chồng cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật HN&GD nói chung và CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì khối tài sản mà người vợ, chồng để lại được gọi

¹¹⁸ Điều 65 Luật HN&GD năm 2014

là “di sản”. Sự kiện một bên chết sẽ làm phát sinh quan hệ pháp luật về thừa kế. Hệ quả pháp lý về tài sản của vợ chồng trong trường hợp này khi có yêu cầu về chia tài sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế¹¹⁹. Do vậy, trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về CĐTTS thì việc phân định tài sản giữa vợ chồng sẽ áp dụng theo thỏa thuận đã xác lập từ trước. Đối với phần di sản của người chết vẫn phải tuân thủ theo quy định pháp luật về thừa kế trong pháp luật dân sự.

2.8.2. Do ly hôn

Khoản 1 Điều 57 Luật HN&GD năm 2014 thì ly hôn chính là một trong số các căn cứ làm chấm dứt quan hệ hôn nhân, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó (khoản 1 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014), quy định này cũng được hướng dẫn cụ thể tại Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP. Trường hợp có văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng và văn bản này không bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì áp dụng các nội dung của văn bản thỏa thuận để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Đối với những vấn đề không được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng hoặc bị vô hiệu thì áp dụng các quy định tương ứng tại các khoản 2,3,4,5 Điều 59 và các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật HN&GD để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Thực tiễn hiện nay rất nhiều trường hợp vợ chồng khi ly hôn nhưng không yêu cầu Tòa án chia tài sản của vợ chồng, do vậy trường hợp bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực sẽ làm chấm dứt quan hệ hôn nhân, và chấm dứt CĐTTS của vợ chồng phát sinh kể từ điểm quyết định, bản án ly hôn có hiệu lực.

2.8.3. Các trường hợp khác

Ngoài căn cứ chấm dứt hôn nhân làm chấm dứt CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, qua nghiên cứu phân tích cho thấy, CĐTTS của vợ chồng còn chấm dứt trong một số trường hợp khác. Như trên đã phân tích, Điều 50 Luật HN&GD năm 2014 có đưa ra các trường hợp thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu và theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP thì khi trường hợp thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì CĐTTS của vợ chồng theo luật định được áp dụng và như vậy có thể hiểu CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chấm dứt. Trường hợp này, các quy định về căn cứ xác lập tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng sẽ áp dụng quy định của pháp

¹¹⁹ Khoản 2 Điều 66 Luật HN&GD năm 2014

luật để giải quyết. Tuy nhiên, vấn đề pháp lý được đặt ra là những giao dịch đã thực hiện dựa trên thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng sẽ giải quyết như thế nào? Liệu các giao dịch này có bị tuyên bố vô hiệu hay không thì pháp luật không có quy định.

Hiện nay nhiều quan điểm cho rằng thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng giống như một hợp đồng, nếu theo quan điểm này thì các căn cứ chấm dứt thỏa thuận này cũng được áp dụng quy định của BLDS? BLDS năm 2015 có quy định về các trường hợp chấm dứt Hợp đồng dân sự bao gồm: (i) *Hợp đồng đã được hoàn thành*; (ii) *Theo thỏa thuận của các bên*; (iii) *Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện*; (iv) *Hợp đồng bị huỷ bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện*; (v) *Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn*; (vi) *Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này*; (vii) *trường hợp khác do luật quy định (Điều 422 BLDS năm 2015)*

Thiết nghĩ do tính chất đặc thù của CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nên các căn cứ chấm dứt thỏa thuận này không thể áp dụng các quy định chung về chấm dứt hợp đồng dân sự. Đối với các hợp đồng dân sự trong trường hợp một bên vi phạm hợp đồng hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ sẽ là căn cứ để bên bị vi phạm huỷ bỏ hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng, vậy trong trường hợp sau khi xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng nhưng vì lý do bên kia vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ được quy định tại Điều 29, 30, 31 Luật HN&GD thì bên còn lại có được đơn phương chấm dứt hoặc huỷ bỏ thỏa thuận này hay không? Hoặc những trường hợp nào một bên vợ chồng có thể đơn phương chấm dứt hoặc huỷ bỏ thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng....? Pháp luật HN&GD hiện hành mới chỉ ghi nhận các quy định về sửa đổi, bổ sung nội dung CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Vấn đề huỷ bỏ nội dung của CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chưa được đề cập đến. Do vậy trường hợp nào vẫn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng bị huỷ bỏ? Các căn cứ huỷ bỏ văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng có được áp dụng các căn cứ huỷ bỏ hợp đồng được quy định trong BLDS năm 2015 hay không? Điều 423 BLDS năm 2015 quy định về huỷ bỏ hợp đồng:

“1. Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:

- a) Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thỏa thuận;*
- b) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng;*
- c) Trường hợp khác do luật quy định.*

2. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

3. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.”

Ngoài ra, trong trường hợp văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng đã được công chứng nhưng các bên lại không thực hiện việc đăng ký kết hôn (có thể chung sống hoặc không chung sống với nhau như vợ chồng), sau này một trong các bên xác lập văn bản thỏa thuận với một người khác thì có phải hủy bỏ văn bản thỏa thuận trước đó hay không?

Ví dụ: A và B trước khi kết hôn đã tới VPCC X để lập văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng và đã được công chứng viên ký đóng dấu. A và B sau đó phát sinh mâu thuẫn nên đã không đăng ký kết hôn. Sau đó A quen D và cũng muốn lập văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng tại VPCC Y. Tuy nhiên khi tra phần mềm UChi, CCV phát hiện ra rằng A đã từng ký văn bản thỏa thuận với B và yêu cầu A phải quy về VPCC X hủy văn bản thỏa thuận này với B. Tuy nhiên khi tới VPCC X thì CCV cho rằng không cần phải hủy văn bản thỏa thuận vì pháp luật không có quy định về thủ tục hủy nội dung CĐTS theo thỏa thuận mà văn bản ký giữa A và B sẽ tự động hủy bỏ khi hai bên không tiến hành việc đăng ký kết hôn.

Các quy định này đều chưa được pháp luật HN&GD hiện hành làm rõ. Về vấn đề này, nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay, việc chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đã được quy định cụ thể. Theo quy định của Đạo Luật Gia đình Úc, thỏa thuận tài chính chấm dứt hiệu lực khi vợ chồng ký kết một thỏa thuận mới thì thỏa thuận về tài sản trước đây sẽ chấm dứt hiệu lực (quy định tại các Điều 90B(4), 90C(4) or 90D(4); hoặc hai bên ký thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận về tài sản (Điều 90J), để thỏa thuận chấm dứt có hiệu lực thì thỏa thuận này sẽ phải tiến hành theo các thủ tục như đối với thỏa thuận tài chính trước đó. Quy định chấm dứt hiệu lực CĐTS của vợ chồng trong pháp luật Úc là phù hợp, bởi các bên thực tế các bên có quyền xác lập thỏa thuận đó thì các bên cũng sẽ có quyền hủy bỏ thỏa thuận đó khi những nội dung xác lập trước đây không còn cần thiết, miễn sao việc chấm dứt đó không làm ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác.

Pháp luật Nhật Bản hạn chế việc sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng, tuy nhiên, pháp luật Nhật Bản lại cho phép vợ chồng có thể hủy các thỏa thuận vào bất kỳ thời điểm nào trong thời kỳ hôn nhân với điều kiện phải đảm bảo không làm tổn hại đến quyền lợi của bên thứ ba¹²⁰. Theo quan điểm của tác giả, dù có thể coi thỏa thuận xác

¹²⁰ Điều 753: “Either husband or wife may at any time during marriage rescind a contract between husband and wife; provided, however, that this may not harm the rights of a third party”

lập CĐTS của vợ chồng là một GDDS nhưng do tính chất đặc thù của loại thỏa thuận này mà pháp luật HN&GD cần phải có quy định cụ thể về các trường hợp chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Trên thực tế, có những trường hợp trong thời kỳ hôn nhân, các thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng sẽ không còn phù hợp và không nhất thiết phải tồn tại, do đó vợ chồng có thể chấm dứt sứ mệnh của CĐTS này mặc dù hôn nhân vẫn đang tồn tại. Tuy nhiên, việc thiếu khuyết các quy định cụ thể về vấn đề này có thể gây ra những khó khăn khi vợ, chồng muốn chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Do vậy pháp luật cần bổ sung các quy định về căn cứ chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong các trường hợp cụ thể, bổ sung về thời điểm chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và hệ quả pháp lý của việc chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là CĐTS của vợ theo luật định sẽ được áp dụng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Kể từ khi Luật HN&GD năm 2014 được ra đời, có thể thấy hệ thống văn bản pháp luật HN&GD nói chung và quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng đã đi vào thực tiễn cuộc sống, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân được củng cố và bảo vệ hơn nữa, đặc biệt là quyền của phụ nữ và trẻ em trong đó bao gồm quyền sở hữu về tài sản.

Trước đó, pháp luật Việt Nam chỉ ghi nhận duy nhất một CĐTS chung của vợ chồng đó là CĐTS pháp định. Luật HN&GD năm 2014 đã bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bên cạnh CĐTS của vợ chồng theo luật định. Điều này có thể thấy nhà làm luật đã có sự thay đổi lớn về tư duy đối với CĐTS của vợ chồng và qua đó làm cho CĐTS này không còn bị cứng nhắc mà trở nên mềm dẻo và linh hoạt hơn rất nhiều. Luật HN&GD năm 2014 đã giúp phân định rạch ròi tài sản của mỗi bên bởi khi vợ chồng lựa chọn chế độ này thì phải cung cấp đầy đủ các thông tin về các nguồn tài sản mà mình đang sở hữu, từ đó lập văn bản phân biệt đâu là tài sản riêng và đâu là tài sản chung, tài sản phục vụ nhu cầu đời sống của vợ chồng. Thêm nữa, khi áp dụng CĐTS này thì tài sản của vợ, chồng và quyền lợi của bên thứ ba khi xác lập, thực hiện giao dịch với vợ, chồng cũng được bảo vệ bởi pháp luật. Bên cạnh đó thì với văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ, chồng thì việc Tòa án giải quyết các vấn đề tranh chấp khi ly hôn cũng thuận tiện, nhanh chóng và công bằng hơn rất nhiều vì văn bản thỏa thuận này được xem như là một luật riêng của các bên khi xảy ra tranh chấp tài sản hậu ly hôn.

Pháp luật HN&GD quy định khá cụ thể từ nguyên tắc lựa chọn, xác lập CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đến những vấn đề liên quan đến nội dung, hình thức, thời điểm phát sinh hiệu lực, các trường hợp thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng vô hiệu ... những quy định này đã phần nào đáp ứng được nhu cầu về sự ổn định trong mối quan hệ sở hữu tài sản giữa vợ chồng, cũng như đáp ứng được những nguyện vọng của vợ chồng về việc tự thỏa thuận thiết lập quan hệ tài sản phù hợp với hoàn cảnh, khả năng kinh tế của họ. Bên cạnh những kết quả đạt được, các quy định về CĐTS này còn bộc lộ một số điểm chưa phù hợp, dẫn đến khó khăn cho các bên khi lựa chọn áp dụng CĐTS này, chính điều này đã làm quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, việc áp dụng vào thực tiễn đời sống hôn nhân chưa thực sự phổ biến. Bởi vậy, vấn đề đặt ra là cần phải có những sửa đổi, bổ sung để khắc phục những hạn chế, những thiếu sót từ đó có thể nâng cao hiệu quả của việc áp dụng CĐTS này vào thực tiễn, giúp phát huy tối đa ý nghĩa của việc ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN

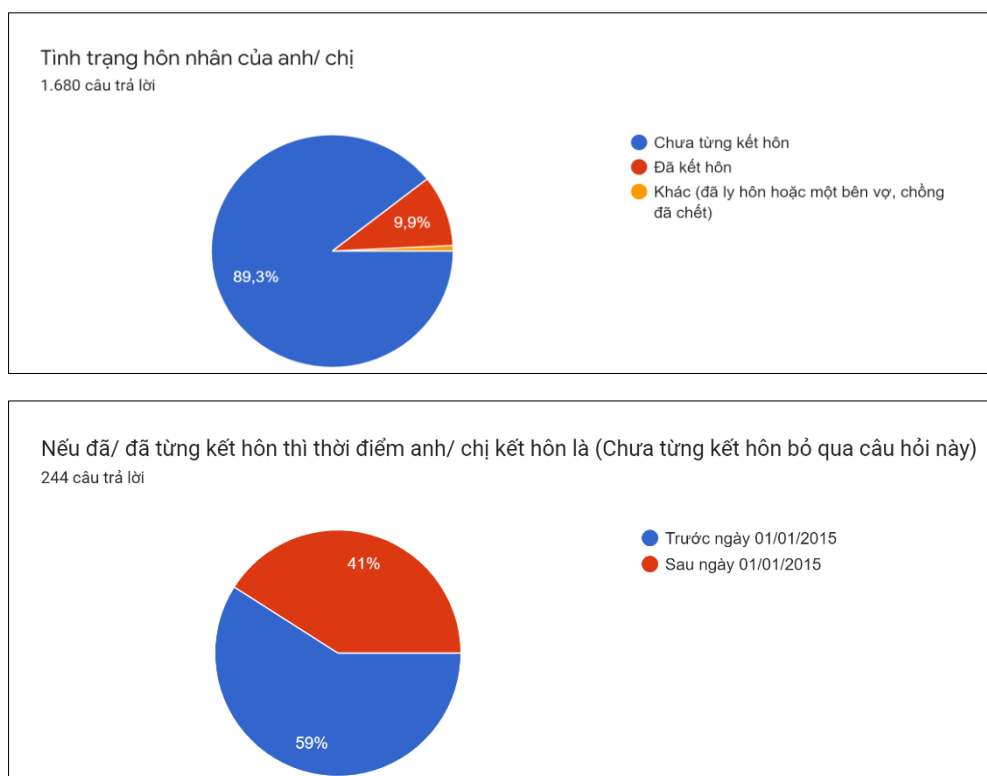
3.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

3.1.1. *Thực trạng nhận thức về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận*

Để có cơ sở đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, NCS đã tiến hành khảo sát về mức độ hiểu biết cũng như thực tiễn thực hiện CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở Việt Nam hiện nay. Phiếu điều tra được thiết kế làm hai phần lớn với hai mươi tư câu hỏi. Trong đó phần 1 tìm hiểu về thông tin cá nhân người được khảo sát, phần 2 là nội dung chính của khảo sát gồm có mức độ hiểu biết và quan tâm đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, mức độ áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và đánh giá các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Phần lớn người tham gia vào khảo sát này là những người chưa kết hôn, tỉ lệ này chiếm tới 89,3%. Số người đã kết hôn chiếm 9,9% và chỉ có 0,8% đã ly hôn hoặc một bên vợ chồng đã chết. Trong số những người đã kết hôn thì có đến 41% kết hôn sau ngày 01/01/2015, sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực

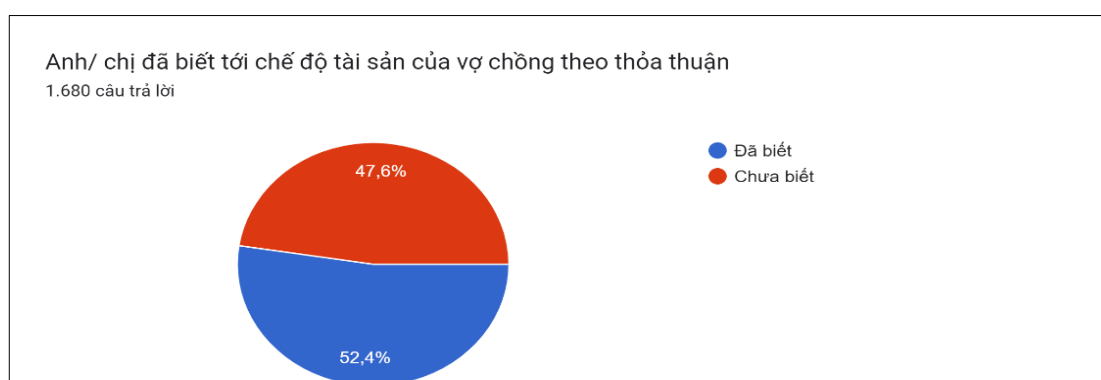
Biểu đồ 3.1: Tình trạng hôn nhân



Nguồn: Theo kết quả điều tra

Khảo sát nhận được 1680 phản hồi với kết quả khảo sát như sau: Trong số 1680 câu trả lời thì có 52,4% số người được hỏi đã biết tới CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và 47,6% chưa biết đến CĐTS này. Con số này cho thấy tỷ lệ số người biết đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là chưa cao. Rất nhiều người tỏ ra khá ngạc nhiên khi nghe đến CĐTS này. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng các quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Để CĐTS này có thể được áp dụng rộng rãi hơn cần có những giải pháp cụ thể để đưa thông tin đến với người dân.

Biểu đồ 3.2: Tỷ lệ biết về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận



Nguồn: Theo kết quả điều tra

Kết quả khảo sát cho thấy những nguồn tin về pháp luật nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng ngày càng trở nên phong phú và đa dạng hơn. Trong đó, công nghệ thông tin là lĩnh vực đang chứng kiến sự phát triển vượt bậc trong thập kỷ vừa qua. Nhờ vậy, mọi người dễ dàng bắt gặp và tiếp cận những thông tin liên quan đến vấn đề này thông qua các trang mạng xã hội, trang tin tức. Bên cạnh đó, những nguồn truyền thống như được học hay qua các văn bản quy phạm pháp luật chiếm một tỉ lệ tương đối lớn.

Biểu đồ 3.3: Nguồn thông tin về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận

Anh/ chị lần đầu biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận từ nguồn nào ?
1.680 câu trả lời

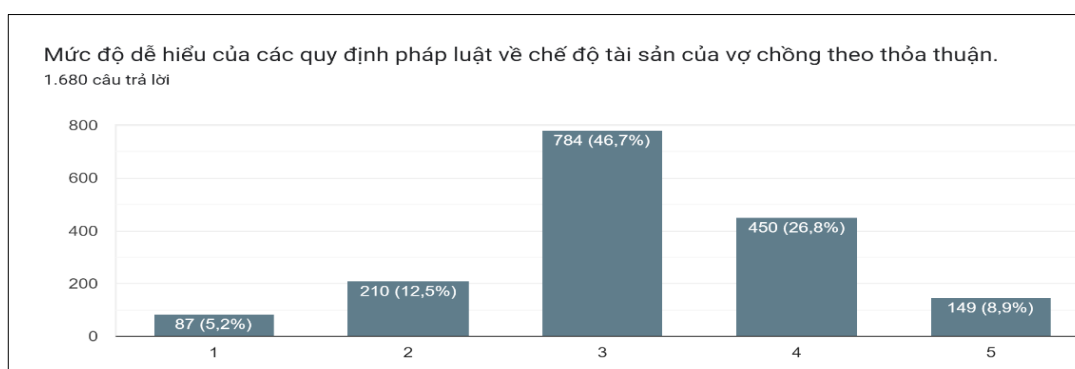


Nguồn: Theo kết quả điều tra

** Về mức độ dễ hiểu của các quy định pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận.*

Các quy định của pháp luật về vấn đề này có thể được đánh giá là tương đối thân thiện, dễ hiểu với người dân, kể cả những người chưa từng học tập hay làm việc trong những lĩnh vực liên quan đến pháp lý. Có tới 82,3% số người tham gia khảo sát đánh giá mức độ dễ hiểu của các quy định về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận từ mức trung bình trở lên. Trong 17,7% số người còn lại đa số là những người chưa từng tiếp cận Luật HN&GD ở góc độ học thuật mà chỉ có những hiểu biết sơ bộ.

Biểu đồ 3.4: Mức độ dễ hiểu về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận



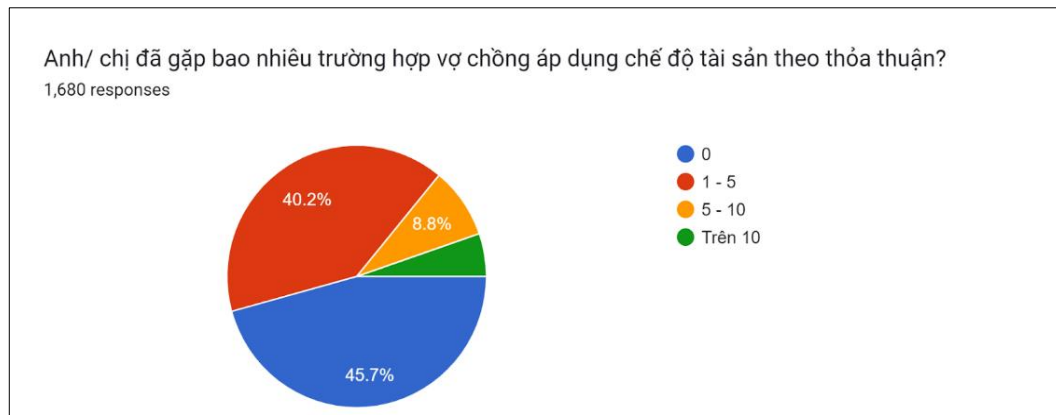
Nguồn: Theo kết quả điều tra

3.1.2. Thực tiễn vợ chồng xác lập và thực hiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Để đánh giá thực tiễn số lượng vợ chồng xác lập và thực hiện CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, NCS đã thực hiện phương pháp điều tra xã hội học thông qua việc khảo sát online, trong đó đối tượng hướng đến là các đối tượng trong độ tuổi kết hôn (đã kết hôn hoặc chưa kết hôn). Và thực tiễn thực hiện việc công chứng các văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng tại một số VPCC. NCS đưa ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, tỷ lệ vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn khá ít và khiêm tốn

Khi được hỏi về số trường hợp cặp vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì có gần một nửa, cụ thể là 45,7 % phản hồi là chưa từng gặp trường hợp nào, có 40,2% số người tham gia khảo sát cho câu trả lời là từ 1 đến 5 trường hợp. Từ 5 đến 10 trường hợp và trên 10 trường hợp chiếm số lượng ít ỏi. Những con số này phản ánh hiện trạng áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở Việt Nam hiện nay là chưa phổ biến. Số cặp vợ chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận còn ít.



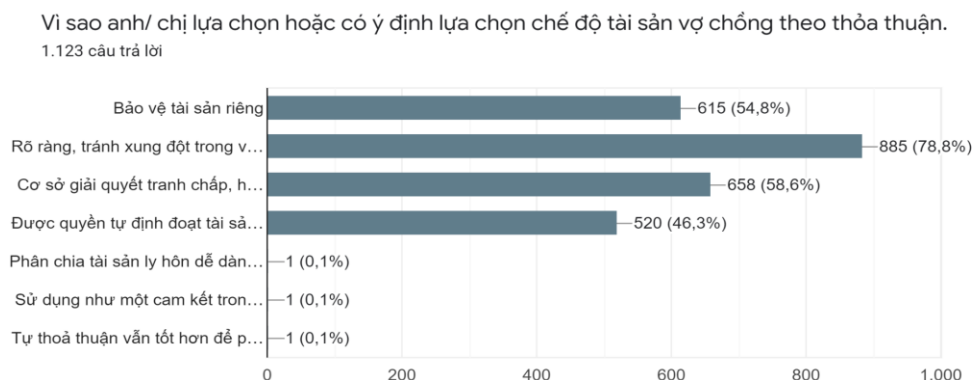
Nguồn: Theo kết quả điều tra

Thứ hai, nhu cầu lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong tương lai khá lớn

Mặc dù tỷ lệ số người hiểu biết về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không cao nhưng sau khi biết được các thông tin về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận và hỏi về quan điểm lựa chọn CĐTS này thì kết quả khá ngạc nhiên.

Trong số 179 người đã/đã từng kết hôn, có 97 trường hợp chiếm 54,2% đã lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Tỷ lệ trả lời có trong số những người chưa kết hôn cũng lên đến 53,7%.. Tuy nhiên, số người chưa kết hôn dự định sẽ áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận kết quả nhận được khá bất ngờ: có đến 61,13% tổng số người được khảo sát trả lời dự định sẽ lựa chọn CĐTS này. Điều này cho thấy một thực tế rằng việc lựa chọn CĐTS của vợ chồng đang ngày càng trở nên phổ biến hơn. Và khi hỏi lý do lựa chọn hoặc có ý định lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì nguyên nhân phổ biến nhất chính là để việc quản lý tài sản trở nên rõ ràng hơn và tránh được những xung đột. Ngoài ra, các lý do khác cho rằng thủ tục giải quyết tranh chấp về tài sản khi ly hôn là một trong những vấn đề khá rắc rối và đó cũng là lý do khiến cho nhiều cặp vợ chồng lựa chọn CĐTS này để tránh những rắc rối, phiền toái sau này. CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được tin rằng sẽ là cơ sở, căn cứ quan trọng để giải quyết những tranh chấp phát sinh nhằm hạn chế những chi phí và thủ tục khi cần phân chia tài sản.

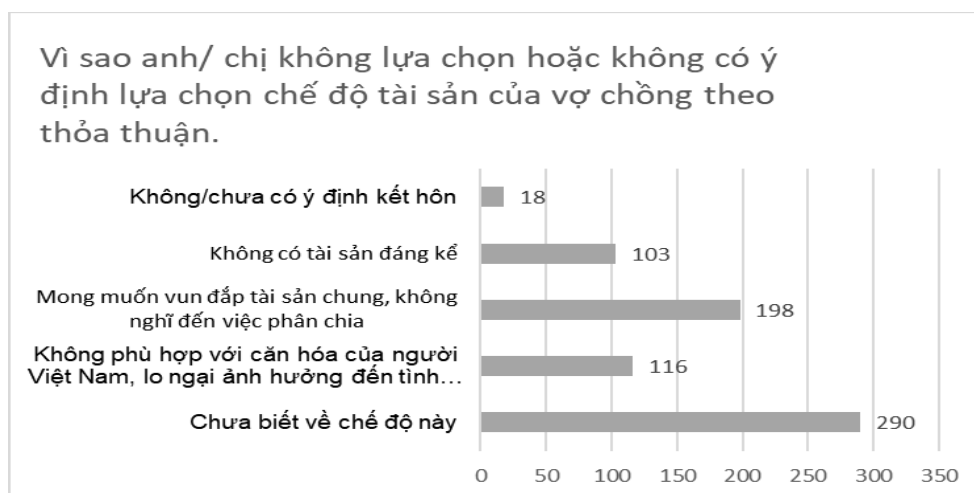
Biểu đồ 3.5: Lý do lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận



Nguồn: Theo kết quả điều tra

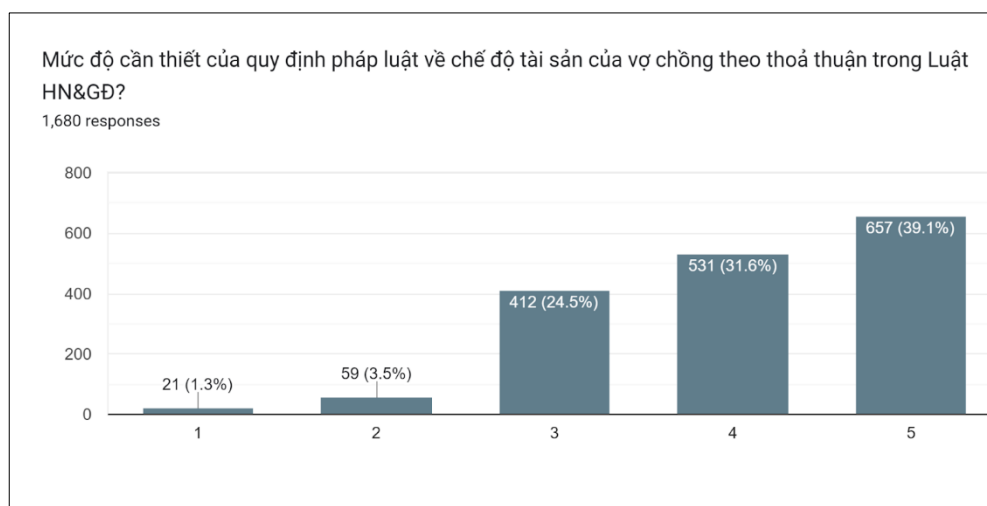
Đối với các trường hợp không lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, khi tìm hiểu lý do vì sao không lựa chọn hoặc không có ý định lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, thì kết quả cho thấy nguyên nhân chiếm tỷ lệ lớn nhất là do chưa biết đến chế độ này. Ngoài ra do tại thời điểm họ kết hôn, Luật HN&GD năm 2014 chưa có hiệu lực hoặc đã có hiệu lực nhưng chế định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chưa được biết đến một cách rộng rãi. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của việc tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về pháp luật HN&GD nói chung và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. Yếu tố văn hóa cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến các cặp đôi ngần ngại và không lựa chọn việc áp dụng CĐTS này. Theo mô hình 6 khía cạnh văn hóa của Hofstede, chỉ số chủ nghĩa cá nhân của Việt Nam là rất thấp, chỉ 20 điểm¹²¹ nên khi lập gia đình, mọi người thường sẽ mong muốn vun đắp cho gia đình chung và không nghĩ đến việc phân biệt rõ ràng ranh giới tài sản chung tài sản riêng. Cũng có nhiều nguyên nhân khác như không có tài sản đáng kể để đề cập đến việc thỏa thuận phân chia hoặc chưa có ý định kết hôn nên không quan tâm đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Đặc biệt, nhiều ý kiến cho rằng việc lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không phù hợp với văn hoá của người Việt Nam, ảnh hưởng đến tình cảm của các bên khi sắp tiến tới hôn nhân.

¹²¹ “Văn hoá Việt Nam theo Hofstede” xem tại <https://phanphuongdat.com/2021/03/26/van-hoa-viet-nam-theo-hofstede/> truy cập ngày 31/7/2022

Biểu đồ 3.6: Lý do không lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận

Nguồn: Theo kết quả điều tra

Tuy rằng tỷ lệ áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận hiện nay chưa cao nhưng đa số ý kiến thu được cho rằng quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là rất cần thiết, với 24,5 % đánh giá tầm quan trọng ở mức 3 (trung bình), 31,6% đánh giá mức 4 (quan trọng) và 39,1% đánh giá mức 5 (rất quan trọng). Những con số này phản ánh phần nào nhận thức của những người tham gia khảo sát về vai trò, sự cần thiết của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Theo đó thấy được rằng, nhu cầu áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong tương lai sẽ là rất lớn.

Biểu đồ: 3.7: Mức độ cần thiết của quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận

Nguồn: Theo kết quả điều tra

Ngoài ra, để đánh giá thực tiễn xác lập và thực hiện CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tác giả còn hướng đến đối tượng khảo sát là các VPCC. Thông qua việc tìm hiểu thực tiễn công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng tại một số VPCC trên địa bàn thành phố Hà Nội. Hiện nay, chưa có một thống kê cụ thể nào về số lượng các văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng được công chứng. Thông qua việc phỏng vấn chuyên gia và nghiên cứu các công trình khoa học có liên quan đến Luận án, kết quả cho thấy:

Thứ nhất, trên địa bàn thành phố Hà Nội từ khi Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực cho đến nay, số lượng văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại các VPCC rất ít. Cụ thể khảo sát một số VPCC tại Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội như VPCC A9, VPCC A1, VPCC Cầu Giấy, VPCC Lê Vinh Hoá, VPCC Lạc Việt trong 7 năm vừa qua chưa từng thực hiện công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng. Trong các trường hợp yêu cầu công chứng thỏa thuận về CĐTTS thì có tới 2/3 liên quan đến trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài¹²². Một số văn phòng khác có tiếp nhận yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng như: VPCC Trương Thị Nga đã tiếp nhận 02 hồ sơ, VPCC Bắc Từ Liêm tiếp nhận 01 hồ sơ; VPCC Hai Bà Trưng tiếp nhận 01 hồ sơ, VPCC Hà Thành đã tiếp nhận 01 hồ sơ. Ở các địa phương khác cũng đã tiếp nhận một số yêu cầu công chứng về thỏa thuận CĐTTS như VPCC Nam Thanh tỉnh Thừa Thiên Huế. So với số lượng các hồ sơ về thừa kế, chuyển nhượng hợp đồng uỷ quyền và các giao dịch khác thì con số này chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Trên địa bàn thành phố HN năm 2014 đến năm 2017 hầu như không ghi nhận trường hợp nào, năm 2018 ghi nhận 04 hồ sơ; năm 2019 ghi nhận 04 hồ sơ; năm 2020 ghi nhận 05 hồ sơ; từ đầu năm 2021 đến nay ghi nhận 04 hồ sơ. Đây thực sự là một con số rất khiêm tốn, bởi Hà Nội là thủ đô có nền kinh tế phát triển đứng thứ 2 cả nước, là địa phương tập trung nhiều thành phần tri thức, dân số trẻ nhưng số lượng cặp vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn quá thấp, điều đó đã cho thấy chế độ này thực sự vẫn còn quá xa lạ với người dân¹²³. Ngoài ra, kết quả khảo sát khác cho thấy một số VPCC, Văn phòng Thừa phát lại tại thành phố Hà Nội, TP HCM đã thực hiện thủ tục lập Vi bằng, công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTTS như tại VPCC Quận Gò Vấp, TPHCM – có 01 trường hợp vợ chồng lập văn bản thỏa thuận tài sản trước khi kết hôn (tính từ đầu năm 2018 đến nay), VPCC Mỹ Đình,

¹²² Lê Ngọc Anh (2021), *CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận và việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr50-51

¹²³ Lê Ngọc Anh (2021), *tlđđ*

Quận Nam Từ Liêm đã thực hiện 01 trường hợp (tính từ đầu năm 2017 đến tháng 06/2018)...¹²⁴.

Ông Nguyễn Văn Bằng – Công chứng viên tại VPCC Đào và Đồng Nghiệp đã có thâm niên công tác 10 năm và ông đã thực hiện công chứng 03 văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, cả 03 trường hợp này đều là những người có khối tài sản lớn nên việc áp dụng CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp các bên vợ chồng rạch ròi tài sản ngay từ đầu, tránh những tranh chấp phát sinh sau này.

Để đánh giá thực trạng tư vấn pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tác giả cũng thực hiện phỏng vấn một số Luật sư có kinh nghiệm trong công tác tư vấn giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực HN&GD. ThS, Luật sư Lê Văn Trung – Công ty Luật hợp danh Đông Nam Á đã có thâm niên công tác 12 năm trong nghề, Ông cho biết đã gặp 7 trường hợp cần tư vấn áp dụng CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, những trường hợp này đều là những người có nhiều tài sản trước khi kết hôn, có những người đã ly hôn và họ đề phòng “bất chắc” trong vấn đề tài sản nên họ muốn tư vấn CĐTTS của vợ chồng. Theo Luật sư, tỷ lệ vợ chồng lựa chọn CĐTTS này vẫn còn rất hạn chế điều này xuất phát từ một số nguyên nhân như: (i) Do các cặp vợ chồng không biết thậm chí chưa từng biết đến CĐTTS này; (ii) Quy định về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận “kén” người áp dụng, những trường hợp áp dụng CĐTTS này hầu hết là những người có khối tài sản lớn hoặc họ đã từng ly hôn, hoặc trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài; (iii) do một số quy định của pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận còn xa vời với thực tiễn... Tuy nhiên, theo Luật sư đánh giá việc pháp luật ghi nhận CĐTTS này đánh dấu sự tiến bộ của các nhà làm luật, nhưng để có thể đưa CĐTTS này vào áp dụng trên thực tiễn thì cần phải có thời gian để tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật đồng thời sửa đổi một số quy định pháp luật về CĐTTS này sao cho phù hợp với thực tiễn.

Một ý kiến khác của Luật sư Thiệu Quang Sang – Giám đốc Công ty Luật TNHH Law Flex đã có nhiều năm hành nghề luật sư cho biết *“Trong suốt thời gian hành nghề dù đã biết CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nhưng thực tiễn cho thấy số cặp đôi tư vấn lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận rất hạn chế, chủ yếu các cặp vợ chồng thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hoặc tư vấn lập văn bản cam kết tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình tư vấn, Luật sư đã tư vấn cho 02 trường hợp lập văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, những cặp đôi này đều có một khối lượng tài sản nhất định trước khi kết hôn”*.

¹²⁴ Nguyễn Thị Thuý Hồng (2018), *CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội

Thông qua quá trình khảo sát, theo quan điểm của tác giả, hiện nay đã có một số dấu hiệu tích cực, thể hiện tình hình này rất có thể sẽ được cải thiện trong tương lai gần bởi:

Thứ nhất, tư tưởng của một bộ phận trong xã hội đã dần dần thay đổi theo hướng lựa chọn thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, hoặc có cách tiếp cận tích cực hơn về thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng. Việc thay đổi tư tưởng theo xu hướng lựa chọn thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng thường xuất hiện ở thế hệ trẻ ngày nay (theo như kết quả khảo sát) và cũng thường xuất phát từ những người đã có cuộc hôn nhân tan vỡ và đã phải trải qua sự khó khăn, phức tạp về vấn đề tài sản giữa vợ chồng. Quá trình tìm hiểu trên thực tiễn cũng cho thấy nhu cầu lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, cụ thể: Chia sẻ với Báo Tiền Phong, chị H.T là một cô giáo dạy văn ở Quảng Ninh đã có cuộc hôn nhân tan vỡ vì người chồng không đóng góp tài sản gì cho cuộc sống gia đình, vì quá thất vọng nên chị đã để lại toàn bộ số tiền 85 triệu tiết kiệm và một vài tài sản khác cho chồng. Cuộc hôn nhân tan vỡ khiến chị H.T thay đổi suy nghĩ rằng nếu lập gia đình lần nữa thì cần phải lập Văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng. Không chỉ chị H.T, hoàn cảnh của một nữ giảng viên Đại học khác cũng gặp rất nhiều khó khăn. Chị được bố mẹ ruột cho tiền để hai vợ chồng xây nhà, sau khi phát sinh nhiều mâu thuẫn với chồng, hai người quyết định sẽ ly hôn. Tuy nhiên, chồng cũ nhất quyết không dọn ra khỏi căn hộ, giấy tờ nhà đã bị chồng cũ mang đi vay lãi ngân hàng từ lâu và nghiêm trọng hơn, chồng cũ còn nhiều lần thực hiện hành vi bạo lực khiến chị phải dọn ra khỏi nhà. Sau cuộc hôn nhân tan vỡ đó, chị đã thay đổi suy nghĩ rằng trong cuộc sống HN&GD thì việc xác lập thỏa thuận về CĐTTS là rất cần thiết. Việc xuất hiện những cách tiếp cận tích cực hơn về thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng lại đến từ những người nam giới làm nghề trí thức, như anh Nguyễn Sỹ H, một nhà nghiên cứu trẻ chưa lập gia đình đồng ý sẽ xác lập thỏa thuận mà không tự ái hay cử nhân luật Vũ L năm nay đã hơn 50 tuổi khẳng định rằng việc xác lập thỏa thuận là rất cần thiết để tránh tranh chấp khi có tài sản phải phân chia nếu hôn nhân tan vỡ, bản thân anh Vũ L đã chứng kiến những cuộc chia tay tranh chấp tài sản, mà phần thiệt thòi thường là về phía những người phụ nữ.

Thứ hai, hiện nay, các cơ quan báo chí và Văn phòng công chứng, Văn phòng Luật sư, Công ty luật đã dành nhiều quan tâm đến CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, do đó, trên các trang thông tin điện tử, các cơ quan báo chí thường xuyên tổ chức những cuộc phỏng vấn liên quan đến thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng như Báo Tiền Phong, Báo Người lao động, Báo Zingnews,... và các Văn phòng công chứng, Văn phòng Luật sư, Công ty luật thì đăng bài tư vấn các quy định thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng, hay

hướng dẫn miễn phí quy trình, thủ tục công chứng thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, như VPCC số 04 TP. Hồ Chí Minh, Công ty tư vấn Lawkey, Công ty Luật Việt Phong ... Việc làm của các cơ quan, tổ chức này chính là một động lực tích cực giúp khuyến khích, phổ biến pháp luật đến các cặp vợ chồng còn hạn chế về kiến thức, cũng như góp phần minh bạch hóa quy trình công chứng thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng.

Thứ ba, do sự hội nhập kinh tế quốc tế nên các quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài ngày càng gia tăng, hơn nữa CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được đánh giá là “mới mẻ” ở Việt Nam nhưng ở một số quốc gia trên thế giới thì chế độ này đã có “thâm niên” áp dụng khá lâu đời, do vậy việc ghi nhận CĐTS này là phù hợp với thời đại và ngày càng nhiều cặp đôi lựa chọn CĐTS này đặc biệt là quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Mặc dù các công trình nghiên cứu đã phần nào phản ánh được thực trạng xác lập và thực hiện CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên các công trình nghiên cứu này lại chưa đánh giá chi tiết thực trạng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong cộng đồng và chưa lấy ý kiến đánh giá của chính các chủ thể thực hiện CĐTS này, cũng như chưa tìm hiểu chi tiết quan điểm của các chủ thể về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Do vậy chưa có đầy đủ nền tảng để đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS này.

3.1.3. Thực tiễn giải quyết các tranh chấp có áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận tại Tòa án

3.1.3.1. Tình hình giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình trong những năm gần đây

Có thể thấy một thực trạng đời sống hôn nhân ở nước ta hiện nay có rất nhiều vấn đề, tỷ lệ ly hôn là tương đối cao. Theo kết quả nghiên cứu xã hội học của Tiến sĩ Nguyễn Minh Hòa (Đại học KHXH & NV TP Hồ Chí Minh), tỷ lệ ly hôn/kết hôn ở Việt Nam là 31,4%, tức là cứ ba cặp kết hôn lại có một cặp ly hôn¹²⁵. Trong một công trình nghiên cứu khác cũng phản ánh các số liệu về tình trạng ly hôn hiện nay, cụ thể tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%). Theo thống kê cho thấy, ở Việt Nam hiện có khoảng 60.000 vụ/năm,

¹²⁵ “Hợp đồng tiền hôn nhân – Lý luận và thực tiễn” tại <http://luatthienthanh.vn/hop-dong-tien-hon-nhan-nd,96031>, truy cập ngày 27/5/2022

tương đương 0.75 vụ/1.000 dân. Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn 25%, có nghĩa trong 4 đôi đi đăng ký kết hôn thì 1 đôi ra tòa¹²⁶.

Thực tế cho thấy số lượng các vụ việc về HN&GD trong những năm gần đây có xu hướng ngày càng tăng cao, số lượng các vụ việc tranh chấp trong lĩnh vực HN&GD mà Tòa án các cấp phải giải quyết là vô cùng lớn. Cùng với đó những vấn đề phát sinh kèm theo việc ly hôn của các cặp đôi đó là các tranh chấp phát sinh: tranh chấp về tài sản, về nghĩa vụ cấp dưỡng... ngày càng trở nên phổ biến. Theo thống kê của ngành Tòa án, các vụ việc dân sự đặc biệt là HN&GD chiếm phần lớn các vụ án mà Tòa án các cấp cần phải giải quyết. Có đến 90% các vụ án về HN&GD là các loại án kiện ly hôn và chiếm tỷ lệ cao nhất luôn là tranh chấp tài sản giữa vợ và chồng.

Năm 2019, theo Báo cáo số 01/BC-TA ngày 09/01/2020 của TANDTC về tổng công tác năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2020 của các Tòa án, từ ngày 01/12/2018 đến ngày 30/11/2019, về công tác giải quyết các vụ việc dân sự, HN&GD, kinh doanh thương mại và lao động, các TIN đã thụ lý 432.666 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 379.441 vụ việc, đạt tỷ lệ 87,7% vượt 2,7% chỉ tiêu đề ra. Trong đó, thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 415.763 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 14.182 vụ. Trong đó, các vụ án HN&GD mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 256.793 vụ, chiếm 59,32% tổng số vụ việc dân sự, HN&GD và KDTM và lao động. Trong đó ly hôn do mâu thuẫn gia đình chiếm tới 84,2% tổng số các vụ án ly hôn mà Tòa án đã giải quyết.

Năm 2020, theo Báo cáo của TANDTC về tổng kết công tác năm 2020 và nhiệm kỳ 2016-2020; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2021 của các Tòa án. *Về giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động.* Năm 2020, các Tòa án nhân dân đã thụ lý tổng số 471.581 vụ việc; đã giải quyết, xét xử được 419.793 vụ việc, đạt tỷ lệ 89,02% (so với năm 2019, số thụ lý giảm 25.189 vụ việc; giải quyết, xét xử tăng 32.365 vụ việc). Trong đó, các Tòa án đã thụ lý 448.025 vụ việc dân sự; đã giải quyết 400.651 vụ việc dân sự, đạt tỷ lệ 89% bao gồm các vụ việc về HN&GD.

Năm 2021, theo Báo cáo của TANDTC về tổng kết công tác năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2022 của Tòa án ngày 08/01/2022. *Về công tác giải quyết các vụ việc dân sự, HN&GD, kinh doanh, thương mại và lao động,* từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/9/2021, các Tòa án đã thụ lý 411.299 vụ việc; đã

¹²⁶ Trần Anh Quân, Nguyễn Như Quỳnh, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2021), “*Tình trạng ly hôn tại Việt Nam – Nguyên nhân, giải pháp và cách khắc phục*”, Đại học Quốc gia Hà Nội xem tại file:///Users/mac/Downloads/T%C3%ACnh%20tr%E1%BA%A1ng%20ly%20h%C3%B4n%20t%E1%BA%A1i%20Vi%E1%BB%87t%20Nam_V3.pdf

giải quyết, xét xử được 324.813 vụ việc (đạt tỷ lệ 79%). Trong đó, các vụ án HN&GD mà Tòa án phải thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là 208.424 vụ chiếm 50,67% tổng số vụ việc, trong đó chủ yếu là ly hôn do mâu thuẫn gia đình là 157.529 vụ chiếm 75,58% tổng số vụ việc HN&GD.

Năm 2022, Các Tòa án đã thụ lý 243.734 vụ việc HN&GD, đã giải quyết, xét xử được 235.763 vụ việc, đạt tỷ lệ 96,73%; trong đó, thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 241.561 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 233.675 vụ việc; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 2.097 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 2.020 vụ việc; thụ lý theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm 76 vụ việc, đã giải quyết, xét xử 68 vụ việc.

Từ số liệu trên, có thể thấy được các vụ việc trong lĩnh vực HN&GD chiếm phần lớn các vụ việc dân sự mà Tòa án các cấp phải giải quyết. Trong đó các vụ việc về HN&GD chiếm hơn 50% số vụ việc dân sự cần phải giải quyết. Mặc dù qua điều tra, ngành Tòa án không thống kê số liệu cụ thể các vụ việc tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng nói chung và các tranh chấp có áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. Tuy nhiên, qua quá trình nghiên cứu, nhiều chuyên gia cho rằng trong số các vụ án tranh chấp trong lĩnh vực HN&GD thì các tranh chấp liên quan đến tài sản giữa vợ chồng luôn là những vụ án chiếm nhiều công sức và thời gian giải quyết nhất. Các tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là loại tranh chấp phổ biến, phức tạp, có những vụ án kéo dài vì đây là tranh chấp giữa những người thân thích có quan hệ gia đình gần gũi. Ngoài ra, tính chất phức tạp và nhạy cảm của quan hệ tranh chấp này còn bao gồm sự chi phối, ảnh hưởng của các giá trị truyền thống về văn hóa, đạo lý trong gia đình, dòng tộc và hầu hết tài sản tranh chấp có giá trị lớn, liên quan đến nhà đất là những đối tượng tranh chấp có tính chất gay gắt, bức xúc. Việc giải quyết các vụ án tranh chấp chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn còn liên quan đến nhiều mối quan hệ pháp luật như: về sở hữu, về thừa kế, về tín dụng ngân hàng, về đất đai...¹²⁷. Thời gian qua ở nước ta có nhiều vụ việc ly hôn được dư luận quan tâm bởi giá trị tài sản mà các bên tranh chấp là đặc biệt lớn, có thể kể đến các vụ ly hôn mà giá trị tài sản lên đến hàng nghìn tỷ đồng như: Vụ ly hôn của con gái ông chủ tập đoàn Bảo Sơn – Bà Nguyễn Thanh Thủy với Ông Bùi Đức Minh. Theo Ông Minh thì vợ chồng ông có tài sản chung tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Sơn và 07 công ty khác, theo định giá của ông Minh tài sản ước tính khoảng 10.000 tỷ đồng. Bên cạnh đó, vụ việc ly hôn giữa ông Đặng Lê Nguyên Vũ với bà Lê Hoàng Diệp Thảo xoay quanh khối tài sản chung có giá trị khoảng

¹²⁷ Nguyễn Nam Hưng, “Một số kiến nghị về công tác áp dụng pháp luật đối với các vụ án tranh chấp hôn nhân, gia đình” xem tại <https://vkscapcaohcm.gov.vn/tin-tuc/mot-so-kien-nghi-ve-cong-tac-ap-dung-phap-luat-doi-voi-cac-vu-an-tranh-chap-hon-nhan-gia-dinh-4558.html>, truy cập ngày 25/12/2022

8.400 tỷ đồng, mặc dù đã được cấp tòa án sơ thẩm và phúc thẩm giải quyết nhưng đương sự không đồng ý và tiếp tục có đơn gửi TAND Tối cao xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm. Thêm vào đó, vụ việc ly hôn 2.000 tỷ của Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc Tập đoàn Quốc tế Năm Sao – ông Trần Văn Mười với bà Phạm Thị Hương Giang - Phó giám đốc Công ty cổ phần giám định Đại Tây Dương là vụ ly hôn giữ nhiều "kỷ lục" nhất tính cho tới thời điểm này (đó là: khối tài sản trị giá hàng nghìn tỷ đồng, hàng chục người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, thời gian từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa gần 4 năm, số lượng Luật sư tham gia hùng hậu (gồm 8 luật sư thuộc các đoàn luật sư Hà Nội, TP.HCM và Hải Phòng) vừa tham gia bảo vệ quyền lợi cho hai bên vừa đại diện ủy quyền tham gia tố tụng).

Ngoài ra, có thể kể đến vụ ly hôn 1.000 tỷ của Phó chủ tịch tập đoàn FPT – ông Lê Quang Tiến, đây là vụ ly hôn đình đám và tốn kém nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam cho đến nay là vụ ly hôn của Phó chủ tịch tập đoàn FPT và buộc phải chia số cổ phiếu cho người vợ lên đến con số gần 2 triệu cổ phiếu FPT tương đương 1.000 tỷ đồng (theo giá cổ phiếu thời điểm đó)¹²⁸. Hiện nay, ngày càng có nhiều gia đình Việt Nam phát huy chức năng kinh tế, vợ chồng cùng nhau kinh doanh với số tài sản lớn, do đó, việc xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng đang trở thành một việc làm cần được khuyến khích ở các cặp vợ chồng, giúp giảm thiểu những tranh chấp và rủi ro về tài sản khi cuộc hôn nhân chấm dứt.

Ngoài ra, xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay, các quy định trong Luật HN&GD năm 2014 về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận đưa nước ta ngày càng hội nhập hơn với thế giới trong bối cảnh mà kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam ngày càng phổ biến hơn, thì đòi hỏi cần có các quy định đặt ra để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, bảo vệ quyền tài sản của công dân Việt Nam cũng như người nước ngoài khi tiến đến xác lập quan hệ hôn nhân.

Do tính chất phức tạp của các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung cũng như các vụ án HN&GD có yếu tố nước ngoài nói riêng nên việc giải quyết các vụ việc gặp rất nhiều khó khăn. Các tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng có yếu tố nước ngoài rất phức tạp, đặc biệt các tranh chấp liên quan đến các tài sản có giá trị lớn như quyền sử dụng đất. Trong khi đó, pháp luật của nhà nước ta hiện hành chưa cho phép cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nước ngoài. Mặc dù Điều 121 Luật HN&GD năm 2014 về bảo vệ quyền,

¹²⁸ Xem: Những vụ ly hôn nghìn tỷ đình đám nhất giới doanh nhân Việt <https://www.nguoiduatin.vn/nhung-vu-ly-hon-nghin-ty-dinh-dam-nhat-gioi-doanh-nhan-viet-a423009.html>) truy cập: Thứ 6 (ngày 22/02/2019)| 10:00

lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài quy định: *“Trong quan hệ HN&GD với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác”*. Nhưng theo quy định tại Điều 5 Luật đất đai 2013 thì người nước ngoài không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Đồng thời, tại khoản 3 Điều 186 Luật đất đai năm 2013 còn quy định như sau: *“Trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất đều là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này thì người nhận thừa kế không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng được chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế...”*.

Căn cứ các quy định trên thì người nước ngoài sẽ không được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 quy định *“Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ, họ, tên chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người”*. Do vậy, khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đứng tên một bên người vợ, chồng là người Việt Nam thì vợ chồng phải lập văn bản cam kết tài sản đó là tài sản riêng của một bên vợ, chồng là người Việt Nam. Điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của một bên chồng, vợ là người nước ngoài. Thậm chí, dù tài sản đã có giấy chứng nhận đứng tên một bên vợ, chồng là người Việt Nam nhưng khi giao dịch cơ quan công chứng vẫn yêu cầu vợ chồng phải lập văn bản cam kết tài sản riêng của một bên phía vợ, chồng người Việt Nam. Điều này không phù hợp với bản chất vụ việc vì đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bởi theo quy định của Luật HN&GD năm 2014 *“Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”*¹²⁹. Và theo quy định thì trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy

¹²⁹ Khoản 1 Điều 33 Luật HN&GD năm 2014

chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng¹³⁰... Trước tình trạng này, rất nhiều trường hợp một bên vợ, chồng là người Việt Nam đã lợi dụng để tự định đoạt tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất. Từ đó phát sinh các tranh chấp, trong nhiều trường hợp quyền lợi của bên vợ, chồng người nước ngoài không được đảm bảo. Một số tranh chấp điển hình như sau:

(1) Vụ án thứ nhất

Tranh chấp giữa Tiến sĩ người Singapore kiện vợ cũ đòi chia tài sản 400 tỷ đồng. Ông Chang Koon Yuen (65 tuổi, quốc tịch Singapore) và vợ cũ Châu Hồng Loan, quốc tịch Việt Nam. Năm 1996 ông Yuen kết hôn với bà Loan và có 3 người con gái. Sau 20 năm chung sống, tháng 4 năm 2016 họ ly hôn do phát sinh nhiều mâu thuẫn. Về tài sản, do không thỏa thuận được nên ông Yuen khởi kiện thành vụ án khác yêu cầu phân chia 8 bất động sản và phần vốn góp tại hai công ty. Ông cho rằng, việc tạo lập và phát triển các tài sản chung chủ yếu nhờ công sức, trình độ và chuyên môn của mình nên yêu cầu được hưởng 80%. Trong thời kỳ hôn nhân, Ông bà đã lập 05 văn bản thỏa cam kết tài sản riêng của bà Loan. Các thỏa thuận này có nội dung các bất động sản do bà Loan nhận chuyển nhượng bằng tài sản riêng, Ông Yuen không có đóng góp gì, bà là chủ sử dụng duy nhất và có quyền định đoạt tài sản. Trong số bất động sản tranh chấp thì chỉ có hai mảnh đất tại Hà Nội và Hải Phòng là chưa thỏa thuận tài sản riêng, do đó nó thuộc sở hữu chung của ông Yuen và bà Loan trong thời kỳ hôn nhân¹³¹.

TAND quận 2 xét xử sơ thẩm nhận định Ông Yuen sinh sống tại Việt Nam hơn 30 năm, nói và đọc tiếng Việt thành thạo, tại các văn bản thỏa thuận phân chia tài sản riêng vợ chồng, ông đều ghi chữ đã đọc và hiểu nội dung liên quan. Do vậy Tòa bác yêu cầu khởi kiện của ông¹³². Ông Yuen kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Kết quả, TAND quận 2 TP.HCM chỉ chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Yuen với bà Loan là 02 bất động sản tại Hà Nội và Hải Phòng. Tòa giao cho bà Loan được quyền sử dụng đối với hai lô đất này và có nghĩa vụ thanh toán nửa giá trị tài sản chung tương đương hơn 6,35 tỉ đồng. Theo Tòa, căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì mọi giao dịch và giấy chứng nhận tài sản đều do một mình bà Loan đứng tên. Tuy nhiên cả hai giao dịch này đều diễn ra trong thời kỳ hôn nhân. Bà Loan cũng không có tài liệu chứng minh là tài sản riêng nên xác định là tài sản chung. Hai bên đều không chứng minh được công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản nên theo

¹³⁰ Khoản 1 Điều 34 Luật HN&GD năm 2014

¹³¹ “Chồng ngoại thừa vụ tranh chấp khối tài sản hơn 400 tỉ” xem tại <https://tuoitre.vn/chong-ngoai-thua-vu-tranh-chap-khoi-tai-san-hon-400-ti-20190422172647237.htm>

¹³² “Khi vợ Việt, chồng Tây tranh chấp nhà đất sau ly hôn” xem tại <https://tuoitre.vn/khi-vo-viet-chong-tay-tranh-chap-nha-dat-sau-ly-hon-20190410213451285.htm> truy cập ngày 15/12/2022.

Luật Tòa chia đôi. Đối với sáu bất động sản còn lại tại Thảo Điền và Bình Dương, Tòa xác định không phải là tài sản chung và không chấp nhận yêu cầu chia của ông Yuen với lý do ông Yuen không chứng minh được việc ông dồn tiền để đưa cho bà Loan nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hơn nữa trong thời kỳ hôn nhân Ông Yuen và bà Loan đã ký các văn bản thỏa thuận tài sản riêng và đã được công chứng đây là căn cứ để xác định 06 bất động sản trong các văn bản thỏa thuận tài sản riêng thuộc quyền sở hữu riêng của một bên bà Loan. Do vậy, vì giữa các bên đã lập văn bản cam kết tài sản riêng của một bên đã được công chứng nên đây sẽ là cơ sở xác định tài sản riêng của một bên. Khi xem xét công chứng văn bản này, các công chứng viên cũng không cần xem xét tới nguồn gốc hình thành tài sản, Tòa án khi xem xét yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu cũng không xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản. Đây là những nội dung mà hiện nay còn nhiều quan điểm trái chiều. Có trường hợp mặc dù một bên vợ, chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi giải quyết tranh chấp, Tòa án vẫn phải xem xét đến nguồn gốc hình thành tài sản như vụ án dưới đây.

(2) Vụ án thứ hai

Quyết định giám đốc thẩm số 02/2022/HNGĐ-GĐT ngày 13/01/2022 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn giữa nguyên đơn là Ông Steck Paul Dominique Marie Gaston Edouard, sinh năm 1948 quốc tịch Pháp, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Châu, 1978 quốc tịch Việt Nam. Hai ông bà kết hôn ngày 06/8/2013 tại UBND tỉnh Bình Định. Ngày 02/11/2016, Ông Edouard xin ly hôn với bà Châu và có yêu cầu giải quyết tài sản. Tranh chấp giữa các bên chủ yếu liên quan đến tài sản là quyền sử dụng đất, nội dung tranh chấp cũng liên quan đến việc bà Châu đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này, bà Châu đều lấy lý do do ông Edouard là người nước ngoài nên không biết tiếng Việt và cũng không được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Việt Nam nên không được đứng tên trên hợp đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tranh chấp Tòa án đã làm rõ nguồn gốc hình thành các tài sản nêu trên và có các chứng cứ chứng minh ông Edouard có công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung giữa vợ chồng như có giấy viết tay có chữ ký của ông Edouard; Giấy giao nhận tiền có chữ ký của ông Edouard là bên giao tiền mặc dù GCNQSDĐ đứng tên một mình bà Châu nhưng tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và bà Châu không chứng minh được đó là tài sản riêng của bà.

Từ những tranh chấp trên có thể thấy tính phức tạp trong việc xác định tài sản giữa vợ chồng và đặc biệt một bên là người nước ngoài trong trường hợp các bên có lập văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của một bên trong thời kỳ hôn nhân.

Nhưng sau đó phát sinh tranh chấp, vấn đề được đặt ra là giá trị pháp lý của văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của một bên vợ chồng có là căn cứ xác định tài sản riêng của một bên hay không? Bởi theo quy định của pháp luật HN&GD hiện hành, pháp luật chỉ thừa nhận văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng (trong đó bao gồm cả việc thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng hoặc tài sản chung của vợ chồng...). Tuy nhiên, nếu các bên lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận thì phải xác lập trước thời kỳ hôn nhân. Trường hợp trước khi kết hôn vợ chồng không lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận thì CĐTTS của vợ chồng theo luật định được mặc nhiên áp dụng. Theo đó, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hoặc thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung hoặc thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nhưng lại thiếu vắng các quy định về cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của một bên vợ chồng. Các căn cứ xác định tài sản riêng của vợ, chồng theo CĐTTS của vợ chồng theo luật định được quy định tại Điều 43 Luật HN&GD năm 2014, các căn cứ này lại không bao gồm tài sản riêng do vợ chồng thỏa thuận. Do vậy các tranh chấp hiện nay xoay quanh giá trị pháp lý của văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng còn nhiều quan điểm khác nhau.

Để giảm tải số lượng các vụ án tranh chấp về tài sản giữa vợ chồng cũng như mức độ phức tạp khi giải quyết loại án này, Luật HN&GD năm 2014 đã ghi nhận CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Có thể về khía cạnh đời sống văn hóa của nhân dân ta việc thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng là cái gì đó rất xa lạ, thậm chí còn bị đánh giá là “không phù hợp với phong hoá của người Việt”¹³³ nhưng đây là việc làm cần thiết để bảo vệ tài sản, sự nghiệp kinh doanh của các bên vợ chồng bằng cách thỏa thuận CĐTTS trước khi kết hôn. Nhất là trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay, thì việc đầu tư kinh doanh của mỗi cá nhân rất linh hoạt nên để tránh những mâu thuẫn, tránh sự “nhập nhằng” do tính phức tạp của quan hệ tài sản giữa vợ chồng, đồng thời bảo vệ khối tài sản của các bên khi có tranh chấp phát sinh thì giải pháp lựa chọn CĐTTS theo thỏa thuận là rất cần thiết và hiệu quả.

Với quy định của Luật HN&GD năm 2014, các cặp vợ chồng hoàn toàn có thể vận dụng để bảo vệ tài sản, sự nghiệp kinh doanh của mình bằng cách thỏa thuận xác lập CĐTTS trước khi kết hôn hoặc thỏa thuận chia tài sản vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Các vụ án tranh chấp về tài sản của vợ chồng sẽ được đơn giản hoá nếu như trước khi kết hôn các bên đã có những thỏa thuận cụ thể, rõ ràng về CĐTTS của mình.

¹³³ Nguyễn Văn Cừ (2015), tldđ

3.1.3.2. Tình hình giải quyết các tranh chấp có áp dụng pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận tại Tòa án

Tại Việt Nam, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chính thức được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014. Tính đến nay, chế định này đã được triển khai trong khoảng thời gian gần 8 năm nhưng tình hình áp dụng CĐTS theo thỏa thuận của các cặp vợ chồng còn rất hạn chế. Qua việc điều tra, nghiên cứu cho thấy thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận như sau:

Thứ nhất, qua việc thu thập các số liệu báo cáo công tác ngành Tòa án cũng như khảo sát thực tiễn xét xử thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia (phiếu phỏng vấn được đính kèm phụ lục) cho thấy, hiện nay ngành Tòa án không có số liệu thống kê cụ thể về các tranh chấp liên quan đến việc chia tài sản của vợ chồng nói chung và áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng. Như số liệu ở trên đã phản ánh, hàng năm, ngành Tòa án chỉ thống kê số liệu các vụ việc được giải quyết hàng năm theo lĩnh vực trong đó bao gồm lĩnh vực HN&GD, trong đó bao gồm các tranh chấp về tài sản của vợ chồng.

Thứ hai, thông qua phương pháp phỏng vấn chuyên gia đồng thời kết hợp với việc tìm kiếm các bản án được công khai trên website: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/> cũng như nghiên cứu các công trình khoa học đã công bố có liên quan đến đề tài Luận án cho thấy hiện nay chưa có vụ án nào được giải quyết có áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, kể cả yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với văn bản thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng...

Để có cơ sở khách quan cho việc đánh giá tình hình áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại Tòa án. NCS đã thực hiện phương pháp phỏng vấn chuyên gia trong đó có đối tượng là Thẩm phán, thư ký – những người trực tiếp giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa vợ chồng. Kết quả cho thấy 100% các chuyên gia đều trả lời các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng vô cùng phức tạp, số lượng các tranh chấp ngày một gia tăng. Về tỷ lệ các cặp vợ chồng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, theo kết quả phỏng vấn cho thấy, các chuyên gia đều đánh giá tỷ lệ vợ chồng lựa chọn CĐTS này vẫn còn thấp, cụ thể có 12/16 chuyên gia có câu trả lời là chưa gặp bất kỳ trường hợp nào; Bà Nguyễn Thị Thu Thanh – Thẩm phán TAND huyện Đông Anh dù đã có thâm niên công tác 20 năm trong ngành nhưng bà vẫn chưa gặp bất kỳ trường hợp nào áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, chỉ có các trường hợp vợ chồng thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định). Tuy nhiên bà đánh giá các quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là rất tiến bộ, phù hợp với pháp luật của các nước trên thế giới.

Một ý kiến của chuyên gia khác cũng công tác trong ngành Tòa án - Bà Phan Ngọc Mai Thư ký TAND Huyện Cao Phong tỉnh Hoà Bình có 10 năm thâm niên công tác trong ngành nhưng cũng chưa gặp bất kỳ trường hợp nào áp dụng chế độ này, trên thực tế bà chỉ gặp những trường hợp vợ chồng thỏa thuận tài sản trong thời kỳ hôn nhân, bà cho rằng nhiều người không biết đến CĐTS này, và thậm chí còn nhầm lẫn giữa CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận với thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo bà, chế độ này sẽ thích hợp với những người có tài sản hoặc trường hợp kết hôn với người nước ngoài, và tỷ lệ áp dụng CĐTS theo thỏa thuận ở các thành phố lớn sẽ khả thi hơn so với nông thôn.

Để đảm bảo khách quan và đánh giá thực trạng áp dụng CĐTS này ở các thành phố lớn, tác giả có phỏng vấn Bà Nguyễn Lưu Ly – Thư ký Tòa án Dân sự TAND Thành phố Hà Nội có thâm niên công tác 5 năm. Trong suốt quá trình công tác tại Tòa án, bà chưa gặp bất kỳ trường hợp nào áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Theo bà đánh giá chế định này còn khá mới mẻ so với người dân, nhiều người không biết đến chế độ này, mặc dù tranh chấp trong lĩnh vực HN&GD chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt các tranh chấp về tài sản của vợ chồng luôn phức tạp, có những vụ án kéo dài vài năm, nên theo bà Luật HN&GD năm 2014 ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là một giải pháp tối ưu giúp giảm tải các tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng, nhưng rất tiếc là đến hiện nay các quy định này lại còn khá xa vời với người dân.

Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay chưa có vụ việc nào tại Toà án khi giải quyết tranh chấp có áp dụng pháp luật CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Khi nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản của vợ chồng tại Toà án cho thấy các tranh chấp về tài sản của vợ chồng hiện nay chủ yếu được giải quyết dựa trên các căn cứ pháp luật để xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng (áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định), các dạng tranh chấp bao gồm: tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tranh chấp chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu (văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của một bên vợ, chồng; văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân...);...; Đối với văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng, hiện nay đang tồn tại những bất đồng quan điểm trong việc xem xét bản chất của các loại văn bản này.

Pháp luật HN&GD hiện hành, ngoài việc quy định quyền thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng (lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận), trường hợp vợ chồng áp dụng CĐTS theo luật định, vợ chồng có quyền thỏa thuận về tài sản trong một số trường hợp sau: (i) *Các thỏa thuận về tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:*

thỏa thuận nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung; thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; (ii) thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn... Tuy nhiên, pháp luật HN&GD hiện hành lại không có quy định về thỏa thuận hoặc cam kết tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân hoặc thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn. Vậy văn bản cam kết hoặc thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có được coi là thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng hay không? Văn bản thỏa thuận chia tài sản của vợ chồng sau ly hôn có được coi là thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng hay không? Nếu các văn bản này được lập trong TKHN hoặc sau khi ly hôn có công chứng, chứng thực thì có bị tuyên bố vô hiệu hay không? Nếu tuyên bố vô hiệu thì vi phạm căn cứ nào? Do lập sai thời điểm (bởi có quan điểm cho rằng bản chất các văn bản này là thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng (CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận). Chính sự thiếu vắng các quy định pháp luật về các trường hợp này dẫn sự bất đồng quan điểm khi giải quyết các tranh chấp. Câu hỏi đặt ra trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có được lập văn bản thỏa thuận hoặc cam kết về tài sản riêng của một bên vợ, chồng hay không? Có quan điểm cho rằng bản chất văn bản này là thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng, và nếu coi đó là thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật HN&GD để xem xét các điều kiện có hiệu lực của văn bản này (về thời điểm, nội dung, hình thức...). Nhưng có quan điểm lại cho rằng căn cứ xác định tài sản riêng của vợ chồng theo CĐTS của vợ chồng theo luật định dựa trên căn cứ Điều 43 Luật HN&GD nên vợ chồng không có quyền cam kết, thỏa thuận xác định tài sản riêng nên văn bản này vô hiệu. Một số bản án điển hình dưới đây sẽ minh thị cho sự bất đồng quan điểm giữa các Tòa án khi giải quyết tranh chấp liên quan đến “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng giữa vợ, chồng”.

**** Tóm tắt Bản án số 1054/2018/DS-PT ngày 16/11/2018 của TAND TPHCM về tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.***

Nội dung vụ việc như sau: Nguyên đơn Ông Vũ Huy Q và bị đơn là bà Lâm Thanh K và VPCC Nguyễn Thị T. Ông Q và Bà K kết hôn ngày 15/12/2005 tại UBND Phường H, quận B, TPHCM. Ngày 19/6/2013, tại VPCC Nguyễn Thị T, Ông Q và bà K đã ký “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” với nội dung xác nhận toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại số 681/52 đường T, Phường M, quận V là tài sản riêng của Bà Lâm Thanh K, do Bà K mua bằng tiền riêng. Sau đó Ông Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” công chứng ngày 19/6/20 vô hiệu do vi phạm điều cấm của Luật.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông Q tuyên huỷ “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” giữa ông Q và bà K lập ngày 19/6/2013 là vô hiệu **do vi phạm điều cấm của luật**. Sau đó, bà K đã kháng cáo. Viện trưởng VKSND quận Gò Vấp, TPHCM ra quyết định kháng nghị cho rằng “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” được VPCC Nguyễn Thị T chứng nhận ngày 19/6/2013 được xem là GDDS do vậy cần áp dụng thời hiệu khởi kiện. Về bản chất của văn bản này là phân chia căn nhà số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Q và bà K. Việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Ngày 29/8/2016 ông Q mới có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng. Như vậy, tính từ ngày 19/6/2013 đến ngày 29/8/2016 thì thời hạn ba năm để ông Q khởi kiện đã hết, nhưng Tòa sơ thẩm không đình chỉ mà vẫn xét xử là không đúng quy định của pháp luật.

Đồng quan điểm với kháng nghị của Viện trưởng VKSND Quận Vò gáp, TPHCM, TAND TPHCM áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên ra quyết định tuyên Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DSST ngày 16/02/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TPHCM; Đình chỉ giải quyết vụ án (Bản án phúc thẩm số 504/2017/DS-PT ngày 05/6/2017).

Tuy nhiên, Viện trưởng VKSND cấp cao tại TPHCM có Quyết định số 55/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22/3/2018, về việc kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm cho rằng “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” giữa ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K được xem là “***Văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng***” nên đã áp dụng quy định của Luật HN&GD năm 2014 để xem xét hiệu lực của văn bản này. Theo đó, văn bản này đã **vi phạm về thời điểm xác lập**, không đảm bảo về mặt nội dung cơ bản của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng theo quy định tại Điều 47, 48 của Luật HN&GD nên vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập. Do đó, TAND TPHCM áp dụng thời hiệu trong trường hợp này là không chính xác. VKSND cấp cao tại TPHCM đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm huỷ bản án dân sự phúc thẩm số 504/2017/DSPT ngày 05/6/2017 của TAND TPHCM, giao hồ sơ về xét xử phúc thẩm lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 217/2018/DS-GĐT ngày 31/5/2018 của Ủy ban Thẩm phán TAND Cấp cao tại TPHCM chấp nhận Kháng nghị số 55/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22/3/2018 của Viện trưởng VKSND cấp cao tại TPHCM; Huỷ toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 504/2017/DS- PT ngày 05/6/2017 của TAND TPHCM. Giao hồ sơ vụ án cho TAND TPHCM xét xử lại.

TAND TP HCM đã xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm và tuyên bố không chấp nhận kháng cáo của Bà K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Q tuyên hủy GDDS “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” giữa ông Q với Bà K là vô hiệu do **vi phạm điều cấm** của Luật nên thời hiệu khởi kiện để tuyên bố giao dịch vô hiệu là không bị hạn chế. Cụ thể: Quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND cấp cao tại TP HCM cho rằng tại thời điểm xác lập “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*” ngày 19/6/2013 thì nhà đất chưa đứng tên bà K. Khi lập hợp đồng mua bán nhà giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà K thì Công ty cũng chưa có căn cứ để xác định Công ty có quyền sở hữu đối với căn nhà trên mà chỉ có Quyết định giao đất của Chính phủ là vi phạm Điều 5 của Luật Kinh doanh bất động sản. Khi lập Văn bản thỏa thuận tài sản riêng cũng chưa có Biên bản bàn giao nhà giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà K mà chỉ có Biên bản cầm mốc, bàn giao đất nên cũng chưa được coi là xác lập quyền sở hữu nhà, đất cho bà K theo Khoản 5 Điều 93 của Luật Nhà ở như bản án phúc thẩm nhận định. Do đó, việc công chứng viên tiến hành công chứng văn bản thỏa thuận tài sản trong trường hợp này là vi phạm về điều kiện của các bên khi tham gia giao dịch về nhà, đất quy định tại Luật Nhà ở và Luật Đất đai. Như vậy, theo quan điểm này, thì “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng*” của vợ chồng ông Q và bà K được xem là một GDDS, cụ thể là giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất do vậy phải tuân thủ các điều kiện của Luật Nhà ở, Luật đất đai.

Ông Q chứng minh được ông là người trực tiếp giao dịch và là người đứng tên trong giấy tờ mua bán nhà, nguồn tiền mua nhà là do ông tích lũy từ thu nhập hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng*” công chứng viên đã chứng nhận nội dung: Toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại số 681/52 đường T, Phường M, quận V là tài sản riêng của bà Lâm Thanh K, do bà Lâm Thanh K mua bằng tiền riêng, ông Q không có bất kỳ đóng góp nào vào tài sản trên... là không phản ánh đúng sự thật khách quan của sự việc. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật Công chứng thì: “*Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của Hợp đồng, GDDS khác bằng văn bản...*” nhưng “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ, chồng*” đã chứng nhận nội dung không đúng bản chất sự việc là không đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 136 của BLDS năm 2005 thì đối với những GDDS quy định tại Điều 128 (Giao dịch có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm), và Điều 129 (Giao dịch giả tạo) thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu không bị hạn chế. Do vậy Tòa tuyên hủy GDDS “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng*”

giữa ông Vũ Huy Q với bà Lâm Thanh K có số công chứng 009376 12 lập ngày 19/6/2013 tại VPCC Nguyễn Thị T là vô hiệu do **vi phạm điều cấm của luật**.

⇒ **Nhận xét của NCS về Bản án số 1054/2018/DS-PT**

Thứ nhất, cần phải khẳng định “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng*” giữa ông Q và bà K lập ngày 19/6/2013 có số công chứng 00937612 không phải là “Thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng” bởi lẽ CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chính thức được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014 mà tại thời điểm xác lập văn bản là ngày 19/6/2013 - đây là thời điểm mà Luật HN&GD năm 2014 chưa có hiệu lực (ngày 01/01/2015) nên không thể áp dụng quy định của Luật HN&GD năm 2014 về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận để xác định Văn bản này vô hiệu do vi phạm về thời điểm và nội dung của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng (Điều 47, 48 Luật HN&GD năm 2014). Nên nhận định của Viện trưởng VKSND cấp cao tại TP HCM trong Quyết định số 55/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22/3/2018 là không chính xác, vi phạm quy định về điều khoản chuyển tiếp tại 1 Điều 131 Luật HN&GD năm 2014 “*Quan hệ HN&GD được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về HN&GD tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Vì vậy theo quy định này cần áp dụng Luật HN&GD năm 2000 đang có hiệu lực tại thời điểm xác lập văn bản thỏa thuận để xem xét. Trong khi đó, Luật HN&GD năm 2000 lại không có bất kỳ quy định nào về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Do vậy, nhận định của Viện trưởng VKSND cấp cao tại TP HCM “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng*” giữa ông Q và bà K được xem là “***Văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng***” nên đã áp dụng quy định của Luật HN&GD năm 2014 để xem xét hiệu lực của văn bản này là không chính xác.

Thứ hai, NCS cho rằng mặc dù pháp luật HN&GD hiện hành các văn bản Luật HN&GD trước đó không có quy định về thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân mà chỉ ghi nhận về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân¹³⁴. Nhưng không vì thế mà cho rằng trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng không có quyền thỏa thuận cam kết tài sản riêng của một bên vợ, chồng. Theo quan điểm của NCS, khi xem xét thỏa thuận này cần phải xem xét rõ nguồn gốc của tài sản, tùy từng trường hợp mà tuyên bố văn bản thỏa thuận, cam kết tài sản riêng của vợ, chồng có vô hiệu hay không.

Thứ ba, quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND cấp cao tại TP HCM cho rằng “*Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng*” là một GDDS nên cần đáp ứng các điều kiện của Luật đất đai, Luật kinh doanh bất động sản. Tại thời điểm các bên lập

¹³⁴ Điều 18 Luật HN&GD năm 1986; Điều 29 Luật HN&GD năm 2000; Điều 38 Luật HN&GD năm 2014.

văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng đã không đáp ứng các điều kiện của các văn bản Luật trên nên bị coi là vi phạm điều cấm của luật. Vậy vấn đề được đặt ra ở đây là khi công chứng các văn bản thoả thuận tài sản của vợ chồng nói chung và văn bản thoả thuận về CĐTTS của vợ chồng thì tài sản phải đáp ứng các điều kiện nào? Tại thời điểm công chứng văn bản, tài sản phải có thực hay tài sản hình thành trong tương lai cũng có thể là đối tượng của văn bản thoả thuận? Theo quan điểm của Viện trưởng VKSND cấp cao tại TPHCM nêu trên khi lập “Văn bản thoả thuận tài sản riêng” chưa có Biên bản bàn giao nhà giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà K mà chỉ có Biên bản cầm mốc, bàn giao đất nên cũng chưa được coi là xác lập quyền sở hữu nhà, đất cho bà K theo Khoản 5 Điều 93 của Luật Nhà ở. Do đó, việc công chứng viên tiến hành công chứng văn bản thoả thuận tài sản trong trường hợp này là vi phạm về điều kiện của các bên khi tham gia giao dịch về nhà, đất quy định tại Luật Nhà ở và Luật Đất đai. Hơn nữa, theo quan điểm của TAND TPHCM khi xét xử sơ thẩm lại vụ án cho rằng Công chứng viên khi công chứng văn bản này đã không xem xét nguồn gốc hình thành tài sản là vi phạm quy định của Luật công chứng, cụ thể vi phạm Khoản 1 Điều 2 của Luật Công chứng. Như vậy, theo quan điểm này khi công chứng văn bản thoả thuận hoặc cam kết tài sản riêng của vợ, chồng sẽ không phụ thuộc vào ý chí của các bên vợ, chồng tại thời điểm công chứng văn bản mà phụ thuộc vào nguồn gốc hình thành tài sản và coi văn bản thoả thuận này là một giao dịch về bất động sản. Điều này sẽ đặt ra vấn đề pháp lý nếu tài sản có nguồn gốc là tài sản riêng của một bên vợ hoặc chồng thì vợ chồng sẽ không được phép lập văn bản thoả thuận hoặc cam kết tài sản riêng của bên chồng hoặc vợ còn lại, mặc dù cam kết này đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của một GDDS. NCS cho rằng để tránh rắc rối và bất đồng quan điểm trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bản này, pháp luật HN&GD cần sửa đổi luật HN&GD hiện hành theo hướng ghi nhận văn bản thoả thuận về CĐTTS của vợ chồng được xác lập ngay cả trong thời kỳ hôn nhân. Điều này sẽ đáp ứng được nguyện vọng, nhu cầu của vợ chồng trong quá trình quản lý tài sản của mình, đồng thời thể hiện sự tôn trọng ý chí của các bên khi xác lập văn bản này. Đây cũng là quan điểm của Luật sư Trương Thanh Đức cho rằng Điều 33đ Dự thảo sửa đổi Luật HN&GD năm 2000 về “Sửa đổi, bổ sung CĐTTS của vợ chồng theo thoả thuận” vẫn cho phép sửa đổi, bổ sung CĐTTS của vợ chồng lập trước khi kết hôn thì không có lý do gì lại không cho phép lập mới văn bản thoả thuận về CĐTTS của vợ chồng sau khi kết hôn. Điều này càng bất hợp lý đối với các cặp vợ chồng đã kết hôn trước ngày có hiệu lực của Luật HN&GD mới¹³⁵.

¹³⁵ LS Trương Thanh Đức, “Bình luận chế định tài sản của vợ chồng trong Dự luật hôn nhân và gia đình (sửa đổi)” xem tại: <https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/binh-luan-che-dinh-tai-san-cua-vo-chong-trong-du-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-sua-doi-6289/>, truy cập ngày 15/12/2022.

Hau quan điểm của tác giả Ngô Thanh Hương trong bài viết “*Thoả thuận về CDTS của vợ chồng vô hiệu – Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*” đăng trên Tạp chí Nghề luật số 6 năm 2020.

Cũng liên quan đến loại văn bản này, có trường hợp Tòa án tuyên bố văn bản cam kết tài sản riêng của vợ, chồng vô hiệu do Luật không có quy định nhưng có Tòa lại công nhận hiệu lực của văn bản này. Tranh chấp dưới đây là một minh chứng điển hình.

**** Tóm tắt Bản án số 311/2021/DS-PT ngày 15/7/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội về việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu***

Nội dung vụ việc như sau: Ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H là vợ chồng, kết hôn ngày 29/05/2001 và ly hôn ngày 24/05/2012 theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 143/2012/QĐ - HNGĐST của TAND quận Đống Đa. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 05/2013/QĐDS-GĐT ngày 12/9/2013, Ủy ban thẩm phẩm phán TAND thành phố Hà Nội đã hủy phần tài sản theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của TAND Quận Đống Đa. Ông Kh yêu cầu Tòa án hủy văn bản công chứng nêu trên với lý do pháp luật Việt Nam không có bất cứ quy định nào về việc thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng. Tài sản riêng của vợ chồng phải được xác định theo quy định của Điều 32 Luật HN&GD năm 2000. TAND quận Cầu Giấy xét xử sơ thẩm đã tuyên bố Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng ngày 10/12/2009 giữa ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H, lập tại VPCC KD có số công chứng 1126/2009 vô hiệu¹³⁶. Không đồng ý với phán quyết của TAND Quận Cầu Giấy, Bà H đã kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. TAND Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm tại bản án phúc thẩm số 311/2021/DS-PT đã tuyên xử sửa bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST của TAND Quận Cầu Giấy với quan điểm cho rằng “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ, chồng” giữa ông Kh và bà H được lập ngày 10/12/2009 không phải là thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng, nên Văn bản này không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều 32 Luật HN&GD năm 2000. Mặc dù tên gọi của văn bản này là thỏa thuận về tài sản riêng của vợ, chồng nhưng nội dung của văn bản thể hiện sự cam kết của ông Kh với bà H đối với 03 tài sản nêu cụ thể trong văn bản đều do bà H đứng tên, thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp riêng của bà H. Nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Kh về việc tuyên bố “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng” vô hiệu. Do vậy “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” ngày 10/12/2009 không bị vô hiệu, các bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện.

¹³⁶ Bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 09/06/2020 của TAND Quận Cầu Giấy

Ngoài ra, một lý do khác mà ông Kh khởi kiện yêu cầu Toà án tuyên bố “Văn bản thoả thuận tài sản riêng” vô hiệu là do “*Nội dung văn bản công chứng đã vi phạm khoản 1 Điều 37 Luật công chứng: Công chứng không được lập các văn bản thỏa thuận về tài sản nằm ngoài phạm vi tỉnh, thành nơi văn phòng công chứng đặt trụ sở. Văn phòng ghi nhận thỏa thuận ngày 10/12/2009 có 2 tài sản nằm tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Lào Cai là trái quy định*”. Tuy nhiên, TAND TPHN cho rằng Văn bản ngày 10/12/2009 không phải là hợp đồng hay giao dịch về bất động sản, mà nội dung văn bản là sự ghi nhận ý chí của ông Kh đối với việc xác nhận 03 khối tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng riêng của bà H. Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 3834/BTP-HCTP ngày 10/10/2007 của Bộ Tư pháp v/v nghiệp vụ công chứng thì văn bản này không phải là đối tượng điều chỉnh theo quy định Khoản 1 Điều 37 Luật Công chứng năm 2006. Do đó, trong trường hợp này Văn phòng Công chứng KĐ (nay là Văn phòng Công chứng NK) thực hiện việc công chứng Văn bản ngày 10/12/2009 không trái với quy định của pháp luật. Như vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh với lý do nội dung văn bản công chứng đã vi phạm khoản 1 Điều 37 Luật công chứng khi Văn phòng Công chứng ghi nhận thỏa thuận ngày 10/12/2009 có 2 tài sản nằm tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Lào Cai.

⇒ ***Nhận xét của NCS về Bản án số 311/2021/DS-PT***

Thứ nhất, TAND quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội tuyên bố văn bản “Văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng” vô hiệu do pháp luật HN&GD hiện hành không có bất kỳ quy định nào về thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng, các căn cứ xác định tài sản riêng tuân thủ theo quy định của pháp luật (Điều 32 Luật HN&GD năm 2000) trong đó không có quy định về tài sản riêng của vợ chồng theo thoả thuận. NCS không đồng tình với quan điểm này của TAND Quận Cầu Giấy. Bởi, CĐTS của vợ chồng theo luật định thì các căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng dựa trên quy định của pháp luật. Trong đó 3 khối tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù đứng tên bà H nhưng căn cứ Điều 27 Luật HN&GD năm 2000 được xác định là tài sản chung của ông Kh và bà H nếu bà H không chứng minh được đó là tài sản riêng của bà H. Tuy nhiên, theo quy định của 38 Luật HN&GD năm 2000, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thoả thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung. Theo đó ông Kh và bà H có thể thoả thuận chia 3 khối tài sản trên cho bà H, do vậy văn bản thoả thuận này có thể hiểu là thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mặc dù với tên gọi là văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng.

Thứ hai, tại cấp phúc thẩm, TAND thành phố Hà Nội để xem xét tính hợp pháp của hiệu lực của văn bản này giống như một GDDS nên văn bản này đáp ứng đầy đủ

các điều kiện có hiệu lực về hình thức, nội dung... và Toà cho rằng mặc dù văn bản có tên là “Văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng” nhưng bản chất không phải là thoả thuận tài sản riêng của vợ chồng nên Văn bản này không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều 32 Luật HN&GD năm 2000. Do đó, đối với yêu khởi kiện của ông Kh đề nghị Tòa án tuyên hủy Văn bản này với lý do: Tài sản riêng của vợ chồng phải được xác định theo quy định của Điều 32 Luật HN&GD là không có cơ sở để chấp nhận. NCS đồng tình với phán quyết của TAND thành phố Hà Nội, bản chất của văn bản này có thể xem là thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà không phải và là văn bản cam kết xác nhận tài sản riêng của vợ chồng theo Điều 32 Luật HN&GD năm 2000.

Thứ ba, về thẩm quyền công chứng “Văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng” liên quan tài sản là bất động sản. TAND thành phố Hà Nội cho rằng Văn bản thoả thuận này không phải là hợp đồng hay giao dịch về bất động sản mà nội dung văn bản là sự ghi nhận ý chí của ông Kh đối với việc xác nhận 03 khối tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng riêng của bà H. NCS đồng ý với quan điểm này của Toà án vì căn cứ quy định tại điều 37 Luật công chứng chỉ áp dụng khi thỏa thuận liên quan đến trực tiếp bất động sản như chuyển nhượng, thế chấp, cho tặng. Nội dung Văn bản thoả thuận không trực tiếp liên quan đến bất động sản mà là hành vi của ông Kh xác nhận các tài sản là của bà H. Tại Công văn số 3834/BTP - HCTP ngày 10/09/2007 của Bộ tư pháp gửi các cơ quan công chứng giải thích về Điều 37 Luật công chứng. Giao dịch được hướng dẫn là hành vi ủy quyền, cũng là hành vi tương tự như hành vi thỏa thuận của ông Kh. Do đó, trong trường hợp này Văn phòng Công chứng KĐ (nay là Văn phòng Công chứng NK) thực hiện việc công chứng Văn bản ngày 10/12/2009 không trái với quy định của pháp luật. Như vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh với lý do nội dung văn bản công chứng đã vi phạm khoản 1 Điều 37 Luật công chứng khi Văn phòng Công chứng ghi nhận thỏa thuận ngày 10/12/2009 có 2 tài sản nằm tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Lào Cai.

Thông qua việc nghiên cứu 02 bản án trên có thể thấy sự bất đồng quan điểm trong việc xác định hiệu lực của “*Văn bản cam kết tài sản riêng giữa vợ, chồng*” mà nguyên nhân xuất phát từ việc thiếu sót những quy định của pháp luật về loại văn bản này. Nếu văn bản này được lập trước thời kỳ hôn nhân thì trong cả 2 trường hợp trên có thể xác định bản chất là thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng. Tuy nhiên, CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận chỉ được quy định trong Luật HN&GD năm 2014, nên thực tế cho thấy có rất nhiều trường hợp vợ chồng kết hôn trước thời điểm Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực, trong thời kỳ hôn nhân họ mới phát sinh nhu cầu lập văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng. Tuy nhiên, pháp luật HN&GD hiện hành lại không có

quy định về cam kết tài sản riêng của vợ, chồng do vậy dẫn đến nhiều quan điểm khác nhau khi giải quyết tranh chấp liên quan đến loại thỏa thuận này. Thậm chí khi công chứng loại văn bản này, công chứng viên cũng có nhiều quan điểm khác nhau trong việc xem xét thẩm quyền công chứng cũng như nguồn gốc hình thành tài sản.

Như trong tình huống trên, trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù các bên thể hiện sự thỏa thuận, thống nhất ý chí về việc xác nhận tài sản riêng của vợ, chồng nhưng khi xem xét nội dung thỏa thuận, Tòa án vẫn phải làm rõ nguồn gốc hình thành tài sản. Bởi trước khi kết hôn, nếu các bên không lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì mặc nhiên CĐTTS của vợ chồng theo luật định sẽ được áp dụng. Vì vậy, các căn cứ xác định tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng phải dựa dựa trên quy định của pháp luật. Cho dù các bên có lập văn bản cam kết đó là tài sản riêng của một bên thì khi tiến hành công chứng văn loại văn bản này, Công chứng viên vẫn phải có trách nhiệm xác định nguồn gốc hình thành tài sản. Nếu không có căn cứ chứng minh tài sản hình thành từ nguồn tiền riêng của một bên vợ, chồng hoặc có đủ căn cứ chứng minh tài sản đó là tài sản riêng của bên chồng, vợ còn lại cho dù vợ chồng thỏa thuận hoặc cam kết xác nhận là tài sản riêng của một bên vợ, chồng thì việc công chứng nội dung có thể bị coi là không đúng bản chất sự việc, không đúng quy định của pháp luật. Bởi theo quy định tài khoản 1 Điều 2 Luật Công chứng năm 2014 *“Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, GDDS khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội”*.

Do vậy, khi có yêu cầu, Tòa án có thể căn cứ các quy định này để tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. NCS cho rằng khi xem xét hiệu lực của văn bản bản thỏa thuận hoặc cam kết tài sản riêng của vợ, chồng cần phải xem xét đến nhiều yếu tố:

Thứ nhất, cần phân biệt văn bản cam kết, thỏa thuận tài sản riêng của vợ, chồng lập trong thời kỳ hôn nhân không phải là văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng (lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận) vì pháp luật HN&GD hiện hành chỉ ghi nhận thời điểm lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng trước khi kết hôn¹³⁷;

Thứ hai, khi vợ chồng không thỏa thuận lựa chọn CĐTTS trước khi kết hôn (CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận) thì các căn cứ xác định tài sản riêng, tài sản chung của vợ chồng phải dựa trên quy định của pháp luật (CĐTTS của vợ chồng theo luật định). Do vậy khi công chứng văn bản hoặc khi giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bản này, Công chứng viên, Thẩm phán cần xem xét nguồn gốc hình thành tài sản;(i) Nếu tài sản

¹³⁷ Điều 47 Luật HN&GD năm 2014

có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng thì bản chất đây là văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân¹³⁸; (ii) Nếu tài sản riêng của vợ hoặc chồng nhưng các bên thoả thuận, cam kết xác nhận là tài sản riêng của bên đó thì chỉ đơn thuần là văn bản xác nhận tài sản riêng của vợ, chồng. Do vậy văn bản này hoàn toàn có hiệu lực vì phù hợp với căn cứ xác định tài sản riêng theo pháp luật HN&GD hiện hành (Điều 43). (iii) Tuy nhiên, nếu tài sản riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng các bên cam kết, xác nhận là tài sản riêng của bên chồng hoặc vợ thì thoả thuận này đang trái với căn cứ xác định tài sản riêng quy định trong pháp luật HN&GD. Pháp luật HN&GD hiện hành không ghi nhận căn cứ xác định tài sản riêng của vợ chồng theo thoả thuận trong trường hợp vợ chồng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định. Chính vì điều này dẫn đến các quan điểm khác nhau của các VPCC và các Toà án như 2 bản án trên.

Với số lượng các tranh chấp trong lĩnh vực HN&GD ngày càng nhiều mà chủ yếu là các vụ việc tranh chấp về tài sản thì CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận sẽ phần nào đó giúp Tòa án giảm tải được việc giải quyết các tranh chấp phát sinh. Bởi trên thực tế, để giải quyết các tranh chấp liên quan đến lĩnh vực HN&GD mất khá nhiều thời gian, nhất là các vụ việc ly hôn, thông thường thời gian giải quyết **thủ tục ly hôn** thuận tình sẽ kéo dài khoảng 02 – 03 tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn theo quy định của BLTTDS; trong trường hợp đơn phương ly hôn, thì thời gian giải quyết kéo dài hơn, có thể từ 04 – 06 tháng, trường hợp phát sinh những tranh chấp về tài sản thì thời gian giải quyết còn có thể kéo dài hơn nhiều¹³⁹.

Qua nghiên cứu thực tiễn giải quyết tranh chấp liên quan đến thoả thuận tài sản giữa vợ chồng tại Tòa án cho thấy: *Thứ nhất*, nhiều cán bộ nhầm lẫn giữa CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận và các thoả thuận về tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; *Thứ hai*, khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến tuyên bố văn bản thoả thuận tài sản riêng của vợ chồng vô hiệu còn nhiều quan điểm khác nhau về loại này; *Thứ ba*, còn tồn tại nhiều quan điểm xoay quanh việc có cần xác nhận nguồn gốc về tài sản của vợ chồng khi công chứng văn bản thoả thuận hoặc cam kết tài sản riêng của một bên vợ, chồng hay không; *Thứ tư*, vợ chồng có quyền thoả thuận cam kết tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân hay không? Nếu có trường hợp nào được thoả thuận? trường hợp nào không...?

¹³⁸ Điều 38 Luật HN&GD năm 2014

¹³⁹ “Thời gian giải quyết ly hôn là bao lâu?” xem tại <https://gvlawyers.com.vn/thu-tuc-ly-hon-huong-dan-cac-buoc-chi-tiet-nhat/?lang=vi> truy cập ngày 28/7/2022

Sau khi nghiên cứu thực tiễn xác lập và thực hiện CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận và thực trạng áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận tại Toà án, để làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, NCS tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên. Việc hạn chế áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận tại Việt Nam xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, kết quả khảo sát cho thấy số người chưa biết đến CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận chiếm tỷ lệ khá cao (chiếm 47,6% tổng số người được khảo sát). Rất nhiều người tỏ ra khá ngạc nhiên khi nghe đến CĐTS này. Điều này cho thấy công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn hạn chế; đối tượng có thể áp dụng chế định này là các đôi nam nữ chuẩn bị xác lập quan hệ hôn nhân. Họ có thể không biết nắm bắt đwocj thông tin về CĐTS này cũng như cách thức tiến hành thủ tục như thế nào cho hợp lý trong việc thoả thuận tài sản của họ. Bên cạnh đó, so với các quốc gia khác như Mỹ, Pháp hay Nhật mọi người có xu hướng kết hôn muộn, lúc đó các cá nhân đã có một khối tài sản nhất định có thể có nguồn gốc từ gia đình hoặc từ thu nhập mà khi tiến đến hôn nhân họ muốn rạch ròi trong tài sản nhất là ở lĩnh vực kinh doanh riêng khi muốn đưa ra quyết định đầu tư hoặc dễ dàng cấp dưỡng cho con riêng (nếu có) nên họ sẽ quan tâm và tìm hiểu rõ hơn quy định của pháp luật về điều này. Còn tại Việt Nam, các cặp đôi kết hôn khi vẫn còn trẻ, chưa có nhiều tài sản nên chưa thật sự quan tâm đến CĐTS này. Hơn nữa pháp luật của một số quốc gia đặt ra một trong các điều kiện để áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận là các cặp đôi phải được tư vấn pháp lý về chế độ này trước khi kết hôn. Trong khi pháp luật Việt Nam không bắt buộc điều kiện này, điều này đã hạn chế việc tiếp cận thông tin liên quan đến chế độ này.

Thứ hai, do ảnh hưởng của phong tục, tập quán của người Việt Nam luôn coi trọng tình cảm, việc “rạch ròi, chặt chẽ” về tài sản là điều không mấy được ủng hộ, hưởng ứng tốt cho dù Việt Nam đang trên đà hội nhập và phát triển cùng thế giới. Một số quan điểm cho rằng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận không phù hợp với phong hoá của người Việt Nam. Việc phân chia tài sản là việc không có đối với các cặp vợ chồng vì họ quan niệm cùng sống, cùng ăn, cùng ở; “của chồng công vợ” là câu thành ngữ nêu vai trò quan trọng của người vợ đối với thành công của người chồng, người chồng có làm nên việc gì cũng đều có công sức đóng góp của người vợ, vì thế giữa vợ chồng không nên tách bạch, rạch ròi về tài sản đặc biệt đặt ra vấn đề thoả thuận về tài sản trước khi kết hôn sẽ làm ảnh hưởng không nhỏ đến tình cảm của các cặp đôi nam nữ trước khi bước vào hôn nhân.

Thứ ba, nguyên nhân từ thực trạng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận. CĐTS này mặc dù được thực thi tại Việt Nam gần 8 năm, mặc dù không còn mới

mẻ nhưng so với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới thì thời gian này còn khá ngắn ngủi để có thể hoàn thiện những điểm bất cập, hạn chế quy định của pháp luật về Chế độ này. Các quy định pháp luật hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận còn nhiều bất cập, lỗ hổng thậm chí là thiếu vắng các quy định của pháp luật. Cụ thể như đã phân tích trong phần thực trạng pháp luật tại chương 2 ở trên. Do vậy cần nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật.

Thứ tư, không chỉ khả năng hiểu biết của người dân còn hạn chế, thậm chí một số cán bộ Toà án, Kiểm sát viên, công chứng viên - người trực tiếp áp dụng các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận còn nhầm lẫn giữa CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận và thoả thuận về tài sản của vợ chồng trong trường hợp áp dụng CĐTS của vợ chồng theo luật định (như văn bản cam kết, thoả thuận tài sản riêng của vợ, chồng), điều này cho thấy cần xem xét công tác đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ.

Trong phiếu khảo sát điều tra xã hội học, ngoài các câu hỏi liên quan đến thực trạng tiến xác lập và thực hiện CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, NCS đã đưa ra một số câu hỏi để đánh giá các quy định pháp luật hiện hành về CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về chế độ này (*Chi tiết xem phụ lục số 03- Báo cáo kết quả khảo sát...*).

Để có thể nâng cao hiệu quả áp dụng của chế độ này, NCS đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận.

3.2. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

3.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

3.2.1.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận

CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận có ý nghĩa lớn trong đời sống, mặc dù quy định này mới có hiệu lực trong thời gian ngắn, tuy nhiên, các quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề này đã phần nào tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thoả thuận của vợ chồng về CĐTS trước khi tham gia quan hệ hôn nhân. Đồng thời, nó là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến tài sản vợ chồng phát sinh (nếu có). Tuy nhiên, trước những đòi hỏi thực tế của đất nước hiện nay và trước những yêu cầu khách quan của tiến trình hội nhập quốc tế, đã và đang đặt ra yêu cầu hoàn thiện CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận. Do đó, để CĐTS này thực sự đảm bảo hiệu lực, hiệu quả cần phải khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc đang gặp phải để CĐTS của vợ chồng ngày càng hoàn thiện, đáp ứng nhiệm vụ cách mạng

trong tình hình mới. Muốn vậy, những sửa đổi, bổ sung về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo theo định hướng chung thống nhất.

Thứ nhất, việc hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo gắn liền với việc thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng gia đình Việt Nam

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) được Đại hội lần thứ XI của Đảng thông qua những định hướng lớn về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trong đó xác định định hướng: “*Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng, trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách*”. Đồng thời, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 được Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định: “*Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh*”. Có thể thấy, xuyên suốt quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng gia đình trong tình hình mới đều nhằm đảm bảo việc xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, đảm bảo là môi trường thuận lợi để phát triển nhân cách, nếp sống của mỗi người.

Việc hoàn thiện CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cần phải đảm bảo gắn liền với định hướng xây dựng gia đình trong tình hình mới mà Đảng ta đã đề ra, theo đó, mặc dù cho phép các bên được tự do thỏa thuận về CĐTS, các bên được tự do xác định quyền, nghĩa vụ đối với tài sản của mình trước khi tiến đến quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, việc tự do thỏa thuận này phải có giới hạn nhất định, không phải các bên muốn thỏa thuận thế nào cũng được hoặc thỏa thuận tất cả tài sản là tài sản của các bên và họ có các quyền và nghĩa vụ đối với tài sản đó mà không có trách nhiệm với cuộc sống hôn nhân, gia đình... mà những thỏa thuận này vẫn phải nhằm đảm bảo mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, những thỏa thuận phải đảm bảo những nhu cầu thiết yếu của gia đình, đảm bảo nhu cầu ăn, ở, mặc, học tập..., phải đảm bảo cuộc sống của các thành viên khác trong gia đình, phải đảm bảo gia đình là nơi chăm sóc, nuôi dưỡng con cái tốt nhất, là tế bào lành mạnh của xã hội. Việc thỏa thuận không đơn thuần chỉ là xác định đâu là tài sản của chồng, đâu là tài sản của vợ để rồi sau khi thỏa thuận họ chỉ có quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ đối với tài sản đó, mà việc thỏa thuận này nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong hoạt động kinh doanh, phát triển tài sản của mình, cũng như giúp các bên còn lại và các thành viên khác trong gia đình có thể tránh khỏi những trách nhiệm pháp lý khi thực hiện các giao dịch đối với tài sản bên kia...

Có thể nói, khi bất kỳ ai muốn tiến đến quan hệ hôn nhân thì mục tiêu quan trọng nhất của họ là xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no, họ muốn gia đình là nơi chia sẻ những khó khăn, vất vả trong cuộc sống và là nơi họ cảm thấy bình yên. Do đó, khi hoàn thiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng, các nhà lập pháp cần phải xác định rõ được vấn đề này, có những sửa đổi, bổ sung nhất định nhưng phải gắn liền với mục tiêu xây dựng gia đình mà Đảng và Nhà nước ta đã định ra.

Thứ hai, việc hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và pháp luật khác có liên quan

Ở nước ta Hiến pháp năm 2013 là văn bản pháp luật có giá trị cao nhất trong hệ thống pháp luật, đây là đạo luật gốc quy định những vấn đề cơ bản nhất, các văn bản pháp luật khác được xây dựng trên cơ sở của Hiến pháp. Do đó, khi xây dựng, hoàn thiện quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì phải đảm bảo phù hợp với những nội dung đã được ghi nhận trong Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 quy định các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật (Điều 14); Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16); công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26); mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác, quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ (Điều 32); nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn, hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em (Điều 36) hay trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em, nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em (Điều 37)... Trên cơ sở các quy định của Hiến pháp năm 2013, những sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo phù hợp, đảm bảo thực hiện tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực HN&GD nói chung và CĐTS của vợ chồng nói riêng, đảm bảo bình đẳng giới, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và những người yếu thế khác, đồng thời đảm bảo lợi ích của gia đình, của Nhà nước và của xã hội cũng như quyền lợi hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành được xây dựng phải phù hợp với Hiến pháp, một văn bản pháp luật ra đời sẽ không dự liệu hết cũng như không thể quy định tất cả các vấn đề pháp lý liên quan, do đó, đối với những vấn đề văn bản pháp luật này chưa có quy định sẽ áp dụng theo quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành, chẳng hạn liên quan đến CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, BLDS năm 2015 với tư cách là đạo luật gốc sẽ quy định một cách cụ thể một số vấn đề về năng lực chủ thể của các bên, hình thức, nguyên tắc, nội dung và điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận... Bên cạnh đó, do đặc thù là văn bản pháp luật chuyên ngành đặt ra những vấn đề có tính nguyên tắc đối một vấn đề cụ thể, vì vậy khi văn bản pháp luật khác có những quy định liên quan đến văn bản pháp luật chuyên ngành này sẽ đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành. Chẳng hạn liên quan đến việc hoàn thiện CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, các nhà lập pháp cần xem xét, tính tương thích, phù hợp với Luật Bình đẳng giới năm 2016, Luật này quy định các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, bao gồm: Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, không bị phân biệt đối xử về giới, Nhà nước có chính sách bảo đảm bình đẳng giới, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển; bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình cũng như áp dụng những biện pháp thích hợp để xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới... Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định việc phòng ngừa bạo lực gia đình cũng như bảo vệ hỗ trợ các nạn nhân bạo lực gia đình trước các hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình, như: Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở... Hay như Luật Trẻ em năm 2016 đã định ra những nguyên tắc, biện pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em; trách nhiệm của gia đình, cá nhân trong việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em; bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em...

Bất cứ văn bản pháp luật nào khi ra đời hoặc có sửa đổi, bổ sung phải phù hợp với Hiến pháp, các nội dung được ban hành mà không phù hợp với Hiến pháp sẽ không có giá trị pháp lý. Bên cạnh Hiến pháp, các văn bản pháp luật chuyên ngành sẽ là cơ sở đánh giá giá trị pháp lý của văn bản pháp luật, trường hợp khi xây dựng hoặc sửa đổi,

bổ sung văn bản pháp luật thì các nhà làm luật sẽ xem xét tính phù hợp với văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan, điều này là nhằm tránh xảy ra tình trạng xung đột giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Bởi vậy, việc hoàn thiện pháp luật CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và pháp luật khác có liên quan.

***Thứ ba,** việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện trên cơ sở kế thừa những quy định phù hợp, tích cực và tiến bộ cũng như khắc phục những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật trước đây*

Việc hoàn thiện pháp luật là cả một quá trình dài, việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật nói chung hay về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng phải được xây dựng trên nền tảng của những quy định cũ còn phù hợp, không thể có một văn bản pháp luật hoàn thiện ngay khi ban hành mà không được xây dựng trên nền tảng của văn bản pháp luật cũ, xét ở góc độ triết học, quan điểm phủ định sạch trơn là sai lầm. Do đó, vấn đề đặt ra nhà lập pháp cần phải có quá trình đánh giá kỹ càng, xem xét đâu là quy định phù hợp, tích cực để có thể tiếp tục ghi nhận, có như vậy mới đảm bảo được hiệu quả của văn bản pháp luật mới.

Cùng với việc ghi nhận những quy định phù hợp, tiến bộ trong pháp luật cũ, việc hoàn thiện pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng phải gắn liền với việc khắc phục những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật cũ. Các quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ra đời và được áp dụng trong thực tiễn đời sống. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng có những quy định không phù hợp với thực tế, có những quy định khi ban hành không chỉ gây khó khăn có người dân khi áp dụng mà thậm chí là đối với cơ quan nhà nước khi giải quyết, điều này không chỉ gây ảnh hưởng đến quyền, lợi của công dân mà gây ảnh hưởng đến niềm tin của người dân đối với pháp luật, chính bởi vậy, những quy định này cần sớm phải được sửa đổi để hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Bên cạnh đó, như đã phân tích các văn bản pháp luật khi ra đời không thể bao quát hết tất cả các vấn đề, do đó sẽ có những nội dung chưa được ghi nhận. Do đó, thông qua việc tổng kết, đánh giá quy định pháp luật, những vấn đề phát sinh trong thực tiễn đời sống xã hội, cũng như việc quy định của các nước khác... các nhà làm luật sẽ có những bổ sung phù hợp để CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được hoàn thiện hơn, từ đó, đảm bảo các quy định của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận khi được ban hành và có hiệu lực sẽ giải quyết được các vấn đề thực tiễn phát sinh phù hợp với quá trình thay đổi của gia đình hiện đại và đời sống xã hội, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

***Thứ tư,** việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phải đảm bảo được tính tương thích trong quy định của pháp luật nước ta với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, không ít trường hợp kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được xác lập và có xu hướng gia tăng, bên cạnh đó giữa nước ta và các quốc gia trên thế giới luôn có sự giao lưu, giao thoa về tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội, trong đó có pháp luật, nên quá trình tiếp thu học hỏi kinh nghiệm xây dựng pháp luật của các quốc gia trên thế giới, nhất là những quy định phù hợp với điều kiện hoàn cảnh kinh tế - xã hội của đất nước là điều rất cần thiết. Vì vậy, các nhà lập pháp cần phải biết lựa chọn những quy định tích cực, tiến bộ để áp dụng vào nước ta, có như vậy các quy định của pháp luật nói chung và pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta mới thực sự hoàn thiện, đáp ứng được xu hướng toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay.

3.2.1.2. Các kiến nghị cụ thể hoàn thiện quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Như đã phân tích, việc áp dụng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở nước ta hiện nay chưa thực sự đạt được hiệu quả như mong muốn. Do đó, để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, cần phải thực hiện nhiều giải pháp mà trước hết là hoàn thiện các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

(i) Về nguyên tắc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Điều 28 Luật HN&GD năm 2014 quy định “*Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng CĐTS theo luật định hoặc CĐTS theo thỏa thuận*”. Trong khi đó Điều 7 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định: “*CĐTS của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng CĐTS theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về CĐTS nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật Hôn nhân và gia đình*”. Các quy định này dường như đang có vẻ “ngược nhau”, cụ thể về bản chất CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là thể hiện ý chí sự thỏa thuận của các bên vợ chồng, pháp luật luôn tôn trọng trước hết ý chí thỏa thuận của các bên. Điều này có thể tham khảo BLDS Pháp, Điều 1387 BLDS Pháp ghi nhận: “*Pháp luật không điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng nếu giữa vợ chồng đã có thỏa thuận riêng mà vợ chồng cho là phù hợp và không trái với thuần phong mỹ tục hoặc với các quy định... ..*”.

Do vậy, NCS kiến nghị sửa đổi Điều 28 Luật HN&GD năm 2014 “*Vợ, chồng có quyền lựa chọn áp dụng CĐTS theo thỏa thuận. Trường hợp vợ chồng không lựa chọn*

áp dụng CĐTS theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận nhưng thỏa thuận này bị tuyên bố vô hiệu thì CĐTS của vợ chồng theo luật định được áp dụng”.

(ii) Về tên gọi của văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Điều 47 Luật HN&GD năm 2014 với tên gọi “Thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng” nhưng Điều 48 lại quy định “Nội dung cơ bản của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng”, Điều 49, 50 “...thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng”, chính sự không thống nhất về tên gọi của văn bản này dẫn đến việc áp dụng các quy định của pháp luật về tên gọi của văn bản cũng không thống nhất. Theo khảo sát của NCS, một số Công ty Luật, VPCC hiện nay khi tư vấn, soạn thảo mẫu văn bản với nhiều tên gọi khác nhau, như VPCC Châu Á đặt tên văn bản này là “*Văn bản thỏa thuận CĐTS của vợ chồng*”¹⁴⁰; Công ty Luật Minh Khuê – “*Văn bản thỏa thuận về việc xác lập CĐTS của vợ chồng*”¹⁴¹; Công ty Luật Lawflex - “*Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản tiền hôn nhân*”; “*Thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng*”¹⁴²

Để đảm bảo tính thống nhất giữa tên gọi của văn bản này, NCS kiến nghị cần sửa đổi tên gọi của văn bản này là “*Văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng*”.

(iii) Về hình thức của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Bộ luật Dân sự 2015 quy định về hình thức của GDDS là điều kiện có hiệu lực của GDDS trong trường hợp luật có quy định (Khoản 2 Điều 117). Tuy nhiên, Luật HN&GD năm 2014 quy định khi lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được xác lập bằng hình thức văn bản và có công chứng, chứng thực. Tuy nhiên Luật HN&GD 2014 lại không quy định thời điểm công chứng, chứng thực thời điểm phát sinh hiệu lực của thỏa thuận này. Thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng về bản chất là một giao dịch dân sự, vì vậy, quy định về hình thức của thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng trong Luật HN&GD như vậy là chưa đầy đủ và chặt chẽ bởi vì nếu vi phạm quy định về hình thức thì Tòa án không có căn cứ để tuyên bố thỏa thuận vô hiệu, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên liên quan.

Thực chất, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là một giao dịch dân sự, liên quan đến vợ, chồng và người thứ ba. Do vậy cần phải đáp ứng, tuân thủ các điều kiện có hiệu lực của GDDS theo quy định của BLDS. Nhằm bảo đảm quyền lợi của người

¹⁴⁰ “Thủ tục công chứng văn bản thỏa thuận CĐTS của vợ chồng” xem tại <https://congchungchaua.vn/thu-tuc-cong-chung/van-ban-thoa-thuan-che-do-tai-san-cua-vo-chong/> truy cập ngày 12/12/2021

¹⁴¹ “Mẫu Văn bản thỏa thuận CĐTS của vợ chồng trước khi kết hôn”, xem tại <https://luatminhkhue.vn/mau-van-ban-thoa-thuan-che-do-tai-san-cua-vo-chong-truoc-khi-ket-hon.aspx>

¹⁴² <https://thegioiluat.vn/van-ban/mau-thoa-thuan-xac-lap-che-do-tai-san-cua-vo-chong-hop-dong-tien-hon-nhan-tieng-viet-672/>

thứ ba khi tiếp cận thông tin liên quan đến quan hệ tài sản vợ chồng, pháp luật Việt Nam nên bổ sung thông tin về CĐTTS của vợ chồng trên giấy đăng ký kết hôn nếu trước đó vợ chồng đã thỏa thuận về chế độ này. Việc bổ sung thông tin trên giúp bên thứ ba thuận lợi trong việc tiếp cận thông tin về CĐTTS của vợ chồng. Ngoài ra, việc ghi nhận thông tin vợ chồng xác lập CĐTTS trong giấy đăng ký kết hôn hoặc trong giấy tờ kèm theo bản đăng ký kết hôn sẽ là một căn cứ để cơ quan có thẩm quyền giải quyết khi phát sinh các tranh chấp. Cùng quan điểm này, tác giả Đoàn Phương Diệp cho rằng cần bổ sung CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận vào thủ tục đăng ký kết hôn. Cụ thể: *Một trong những loại giấy tờ cần phải nộp là thỏa thuận của vợ chồng về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận (nếu có). Trên cơ sở này, Cán bộ hộ tịch sẽ ghi nhận vào hồ sơ lưu tại địa phương về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận.*¹⁴³

Ngoài ra, pháp luật HN&GD hiện hành không quy định chi tiết về hình thức cũng như cách thức thông báo cho bên thứ ba biết về việc vợ chồng thỏa thuận xác lập CĐTTS cũng như nội dung của văn bản thỏa thuận này. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba, NCS đề xuất cần xây dựng cơ chế công bố thông tin về thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng cho người thứ ba. Về vấn đề này, tác giả Đoàn Phương Diệp cho rằng trong trường hợp chưa xây dựng được cơ chế công bố thỏa thuận của vợ chồng về CĐTTS theo thỏa thuận thì việc ghi nhận và cung cấp thông tin của UBND cấp xã nơi đã tiến hành việc đăng ký kết hôn là giải pháp hiệu quả và phù hợp¹⁴⁴. Tuy nhiên, nếu theo phương án này cần bổ sung chủ thể có quyền yêu cầu UBND cấp xã cung cấp thông tin về việc vợ chồng lựa chọn CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nhằm mục đích vừa đảm bảo quyền và lợi ích của bên thứ ba nhưng vẫn đảm bảo sự bí mật của các cặp vợ chồng khi lựa chọn chế độ này.

Ngoài ra, NCS đề xuất có thể học hỏi kinh nghiệm của BLDS Pháp, theo đó, quy định thời hạn bên thứ ba có quyền phản đối kể từ khi công bố (công bố trên tờ báo tiếp nhận những thông báo pháp lý trong huyện hoặc tỉnh nơi cư trú của vợ chồng). Do vậy để đảm bảo quyền và lợi ích của người thứ ba, pháp luật Việt Nam nên bổ sung các quy định về quyền phản đối của người thứ ba khi biết được thông tin về việc sửa đổi, bổ sung CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong trường hợp việc sửa đổi, bổ sung này có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Ngoài ra, pháp luật cũng nên bổ sung quy định về phương thức thông báo cho người thứ ba biết về việc sửa đổi, bổ sung các thông tin liên quan đến CĐTTS của vợ chồng, có thể là đăng báo giống như BLDS Cộng hòa

¹⁴³ Đoàn Phương Diệp, Tạp chí Luật học số 02/2017, tr.5

¹⁴⁴ Đoàn Phương Diệp, tldđ, tr.5

Pháp hoặc niêm yết công khai thông tin hoặc gửi thông báo (bằng văn bản) cho người thứ ba biết về các thông tin sửa đổi bổ sung này...

(iv) Về nội dung của văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Pháp luật HN&GD hiện hành cho phép vợ chồng có quyền thỏa thuận nội dung về tài sản của vợ chồng khi lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận. Tuy nhiên, các nội dung thỏa thuận về tài sản của CĐTS của vợ chồng lại chưa được hướng dẫn cụ thể. Do vậy thực tiễn thực hiện công chứng văn bản thỏa thuận này còn rất nhiều lúng túng. Để thống nhất nội dung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, cần bổ sung các quy định hướng dẫn về công chứng nội dung văn bản thỏa thuận CĐTS của vợ chồng cũng như thẩm quyền công chứng văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng trong trường hợp có nhiều bất động sản nhưng mỗi tài sản lại nằm ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau.

(v) Về sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng

Trong trường hợp CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của CĐTS đó hoặc áp dụng CĐTS theo luật định. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của CĐTS của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật¹⁴⁵. Như vậy, trong thời kỳ hôn nhân, nếu trong văn bản thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng có nội dung chưa rõ ràng hoặc ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng và gia đình thì vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung nội dung của văn bản thỏa thuận đó. Điều này ảnh hưởng có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Mặc dù pháp luật quy định vợ chồng có nghĩa vụ thông báo cho bên thứ ba biết nhưng lại không ghi nhận quyền của bên thứ ba trong việc phản đối nội dung sửa đổi, bổ sung về CĐTS của vợ chồng. Do vậy, pháp luật HN&GD Việt Nam hiện hành cần dự phòng trường hợp bên thứ ba phản đối nội dung sửa đổi, bổ sung thỏa thuận CĐTS của vợ chồng thì sẽ xử lý như thế nào? Ai sẽ là người có quyền quyết định cuối cùng về nội dung sửa đổi thỏa thuận CĐTS của vợ chồng? Về vấn đề này, pháp luật Pháp đã dự liệu phương án “*Trong trường hợp có phản đối, chứng thư công chứng phải tuân theo thể thức phê chuẩn của tòa án nơi cư trú của vợ chồng*”. Như vậy, có thể hiểu trong trường hợp này Tòa án sẽ là cơ quan có thẩm quyền quyết định. Pháp luật HN&GD Việt Nam mới chỉ ghi nhận quyền của người thứ ba trong việc yêu cầu tuyên bố CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bị vô hiệu nhưng chưa có quy định về quyền phản đối việc sửa đổi, bổ sung nội dung CĐTS này. Do đó, để bảo đảm quyền và lợi ích của bên thứ ba,

¹⁴⁵ Khoản 1 Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP

cũng như quyền và lợi ích của vợ, chồng *NCS đề xuất bổ sung quyền của người thứ ba trong việc phản đối sửa đổi, bổ sung nội dung về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận bằng việc yêu cầu Tòa án tuyên bố việc sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng vô hiệu.*

Ngoài ra, pháp luật hiện hành chỉ ghi nhận chủ thể có quyền sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng là vợ, chồng. Tuy nhiên, trên thực tế có thể do hoàn cảnh khách quan tác động mà việc thực hiện CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của một bên vợ, chồng hoặc ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba khiến cho việc áp dụng CĐTS của vợ chồng không còn phù hợp nhưng vợ chồng không thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hoặc một bên muốn sửa đổi, bổ sung thì có thể yêu cầu Tòa án tiến hành việc sửa đổi, bổ sung CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. “Trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung CĐTS thì có quyền yêu cầu Tòa án tiến hành sửa đổi, bổ sung nếu việc thỏa thuận ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất khả năng lao động”. Trong BLDS năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, đây là một quy định mới của BLDS năm 2015. Về nguyên tắc chung của pháp luật dân sự, cá nhân, pháp nhân được tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận để xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình tuy nhiên có trường hợp ngoại lệ là khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì một bên trong một thời hạn hợp lý, nếu các bên không đạt được thỏa thuận về việc sửa đổi hợp đồng thì một trong các bên có quyền yêu cầu Tòa án chấm dứt hoặc sửa đổi hợp đồng, trường hợp này hợp đồng có thể bị sửa đổi bởi Tòa án mà không phải theo ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng. Mặc dù thỏa thuận xác lập CĐTS của vợ chồng chưa được chính thức coi là một hợp đồng nhưng xét về bản chất đây cũng là một giao dịch được hình thành từ sự thỏa thuận giữa các bên, nên trong quá trình thực hiện thỏa thuận này cũng có thể phát sinh điều kiện hoàn cảnh thay đổi cơ bản khiến cho việc thực hiện thỏa thuận này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của một bên hoặc của bên thứ ba thì pháp luật nên bổ sung Tòa án có quyền sửa đổi thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng.

Về vấn đề này, pháp luật Việt Nam có thể học hỏi pháp luật của một số quốc gia như Nhật Bản. Vấn đề sửa đổi, bổ sung thỏa thuận lại được BLDS Nhật Bản quy định khá cụ thể: “*Hôn ước không được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản mà có hành vi phá sản tài sản và để thay đổi hôn ước, các bên phải đệ đơn lên Tòa án*”¹⁴⁶ (Điều 761). Theo đó, về cơ bản pháp luật Nhật Bản không

¹⁴⁶ Article 763: “If one party to a marriage engages in a juristic act with a third party regarding everyday household matters, the other party shall be jointly and severally liable for debts that arise from that act; provided that this shall not apply if prior notice is given to the third party to the effect that the other party will not assume such liability”.

cho phép vợ chồng được sửa đổi, bổ sung các thỏa thuận, chỉ trong một số trường hợp mới được phép thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đó là bên quản lý tài sản có hành vi phá sản tài sản và các bên có đệ đơn lên Tòa án, được Tòa án chấp thuận.

BLDS & TM Thái Lan quy định sau khi kết hôn, thỏa thuận tiền hôn nhân không thể thay đổi trừ khi có sự cho phép của Tòa án. Khi có quyết định của Tòa án về việc thay đổi thỏa thuận tiền hôn nhân, Tòa án sẽ thông báo cho Cơ quan đăng ký kết hôn để ghi vào Sổ ĐKKH¹⁴⁷.

Ngoài ra, để đảm bảo tính linh hoạt trong việc thay đổi CĐTS của vợ chồng, giúp vợ chồng linh hoạt trong việc quản lý tài sản của mình, cũng như giúp cho việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được thực thi một cách có hiệu quả, NCS đề xuất sửa quy định tại Điều 49 của Luật HN&GD năm 2014 “Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay đổi chế độ tài sản của vợ chồng”.

(vi) Về thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu

Pháp luật cần bổ sung những quy định về các trường hợp thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng bị vô hiệu và việc xử lý các trường hợp vô hiệu của thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng. Hiện nay, quy định của pháp luật về vấn đề này còn khá chung chung, vấn đề vô hiệu được xác định nếu vi phạm các quy định có hiệu lực của pháp luật về HN&GD, cũng như quy định của BLDS. Tuy nhiên, có trường hợp quy định về cùng nội dung ở 02 văn bản này lại khác nhau, do đó để việc xử lý các vấn đề phát sinh một cách “thấu tình, đạt lý” là khó khăn, chẳng hạn khi hai bên xác lập thỏa thuận về CĐTS của vợ chồng, tại thời điểm kết hôn, có một trong hai bên không đủ tuổi kết hôn (nhưng đủ tuổi có năng lực chủ thể đầy đủ theo quy định của BLDS), một thời gian sau các bên mới đủ điều kiện kết hôn, có yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật nhưng được pháp luật công nhận là vợ chồng hay cũng trường hợp như trên nhưng các bên không yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật. Ngoài ra là trường hợp đủ điều kiện về xác lập CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (có một phần lỗi của cơ quan nhà nước trong việc xác định thẩm quyền) ... Những trường hợp này cũng phải được quy định rõ, có như vậy thì Tòa án mới có căn cứ để giải quyết các tranh chấp phát sinh đảm bảo “có lý, có tình”, và như vậy thì mới đảm bảo được hiệu

¹⁴⁷ Điều 1467 BLDS & TM Thái Lan xem tại <https://library.siam-legal.com/thai-law/civil-and-commercial-code-marriage-section-1465-1493/> truy cập ngày 28/5/2021.

“Section 1467. No Alteration of Prenuptial Agreement

After marriage the prenuptial agreement cannot be altered except by authorization of the Court. When there is final order of the Court to effect the alteration or cancellation of the prenuptial agreement, the Court shall notify the Marriage Registrar of the matter in order to have it entered in the Marriage Register.”

quả, hiệu lực của công tác giải quyết các tranh chấp về CĐTTS của vợ chồng nói chung và CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng.

Do vậy cần bổ sung thời điểm có hiệu lực của CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận trong trường hợp Toà án ra quyết định công nhận quan hệ hôn nhân là thời điểm mà các bên đủ điều kiện kết hôn; Đối với trường hợp các bên xác lập thỏa thuận CĐTTS của vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì văn bản thỏa thuận vô hiệu.

Ngoài ra, cần bổ sung căn cứ xác định thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vô hiệu trong trường hợp Toà án ra quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật thì thỏa thuận này vô hiệu từ thời điểm các bên đăng ký kết hôn.

(vii) Bổ sung quy định của pháp luật về huỷ bỏ thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng

Như phần trên đã phân tích, hiện nay do thiếu vắng quy định của pháp luật về huỷ bỏ thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng dẫn đến sự bất đồng quan điểm của các VPCC trong việc thực thi pháp luật về vấn đề này. Do vậy để thống nhất đường lối giải quyết, pháp luật cần bổ sung quy định về huỷ bỏ văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng trong các trường hợp như: Các bên lập văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng đã công chứng, chứng thực nhưng không xác lập quan hệ hôn nhân...

3.2.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

3.2.2.1. Hoàn thiện vị trí, vai trò và nhiệm vụ của công chức Tư pháp – Hộ tịch

Để nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc hoàn thiện các quy định pháp luật về vị trí, vai trò và nhiệm vụ của công chức Tư pháp - hộ tịch là một trong những giải pháp vô cùng quan trọng. Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ, Công chức Tư pháp – hộ tịch thực hiện các nhiệm vụ như: Phổ biến, giáo dục pháp luật; quản lý tử sách pháp luật, xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật; theo dõi việc thi hành pháp luật và tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật; thẩm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; tham gia công tác thi hành án dân sự trên địa bàn; thực hiện nhiệm vụ công tác tư pháp, hộ tịch, chứng thực, chứng nhận và theo dõi về quốc tịch, nuôi con nuôi; số lượng, chất lượng về dân số trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố và công tác giáo dục tại địa bàn.... Có thể thấy, vị trí, vai trò và nhiệm vụ của Công chức Tư pháp – hộ tịch là tương đối rõ ràng trong việc

tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn phụ trách, trong đó có hoạt động đăng ký kết hôn.

Tuy nhiên, hiện nay các công chức Tư pháp – hộ tịch chưa phát huy hết vai trò và trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, trước hết là tư vấn, giải thích các quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đến với người dân, nhất là nhóm người thuộc độ tuổi sắp kết hôn, trên thực tế rất khó để thấy được hình ảnh công chức Tư pháp – hộ tịch tổ chức các hoạt động liên quan đến phổ biến, giáo dục pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, thậm chí khi thực hiện nhiệm vụ đăng ký kết hôn, các công chức Tư pháp – hộ tịch chủ yếu quan tâm đến các điều kiện, thủ tục để tiến hành việc đăng ký kết hôn mà ít quan tâm đến việc phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật về HN&GD cho các đôi nam nữ khi đến đăng ký kết hôn, điều này có một phần nguyên nhân nhận thức chưa đầy đủ quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý việc kết hôn của một số công chức Tư pháp – hộ tịch, bên cạnh đó, là tình trạng một số công chức Tư pháp – hộ tịch nhiều tuổi, tư duy theo lối cũ, ngại tiếp cận với quy định mới nên không kịp cập nhật những thay đổi trong chính sách pháp luật về CĐTS của vợ chồng, ngoài ra, có một số công chức Tư pháp – hộ tịch có những hạn chế, thiếu sót trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Chính những điều này, đã làm cho các chính sách pháp luật mới về HN&GD trong đó có quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không được công chức Tư pháp – hộ tịch phổ biến đến người dân, nhất là nhóm trong độ tuổi sắp kết hôn, chính điều này đã dẫn đến nhiều trường hợp các đôi nam nữ không biết đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận khi đăng ký kết hôn.

Như đã phân tích, việc công chứng thỏa thuận CĐTS của vợ chồng là không thực sự cần thiết bởi có thể vì lý do này mà nhiều vợ chồng sẽ không lựa chọn CĐTS này. Bởi vậy, việc kết hợp giữa đăng ký kết hôn với đăng ký thỏa thuận về CĐTS của các bên là một giải pháp quan trọng và rất cần thiết, với sự tham gia của công chức Tư pháp – hộ tịch sẽ đóng vai trò như người làm chứng cho sự thỏa thuận về CĐTS của các bên, điều này sẽ giảm bớt rất nhiều thủ tục khi tiến hành việc công chứng các thỏa thuận, cũng như giảm bớt thời gian, tiền bạc của các bên. Khi pháp luật ghi nhận CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kết hợp với đăng ký kết hôn, điều này đồng nghĩa việc lập văn bản thỏa thuận sẽ được thực hiện dưới sự chứng kiến của Công chức Tư pháp – hộ tịch và được ghi vào hồ sơ đăng ký kết hôn, đồng thời, văn bản thỏa thuận này được xem là một trong giấy tờ bắt buộc phải có để làm thủ tục đăng ký kết hôn nếu các bên lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Quy định này không chỉ đảm bảo tính chặt chẽ trong văn bản thỏa thuận khi xác lập mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể kiểm soát được tính xác thực và tự nguyện của các bên về thỏa thuận tài sản vợ

chồng trước khi kết hôn, từ đó tạo cơ sở vững chắc trong việc bảo vệ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cũng như hạn chế các tranh chấp, xung đột xảy ra liên quan đến CĐTS của vợ chồng trên thực tế.

Do đó, cần phải phát huy tốt hơn nữa vị trí, vai trò cũng như thực hiện tốt nhiệm vụ của công chức Tư pháp – hộ tịch, để làm được điều này, cần phải không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi công chức, đồng thời không ngừng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công chức Tư pháp – hộ tịch, cần có những đảm bảo về quyền lợi để những người này yên tâm công tác cũng như cần bổ sung số lượng cán bộ Tư pháp – hộ tịch để đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ bởi hiện nay ở mỗi chính quyền cấp xã chỉ có 01 công chức Tư pháp – hộ tịch, điều này là không tương xứng với khối lượng nhiệm vụ mà họ phải thực hiện.

Có thể thấy, vấn đề đặt ra là cần phải hoàn thiện vị trí, vai trò và nhiệm vụ của công chức Tư pháp – hộ tịch để những người này có thể phát huy tốt vai trò của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, có như vậy, việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mới đạt hiệu quả, hiệu lực trên thực tế.

3.2.2.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình, nhất là quy định mới được bổ sung trong Luật HN&GD năm 2014 – CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là một trong giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Điều này cần phải được thực hiện bất cứ lúc nào, bởi chính nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ đã làm cho quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận chưa thực sự phát huy hiệu quả, hiệu lực, chưa đáp ứng được kỳ vọng của các nhà làm luật.

Thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp người dân nâng cao nhận thức và ý thức về CĐTS này cũng như giúp người dân, đặc biệt là nhóm thuộc đối tượng sắp kết hôn hiểu được ý nghĩa của việc lựa chọn CĐTS này. Trước hết, sẽ giúp thay đổi trong suy nghĩ của mỗi cá nhân về CĐTS của vợ chồng đã hình thành từ nhiều đời nay, để cho người dân biết rằng lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận giúp họ được tự do định đoạt quyền tài sản của cá nhân, việc bảo hộ quyền sở hữu tài sản của cá nhân được Hiến pháp và pháp luật ghi nhận, giúp họ có thể thuận lợi hơn khi tham gia các giao dịch dân sự, các hoạt động kinh doanh... liên quan đến tài sản cá nhân. Đồng thời, khi lựa chọn CĐTS này không phải là phân chia tài sản của vợ, chồng và các bên chỉ có quyền và nghĩa vụ đối với tài sản này, mà khi lựa chọn CĐTS này, các bên phải có trách nhiệm với

cuộc sống gia đình, nhu cầu thiết yếu của gia đình, lợi ích của các thành viên khác của gia đình, nói cách khác, việc lựa chọn CĐTS này cũng phải đảm bảo mục đích của việc xây dựng gia đình, lợi ích của gia đình phải được đặt lên trên hết, việc quyết định tài sản của mỗi cá nhân trong một số trường hợp vẫn phải căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của mỗi gia đình. Ngoài ra, việc lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận sẽ giúp tránh được tình trạng kết hôn vì mục đích kinh tế mà không phải xuất phát từ tình cảm đôi lứa, trong cuộc sống xã hội hiện nay, nhiều trường hợp các bên nam nữ đến với nhau không vì tình yêu đích thực mà vì điều kiện kinh tế khá giả của một bên, bởi vậy, hôn nhân không xuất phát từ tình yêu, tình cảm của các bên thì mục đích của việc xây dựng gia đình cũng không được đảm bảo.

Bên cạnh việc giúp người dân hiểu được ý nghĩa thực sự của CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật sẽ giúp người dân hiểu được các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận như các điều kiện về nội dung, hình thức của thỏa thuận, việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận.... qua đó, giúp người dân có cái nhìn tổng thể các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, từ đó giúp họ có thể xem xét lựa chọn hay không lựa chọn CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận khi kết hôn với một ai đó.

Muốn làm được những điều trên cần thực hiện tốt các biện pháp để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, công tác này được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục và bằng nhiều biện pháp khác nhau, có thể thông qua việc cơ quan có thẩm quyền (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ Tư pháp....) phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến cho người dân, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật, mở các lớp tập huấn, đào tạo về pháp luật hôn nhân và gia đình, trong đó có pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận để người dân được biết. Bên cạnh đó, có thể thực hiện việc tuyên truyền pháp luật về CĐTS của vợ chồng thông qua hoạt động thường xuyên của các bộ tư pháp, hộ tịch, họ có thể giúp các đôi nam, nữ hiểu được quy định này trong quá trình các bên thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngoài ra, có thể thực hiện việc tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Truyền hình, truyền thanh, internet, phát tờ rơi hoặc niêm yết các văn bản pháp luật tại bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư...

Việc thay đổi tư tưởng, lối suy nghĩ của người dân về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không phải là điều dễ dàng bởi CĐTS của vợ chồng theo pháp luật đã hình thành từ bao đời nay, nó chịu ảnh hưởng của những phong tục, tập quán, những yếu tố thuộc về truyền thống, tuy nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội đã có những thay đổi, chính

bởi vậy các quy định của pháp luật cần phải có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới, chính bởi vậy, mà việc đưa các quy định về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận đến với người dân là vô cùng cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Thực hiện tốt các biện pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về HN&GD nói chung và CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng sẽ giúp người dân nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật về CĐTTS này, từ đó giúp họ có những lựa chọn đúng đắn hơn về CĐTTS của vợ chồng trước khi tham gia vào quan hệ hôn nhân, qua đó giúp tránh được những mâu thuẫn không đáng có phát sinh trong đời sống gia đình sau này, cũng như bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các thành viên trong gia đình cũng như người khác có liên quan.

3.2.2.3. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về các hoạt động liên quan đến việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Theo đó, cần phải nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền như Tòa án, thẩm phán, công chứng viên, ... trong việc đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, bởi họ là những người liên quan nhất đến việc áp dụng CĐTTS này. Theo Luật HN&GD hiện hành thì việc thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng phải được lập thành văn bản, phải được công chứng hoặc chứng thực, việc công chứng, chứng thực phải đảm bảo tính hợp pháp về cả nội dung và hình thức của thỏa thuận, có thể thấy được vai trò của các công chứng viên trong việc đảm bảo thực hiện các quy định của pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận. Bên cạnh đó, Tòa án, thẩm phán là những người trực tiếp giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến CĐTTS này, họ xem xét hiệu lực, giá trị pháp lý của các thỏa thuận và các nội dung thỏa thuận để đưa ra hướng giải quyết đúng đắn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Do đó, bên cạnh việc bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, kiến thức nghiệp vụ của cán bộ Tòa án và việc nâng cao chất lượng công chứng của tổ chức hành nghề công chứng, thì việc xây dựng cơ chế tăng cường kiểm tra, giám sát để đảm bảo chất lượng công chứng cũng như chất lượng xét xử các vụ án, vụ việc liên quan đến CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận là rất cần thiết, có như vậy mới đảm bảo hiệu quả áp dụng CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

3.2.2.4. Phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên

Trong các hoạt động liên quan đến CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, trước hết các tổ chức này cần phát huy vai trò của mình trong việc tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật. Theo đó, các tổ chức này cần cho người dân biết đến và hiểu được chính sách pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận,

phải để cho người dân hiểu được bản chất của CĐTS của vợ chồng và những ý nghĩa thực sự mà CĐTS này mang lại. Bên cạnh đó, mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên cần tăng cường việc giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước và cán bộ công chức nhà nước, theo đó, cần tăng cường giám sát hoạt động của công chứng, hoạt động quản lý nhà nước về đăng ký kết hôn hay hoạt động xét xử của cơ quan Tòa án... từ đó, có những kiến nghị để xử lý những quy định chưa phù hợp cũng như những hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận.

Ngoài ra, để việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận đạt hiệu quả cần phải tạo điều kiện làm việc và đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động liên quan đến việc áp dụng CĐTS này. Việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận liên quan đến nhiều đối tượng từ công chức Tư pháp – hộ tịch, công chứng viên, thẩm phán... bởi vậy, để hoạt động này đạt hiệu quả thì cần thiết phải tạo điều kiện làm việc cũng như đảm bảo cơ sở vật chất để những người có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Cùng với đó, việc áp dụng khoa học công nghệ trong công tác này là một giải pháp cần lưu tâm, trong giai đoạn hiện nay khi Đảng và Nhà nước ta chủ trương, chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với xu hướng xu hướng của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nó không chỉ là về các máy móc, hệ thống thông minh và được kết nối, mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều... chính bởi vậy, việc áp dụng khoa học công nghệ trong hoạt động liên quan đến CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận là phù hợp với xu hướng phát triển của nước ta hiện nay, có thể xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về CĐTS của vợ chồng để có thể nắm bắt, cập nhật tình trạng chế độ tài sản, hoặc xây dựng hệ thống chữ ký số tạo thuận lợi cho việc xác lập thỏa thuận của các bên.... Điều này sẽ giúp giảm bớt các thủ tục không cần thiết khi xác lập, thay đổi, bổ sung hoặc chấm dứt CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, có như vậy thì mới đảm bảo hiệu quả của CĐTS này.

Có thể nói, việc thực hiện các giải pháp trên một cách đồng bộ sẽ là cơ sở quan trọng giúp nâng cao quả việc áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, để CĐTS của vợ chồng thực sự phát huy hiệu lực và là căn cứ bảo hộ quyền sở hữu tài sản của vợ chồng, đồng thời là cơ sở quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích của vợ chồng, các thành viên khác trong gia đình cũng như những người có liên quan./.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận chung tại chương 1 và phân tích đánh giá thực trạng pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận tại chương 2 và thực tiễn thực hiện pháp luật về CĐTTS này tại chương 3 thông qua việc khảo sát thực tiễn áp dụng kết hợp với phương pháp phỏng vấn chuyên gia lấy ý kiến đánh giá về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa, NCS đã đề xuất các kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về CĐTTS của vợ chồng theo thỏa thuận, cụ thể:

Thứ nhất, NCS đã chỉ ra sự không thống nhất của tên gọi về văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng, từ đó kiến nghị bổ sung tên gọi văn bản này.

Thứ hai, NCS chỉ ra điểm bất cập về thời điểm có hiệu lực của văn bản thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng quy định tại Điều 47 Luật HN&GD năm 2014, từ đó đưa ra kiến nghị bổ sung quy định cụ thể về thời điểm này. Đồng thời chỉ ra điểm bất cập của quy định về thời điểm xác lập thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng (trước thời kỳ hôn nhân) dẫn đến các vướng mắc trong quá trình áp dụng trong trường hợp vợ chồng xác lập văn bản cam kết tài sản riêng của một bên vợ chồng thì có được xem là văn bản thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng hay không?

Thứ ba, NCS chỉ ra những hạn chế, thiếu sót của quy định pháp luật về sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng tại Điều 49 Luật HN&GD năm 2014, Điều 17, Điều 18 của Nghị định 126/2014/NĐ-CP. Từ đó đề xuất kiến nghị sửa đổi một số quy định này.

Thứ tư, NCS chỉ ra điểm bất cập của quy định về hình thức thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng và những khó khăn khi xác lập hình thức này, NCS đưa ra kiến nghị hoàn thiện pháp luật về hình thức của thỏa thuận xác lập CĐTTS của vợ chồng.

Thứ năm, NCS chỉ ra những hạn chế, vướng mắc của quy định về nội dung cơ bản của thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng tại Điều 48 Luật HN&GD năm 2014, Điều 15 Nghị định 126/2014/NĐ-CP. Từ đó đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật về nội dung này.

Thứ sáu, NCS chỉ ra những điểm bất cập của quy định về thỏa thuận về CĐTTS của vợ chồng vô hiệu đồng thời đưa ra kiến nghị hoàn thiện quy định

Ngoài ra để nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTTS của vợ chồng, NCS đề xuất một số giải pháp khác.

KẾT LUẬN CHUNG

Ở nhiều quốc gia trên thế giới CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng ngày càng nhiều và trở thành một trong những xu thế mới trong giai đoạn hiện nay. Ở nước ta, Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là một quy định mới trong Luật HN&GD 2014, bởi vậy chưa có tính phổ biến, rộng rãi và chưa được nhiều cặp đôi lựa chọn. Mặc dù vậy, các quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận của nước ta cũng đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên, CĐTS này cũng vẫn còn những tồn tại hạn chế nhất định mà nguyên nhân của vấn đề này là do ảnh hưởng của những tư tưởng thuộc về truyền thống, những hạn chế trong các quy định của pháp luật...

Do CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mới chỉ được ghi nhận lần đầu chính bởi vậy kinh nghiệm lập pháp còn nhiều vấn đề cần phải bàn, nên việc nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận ở một số quốc gia trên thế giới là cần thiết, theo đó, các nhà lập pháp cần phải xem xét lựa chọn những quy phạm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta để lựa chọn áp dụng vào xây dựng pháp luật về CĐTS này ở nước ta.

Hiện nay, một số quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận không thực sự phù hợp, cần phải có những sửa đổi, bổ sung nhất định. Để những sửa đổi, bổ sung thực sự hiệu quả vấn đề đặt ra phải đảm bảo theo những định hướng chung thông nhất, phải phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng gia đình; phù hợp với quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thực hiện trên cơ sở cái đã có, không phải là phủ định sạch trơn và việc sửa đổi, bổ sung này phải phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trên cơ sở những định hướng chung thống nhất đó, các nhà làm luật sẽ đưa ra các giải pháp cụ thể để hoàn thiện các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, cùng với đó, phải kiện toàn vị trí, vai trò và nhiệm vụ của công chức Tư pháp – hộ tịch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận cũng như một số các giải pháp khác. Có như vậy, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận mới thực sự có hiệu quả, hiệu lực và cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của vợ, chồng và các thành viên khác trong gia đình, từ đó góp phần quan trọng hoàn thành mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh mà Đảng ta đã định ra./.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN
QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Lan (2022), “Sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận theo pháp luật của Thái Lan – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, Tạp chí Giáo dục và xã hội số 139 năm 2022.
2. Nguyễn Thị Lan (2023), “*Thoả thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu và những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng*”, Tạp chí Giáo dục và xã hội số đặc biệt, tháng 2 năm 2023
3. Nguyễn Thị Lan (2022), “*Quy định của pháp luật Việt Nam về tài sản của vợ chồng theo thoả thuận*”, **Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở**, Trường Đại học Ngoại thương, mã số: NTCS2021-40.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1. Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931;
2. Bộ dân luật Trung kỳ năm 1936;
3. Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp năm 1804, sửa đổi năm 2015;
4. Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015;
5. Bộ luật dân sự và thương mại Thái Lan năm 1925, sửa đổi năm 2009;
6. Công ước của Liên Hợp quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (Convention on the Elimination of all forms of Discrimination against Women – CEDAW);
7. Đạo luật Thỏa thuận Tiền hôn nhân Thống nhất 1983 (UPAA)
8. Hiến pháp năm 1946;
9. Hiến pháp năm 1959;
10. Hiến pháp năm 1980;
11. Hiến pháp năm 1992;
12. Hiến pháp năm 2013;
13. Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/06/2014;
14. Luật Gia đình số 1-1959, Sài Gòn;
15. Luật Gia đình Australia năm 1975;
16. Luật Hộ tịch năm 2014;
17. Luật HN&GD Việt Nam năm 1959;
18. Luật HN&GD Việt Nam năm 1986;
19. Luật HN&GD Việt Nam năm 2000;
20. Luật HN&GD Việt Nam năm 2014;
21. Nghị định 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;
22. Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
23. Sắc luật số 15/64 ngày 27/3/1964 quy định về giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng, Sài Gòn;

24. Tập dân luật giản yếu Nam Kỳ năm 1883;
25. Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;
26. Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP;

II. Các tài liệu tham khảo khác

27. Lê Ngọc Anh (2021), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
28. Nguyễn Mạnh Bách (1992), *Tìm hiểu Luật Dân sự Việt Nam (chế độ hôn nhân, thừa kế)*, NXB Đồng Nai;
29. Bộ tư pháp (2013), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật HN&GD năm 2000 số 153/BC-BTP ngày 15/7/2013*;
30. Nguyễn Văn Cừ (2005), *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật HN&GD Việt Nam”*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội, 2005;
31. Nguyễn Văn Cừ (2008), *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam”*, NXB Tư pháp, 2008, Hà Nội.
32. Nguyễn Văn Cừ (2015), *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam”*, Tạp chí Luật học số 4/2015;
33. Đoàn Thị Phương Diệp (2016), *“Chế độ tài sản theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng”*, Báo điện tử tạp chí nghiên cứu lập pháp năm 2016;
34. Đoàn Thị Phương Diệp (2017), *“Pháp luật Việt Nam hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và các kiến nghị hoàn thiện”*, Tạp chí Luật học số 02 năm 2017;
35. Nguyễn Thị Kim Dung (2014) *“Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam”*, Luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà Nội;
36. Quách Văn Dương, *“Chế độ hôn nhân và chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật Hôn nhân và gia đình”*, Nxb Tư pháp, Hà Nội năm 2018;
37. Hoàng Thanh Đạm (dịch) (1996), *Tinh thần pháp luật (Montesquieu)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội;

38. TS. Nguyễn Ngọc Điện (chủ biên), *Giáo trình Luật HN&GD Việt Nam*, Tập 2, NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, 2005;
39. Nguyễn Ngọc Điện và Đoàn Thị Phương Diệp (2016), “*Chế độ tài sản thỏa thuận trong pháp luật một số nước và đề xuất cho Việt Nam*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp năm 2016;
40. Nguyễn Hương Giang (2017), “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
41. Đoàn Thị Ngọc Hải (2019) “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới*”, Báo điện tử Bộ tư pháp năm 2019 (<https://moj.gov.vn/>);
42. Đoàn Thị Ngọc Hải (2018), “*Chế định tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình*”, Báo điện tử Bộ tư pháp (<https://moj.gov.vn/>);
43. Nguyễn Thị Thu Hoài: “*Pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật*”, Tạp chí Công thương điện tử xem tại: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phap-luat-ve-che-do-tai-san-cua-vo-chong-theo-thoa-thuan-va-mot-so-kien-nghi-hoan-thien-phap-luat-67760.htm> truy cập ngày 15/6/2022;
44. Bùi Minh Hồng (2009), “*Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng trong pháp luật Cộng hòa Pháp và pháp luật Việt Nam*”, Tạp chí Luật học số 11 năm 2009, tr.20;
45. Nguyễn Thị Thuý Hồng (2018), *Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
46. Ngô Thanh Hương (2019) “*Chế độ hôn nhân pháp định: một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 09, tháng 5 năm 2019;
47. K. Marx- F.Engels (1884), “*Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước*”;
48. Nguyễn Phương Lan, “*Hậu quả pháp lý của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”, Tạp chí Luật học số 6 năm 2002;
49. Hoàng Thị Khánh Linh (2016) “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận*”, Tạp chí Luật sư Việt Nam số 10 năm 2016;

50. Đoàn Thị Lương (2018) “*Các trường hợp thỏa thuận về tài sản vợ chồng thực tiễn tại văn phòng công chứng*”, Luận văn thạc sĩ luật học, trường Đại học Luật Hà Nội;
51. Bùi Thị Mừng, “Bảo vệ quyền của người phụ nữ đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt nam năm 2000”, Tạp chí Luật học-Đặc san phụ nữ, tr.59;
52. Hoàng Thị Ngân, “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD năm 2014 ở Việt Nam hiện nay*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Người hướng dẫn: TS. Lê Đình Nghị, Hà Nội 2018;
53. Phạm Thị Linh Nhâm (2010), “*Tìm hiểu về hôn ước và khả năng áp dụng hôn ước ở Việt Nam*”, Khóa luận tốt nghiệp, Hà Nội, 2010;
54. Phạm Thị Linh Nhâm (2014) “*Văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8 năm 2016;
55. Trần Anh Quân, Nguyễn Như Quỳnh, Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2021), “Tình trạng ly hôn tại Việt Nam – Nguyên nhân, giải pháp và cách khắc phục”, Đại học Quốc gia Hà Nội;
56. Nguyễn Thị Quyên (2017), “*Áp dụng pháp luật trong việc xác định tài sản riêng của vợ, chồng*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
57. Nguyễn Thị Thu Thủy, “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2014*”, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2015;
58. Tòa án nhân dân tối cao (2016), “Báo cáo số 03/BC-TA ngày 29/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2015 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2016”, Hà Nội;
59. Tòa án nhân dân tối cao (2017), “Báo cáo số 01/BC-TA ngày 27/01/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2016 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2017”, Hà Nội;
60. Tòa án nhân dân tối cao (2018), “Báo cáo số 01/BC-TA ngày 10/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018”, Hà Nội;
61. Ngô Thị Anh Vân (2016), “*Nghĩa vụ cung cấp thông tin trong quá trình xác lập thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng*”, Tạp chí Khoa học pháp lý số 5 năm 2016;

III. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài

62. Alexander Flos, 2014, “*The Changing Function of Matrimonial Property Agreements in the Netherlands*”, *SSRN Electronic Journal*, p.219-p.229;
63. Anne Sanders, “*Private autonomy and marital property agreements*”¹⁴⁸, *The International and Comparative Law Quarterly*, Vol. 59, No. 3, July 2010, Pages 571-603;
64. Gary A. Debele and Susan C. Rhode, “*Prenuptial Agreement in the United States*”
65. Nicolas Prémieux, Marion Leturcq, “*Prenuptial agreements and matrimonial property regimes in France 1855-2010*”, *Exploration in Economic History*, 11/2017;
66. “*Prenuptial Agreement in China*” truy cập tại <https://www.international-divorce.com/prenuptial-agreements-in-china>;
67. Cheng Yingqi, 2011, *Survey: Chinese reluctant about prenups*, *Chinadaily*, truy cập tại https://www.chinadaily.com.cn/china/2011-05/12/content_12493357.htm;
68. “*Prenuptial Agreements in Japan*” xem tại https://www.international-divorce.com/prenuptial_agreements_in_japan truy cập ngày 25/8/2021;
69. Robkun Rayanakorn, 1990, “*Women and the law in Thailand and Canada*”, p. 6, Working Paper series Thai studies project Women in development Consortium in Thailand Institutional linkage program funded by Canadian International Development Agency;
70. Piazzalunga D (2015), *The Impact of Marriage Property Law On Marriage And Spouses' Marriage-Specific Investments* (2015);
71. Iosif Florin Moldovan (2015), *Matrimonial Regime*, *Journal of Legal Studies* “Vasile Goldiș, Publisher: Editura Universității Vasile Goldiș; Volume: 16, 2015, P47-P.54;
72. Nigel Lowe, “*Prenuptial agreements: the English position*”¹⁴⁹, *InDret*, Vol. 1, 2008;
73. Andrew Bainham, “*International Survey of Family Law*”, Nhà xuất bản *Martinus Nijhoff*, Leiden (Bỉ);

¹⁴⁸https://www.jstor.org/stable/40835425?Search=yes&resultItemClick=true&searchText=matrimonial&searchText=property&searchText=agreements&searchUri=%2Faction%2FdoBasicSearch%3FQuery%3Dmatrimonial%2Bproperty%2B%2Bagreements%26amp%3Bfilter%3D&ab_segments=0%2Fbasic_SYC-5187%2Fcontrol&refreqid=search%3A89486985ce99b24c8f1e02ba16b24650&seq=1

¹⁴⁹ Xem tại: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1371045

74. Anne Sanders, “*Private autonomy and marital property agreements*”, The International and Comparative Law Quarterly, Vol. 59, No. 3, July 2010;
75. Charles Dubow, 'Of course I love you sign here.', Forbes (19/7/1997) <<https://thefactsource.com/stevenspielberg-prenuptial-agreement-written-on-a-napkin-cost-him-100-million/>> truy cập ngày 1/4/2022
76. Cheng Yingqi (2011), ‘*Survey: Chinese reluctant about prenups*’, China Daily. Xem tại http://www.chinadaily.com.cn/china/2011-05/12/content_12493357.htm (Truy cập: Ngày 15 tháng 06 năm 2020).
77. Coco Liu (2017), *What’s stopping the Chinese from saying ‘I do’ to a Prenup?* Website: <http://www.scmp.com/week-asia/society/article/2116319/whats-stopping-chinese-saying-i-do-prenup> (truy cập ngày 30/04/2020);
78. Court, T. (2022). Radmacher (formerly Granatino) (Respondent) v Granatino (Appellant) - The Supreme Court, xem tại: <https://www.supremecourt.uk/cases/uksc-2009-0031.html> (truy cập ngày 21/4/2022);
79. Davies, E. (2020). How Assets Are Divided In Divorce | Family Law Blog | Nelsons Solicitors, xem tại: <https://www.nelsonslaw.co.uk/court-divide-matrimonial-assets-divorce/#:~:text=The%20Court%20will%20normally%20consider,is%20also%20an%20important%20consideration> (truy cập ngày 22/4/2022);
80. Giacomo Oberto, *Prenuptial Agreements in Contemplation of Divorce: European and Italian perspectives*. Website: [https://www.giacomooberto.com/Oberto traccia relazione Treviso 21 aprile 2017.htm](https://www.giacomooberto.com/Oberto%20traccia%20relazione%20Treviso%2021%20aprile%202017.htm) (truy cập ngày 12/06/2020).
81. Global Times Published (2018), *Foreigners in Shanghai discuss the merits of signing a prenuptial agreement*, xem tại: <http://www.globaltimes.cn/content/1119028.shtml> (truy cập ngày 27/04/2020); Hayes Fry Law, *Dr. Dre and the validity of a prenup*, xem tại: <https://hayesfrylaw.ca/dr-dre-and-the-validity-of-a-prenup> truy cập ngày 04/6/2022;
82. High Court of Australia (2017) HCA 49, *Thorne v Kennedy* xem tại <https://www.australiancontractlaw.info/cases/database/thorne-v-kennedy>;

83. James L. R. Davis, *“Recent developments in matrimonial property law in Australia, New Zealand and England”*, Nxb Mohr Siebeck GmbH & Co. KG, 1971;
84. Jean Patarin và Imre Zajtay (1974) *“Le Régime matrimonial légal dans les législations contemporaines, Paris”*: Edition A. Pedone. 1974;
85. Jens M Scherpe, *“Marital Agreements and Private Autonomy in Comparative Perspective”*, Nxb Hart, UK, 2012;
86. Jeremy D. Morley, *Prenuptial Agreement Around the World*, xem tại <https://www.international-divorce.com/prenuptial-agreements-around-the-world-2> truy cập ngày 04/06/2022;
87. Law Commission. (2014). *Matrimonial property, needs and agreements. Law Com*, (343), xem tại: https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/286308/HC_1089_Web_only.pdf (truy cập ngày 17/4/2022);
88. Lee, Jason J. (2019), *Does China Have Alimony? : A Study of China's Current Post-Divorce Financial Relief System*, Pacific Basin Law Journal, Vol. 36:113, tr.118;
89. Major, J. (2021). *Are Prenuptial Agreements legally binding in England & Wales?*, xem tại: <https://www.hja.net/expert-comments/blog/family-law/are-prenuptial-agreements-legally-binding-in-england-wales/> (truy cập ngày 23/4/2022);
90. Michael J. Stegman J.D, Kohnen & Patton LLP, Cincinnati Ohio USA (2012), *Matrimonial Property Regimes in a Cross-Border Context: Who Owns What (and When)*, Lisbon - Bồ Đào Nha, xem tại: <https://www.kplaw.com/wp-content/uploads/Matrimonial-Property-Regimes-in-a-Cross-Border-Context.pdf> (truy cập ngày 02/04/2020);
91. Nadezhda Tarusina & Elena Isaeva - Đại học Quốc gia Yaroslavl (Yaroslavl, Nga) (2017), *Russian Family Law Legislation: Revolution, counter-revolution, evolution*, Brics Law Journal Volume IV (2017) Issue 4, tr.77, xem tại: <https://www.bricslawjournal.com/jour/article/download/120/100> (truy cập ngày 23/04/2020);
92. Nigel Lowe, *“Prenuptial agreements: the English position”*, Text of the Address Prepared For The ISFL Colloquium on Family Law, Toledo, Spain, October 2007;
93. Notaires.fr, *‘Marriage contract: choose their matrimonial regime’* (The official website of Notaries of France, 26/02/2019) <<https://www.notaires.fr/en/couple->

- [family/marriage/marriage-contract-choose-their-matrimonial-regime>](#) accessed 03/06/2020.
94. Nicolas Frémeaux & Marion Leturcq (2017), *Prenuptial agreements and matrimonial property regimes in France 1855–2010*, Shorter Article: Explorations in Economic History;
 95. Olga Khazova - Tổ chức nhà nước và pháp luật (1994), Học viện khoa học Nga, Moscow, Russia, ‘*Before radical reform of family law*’, The International Survey of Family Law. Edited by Andrew Bainham;
 96. Stewart, J. (2020). Family law in the UK (England and Wales): overview | Practical Law, xem tại: [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/1-590-4465?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true#co_anchor_a620195](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/1-590-4465?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true#co_anchor_a620195) (truy cập ngày 19/4/2022); Pablo Quinzá Redondo, “*Spanish Matrimonial Property Regimes and CEFL Principles regarding Property Relations between Spouses*” 2015.
 97. TAND Tối cao Trung Quốc (2011), ‘*Interpretation (III) of the Supreme People’s Court of Several Issues on the Application of the Marriage Law of the People’s Republic of China*’;
 98. *The sets of legal rules relating to the spouses’ financial relationships resulting from their marriage, both with each other and with third parties, in particular their creditors* (Green Papers, p.2 paragraph 1);
 99. Wei Chen, Lei Shi, & Wenjun He (2014), ‘*Empirical Research on Judicial Practice of the Post divorce Relief System - Targeted on Sampled Cases Handled in a Grassroots People’s Court in Chongqing in 2010-2012*’, 2014 Int’l Surv. Fam. L. 51;
 100. Wen Jing Deng (2019), ‘*Why women own less housing assets in China? The role of intergenerational transfers*’, 34(1) Journal of Housing and The built environment 1-22;
 101. Worldwide Lawyers (2019), *What Is A Matrimonial Property Regime (MPR) And Why Do I Need To Know About Them?*, Today’s wills and probate Article, xem tại: <https://www.todayswillsandprobate.co.uk/guest-writers/matrimonial-property-regime-mpr/> (truy cập ngày 02/04/2020);
 102. Zhang Xian Chu, *Prenuptial Agreements in China*, International Academy of Family Lawyers. Xem tại:

https://www.iafl.com/library/iaml_law_journal/back_issues/volume_1/prenuptial_agreements_in_china/index.html (truy cập ngày 30/04/2020);

IV. BÀI VIẾT ĐĂNG TRÊN WEBSITE

103. Nguyễn Thị Thu Hà, “Vận dụng luật pháp quốc tế về bình đẳng giới ở Việt Nam” xem tại <https://xaydungdang.org.vn/nhan-quyen-va-cuoc-song/van-dung-luat-phap-quoc-te-ve-binh-dang-gioi-o-viet-nam-13659>, truy cập ngày 18/02/2023.
104. “Khi vợ Việt, chồng Tây tranh chấp nhà đất sau ly hôn” xem tại: <https://tuoitre.vn/khi-vo-viet-chong-tay-tranh-chap-nha-dat-sau-ly-hon-20190410213451285.htm>;
105. “Thực thi Công ước ICCPR ở Việt nam (Bài 2): Những thành tựu trong xây dựng pháp luật về quyền dân sự và chính trị xem tại: <https://baophapluat.vn/tu-phap/thuc-thi-cong-uoc-iccpr-o-viet-nam-bai-2-nhung-thanh-tuu-trong-xay-dung-phap-luat-ve-quyen-dan-su-va-chinh-tri-441590.html> (Truy cập: Ngày 15/06/2020);
106. Bùi Minh Hồng, “*Quan hệ về tài sản của vợ chồng trong hoạt động hợp tác sản xuất, kinh doanh theo pháp luật của Cộng hoà Pháp*”, xem tại: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/10/07/1786-2/>;
107. “*Chia tài sản sau ly hôn: Nhiều vướng mắc, bất cập*” xem tại: <http://kinhthedoithi.vn/chia-tai-san-sau-ly-hon-nhieu-vuong-mac-bat-cap-349123.html>;
108. Đoàn Thị Phương Diệp, “*Áp dụng chế độ tài sản theo thoả thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ chồng*” xem tại: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/06/27/p-dung-che-do-ti-san-theo-thoa-thuan-trong-viec-giai-quyet-viec-cham-dut-quan-he-ti-san-giua-vo-v-chong/>;
109. “Cần tuyên truyền về xác lập tài sản của vợ, chồng” xem tại: <http://baobinhduong.vn/can-tuyen-truyen-ve-xac-lap-tai-san-cua-vo-chong-a208739.html>;
110. “*Thoả thuận xác lập tài sản trước hôn nhân: Cơ sở để hạn chế tranh chấp, khiếu kiện*”, xem tại: <https://baobinhduong.vn/thoa-thuan-xac-lap-tai-san-truoc-hon-nhan-co-so-de-han-che-tranh-chap-khieu-kien-a208622.html>;

111. Nguyễn Xuân Bình, Lê Văn Anh “Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”, xem tại: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/nguyen-tac-chia-tai-san-chung-cua-vo-chong-khi-ly-hon;>
112. LS. Trương Thanh Đức, “Bình luận chế độ tài sản của vợ chồng trong dự luật Hôn nhân và gia đình (sửa đổi), xem tại [https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/binh-luan-che-dinh-tai-san-cua-vo-chong-trong-du-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-sua-doi-6289/;](https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/binh-luan-che-dinh-tai-san-cua-vo-chong-trong-du-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-sua-doi-6289/)
113. “Những điểm mới trong Văn kiện Đại học XII của Đảng về hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, Xem tại: <https://thanhtra.thuathienhue.gov.vn/?gd=11&cn=158&tc=1042> truy cập ngày 10/02/2021
114. “Vướng mắc trong việc xác định tài sản chung của vợ chồng [https://baocantho.com.vn/vuong-mac-trong-viec-xac-lap-tai-san-chung-cua-vo-chong-a111748.html;](https://baocantho.com.vn/vuong-mac-trong-viec-xac-lap-tai-san-chung-cua-vo-chong-a111748.html)
115. “*Sơ kết thi hành luật hôn nhân và gia đình*”, xem tại: [https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo.aspx?ItemID=4128;](https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo.aspx?ItemID=4128)
116. Đoàn Thị Ngọc Hải, “Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận ở một số quốc gia và Việt Nam”, xem tại: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/che-do-tai-san-cua-vo-chong-theo-thoa-thuan-trong-he-thong-phap-luat-tren-the-gioi-va-viet-nam;>
117. “Chia tài sản chung của vợ chồng nên cho tự xử - Bài 1: Muốn tiền ai nấy giữ”, xem tại <https://plo.vn/chia-tai-san-vo-chong-nen-cho-tu-xu-bai-1-muon-tien-ai-nay-giu-post3671.html> , truy cập ngày 15/12/2021
118. “Quan điểm, chủ trương, chính sách lớn về phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm”,
xem
tại
<https://www.angiang.dcs.vn/Lists/KinhTe/DispForm.aspx?PageIndex=14&ID=39>
truy cập ngày 05/8/2021
119. “What is a Matrimonial Property Regime (MPR) And Thy do I need to know about them?” [https://www.todayswillsandprobate.co.uk/guest-writers/matrimonial-property-regime-mpr/;](https://www.todayswillsandprobate.co.uk/guest-writers/matrimonial-property-regime-mpr/)
120. “Wpmen and Men in HongKong Key Statisstics”
<http://www.statistics.gov.hk/pub/B11303032013AN13B0100.pdf> (Truy cập: Ngày 15 tháng 6 năm 2020);

121. “The Commond Property under China Marriage Law” <https://www.hg.org/legal-articles/the-common-property-under-china-marriage-law-18614>;
122. “Prenuptial agreements in contemplation of divorce: European and Italian perspectives”
https://www.giacomooberto.com/Oberto_traccia_relazione_Treviso_21_aprile_2017.htm;
123. <https://www.sinoblwg.com/what-can-be-written-into-the-pre-nuptial-agreement-under-chinese-family-laws/>;
124. <http://www.eeo.com.cn/ens/2013/0628/245799.shtml?fbclid=IwAR1mPwSWF9vqqxcecj9slrPVRIVaj7Jz0T-CIEJDxSMqRP0rF3R-d2g1GFY>;
125. <https://www.hicom-asia.com/prenup-foreigner-marriage-china/>;
126. http://www.chinadaily.com.cn/china/2011-05/12/content_12493357.htm;
127. <https://scholarlycommons.law.cwsl.edu/cwilj/vol31/iss1/3>;
128. <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo.aspx?ItemID=4128>;
129. <http://www.lapphap.vn/Pages/TinTuc/208633/Che-do-tai-san-tho-a-thuan-trong-phap-luat-mot-so-nuoc-va-de-xuat-cho-Viet-Nam.html>;
130. Website: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/06/27/p-dung-che-do-ti-san-theo-tho-a-thuan-trong-viec-giai-quyet-viec-cham-dut-quan-he-ti-san-giua-vo-v-chong/>;
131. <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/10/07/1786-2/>;
132. <<http://giaoxuvnparis.org/bai-viet/309-h0n-nhan-dan-su-theo-luat-le-hien-hanh-cua-phap.html>>;
133. <https://www.international-divorce.com/prenuptial-agreements-around-the-world-2>;
134. <https://tuoitre.vn/cap-vo-chong-uc-ton-40-trieu-do-va-14-nam-de-ly-hon-20190329141342893.htm>;
135. <http://luatthienthanh.vn/hop-dong-tien-hon-nhan-nd,96031>;
136. <https://www.nguoiduatin.vn/nhung-vu-ly-hon-nghin-ty-dinh-dam-nhat-gioi-doanh-nhan-viet-a423009.html>;
137. <https://phanphuongdat.com/2021/03/26/van-hoa-viet-nam-theo-hofstede/>;

PHỤ LỤC 01**MẪU PHIẾU KHẢO SÁT THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN
CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN TẠI VIỆT NAM****Email: lannguyen@ftu.edu.vn****Để thực hiện Luận án tiến sĩ - Đề tài “Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam”***Kính gửi Quý Anh/Chị!*

Chế độ tài sản (CĐTS) của vợ chồng là chế định rất quan trọng trong Luật HN&GD. Phần lớn các quốc gia phát triển trên thế giới hiện nay đều qui định cả hai CĐTS của vợ chồng là CĐTS của vợ chồng theo luật định và CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tiêu biểu như Pháp, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Thái Lan, Trung Quốc... Ở Việt Nam, CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014, tồn tại song song cùng với chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Trường hợp vợ chồng lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn... Để có cơ sở đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật và hoàn thiện quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận, tác giả kính mong nhận được ý kiến của Quý Anh/Chị bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này. Các đánh giá, thông tin cá nhân của Quý Anh/Chị sẽ được giữ bí mật và chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học mà không cung cấp cho bất cứ cá nhân, tổ chức nào khác.

*Trân trọng cảm ơn sự cộng tác, giúp đỡ của Quý anh/chị!***A. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐƯỢC HỎI Ý KIẾN****Câu 1: Giới tính:**

- Nam
- Nữ

Câu 2: Độ tuổi

- Từ 18 - 35
- Trên 35

Câu 3: Nơi sinh sống:

.....

.....

Câu 4: Tình trạng hôn nhân:

- Chưa từng kết hôn.
- Đã kết hôn.
- Khác (đã ly hôn hoặc một bên vợ, chồng đã chết).

Câu 5: Nếu đã từng kết hôn thì thời điểm anh/ chị kết hôn là (Chưa từng kết hôn bỏ qua câu hỏi này).

- Trước ngày 01/01/2015.
- Sau ngày 01/01/2015.

Câu 6: Nghề nghiệp/ Ngành học hiện tại.

.....

Câu 7: Anh/ chị có từng làm/học các ngành liên quan đến pháp lý không?

- Đã từng.
- Chưa từng.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT**I. Mức độ hiểu biết và quan tâm của anh/ chị đến chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận****Câu 8: Anh/ chị đã biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.**

- Đã biết.
- Chưa biết.

Câu 9: Anh/ chị lần đầu biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận từ nguồn nào?

- Các văn bản quy phạm pháp luật
- Học trên giảng đường
- Các trang mạng xã hội, trang tin tức, thông tin trên mạng
- Bạn bè
- Tư vấn pháp lý
- Khác (vui lòng ghi rõ)

.....

.....

Câu 10: Mức độ dễ hiểu của các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Rất dễ hiểu

1	2	3	4	5

Rất khó hiểu

II. Mức độ áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Câu 11. Anh/ chị đã hoặc có ý định lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận không?

- Có (Chuyển tới câu 12, bỏ qua câu 13).
- Không (Chuyển tới câu 13, bỏ qua câu 12).

Câu 12: Vì sao anh/ chị lựa chọn hoặc có ý định lựa chọn chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận.

- Bảo vệ tài sản riêng
 - Rõ ràng, tránh xung đột trong việc quản lý tài sản
 - Cơ sở giải quyết tranh chấp, hạn chế chi phí và thủ tục khi cần phân chia tài sản
 - Được quyền tự định đoạt tài sản của mình, không cần phải hỏi ý kiến của bên còn lại
 - Khác (vui lòng ghi rõ)
-

Câu 13: Vì sao anh/ chị không lựa chọn hoặc không có ý định lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

- Chưa biết về chế độ này
 - Không phù hợp với văn hóa của người Việt Nam, lo ngại ảnh hưởng tới tình cảm vợ chồng
 - Mong muốn vun đắp tài sản chung, không nghĩ đến việc phân chia
 - Không có tài sản đáng kể
 - Khác (vui lòng ghi rõ)
-

III. Đánh giá các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Câu 14: Anh/ chị đã gặp bao nhiêu trường hợp vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận?

- 0
- 1 – 5

- 5 – 10
- Trên 10
- Khác (vui lòng ghi rõ số).....

Câu 15: Mức độ dễ dàng tìm kiếm thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

	1	2	3	4	5	
Rất dễ tìm kiếm						Rất khó tìm kiếm

Câu 16: Mức độ cần thiết của quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD?

	1	2	3	4	5	
Hoàn toàn không cần thiết						Hoàn toàn cần thiết

Câu 17: Hiện tại, pháp luật quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn. Anh/ Chị thấy có hợp lí hay không? Có nên cho phép lập thỏa thuận này sau khi kết hôn hay không?

- Giữ nguyên quy định này, chỉ được xác lập thỏa thuận trước khi kết hôn
- Nên cho phép các bên được xác lập thỏa thuận bất kỳ thời điểm nào, trước hoặc sau khi kết hôn

Câu 18: Theo anh/ chị, văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng nên có hiệu lực từ ngày công chứng hay có hiệu lực từ ngày đăng ký kết hôn?

- Nên có hiệu lực ngay khi được công chứng
- Nên có hiệu lực từ ngày đăng ký kết hôn

Câu 19: Theo anh/chị, có nên cho phép vợ chồng được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hay không?

- Có
- Không

Câu 20: Theo anh/chị, trường hợp vợ, chồng sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản có cần phải được Tòa án công nhận hay không?

- Có
- Không

Câu 21: Theo anh/ chị, có nên quy định các trường hợp vợ chồng được thỏa thuận chấm dứt chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận hay không?

- Có
- Không

Câu 22: Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng được thực hiện dưới hình thức nào?

- Văn bản
- Văn bản có công chứng hoặc chứng thực
- Lời nói
- Ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn

Câu 23: Theo anh/ chị để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, cần thực hiện các giải pháp nào dưới đây (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- Tăng mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận
- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận
- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp
- Bổ sung quy định mỗi bên vợ chồng phải được "tư vấn pháp lý" là điều kiện kết hôn

Câu 24: Theo anh/ chị, việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận cần phải đảm bảo những yếu tố nào

- Gắn với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng gia đình
- Phù hợp với quy định của Hiến pháp và pháp luật khác có liên quan
- Trên cơ sở tiếp tục ghi nhận những quy định về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận còn phù hợp, tiến bộ và sửa đổi, bổ sung những quy định còn hạn chế, bất cập
- Phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

PHỤ LỤC 02
MẪU PHIẾU PHÒNG VẤN CÁC CHUYÊN GIA VỀ
THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA
THUẬN TẠI VIỆT NAM

Để thực hiện Luận án tiến sĩ - Đề tài “Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật Việt Nam”

Kính gửi Quý Ông/Bà!

Chế độ tài sản của vợ chồng là chế định rất quan trọng trong Luật HN&GD. Phần lớn các quốc gia phát triển trên thế giới hiện nay đều qui định cả hai chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, tiêu biểu như Pháp, Nhật Bản, Hoa kỳ, Thái Lan, Trung Quốc... Ở Việt Nam, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận chính thức được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014, tồn tại song song cùng với chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Để có cơ sở đánh giá các quy định pháp luật và thực trạng áp dụng pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, tác giả kính mong nhận được ý kiến của Quý Ông/Bà bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này. Các đánh giá, thông tin của Quý Ông/Bà sẽ được giữ bí mật và chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học mà không cung cấp cho bất cứ cá nhân, tổ chức nào khác.

Trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Ông/Bà!

A. THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN

- Họ và tên:
- Nghề nghiệp:
- Thâm niên công tác:
- Điện thoại: Email:.....

B. NỘI DUNG PHÒNG VẤN

Câu 1: Quý ông/bà cho biết trogn quá trình công tác, ông bà đánh giá như thế nào về tranh chấp liên quan đến tài sản giữa vợ chồng?

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Quý Ông/bà cho biết trong quá trình công tác, Ông/bà đã gặp/tư vấn/giải quyết bao nhiêu trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

.....

 Câu 3: Quý Ông/ bà có nhận xét gì về tỷ lệ vợ chồng áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hiện nay?

.....

 Câu 4. Quý Ông/Bà đánh giá như thế nào khi pháp luật Việt Nam ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành?

.....

 Câu 5. Quý Ông/bà đánh giá như thế nào về các quy định của pháp luật hiện hành về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận (thời điểm xác lập, hình thức, sửa đổi bổ sung, chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận...?)

.....

 Câu 6. Quý Ông/Bà đánh giá như thế nào về xu hướng lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong thời gian tới?

.....

 Câu 7. Quý Ông/bà có đề xuất gì để hoàn thiện quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

Câu 8. Quý Ông/bà có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả cũng như tỷ lệ vợ chồng áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

.....

.....

.....

.....

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN QUÝ ÔNG/BÀ!

PHỤ LỤC 03

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TRẠNG ÁP DỤNG
CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN TẠI VIỆT NAM**

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



BÁO CÁO PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT

**THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA
THUẬN TẠI VIỆT NAM**

Để tài Luận án:

**CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO
THỎA THUẬN TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

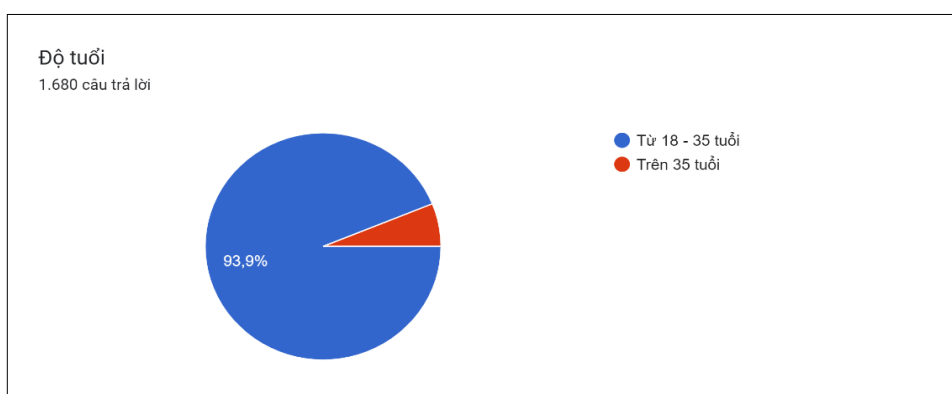
MÃ SỐ: 62380103

Người thực hiện: NCS Nguyễn Thị Lan

HÀ NỘI, NĂM 2022

1. Giới thiệu bảng khảo sát

Chế độ tài sản của vợ chồng là chế định rất quan trọng trong Luật Hôn nhân và gia đình. Phần lớn các quốc gia phát triển trên thế giới hiện nay đều quy định cả hai chế độ tài sản của vợ chồng là chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, tiêu biểu như Pháp, Nhật Bản, Hoa kỳ, Thái Lan, Trung Quốc... Ở Việt Nam, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được ghi nhận trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tồn tại song song cùng với chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn... Để có cơ sở đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật và hoàn thiện quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, và phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, chúng tôi đã tiến hành thực hiện khảo sát để có thể đánh giá về mức độ hiểu biết và thực trạng áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở Việt Nam hiện nay. Khảo sát nhận được 1680 phản hồi với tỷ lệ nữ giới tham gia lên đến 70,7%, chủ yếu trong độ tuổi từ 18 đến 35 tuổi



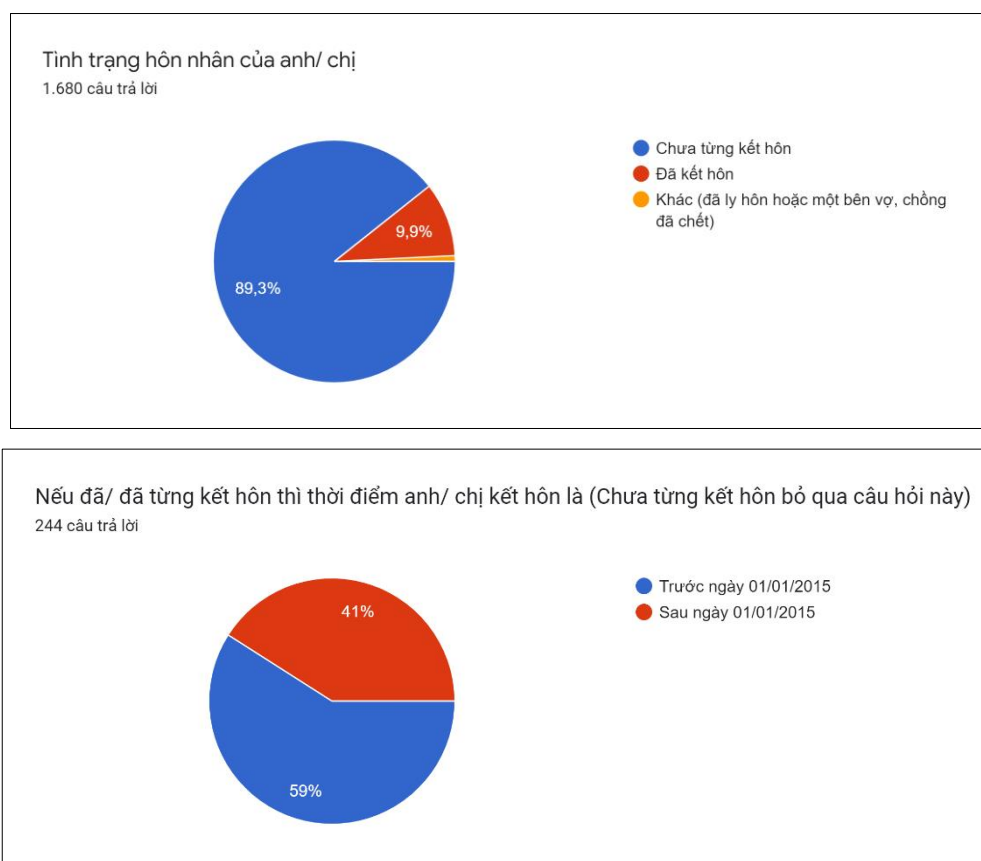
Người tham gia khảo sát đến từ nhiều tỉnh thành khác nhau trên cả nước, trải dài từ Bắc đến Nam và tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Phiếu điều tra được thiết kế làm hai phần lớn với hai mươi tư câu hỏi. Trong đó phần 1 tìm hiểu về thông tin cá nhân người được khảo sát, phần 2 là nội dung chính của khảo sát gồm có mức độ hiểu biết và quan tâm đến chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, mức độ áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và đánh giá các quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

2. Kết quả khảo sát

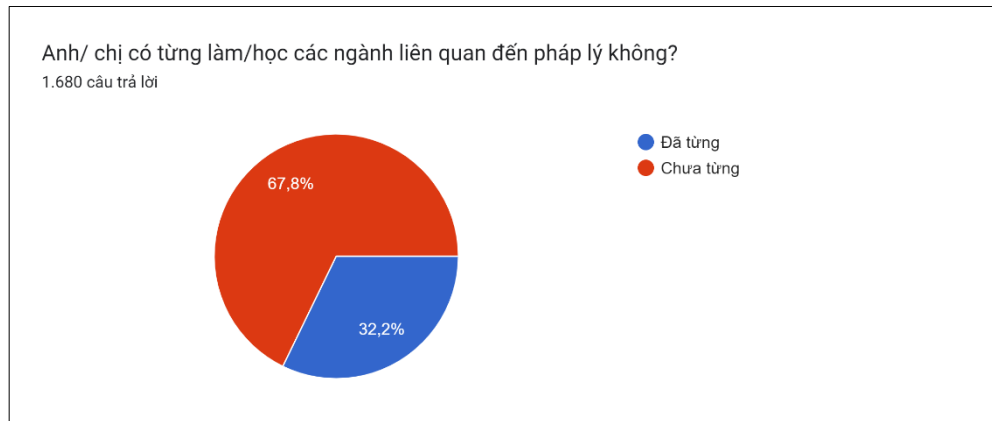
Câu 4, 5: Tình trạng hôn nhân

Phần lớn người tham gia vào khảo sát này là những người chưa kết hôn, tỉ lệ này chiếm tới 89,3%. Số người đã kết hôn chiếm 9,9% và chỉ có 0,8% đã ly hôn hoặc một bên vợ chồng đã chết. Trong số những người đã kết hôn thì có đến 41% kết hôn sau ngày 01/01/2015, sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực



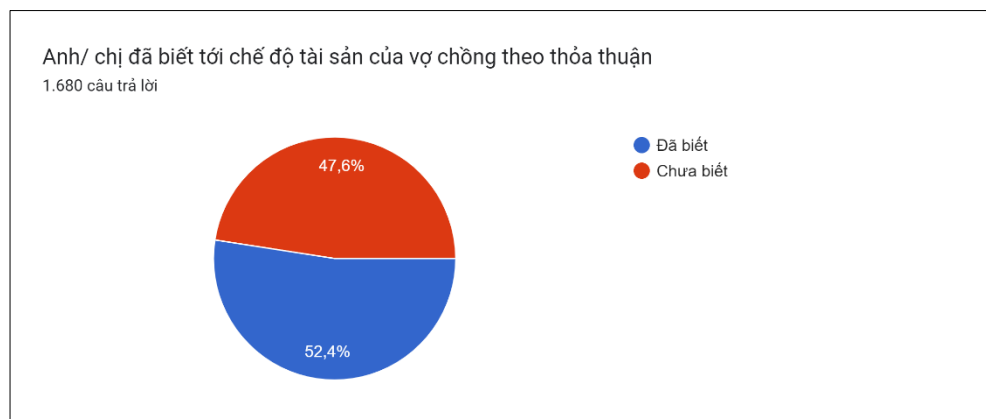
Câu 6, 7: Nghề nghiệp/ngành học

Đối tượng chủ yếu của khảo sát này là những người có trình độ tương đối cao văn hóa và nhận thức tốt trong xã hội, thể hiện qua các lĩnh vực nghề nghiệp và học tập như giáo dục, công nghệ thông tin, y dược, luật, kinh tế,... Trong đó có đến hơn 1100 người, tương đương 67,8% số người được hỏi chưa từng học hoặc làm việc trong những lĩnh vực liên quan đến pháp lý



Câu 8: Anh/chị đã biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hay chưa

Qua khảo sát này, ta có thể thấy rằng có đến 52,4% số người được hỏi đã biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và trong đó có tới 445 người chưa từng làm hoặc học những ngành pháp lý nhưng cũng đã biết tới chế độ này. Điều này có thể được lý giải bởi việc công nghệ đang ngày càng phát triển, mọi người dễ dàng bắt gặp và tiếp cận những thông tin liên quan đến vấn đề này qua nhiều nguồn thông tin khác nhau



Câu 9: Anh/chị lần đầu biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận từ nguồn nào?

Từ biểu đồ, ta có thể thấy, những nguồn tin về pháp luật nói chung và chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận nói riêng ngày càng trở nên phong phú và đa dạng hơn. Có thể nói, công nghệ thông tin là lĩnh vực đang chứng kiến sự phát triển vượt bậc trong thập kỷ vừa qua. Nhờ vậy, mọi người dễ dàng bắt gặp và tiếp cận những thông tin liên quan đến vấn đề này thông qua các trang mạng xã hội, trang tin tức. Bên cạnh đó, những nguồn truyền thống như được học từ giảng đường hay qua các văn bản quy phạm pháp luật vẫn chiếm một tỉ lệ tương đối lớn.

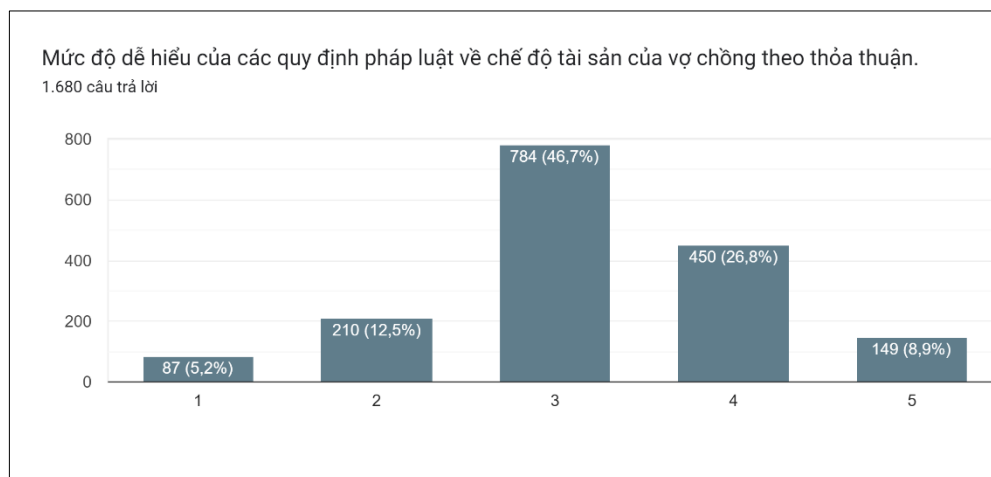
Anh/ chị lần đầu biết tới chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận từ nguồn nào ?

1.680 câu trả lời



Câu 10: Mức độ dễ hiểu của các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Các quy định của pháp luật về vấn đề này có thể được đánh giá là tương đối thân thiện, dễ hiểu với người dân, kể cả những người chưa từng học tập hay làm việc trong những lĩnh vực liên quan đến pháp lý. Có tới 82,3% số người tham gia khảo sát đánh giá mức độ dễ hiểu của các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận từ mức trung bình trở lên. Trong 17,7% số người còn lại đa số là những người chưa từng tiếp cận Luật Hôn nhân và gia đình ở góc độ học thuật mà chỉ có những hiểu biết sơ bộ qua các môn học đại cương ở chương trình đại học.



Câu 11: Anh/ chị đã hoặc có ý định lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận không?

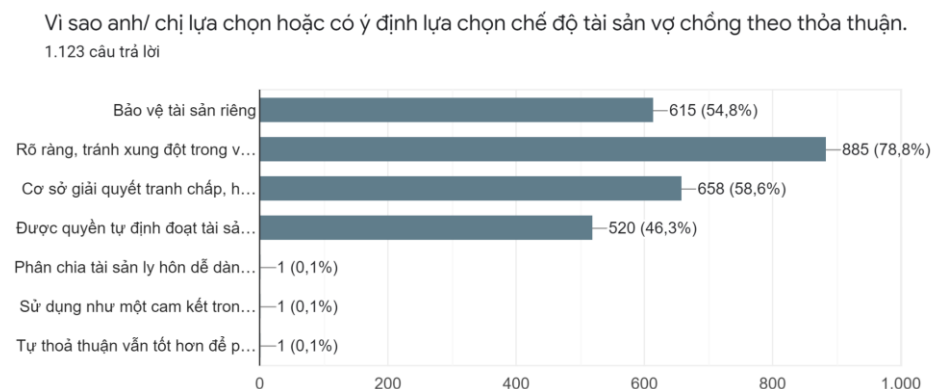
Khi được hỏi về ý định lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì có đến 66,9% ý kiến phản hồi là đã hoặc sẽ chọn trong tương lai. Trong số 179 người đã/đã từng kết hôn, có 97 trường hợp tương đương 54,2% đã lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Tỷ lệ trả lời có trong số những người chưa kết hôn cũng

lên đến 53,7%. Điều này cho thấy một thực tế rằng việc sử dụng pháp luật trong việc lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng đang ngày càng trở nên phổ biến hơn.



Câu 13: Vì sao anh/ chị lựa chọn hoặc có ý định lựa chọn chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận.

Nguyên nhân phổ biến nhất chính là để việc quản lý tài sản trở nên rõ ràng hơn và tránh được những xung đột. Tiếp theo, từ lâu thủ tục hành chính ở Việt Nam là trong những vấn đề khá rắc rối và đó cũng là lý do khiến cho nhiều cặp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản này. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được tin rằng sẽ là cơ sở, căn cứ quan trọng để giải quyết những tranh chấp phát sinh trong và sau giai đoạn hôn nhân nhằm hạn chế những chi phí và thủ tục khi cần phân chia tài sản.



Câu 12: Vì sao anh/ chị không lựa chọn hoặc không có ý định lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

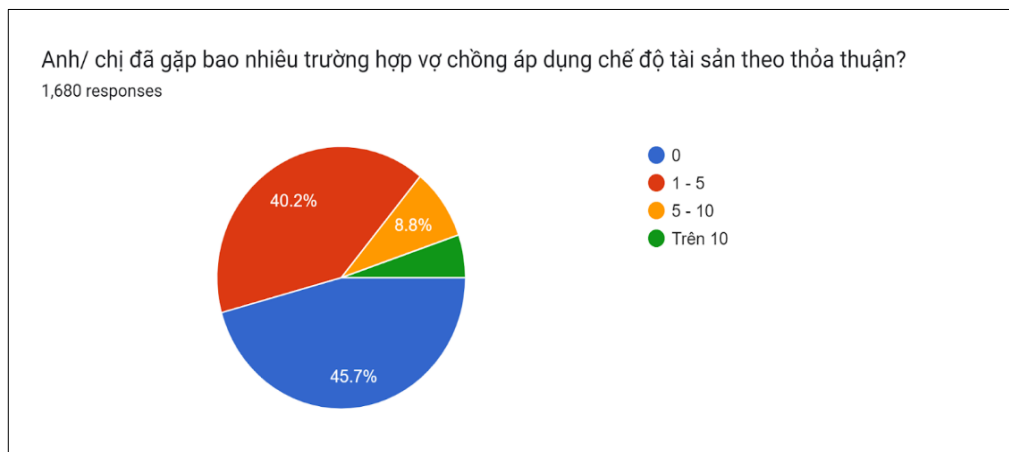
Mặt khác, vẫn còn rất nhiều những lý do khiến chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận không phải là lựa chọn của nhiều cặp vợ chồng. Trước hết, đó là do tại thời điểm họ kết hôn, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chưa có hiệu lực hoặc đã có hiệu

lực nhưng chế định về chế độ tài sản của vợ chồng chưa được biết đến một cách rộng rãi. Yếu tố văn hóa cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến các cặp đôi ngần ngại và không lựa chọn việc áp dụng chế độ tài sản này. Theo mô hình 6 khía cạnh văn hóa của Hofstede, chỉ số chủ nghĩa cá nhân của Việt Nam là rất thấp, chỉ 20 điểm nên khi lập gia đình, mọi người thường sẽ mong muốn vun đắp cho gia đình chung và không nghĩ đến việc phân biệt rõ ràng ranh giới tài sản chung tài sản riêng. Ngoài ra cũng có nhiều ý kiến như do không có tài sản đáng kể, chưa có ý định kết hôn nên không lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận



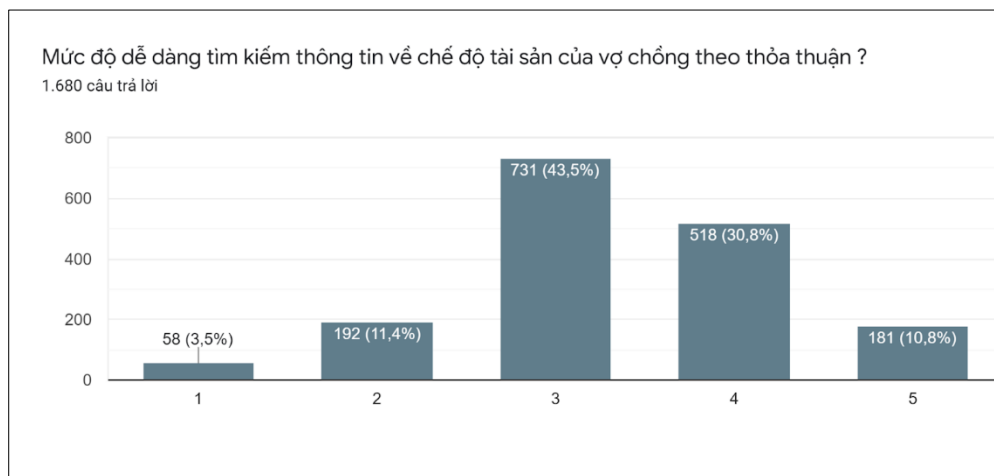
Câu 14: Anh/ chị đã gặp bao nhiêu trường hợp vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Khi được hỏi về số trường hợp cặp vợ chồng áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì có gần một nửa, cụ thể là 45,7 % phản hồi là chưa từng gặp trường hợp nào, có 40,2% số người tham gia khảo sát cho câu trả lời là từ 1 đến 5 trường hợp. Từ 5 đến 10 trường hợp và trên 10 trường hợp chiếm số lượng ít ỏi. Những con số này phản ánh hiện trạng áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ở Việt Nam hiện nay là chưa phổ biến. Số cặp vợ chồng lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận còn ít.



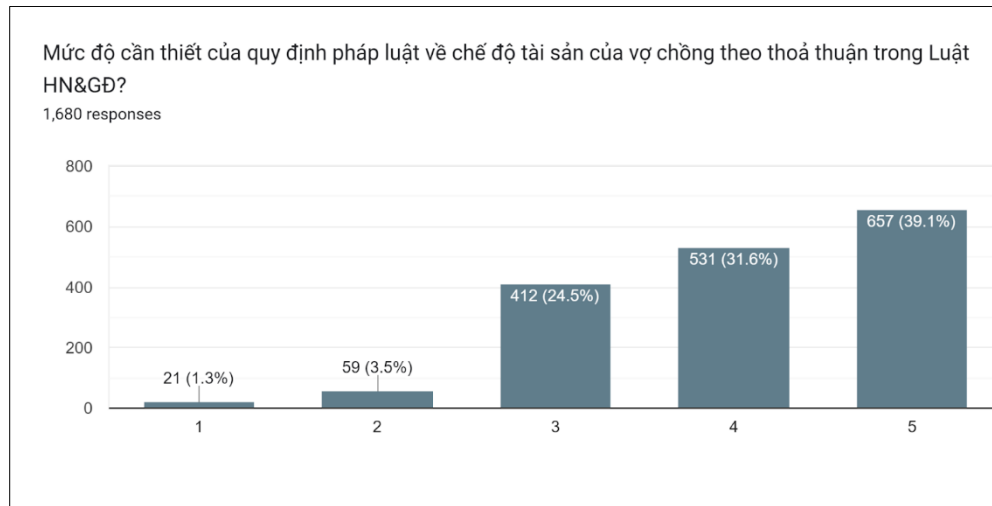
Câu 15: Mức độ dễ dàng tìm kiếm thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

Dựa vào số liệu thu thập được thì phần lớn người tham gia khảo sát đều cho rằng thông tin về chế độ tài sản theo vợ chồng có mức độ dễ dàng tìm kiếm từ trung bình trở lên. Trên thực tế, với sự phát triển của công nghệ thông tin thì những tài liệu, thông tin liên quan tới chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận là không khó để tiếp cận. Như vậy có thể thấy rằng thực trạng chế độ tài sản của vợ chồng ít được áp dụng không phải do nguyên nhân trực từ việc nguồn thông tin khó tìm kiếm.



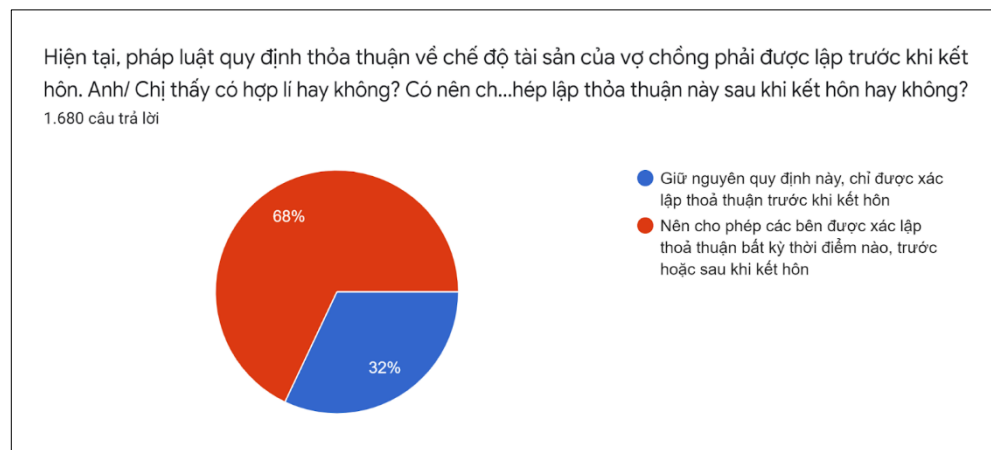
Câu 16: Mức độ cần thiết của quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong Luật HN&GD?

Tuy rằng mức độ áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận hiện nay chưa phổ biến nhưng đa số ý kiến thu được cho rằng quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận là cần thiết, với 24,5 % đánh giá tầm quan trọng ở mức 3 (trung bình), 31,6% đánh giá mức 4 (quan trọng) và 39,1% đánh giá mức 5 (rất quan trọng). Những con số này phản ánh phần nào nhận thức của những người tham gia khảo sát về vai trò, sự cần thiết của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Theo đó thấy được rằng, vẫn tồn tại mong muốn, nhu cầu áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, vì một số nguyên nhân mà trong bài phân tích này chúng tôi cũng đã đưa ra ở trên mà các cặp vợ chồng còn e ngại khi áp dụng chế độ này.



Câu 17: Hiện tại, pháp luật quy định thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải được lập trước khi kết hôn. Anh/ Chị thấy có hợp lý hay không? Có nên cho phép lập thỏa thuận này sau khi kết hôn hay không?

Đầu tiên là về thời điểm lập thỏa thuận và thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận về tài sản vợ chồng. Có tới 68% người tham gia khảo sát cho rằng nên cho phép các bên lập thỏa thuận bất cứ thời điểm nào, trước hoặc sau kết hôn. Điều này cho phép các cặp vợ chồng có nhiều sự lựa chọn hơn. Từ số liệu của khảo sát cũng có thể thấy được rằng những người chưa có ý định kết hôn và chưa kết hôn có ít sự quan tâm tới việc tìm hiểu về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Trên thực tế, cái nhìn về tài sản chung của vợ chồng trước hôn nhân của đa số các cặp đôi Việt Nam hiện nay là tương đối đơn giản. Cho phép vợ chồng có thể lập thỏa thuận trước hoặc sau khi kết hôn có thể góp phần tăng số lượng các cặp đôi lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận



Câu 18: Theo anh/ chị, văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng nên có hiệu lực từ ngày công chứng hay có hiệu lực từ ngày đăng ký kết hôn?

Có 53,1% số người tham gia khảo sát có ý kiến rằng văn bản thỏa thuận nên có hiệu lực ngay khi được công chứng và 46,9% còn lại cho rằng văn bản thỏa thuận nên có hiệu lực từ ngày đăng ký kết hôn. Nhiều ý kiến tán thành nên có hiệu lực từ ngày công chứng hơn từ ngày đăng ký kết hôn. Hai luồng quan điểm này có số lượng người tán thành không cách xa nhau. Đây là vấn đề quan trọng vì liên quan tới thời điểm có hiệu lực của thỏa thuận về tài sản vợ chồng. Nên có sự cân nhắc, suy xét kỹ lưỡng cả về mặt thực tiễn lẫn pháp lý về vấn đề này.



Câu 19: Theo anh/chị, có nên cho phép vợ chồng được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hay không?

Có tới 85,6% ý kiến cho rằng nên cho phép vợ chồng được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Có thể thấy được hầu hết người tham gia khảo sát tán thành ý kiến cho phép sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Do tình hình về thu nhập, tài chính là yếu tố dễ biến đổi nên một thỏa thuận ràng buộc từ đầu và không thể thay đổi có vẻ gây ra nhiều lo ngại. Từ đó cho thấy nên có sự cân nhắc về việc cho phép vợ chồng được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.



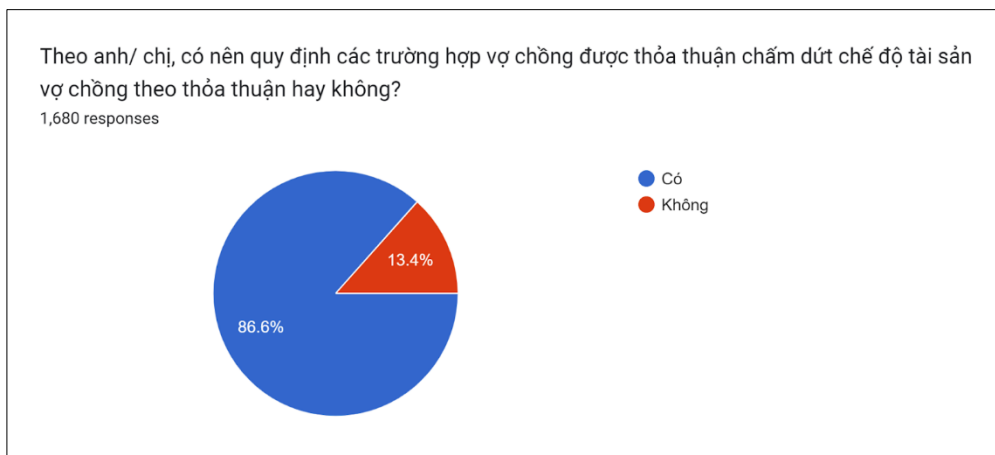
Câu 20: Theo anh/chị, trường hợp vợ, chồng sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản có cần phải được Tòa án công nhận hay không?

Có 81,1 % ý kiến cho rằng trường hợp vợ, chồng sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản cần phải được Tòa án công nhận. Điều này có thể bắt nguồn từ tâm lý muốn sự bảo đảm chắc chắn, mang tính pháp lý của những người tham gia khảo sát. Trên thực tế, được Tòa án công nhận khiến những người tham gia thỏa thuận cảm thấy được đảm bảo hơn về mặt pháp lý.



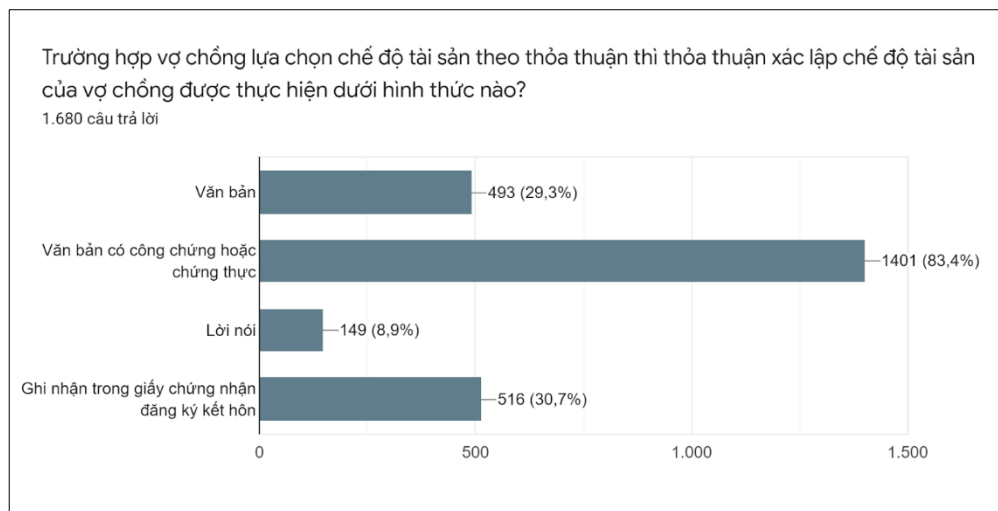
Câu 21: Theo anh/ chị, có nên quy định các trường hợp vợ chồng được thỏa thuận chấm dứt chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận hay không?

Cũng có 86,6 % người tham gia khảo sát cho rằng nên cho phép việc chấm dứt chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Như đã phân tích tài sản là yếu tố biến đổi nên có thể trong quá trình hôn nhân vợ chồng sẽ phát sinh nhu cầu chấm dứt chế độ tài sản theo thỏa thuận. Đa số mọi người đồng ý rằng nên cho phép việc chấm dứt chế độ tài sản, việc này có thể được đưa vào xem xét để tăng sự lựa chọn cho vợ chồng khi xây dựng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận.



Câu 22: Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng được thực hiện dưới hình thức nào?

Khi được hỏi về hình thức của thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, số người lựa chọn những hình thức văn bản, văn bản có công chứng chứng thực và ghi nhận trong giấy đăng ký kết hôn nhiều hơn hẳn so với lời nói. Trong đó, văn bản có công chứng chứng thực chiếm phần đa, 83,4% người tham gia khảo sát lựa chọn hình thức này. Sau đó là ghi nhận trong giấy đăng ký kết hôn được 30,7% người làm khảo sát lựa chọn, 29,3% lựa chọn văn bản. Cuối cùng là lời nói, chỉ có 8,9% lựa chọn hình thức này. Cho thấy rằng đa số người tham gia vẫn ưu tiên những hình thức rõ ràng, minh bạch và có tính pháp lý cao hơn.

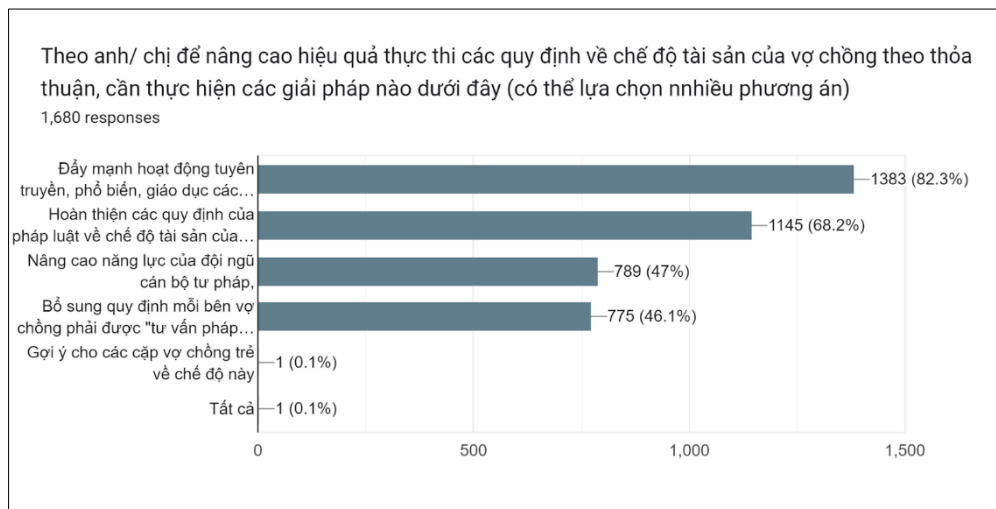


Cuối cùng là ý kiến về một số giải pháp kiến nghị thực hiện để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Hầu hết các giải pháp được nêu ra đều nhận được ý kiến tán thành từ những người tham gia khảo sát.

Câu 23: Theo anh/ chị để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, cần thực hiện các giải pháp nào dưới đây (có thể lựa chọn nhiều phương án)?

Để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì nên áp dụng kết hợp các phương thức. Trong đó nên tập trung đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Để áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận thì trước hết mọi người cần biết và hiểu về các quy định pháp luật về vấn đề này để có thể áp dụng và áp dụng một cách đúng đắn, có hiệu quả. Tiếp theo đó là việc hoàn thiện các

quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Hoàn thiện các quy định sẽ khiến cho việc áp dụng trở nên dễ dàng hơn và mang lại nhiều lợi ích hơn cho các cặp đôi. Cũng cần phải nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp. Cuối cùng là có thể cân nhắc bổ sung quy định mỗi bên vợ chồng phải được "tư vấn pháp lý" là điều kiện kết hôn. Từ kết quả khảo sát thu được ở trên thì có thể thấy rất ít trường hợp kết hôn nhận tư vấn pháp lý trước khi kết hôn. Tư vấn pháp lý trước khi kết hôn sẽ giúp các cặp đôi có ý định kết hôn biết về chế độ này, hiểu và nhận được tư vấn từ những người có chuyên môn về việc áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận. Từ đó, việc áp dụng sẽ có hiệu quả hơn.



Câu 24: Theo anh/ chị, việc hoàn thiện pháp luật về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận cần phải đảm bảo những yếu tố nào (có thể chọn nhiều phương án)?

Nên tập trung vào việc tiếp tục ghi nhận những quy định về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận còn phù hợp, tiến bộ và sửa đổi, bổ sung những quy định còn hạn chế, bất cập. Các quy định ảnh hưởng lớn tới sự quyết định áp dụng chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận của các cặp đôi và sẽ quyết định trực tiếp tới thỏa thuận này. Vì vậy việc hoàn thiện, bổ sung các quy định sao cho phù hợp, tiến bộ là vô cùng quan trọng. Tiếp theo, các quy định được sửa đổi cũng cần phải gắn với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng gia đình và phù hợp với quy định của Hiến pháp và pháp luật khác có liên quan. Cuối cùng, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đây là điều chưa được quan tâm nhiều, thực tế các điều ước cũng chưa được mọi người tìm hiểu rộng rãi.

PHỤ LỤC 04**BÁO CÁO TỔNG HỢP Ý KIẾN PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA****DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA PHỎNG VẤN**

STT	HỌ VÀ TÊN	CƠ QUAN/ĐƠN VỊ	EMAIL
1	Nguyễn Văn Bằng	VPCC Đào và Đồng nghiệp	bang1510@gmail.com
2	Chu Mai Phương	Văn phòng TPL Ba Đình	thuaphatlaiphuong@gmail.com
3	Nguyễn Thị Thu Thanh	TAND huyện Đông Anh	0915009177
4	Phạm Duy Đông	TP.HCM	luatsuduydong@gmail.com
5	Nguyễn Ngọc Duy	VPLS Investlinkco&Cộng sự	0962116728
6	Lê Văn Trung	Công ty Luật Hợp danh Đông Nam Á	letrung1277@gmail.com
7	Hoàng Tuấn Anh	Công ty Luật TNHH Themis	Tuananhhoang87@gmail.com
8	Nông Thị Thơ	Công ty Luật TNHH Vitam	0946177699
9	Phan Ngọc Mai	TAND huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình	pnmai0711@gmail.com
10	Nguyễn Lưu Ly	TAND Thành phố Hà Nội	0904698620
11	Nguyễn Thị Duyên	TAND huyện Ứng Hoà	duyen87lds@gmail.com
12	Trần Thị Hương	VPCC Hà Nội	Huongtran.thanh2011@gmail.com
13	Triệu Thị Hiền	Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn	hientrieustpbk@gmail.com
14	Nguyễn Hoàng Long	Trường ĐH Luật Hà Nội	dulong1803@gmail.com
15	Nông Thị Huyền Trang	TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	huyentrang.tand@gmail.com
16	Đỗ Giang Nam	Khoa Luật – ĐHQG Hà Nội	dogiangnam44@gmail.com

Với sự tham gia của 16 chuyên gia đến từ Toà án, Văn phòng Công chứng, Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng thừa phát lại, trường Đại học có đào tạo Luật đã cho ý kiến về Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận như sau:

STT	Trả lời
Câu 1	1. Tương đối phổ biến. 2. Các cặp từ 35 trở lên có xu hướng tranh chấp tài sản hơn các cặp dưới 35. 3. Tranh chấp tài sản khi ko thỏa thuận được thường kéo dài và khó giải quyết. 4. Khó xác định tài sản chung và tài sản riêng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. ...
	Các tranh chấp tài sản giữa ợ chồng ngày càng nhiều về số lượng và phức tạp về hình thức
	Có nhiều tranh chấp
	Khoảng 30% vụ án ly hôn là có tranh chấp về tài sản, phần còn lại là tự thoả thuận phân chia
	Phức tạp
	Phức tạp và rắc rối
	Phức tạp khó xử lý vì nguồn gốc khó định hình
	Tranh chấp liên quan đến tài sản chung của vợ chồng ngày càng phổ biến trong xã hội hiện nay
	Tương đối phức tạp
	Phức tạp
	Phức tạp, khó chứng minh
	Số lượng tranh chấp đang tăng
	Rắc rối và cực kỳ phức tạp
	Tranh chấp nhiều, phức tạp và thời gian giải quyết kéo dài
	Rắc rối và tốn nhiều thời gian
Câu 2	03
	0
	0
	3
	0
	5
	2
	0

	Chưa gặp
	Chưa gặp trường hợp nào áp dụng CĐTS của vợ chồng theo thoả thuận, chỉ gặp một số trường hợp yêu cầu tư vấn pháp luật về thoả thuận tài sản trong thời kỳ hôn nhân
	chưa
	Không gặp. Chỉ có tranh chấp về thoả thuận tài sản trong thời kỳ hôn nhân tỷ lệ khoảng 3-5% số lượng các vụ tranh chấp về tài sản, chủ yếu xảy ra ở tầng lớp thượng lưu
	Không gặp, chủ yếu là tranh chấp về thoả thuận trong thời kỳ hôn nhân, khoảng 1/3 trên tổng số lượng án HN&GD
	Đã gặp và tư vấn cho một số trường hợp tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân
Câu 3	tỷ lệ ít, chưa phù hợp với xã hội Việt Nam
	Văn minh
	Ít
	Không có
	tỷ lệ thấp, hoặc vẫn có thể có nhiều cặp vợ chồng áp dụng nhưng không công khai vì e ngại đánh giá của xã hội
	Tỷ lệ này hiện nay chưa nhiều
	Còn thấp và chưa phổ biến
	hiếm khi
	40%
	không có
	Các vợ chồng đến Tòa tỉnh thần là hòa giải, thống nhất
	hợp lý
	Các cặp vợ chồng đã hiểu nhưng áp dụng không đúng hoặc còn áp đặt
	Rất ít
	Còn thấp.
	Rất rất ít
Câu 5	chưa có quy định về việc SĐBS cũng như giải quyết hậu quả của việc SĐBS
	Đã có quy định khung nhưng chưa có các hướng dẫn chi tiết, chưa có án lệ nên có nhiều vấn đề phát sinh trong quá trình áp dụng.
	không có đánh giá

	Quy định chưa thực sự phù hợp và nhiều vướng mắc dẫn đến khó áp dụng trong thực tiễn bởi khi thực hiện mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, thế chấp, bảo đảm,... thì các cơ quan liên quan đều yêu cầu có ý kiến của người chồng/vợ.
	Đầy đủ và chi tiết.
	nhiều quy định còn khó hiểu
	Không ý kiến
	Không có ý kiến
	Thời điểm xác lập là vấn đề quan trọng để xác lập tài sản chung, tài sản riêng. Xong đối với những người dân ở vùng sâu, vùng miền núi còn thiếu hiểu biết pháp luật
	hợp lý
	Đã khá rõ ràng trong thời điểm xác lập, chấm dứt
	Các quy định của pháp luật hiện hành chưa điều chỉnh hết những vấn đề liên quan đến chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận
	Một số quy định còn chung chung, chưa sát với thực tiễn.
	Quy định hiện hành về cơ bản phù hợp
	chưa có quy định về việc SĐBS cũng như giải quyết hậu quả của việc SĐBS
	Đã có quy định khung nhưng chưa có các hướng dẫn chi tiết, chưa có án lệ nên có nhiều vấn đề phát sinh trong quá trình áp dụng.
Câu 6	các bạn trẻ đi du học nc ngoài sẽ có xu hướng lựa chọn cùng với những ng có nhiều tiền sẽ có lựa chọn nhiều
	Rất hay và nên áp dụng. Tránh gây ra những tranh chấp sau này.
	Sẽ tăng và trở thành lựa chọn phổ biến hơn nếu mọi người hiểu rõ hơn về bản chất của quy định và việc thực hiện giúp họ tránh được những rủi ro pháp lý gì ngoài việc cho rằng quá rạch ròi về tài sản dẫn đến ảnh hưởng tình cảm
	Gia tăng
	Nếu quy định vẫn giữ nguyên như hiện tại thì ngoại trừ các trường hợp có yếu tố đặc biệt về tài sản thì các cặp vợ chồng bình thường khả năng vẫn không có xu hướng lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng
	Có xu hướng áp dụng ngày càng nhiều
	Chưa thể phổ biến trong ngắn hạn.

	Đây là xu hướng mới, có gia tăng nhưng không quá nhiều. Bởi vì các bên nghi ngại nếu làm rõ ràng có thể ảnh hưởng tình cảm vợ chồng, nên thường làm sổ trước cưới; hoặc nhờ bố mẹ để đứng tên rồi tặng cho riêng.
	Tăng
	Không có ý kiến
	Xu hướng ngày càng phức tạp, tài sản ngày càng lớn
	phù hợp
	Kỳ vọng sẽ được áp dụng nhiều hơn với thế hệ trẻ
	Trong xã hội hiện đại, thoả thuận chế độ tài sản của vợ chồng có thể được áp trên thực tiễn đối với những cặp vợ chồng có nhiều tài sản và am hiểu pháp lý.
	Có xu hướng gia tăng.
	Trong tương lai gần, chưa thấy rõ nhu cầu lựa chọn chế độ hôn sản ở VN
Câu 7	Không
	phổ biến pháp luật, nâng cao dân trí
	Cần có quy định cụ thể để xác lập thoả thuận đối với các loại hình tài sản trong đó có cả những tài sản hình thành trong tương lai và vẫn cần nguồn tiền đóng để đảm bảo xác lập quyền đối với tài sản này thì nguồn tiền đóng này được lấy từ đâu để tài sản đó khi hình thành vẫn là tài sản riêng...
	Quy định cần cho quyền tự quyết tối đa của người có tài sản mà không cần có ý kiến của người còn lại, kể cả tài sản đó được chuyển nhượng để hình thành tài sản mới thì tài sản mới cũng không cần phải có ý kiến của người chồng/vợ.
	Ko có
	Cần làm rõ quy trình thực hiện, yêu cầu và ví dụ cụ thể trong 1 văn bản, tránh phân tán nhiều nơi. Ví dụ: Trong 1 công ty vợ 80% chồng 20% có được coi là "đã thỏa thuận chia tài sản trong hôn nhân" không? Nhà chồng mua trước cưới 2 tỷ, sổ riêng tên chồng, nhưng vay ngân hàng 1,6 tỷ trả sau hôn nhân, thì gọi là tài sản chung hay riêng,..
	Không có ý kiến
	Có các chế tài, quy định phù hợp với những trường hợp là vợ/chồng có hành vi gian dối để thiết lập từ tài sản thành tài sản riêng của chính mình.
	không
	- Thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, các vụ án ly hôn... để tìm ra những thiếu sót, bất cập của chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

	Cần có văn bản quy phạm pháp luật dưới luật để quy định chi tiết, hướng dẫn về vấn đề này.
	Theo Điều 47 Luật HN&GD Việt Nam 2014 quy định: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn CĐTS theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Tuy nhiên, theo yêu cầu của khoản 2 Điều 18 của Luật Hộ tịch Việt Nam năm 2014 “Giấy chứng nhận kết hôn phải có các thông tin sau đây: a) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ; b) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn; c) Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch”. Theo quy định nêu trên và đối chiếu các quy định khác của Luật này về thủ tục đăng ký kết hôn không thấy quy định về việc cơ quan đăng ký kết hôn hoặc phải ghi nhận có sự tồn tại của CĐTS thỏa thuận (trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc trong sổ lưu), hoặc phải kiểm tra về việc có hay không tồn tại CĐTS thỏa thuận. Như vậy, quy định bắt buộc về thời điểm phải xác lập CĐTS thỏa thuận là trước khi kết hôn không có điều kiện để đảm bảo thực hiện. Do đó, kiến nghị cần bổ sung thêm vào trong các thông tin cần có của giấy chứng nhận kết hôn thông tin rằng “Vợ, chồng kết hôn trên cơ sở CĐTS thỏa thuận” (nếu có). Quy định này rất cần thiết trong việc quản lý của nhà nước, đặc biệt trong giải quyết tranh chấp về tài sản cũng như để bảo vệ người thứ ba trong việc tiếp cận thông tin có liên quan đến quan hệ tài sản giữa vợ chồng.
	Không
	...
Câu 8	Nâng cao dân trí, thay đổi tư tưởng về chế độ tài sản của VC
	Tuyên truyền
	Tuyên truyền về những mặt tích cực của chế độ này tránh mọi người hiểu lầm quy chụp là chế định này chỉ có tác dụng giúp hai bên bảo vệ tài sản riêng của mình để tránh tranh chấp khi ly hôn nếu nó xảy ra...
	Không có

	1/ tuyên truyền 2/ đưa nội dung này thành 1 mục để lựa chọn khi đăng ký kết hôn
	Tuyên truyền pháp luật phù hợp, hiện nay một bộ phận người dân không nhận biết có những chế độ tài sản vợ chồng nào.
	Tuyên truyền phổ biến
	tuyên truyền, có kênh tư vấn: Group facebook, Fanpage, zalo OA,... để tiếp cận hơn.
	Không
	Không có ý kiến
	Tuyên truyền, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật về tài sản chung của vợ chồng; đối với những cán bộ Tư vấn, giải quyết cũng nên định hướng cho các bên hòa giải khi có tranh chấp xảy ra
	không có
	- Tổ chức tốt việc tuyên truyền, phổ biến Luật hôn nhân gia đình cũng như các văn bản có liên quan đến tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng nhằm trang bị tất cả các cặp vợ chồng, đặc biệt là cho thế hệ trẻ những kiến thức nhất định về tài sản trong thời kỳ hôn nhân, sau hôn nhân.
	Tuyên truyền phổ biến pháp luật là giải pháp được ưu tiên
	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận.
	Cần triển khai nghiên cứu thêm các yếu tố cơ sở văn hoá, tâm lý xã hội ở VN

PHỤ LỤC 05
MỘT SỐ BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH VỤ VIỆC THỰC TẾ VỀ TRANH CHẤP TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

1. Bản án số 1054/2018/DS-PT ngày 16/11/2018 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
 NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1054/2018/DS-PT

Ngày: 16/11/2018

V/v tranh chấp liên quan đến yêu cầu t
 tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền

Ông Trịnh Đắc Phú

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/10/2018 và 16/11/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 384/2018/TLPT-DS ngày 16/8/2018 về: “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DSST ngày 16/02/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4091/2018/QĐPT-DS ngày 12/9/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 8295/2018/QĐ-PT ngày 05/10/2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 8708/2018/QĐ-PT ngày 23/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Vũ Huy Q**, sinh năm 1965

Địa chỉ: 91đường H (số cũ: 48 đường B), Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Thùy T, sinh năm 1966, là người đại diện theo ủy quyền. (Hợp đồng ủy quyền số công chứng 25432, quyền số 09/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/9/2018 lập tại Văn phòng Công chứng B)

Địa chỉ: 70 đường H, Phường N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

- Bà **Lâm Thanh K**, sinh năm 1978

Địa chỉ thường trú: 681/52 đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 118/125/8N đường I, Phường N, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: **Ông Phạm Văn T**, sinh năm 1979, là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 019511, quyền số 12/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/10/2018 lập tại Văn phòng Công chứng Dương Thị Cẩm T)

Địa chỉ: 14/4 đường B, khu phố B, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Thanh Đ** – Văn phòng Luật sư Sự Thật và Công Lý – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T**

Địa chỉ: 41/4 đường O, Phường K, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị T – Trưởng văn phòng, là người đại diện theo pháp luật.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lâm Thanh K.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Huy Q do ông Nguyễn Hữu L là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K kết hôn ngày 15/12/2005 tại Ủy ban nhân dân Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi kết hôn, vào năm 2001, ông Q đã thành lập được Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng L, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, các công trình dùng ngân sách nhà nước. Ông tích góp được số tiền từ thu nhập của ông trong Công ty đến năm 2008 là hơn 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng. Ông dùng số tiền trên để đặt cọc mua nhà, đất tại số 681/52 (số cũ: D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/6/2013, tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T ông ký văn bản xác nhận căn nhà trên là tài sản riêng của bà K. Việc ông ký văn bản công chứng nêu

trên trong trạng thái tinh thần bị ép buộc, bị đe dọa, trái ý chí, ngoài ý muốn của ông. Văn bản đã vi phạm pháp luật về hình thức lẫn nội dung như sau:

Vi phạm nội dung: Tại Khoản 1 Điều 1 Văn bản thỏa thuận nêu: *“Chúng tôi thỏa thuận, thống nhất toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại số 681/52 đường T, Phường M, quận V là tài sản riêng của vợ tôi là bà Lâm Thanh K, do bà Lâm Thanh K mua bằng tiền riêng. Tôi không có bất kỳ đóng góp nào vào tài sản trên”*. Và tại Điều 1 còn có đoạn: *“kể cả việc hợp thức hóa cấp giấy chứng nhận, xây dựng, sửa chữa sau này (nếu có) cũng sẽ do bà Lâm Thanh K tự hợp thức hóa cấp giấy chứng nhận, xây dựng, sửa chữa”*. Thỏa thuận trên là không đúng sự thật vì bà K không đủ khả năng tài chính để nhận chuyển nhượng ngôi nhà trên. Trong khi, thông qua các hợp đồng đặt cọc, vi bằng đã thể hiện rõ ông Q chuyển nhượng tài sản trên từ tiền thu nhập của ông. Nội dung nêu trên tại Điều 1 của Văn bản, Công chứng viên đã xác thực hành vi không xảy ra trên thực tế và khả năng không xảy ra ở tương lai là vi phạm pháp luật; Tại Khoản 4 Điều 2 Văn bản thỏa thuận nêu: *“...tài sản thỏa thuận nêu trên là có thật và thuộc sở hữu hợp pháp của bà Lâm Thanh K...”*. Cam kết trên không đúng sự thật, tài sản trên xuất phát từ khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở, không có bất cứ loại giấy tờ nào chứng minh đó là tài sản thuộc sở hữu của bà K kèm theo Văn bản công chứng nên không có cơ sở để xác định tài sản trên là sở hữu của bà K; Tại Khoản 6 Điều 2 Văn bản thỏa thuận nêu: *“...các chứng từ về quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất là bản chính và chưa bị hủy bỏ hoặc thu hồi”*. Cam kết này không có thật. Tại thời điểm xác lập “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng” các bên tham gia giao dịch mua bán bằng giấy tay và Hợp đồng mua bán nhà số 625/HĐMBN-HTT ngày 22/8/2008 chưa được thanh lý tại thời điểm 19/6/2013, chưa có cơ sở đảm bảo các bên thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng cũng như nghĩa vụ tài chính với nhà nước trong việc xác lập quyền sở hữu tài sản là nhà đất, chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Do đó, các cam kết trong văn bản công chứng là trái pháp luật.

Vi phạm hình thức: Đối tượng của văn bản công chứng là nhà đất, tài sản thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Tại thời điểm công chứng văn bản, tài sản trên chưa có quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, nên tài sản chưa thật sự là của bà K, tài sản trên còn nhiều đồng sở hữu. Trường hợp này buộc công chứng viên phải xác minh làm rõ để xác định tính xác thực, tính hợp pháp của giao dịch. Tình tiết sự kiện có trong văn bản cần phải kiểm chứng và xác nhận rằng các tình tiết sự kiện đó xảy ra trong thực tế, nhưng công chứng viên dựa vào yêu cầu của các bên mà không xác minh tình tiết sự kiện bắt buộc phải xác minh làm rõ trước khi công chứng. Văn bản thỏa thuận được Công chứng viên căn cứ vào: Hợp đồng 625/HĐMBN ngày 22/8/2008; Biên bản cầm mốc bàn giao đất số 248 Bis/BBBGĐ-HTT ngày 22/8/2008; Phụ lục hợp đồng số 625/PLHĐ-HTT ngày 01/12/2008; Chứng nhận số nhà 15634/CN-UBND của Ủy ban nhân dân quận V ngày 01/11/2010 để công chứng yêu cầu của các bên. Những căn cứ

này chưa đủ tính xác thực, không có cơ sở chứng minh chủ sở hữu đối tượng của văn bản. Trong trường hợp này, công chứng viên phải đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc tiến hành xác minh, nếu không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng, nhưng công chứng viên đã bỏ qua những quy định này.

Do đó, ông Q yêu cầu Tòa án hủy “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng” công chứng ngày 19/6/2013 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T.

Bị đơn bà Lâm Thanh K do ông Nguyễn Thạch T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Văn bản công chứng thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng giữa bà Lâm Thanh K và ông Vũ Huy Q được công chứng ngày 19/6/2013 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T là trên cơ sở công khai, minh bạch, không bị cưỡng ép, đe dọa và được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của pháp luật và có chứng thực của công chứng.

Căn nhà số 681/52 đường T, Phường M, quận V được bà K mua lại của bà Phùng Thị Yến P với số tiền là hơn 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng. Tiền mua nhà là tiền riêng của bà K có trước hôn nhân với ông Q. Số tiền này bà K có được là do bà K dành dụm từ công việc là nhân viên phục vụ của nhiều nhà hàng dưới hình thức bán thời gian từ năm 2001 đến tháng 6/2005, kinh doanh quán cafe sân vườn trên đường T, quận V. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ năm 2001 đến 2003, bà cũng đã quen với một anh Việt kiều Mỹ và được anh ấy cho rất nhiều tiền, nhiều lần.

Thời điểm mua căn nhà số 681/52 đường T, Phường M, quận V, bà và ông Q đã kết hôn với nhau nên bà có nhờ ông Q cùng đi chung. Vì là người ít học, chữ nghĩa lại không biết nhiều nên giai đoạn lập các văn bản hợp đồng đặt cọc mua bán nhà với bà P, bà nhờ ông Q đại diện đứng tên trên hợp đồng đặt cọc mua nhà và ký tên trên các văn bản đó, dưới sự giám sát của bà. Sau khi tiến hành các thủ tục ban đầu với bà P, chính bà là người đã ký tên trực tiếp trên các văn bản giấy tờ giao dịch với Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V. Tuy nhiên, có 01 văn bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2014, do bà mới sinh, bận chăm sóc con nên bà nhờ ông Q đại diện ký tên giữm. Toàn bộ hồ sơ pháp lý liên quan đến các giao dịch mua bán căn nhà trên, hiện bà không còn giữ bất kỳ giấy tờ nào vì lúc ông Q bỏ nhà đi, đã lấy hết toàn bộ các giấy tờ nhà của bà mang theo. Bà K khẳng định căn nhà số 681/52 đường T, Phường M, quận V là do bà tự mua, không liên quan gì đến công sức đóng góp của ông Q. Chính văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng đã được ông Vũ Huy Q yêu cầu công chứng và được xác lập vào ngày 19/6/2013 một cách công khai, minh bạch, tự nguyện, không bị ép buộc hay đe dọa tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T là một chứng cứ không thể chối cãi về điều đó. Và Văn bản thỏa thuận tài sản riêng này chính là cơ sở pháp lý đặc biệt và quan trọng nhất để chứng minh sự thật khách quan của vụ án. Tại Văn bản gửi Tòa án nhân dân quận Gò Vấp số 67/VPCCNTT ngày 19/10/2016 của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T cũng đã khẳng định rõ ràng: Hai bên đã thỏa thuận và đã ký vào văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng, đã cam kết: “Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc; và không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào...”. Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T đã chứng nhận Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ

chồng giữa ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K là đúng trình tự thủ tục, đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 của Luật Công chứng năm 2006, Khoản 3 Điều 5 của Luật Công chứng 2014, về giá trị pháp lý của văn bản công chứng, thì: “Văn bản công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu”.

Bà K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy văn bản công chứng thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng được công chứng ngày 19/6/2013 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T.

Bị đơn Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T do bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật trình bày: Ngày 19/6/2013, Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T có chứng nhận Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng giữa ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K, số công chứng 009376 đối với tài sản là nhà và đất tại số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K đã xuất trình: Hợp đồng mua bán nhà số 625/HĐMBN-HTT giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà Lâm Thanh K ngày 22/8/2008; Biên bản cầm mốc, bàn giao đất số 248 Bis/BBBGĐ-HTT ngày 22/8/2008; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 625/PLBS-HTT ngày 02/12/2008; Chứng nhận số nhà số 15634/CN-UBND do Ủy ban nhân dân quận V cấp ngày 01/11/2010; Hóa đơn của Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà Lâm Thanh K; Thông báo nộp thuế gửi cho bà Lâm Thanh K.

Ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K đã ký Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng, theo đó nhà và đất tại số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của vợ do bà Lâm Thanh K mua bằng tiền riêng, kể cả việc hợp thức hóa xin cấp giấy chứng nhận, xây dựng, sửa chữa sau này (nếu có) cũng sẽ do bà Lâm Thanh K tự hợp thức hóa cấp giấy chứng nhận, xây dựng, sửa chữa. Bà Lâm Thanh K được toàn quyền thực hiện các quyền của chủ sở hữu, sử dụng đối với tài sản nêu trên (kể cả tài sản sau khi xây dựng sau này (nếu có) theo quy định của pháp luật).

Hai bên đã thỏa thuận và đã ký vào Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng, đã cam kết “việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào...”. Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T đã chứng nhận Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng giữa ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K là đúng trình tự và đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DSST ngày 16/02/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Huy Q;

Tuyên hủy giao dịch dân sự “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng” giữa ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K có số công chứng 009376 lập ngày 19/6/2013 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

Giải tỏa Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2016/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2016 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp về việc “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp” đối với tài sản là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05613 do Ủy ban nhân dân quận V cấp ngày 15/10/2014) thuộc quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của bà Lâm Thanh K” ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Vũ Huy Q được quyền liên hệ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Hóc Môn, Phòng giao dịch An Hội, địa chỉ: 1168 đường T, Phường T, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có) đã gửi vào tài khoản phong tỏa số 041.11.0907499.0001 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Hóc Môn, Phòng giao dịch An Hội theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 11/2016/QĐ- BPBĐ ngày 24/10/2016 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thanh K phải chịu án phí là 100.000 (Một trăm ngàn) đồng. Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T phải chịu án phí là 100.000 (Một trăm ngàn) đồng. Hoàn lại cho ông Vũ Huy Q số tiền 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng đã tạm nộp án phí theo biên lai thu số AA/2016/0016878 ngày 03/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 28/02/2017, bà Lâm Thanh K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

Ngày 01/3/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp có quyết định kháng nghị số 04/QĐ- KNPT- DS với nội dung như sau: Ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K có ký “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng” được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T chứng nhận, có số công chứng 009376 ngày 19/6/2013. Về bản chất của văn bản này là phân chia căn nhà số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Q và bà K. Việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Ngày 29/8/2016 ông Q mới có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng. Như vậy, tính từ ngày 19/6/2013 đến ngày 29/8/2016 thì thời hạn ba năm để ông Q khởi kiện đã hết, nhưng Tòa sơ thẩm không đình chỉ mà vẫn xét xử là không đúng quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng đã phân tích.

Tại Bản án phúc thẩm số 504/2017/DS-PT ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thanh K; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DSST ngày 16/02/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh; Đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về tiền án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/3/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 55/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS về việc kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên với nội dung:

Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng giữa ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K vi phạm về thời điểm xác lập, không đảm bảo về mặt nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 47, 48 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng thời hiệu trong trường hợp này là không chính xác.

Về nội dung: Tại thời điểm xác lập Văn bản thỏa thuận ngày 19/6/2013 thì nhà đất chưa đứng tên bà K. Khi lập hợp đồng mua bán nhà giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà K thì Công ty cũng chưa có căn cứ để xác định Công ty có quyền sở hữu đối với căn nhà trên mà chỉ có Quyết định giao đất của Chính phủ là vi phạm Điều 5 của Luật Kinh doanh bất động sản. Khi lập Văn bản thỏa thuận tài sản riêng cũng chưa có Biên bản bàn giao nhà giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà K mà chỉ có Biên bản cầm mốc, bàn giao đất nên cũng chưa được coi là xác lập quyền sở hữu nhà, đất cho bà K theo Khoản 5 Điều 93 của Luật Nhà ở như bản án phúc thẩm nhận định. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm số 504/2017/DSPT ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giao hồ sơ về xét xử phúc thẩm lại.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 217/2018/DS-GĐT ngày 31/5/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận Kháng nghị số 55/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 22/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 504/2017/DS-PT ngày 05/6/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về “Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” giữa nguyên đơn ông Vũ Huy Q với bị đơn bà Lâm Thanh K và Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án. Các đương sự không cung cấp thêm được chứng cứ gì mới.

Luật sư Nguyễn Thanh Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lâm Thanh K trình bày: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì căn nhà số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh có trong thời kỳ hôn nhân của bà K và ông Q nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ngày 19/6/2013 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T, bà K và ông Q đã lập Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng, theo đó ông Q xác nhận tài sản nêu trên là tài sản riêng của bà K. Vào thời điểm ký kết, ông Q là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bên tự nguyện yêu cầu công chứng và văn bản công chứng thể hiện rõ ý chí chủ quan của người tham gia giao dịch. Cho đến thời điểm này, ông Q cũng không chứng minh được thể nào là vi phạm điều cấm và việc ký văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng đã vi phạm điều cấm nào của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án.

Bị đơn bà Lâm Thanh K do ông Phạm Văn T là người đại diện theo ủy quyền đồng ý với lời trình bày của Luật sư và bổ sung ý kiến như sau: Công chứng là chứng về ý chí, hành vi và trên cơ sở hồ sơ của đương sự cung cấp tại Văn phòng Công chứng là hợp lệ thì công chứng mới chứng nhận văn bản thỏa thuận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, công nhận văn bản công chứng thỏa thuận tài sản vợ chồng là có giá trị pháp lý.

Bị đơn Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn ông Vũ Huy Q do bà Vũ Thị Thùy T đại diện theo ủy quyền của trình bày: Nguồn gốc số tiền mua nhà là của ông Vũ Huy Q, bà K cho rằng tiền mua nhà là của bà nhưng không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, tiền mua nhà không phải của bà K nhưng công chứng lại chứng thực nhà và đất tại số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của bà K, do bà K mua là không đúng. Khi thực hiện công chứng văn bản thỏa thuận, ông Q, bà K vẫn chưa có giấy tờ sở hữu hợp pháp đối với nhà và đất nêu trên là vi phạm điều cấm của pháp luật. Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 04/QĐ-KNPT-DS ngày 01/3/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp đối với bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DSST ngày 16/02/2017 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng số công chứng 009376 ngày 19/6/2013 lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T là vô hiệu do vi phạm điều cấm nên thời hiệu để tuyên bố giao dịch vô hiệu là không bị hạn chế.

Hồ sơ thể hiện, nhà và đất tọa lạc tại số 681/52 đường T, Phường M, quận V có nguồn gốc do bà Bích T bán lại cho bà P, bà P bán lại cho ông Q. Ngày 01/11/2010, Ủy ban nhân dân quận V ra giấy chứng nhận cấp số nhà cho bà K, theo đó căn nhà mang số 682/52 đường T thay thế số cũ là D24 đường T. Ngày 19/6/2013, ông Q, bà K ký Văn bản thỏa thuận tài sản riêng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T. Ngày 11/8/2014, Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V ký Biên bản thanh lý Hợp đồng mua bán với bà K. Ngày 15/10/2014, Ủy ban nhân dân quận V mới cấp Giấy chứng quyền sở hữu nhà cho bà K. Như vậy vào thời điểm công chứng tài sản riêng vợ chồng, bà K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà nên việc công chứng nêu trên đã vi phạm điều kiện giao dịch nhà đất theo quy định của Luật Đất đai và Luật Nhà ở.

Theo Hợp đồng mua bán giữa bà P và ông Q thì ông Q là người trực tiếp giao dịch. Ông Q thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, ông Q còn xuất trình Hợp đồng tín dụng thể hiện việc vay mượn giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam với Công ty Thăng L do ông Q làm giám đốc và đến thời điểm ký Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng, Hợp đồng vay này vẫn chưa được thanh toán. Điều đó chứng tỏ việc ký tài sản riêng là nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy giao dịch dân sự vô hiệu là có cơ sở. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguồn gốc nhà và đất tọa lạc tại số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là do bà Trần Thị Bích T mua của Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V theo Hợp đồng mua bán nhà số 326/HTT ngày 16/8/2004. Đầu năm 2008, bà Trần Thị Bích T bán căn nhà này cho bà Phùng Thị Yến P, hai bên có lập hợp đồng tay. Đến tháng 8/2008 bà P bán lại cho ông Vũ Huy Q theo Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà với giá mua bán là 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng và điều chỉnh thay đổi về giá mua bán theo Hợp đồng đặt cọc ngày 22/8/2008 với giá là 4.059.000.000 (Bốn tỷ, không trăm năm mươi chín triệu) đồng kèm điều kiện bên mua chịu mọi chi phí đến khi bên mua có sổ hồng. Cũng trong ngày 22/8/2008, các bên đến Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V, bà Trần Thị Bích T làm thủ tục thanh lý hợp đồng và bà Lâm Thanh K (vợ của ông Vũ Huy Q) ký Hợp đồng mua bán nhà trực tiếp với Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V. Việc mua bán nhà từ bà Bích T qua

bà Yến P rồi từ bà Yến P chuyển tiếp qua cho ông Q được bà Bích T và bà Yến P xác nhận thể hiện qua Vi bằng số 2369/2016/VB-TPLQGV ngày 18/8/2016. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q, bà K đều thừa nhận nhà, đất tranh chấp được mua lại từ bà Phùng Thị Yến P. Như vậy, việc mua bán nhà, đất nêu trên được thực hiện qua nhiều lần với hình thức bằng giấy tay và cho đến thời điểm công chứng Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng ngày 19/6/2013 thì ông Q, bà K vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với tài sản nói trên mà chỉ có Biên bản cầm mốc bàn giao đất ngày 22/8/2008 giữa Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V với bà Lâm Thanh K. Do đó, việc công chứng viên tiến hành công chứng văn bản thỏa thuận tài sản trong trường hợp này là vi phạm về điều kiện của các bên khi tham gia giao dịch về nhà, đất quy định tại Luật Nhà ở và Luật Đất đai.

Mặt khác, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, ông Vũ Huy Q và bà Lâm Thanh K chung sống với nhau vào năm 2004, đến tháng 12/2005 mới đăng ký kết hôn. Nhà và đất tại số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh được ông Q, bà K mua vào năm 2008 là trong thời kỳ hôn nhân. Ông Q thừa nhận tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng, không phải là tài sản riêng của bà K như trong văn bản công chứng chứng nhận. Xét, về nguồn tiền mua căn nhà này, bà K cho rằng toàn bộ tiền mua nhà là tiền riêng của bà có trước khi kết hôn nhưng lời khai của bà K không được ông Q thừa nhận. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thì nhà, đất tọa lạc tại số 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh không phải được ông Q mua trực tiếp của Công ty Xuất nhập khẩu - Đầu tư và Xây dựng V mà chuyển nhượng lại từ bà P. Bà K không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc mua bán nhà và nguồn tiền dùng để mua nhà, đất này. Trong khi ông Q chứng minh được ông là người trực tiếp giao dịch và là người đứng tên trong giấy tờ mua bán nhà, nguồn tiền mua nhà là do ông tích lũy từ thu nhập hoạt động kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng số công chứng 009376 ngày 19/6/2013, công chứng viên đã chứng nhận nội dung: Toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại số 681/52 đường T, Phường M, quận V là tài sản riêng của bà Lâm Thanh K, do bà Lâm Thanh K mua bằng tiền riêng, ông Q không có bất kỳ đóng góp nào vào tài sản trên... là không phản ánh đúng sự thật khách quan của sự việc. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Luật Công chứng thì: “Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của Hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản...” nhưng Văn bản thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng đã chứng nhận nội dung không đúng bản chất sự việc là không đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục tố tụng: Căn cứ Điều 2 của Nghị quyết số 103/QH-13 quy định thì những vụ án tranh chấp phát sinh trước ngày 01/01/2017 khi giải quyết phải áp dụng những quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì đối với những giao dịch dân sự quy định tại Điều

128 (Giao dịch có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm), và Điều 129 (Giao dịch giả tạo) thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

Từ sự phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà K về việc hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm bà K phải chịu là 100.000 (Một trăm ngàn) đồng, Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T phải chịu là 100.000 (Một trăm ngàn) đồng.

Do kháng cáo của bà Lâm Thanh K không được Tòa án chấp nhận nên bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 11 Điều 26, Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 122, Điều 128, Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26, Khoản 1 Điều 29, Khoản 1 Điều 32, Khoản 2 Điều 47; Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Thanh K

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Huy Q:

Tuyên hủy giao dịch dân sự “Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng” giữa ông Vũ Huy Q với bà Lâm Thanh K có số công chứng 009376 lập ngày 19/6/2013 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T là vô hiệu do vi phạm điều cấm.

Giải tỏa Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2016/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2016 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp về việc “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp” đối với tài sản là nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ 681/52 (số cũ D24) đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05613 do Ủy ban nhân dân quận V cấp ngày 15/10/2014) thuộc quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của bà Lâm Thanh K ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Vũ Huy Q được quyền liên hệ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Hóc Môn, Phòng giao dịch An Hội, địa chỉ: 1168 đường T, Phường M, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi phát sinh (Nếu có) đã gửi vào tài khoản phong tỏa số 041.11.0907499.0001 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Hóc

Môn, Phòng giao dịch An Hội theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 11/2016/QĐ- BPBD ngày 24/10/2016 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Lâm Thanh K phải chịu án phí là 100.000 (Một trăm ngàn) đồng. Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị T phải chịu án phí là 100.000 (Một trăm ngàn) đồng. Hoàn lại cho ông Vũ Huy Q số tiền 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0016878 ngày 03/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Lâm Thanh K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà K đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0017899 ngày 28/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận Gò Vấp;
- TAND Quận Gò Vấp;
- Các đương sự (để thi hành);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

2. Bản án số 311/2021/DS-PT ngày 15/7/2021 về tuyên bố “Văn bản công chứng vô hiệu”

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 311/2021/DS-PT

Ngày: 15/7/2021

V/v: “Tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Anh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Bình

Bà Hoàng Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Cao Thị Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 332/2020/TLPT-DS ngày 14/7/2020 về việc “tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST, ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 188/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ông Đỗ Văn Kh, sinh năm 1934 (*vắng mặt tại phiên tòa*)

Địa chỉ: Phòng 507 nhà B8b phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1974 (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: 608 nhà CT2A, khu đô thị mới Văn Quán – Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội.

Bị đơn: Văn phòng Công chứng KĐ (nay là Văn phòng công chứng NK)

Địa chỉ: Số 106 phố Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh Khôi – Trưởng Văn phòng (*vắng mặt tại phiên tòa*)

Người đại diện theo ủy quyền ông Phùng Tuấn Anh (có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1946 (*vắng mặt tại phiên tòa*)

Địa chỉ: Nhà C16 ngõ 369 đường Trường Chinh, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1992 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Căn 801 chung cư N07 khu di dân giải phóng mặt bằng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1962 (có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Số 15 ngách 7/16 phố Thái Thịnh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

2.1. Ông Phan Công Tiến, sinh năm 1992 (*vắng mặt tại phiên tòa*)

2.2. Bà Nguyễn Thị Hân, sinh năm 1992 (có mặt tại phiên tòa)

2.3. Bà Nông Thúy Vân (*vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Văn Kh và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H là vợ chồng, kết hôn ngày 29/05/2001 và ly hôn ngày 24/05/2012 theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 143/2012/QĐ - HNGĐST của Tòa án nhân dân quận Đống Đa. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 05/2013/QĐDS-GĐT ngày 12/9/2013, Ủy ban thẩm phẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã hủy phần tài sản theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án Đống Đa, do ghi nhận không đúng ý kiến của ông Kh về phần tài sản chung vợ chồng.

Trong quá trình chung sống, ngày 10/12/2009 ông Kh và bà H lập Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng tại Văn phòng công chứng KĐ, do Công chứng viên Phạm Văn C ký. Văn bản có số công chứng 1126/2009 quyển số 01 - 2009. Nội dung văn bản thể hiện thỏa thuận các tài sản nêu dưới đây là tài sản riêng của bà Bùi Thị H, gồm:

1/ Nhà đất có Giấy chứng nhận AB 842430 MS:10109373180 Quyết định cấp số 31/2009/QĐ - UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 05/01/2009 đứng tên bà Bùi Thị H.

2/ Nhà đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 249494 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00732 do UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13/12/2005 đứng tên bà Bùi Thị H.

3/ Nhà đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 209370 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1459 do UBND thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai cấp ngày 10/08/2009 đứng tên bà Bùi Thị H.

Ngày 11/04/2013, ông Kh có đơn khởi kiện yêu cầu hủy văn bản công chứng nêu trên vì lý do sau:

- Pháp luật Việt Nam không có bất cứ quy định nào về việc thỏa thuận tài sản riêng vợ chồng. Tài sản riêng của vợ chồng phải được xác định theo quy định của Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình.
- Nội dung văn bản công chứng đã vi phạm khoản 1 Điều 37 Luật công chứng: Công chứng không được lập các văn bản thỏa thuận về tài sản nằm ngoài phạm vi tỉnh, thành nơi văn phòng công chứng đặt trụ sở. Văn phòng ghi nhận thỏa thuận ngày 10/12/2009 có 2 tài sản nằm tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Lào Cai là trái quy định.
- Khi công chứng, Chứng minh thư của ông Đỗ Văn Kh cấp ngày 05/03/1982 là quá 15 năm nên không còn giá trị sử dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 05/1999/NĐ - CP ngày 03/02/1999 của Chính phủ quy định về Chứng minh thư nhân dân.

Với các lý do nêu trên, văn bản công chứng ngày 10/12/2009 của Văn phòng công chứng KĐ là vô hiệu vì vi phạm điều cấm của pháp luật. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy hủy văn bản công chứng nêu trên theo quy định của Điều 128 Bộ luật dân sự.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Văn phòng công chứng KĐ thành lập theo Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 21/7/2008. Theo Giấy đăng ký hoạt động số 12/TP-ĐKHH ngày 09/7/2019 chuyển thành Văn phòng công chứng NK, do ông Nguyễn Anh Khôi làm Trưởng văn phòng.

Ngày 10/12/2009, Công chứng viên Phạm Văn C - Văn phòng Công chứng KĐ có thực hiện công chứng Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng, số công chứng: 1126/2009, Quyền số: 01-2009, giữa ông Đỗ Văn Kh, sinh năm 1934, CMND số 011155615 do Công an Hà Nội cấp ngày 05/03/1982, đăng ký hộ khẩu thường trú tại Phòng 507, B8b, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và vợ là bà Bùi Thị H, sinh năm 1962, CMND số 013150004 do Công an Hà Nội cấp ngày 07/02/2009, đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 15, Ngách 7/16 Thái Thịnh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cơ sở pháp lý để Văn phòng Công chứng KĐ thực hiện công chứng Văn bản nêu trên như sau:

Về nội dung giao dịch: Khi thực hiện việc công chứng giao dịch nêu trên, Văn phòng Công chứng KĐ xác định nội dung của giao dịch là việc ông Đỗ Văn Kh tự nguyện xác nhận 03 bất động sản tại thành phố Hà Nội, tại tỉnh Hưng Yên và tại tỉnh Lào Cai là tài sản riêng của bà Bùi Thị H, không phải là giao dịch phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nội dung xác nhận giữa ông Kh và bà H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 4 Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cụ thể như sau:

“d) Trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hai vợ chồng thì ghi họ tên, năm sinh và số giấy chứng minh nhân dân (nếu có), địa chỉ thường trú của cả vợ và chồng”.

Đối chiếu với quy định nêu trên với các tài liệu trong hồ sơ công chứng, chúng tôi nhận thấy 03 bất động sản tại Hà Nội, Hưng Yên và Lào cai đó được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đứng trên một mình bà Bùi Thị H (theo Giấy chứng nhận số AB842430, MS: 10109373180, Quyết định cấp số 31/2009/QĐ-UBND do UBND quận Đống Đa, thành phố Hà Nội cấp ngày 05/01/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00732 do UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13/12/2005 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1459 do UBND thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai cấp ngày 11/08/2009), đồng thời lại được chính ông Đỗ Văn Kh tự nguyện xác nhận đây là tài sản riêng của vợ là bà Bùi Thị H, vì vậy Văn phòng Công chứng KĐ đã công chứng nội dung xác nhận của hai bên.

Về thẩm quyền công chứng giao dịch: Điều 37 của Luật công chứng quy định:

“1. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng có thẩm quyền công chứng các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng có thẩm quyền công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản”.

Tại Công văn số 3834/BTP-HCTP ngày 10/9/2007 gửi Phòng Công chứng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tư pháp có giải thích về quy định tại Điều 37 Luật Công chứng như sau:

“... Hợp đồng, giao dịch về bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật công chứng cần được hiểu là các hợp đồng, giao dịch mà bất động sản là đối tượng của hợp đồng, giao dịch đó. Trong trường hợp Hợp đồng uỷ quyền hoặc Giấy uỷ quyền với nội dung người được uỷ quyền quản lý, chuyển nhượng v.v... một bất động sản nào đó thì bất động sản đó không phải là đối tượng của hợp đồng, giao dịch uỷ quyền đó. Vì vậy, việc công chứng hợp đồng, giao dịch đó không bắt buộc phải theo thẩm quyền địa hạt (cấp tỉnh) quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật công chứng....”.

Như vậy, không phải mọi giao dịch có liên quan, có đề cập thông tin về bất động sản, đều được hiểu là “giao dịch về bất động sản” và phải tuân thủ thẩm quyền về địa hạt theo quy định tại Điều 37 Luật Công chứng, mà chỉ những hợp đồng, giao dịch mà bất động sản là đối tượng của hợp đồng, giao dịch đó (ví dụ giao dịch chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp....) thì mới phải tuân thủ quy định nêu trên.

Khi thực hiện công chứng văn bản thỏa thuận giữa ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H, Văn phòng Công chứng KĐ xác định đối tượng của giao dịch này là hành vi của ông Kh xác nhận rằng 03 bất động sản tại thành phố Hà Nội, tại tỉnh Hưng Yên và tại tỉnh Lào Cai đứng tên một mình bà Bùi Thị H ; 03 bất động sản này không phải là đối tượng của giao dịch giữa ông Kh và bà H như hướng dẫn của Bộ Tư pháp về giao dịch uỷ quyền nêu trên. Vì vậy, Văn phòng Công chứng KĐ công chứng nội dung xác nhận tài sản riêng là đúng thẩm quyền công chứng theo quy định của Luật Công chứng và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Vì vậy Văn phòng Công chứng KĐ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi liên quan là bà Bùi Thị H trình bày:

Bà xác nhận việc bà và ông Đỗ văn Kh có quan hệ hôn nhân và hai bên đã lập Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng ngày 10/12/2009 lập tại Văn phòng

công chứng KĐ, do Công chứng viên Phạm Văn C ký. Văn bản có số công chứng 1126/2009 quyền số 01 - 2009. Nội dung đúng như đại diện nguyên đơn đã nêu.

Do hoàn cảnh của bà và ông Kh đều là kết hôn lần hai, không có con chung nên chỉ nương tựa nhau về tình cảm chứ hai bên hoàn toàn không phụ thuộc nhau về tài chính lẫn tài sản, nên đã lập Văn bản thỏa thuận nêu trên.

Nay ông Kh có yêu cầu hủy Văn bản công chứng nêu trên, bà không nhất trí, vì: Việc lập Văn bản thỏa thuận là do cơ quan có thẩm quyền là Văn phòng công chứng KĐ thực hiện căn cứ trên sự tự nguyện giữa bà và ông Kh nên không thể là văn bản vô hiệu. Theo nguyên đơn Chứng minh thư của ông Kh cấp ngày 05/03/1982 là quá 15 năm nên không còn giá trị sử dụng, thì Đăng ký kết hôn của bà và ông Kh cũng không có giá trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn C trình bày:

Không có bất cứ điều cấm nào của pháp luật quy định cấm vợ chồng xác nhận tài sản riêng của vợ, chồng. Việc công chứng viên ký Văn bản thỏa thuận ngày 10/12/2009 là căn cứ trên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả 3 khối tài sản đều đứng tên của bà H. Các bên đều tự nguyện xác nhận đây là tài sản riêng của bà H. Ngoài ra, Thông tư 17/2009/TTBTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cùng tài sản gắn liền với đất (điểm d khoản 1 Điều 4) quy định: trường hợp cấp Giấy chứng nhận, nếu nhà đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng thì ghi tên cả hai vợ chồng; trường hợp tài sản riêng của ai thì ghi tên người đó. Như vậy thực tế, pháp luật không cấm việc vợ chồng có tài sản riêng.

Về thẩm quyền công chứng: Quy định tại điều 37 Luật công chứng chỉ áp dụng khi thỏa thuận liên quan đến trực tiếp bất động sản như chuyển nhượng, thế chấp, cho tặng. Nội dung Văn bản thỏa thuận không trực tiếp liên quan đến bất động sản mà là hành vi của ông Kh xác nhận các tài sản là của bà H. Việc này đã được Bộ Tư pháp hướng dẫn tại công văn số 3834/BTP - HCTP ngày 10/09/2007 gửi các cơ quan công chứng giải thích về Điều 37 Luật công chứng. Giao dịch được hướng dẫn là hành vi ủy quyền, cũng là hành vi tương tự như hành vi thỏa thuận của ông Kh. Chính vì vậy công chứng viên đã căn cứ vào giải thích này để lập văn bản công chứng theo ý kiến của ông Kh và bà H.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy đã xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Kh. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng ngày 10/12/2009 giữa ông Đỗ văn Kh và bà Bùi Thị

H, lập tại Văn phòng công chứng KĐ có số công chứng 1126/2009 quyển số 01 – 200 là vô hiệu.

2. Văn phòng công chứng KĐ (nay là Văn phòng công chứng Nguyễn Khôi) thực hiện việc hủy bỏ và phải có trách nhiệm thông báo về việc văn bản công chứng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 6 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng lập ngày 10/12/2009 giữa ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhận định Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là người nhận chuyển nhượng bất động sản của bà Bùi Thị H, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bà Bùi Thị H có đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí, do đó kháng cáo được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Nguyên đơn ông Đỗ Văn Kh và đại diện theo uỷ quyền củ ông Kh có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về Nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Bà Bùi Thị H và ông Đỗ Văn Kh kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội ngày 29/5/2001. Đến ngày 24/5/2012 thì ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 143/2012/QĐ - HNGĐST của Tòa án nhân dân quận Đống Đa.

Trong thời gian chung sống, ông Kh bà H cùng nhau lập “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” ngày 10/12/2009 (Văn bản ngày 10/12/2009). Đến ngày 11/4/2013 ông Kh có đơn khởi kiện yêu cầu hủy văn bản nêu trên.

Xem xét tính hợp pháp của “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

- *Về hình thức:* “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” được lập ngày 10/12/2009 có công chứng của Văn phòng Công chứng KĐ (nay là Văn phòng công chứng NK), giữa hai bên là ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H, có chữ ký của ông Kh và bà H trên từng trang, và chữ ký, chữ viết họ tên, điểm chỉ của cả hai người tại trang cuối. Ông Kh, bà H thực hiện ký kết văn bản trước sự chứng kiến của Công chứng viên khi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, đúng ý chí của các bên tham gia.

- *Về nội dung:* “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” ngày 10/12/2009 có nội dung ông Đỗ Văn Kh và bà Bùi Thị H cùng thống nhất xác định bà H có toàn quyền riêng biệt trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản gồm:

+ Nhà đất có Giấy chứng nhận AB 842430 MS:10109373180 Quyết định cấp số 31/2009/QĐ - UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 05/01/2009 đứng tên bà Bùi Thị H.

+ Nhà đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 249494 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00732 do UBND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13/12/2005 đứng tên bà Bùi Thị H.

+ Nhà đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 209370 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1459 do UBND thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai cấp ngày 10/08/2009 đứng tên bà Bùi Thị H.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định, trước thời điểm ông Kh, bà H ký kết “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng”, thì ông Kh đã từng lập văn bản cam kết giữa ông và bà H hoàn toàn độc lập về kinh tế, đó là: “Văn bản cam kết về tài sản” đề ngày 02/6/2009 tại UBND phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, do ông Đỗ Văn Kh viết và ký xác nhận, có chứng thực của UBND

phường Kim Liên. Nội dung của văn bản này ông Kh xác định nhà đất tại Số 15 ngách 7/16 Thái Thịnh, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, Hà Nội là tài sản riêng của bà H. Tại mục 7 của văn bản này nêu rõ: “Các cam kết khác: Từ khi chúng tôi là vợ chồng đến nay và mãi mãi về sau, chúng tôi đã cam kết chăm sóc nhau về mặt tình cảm và không có con chung; còn về kinh tế của nhau chúng tôi hoàn toàn độc lập.”

Như vậy, xuyên suốt thời kỳ hôn nhân giữa ông Kh và bà H đã nhiều lần khẳng định và cam kết về việc độc lập với nhau về kinh tế, cũng như xác định phần tài sản riêng của bà H.

Ngày 10/12/2009 ông Kh, bà H lập “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng”, mặc dù tên gọi của văn bản này là thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng, nhưng nội dung của văn bản thể hiện sự cam kết của ông Kh với bà H đối với 03 tài sản nêu cụ thể trong văn bản đều do bà H đứng tên, thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp riêng của bà H.

Xem xét các lý do ông Đỗ Văn Kh đưa ra để khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu đối với Văn bản ngày 10/12/2009, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về bản chất Văn bản ngày 10/12/2009 không phải là thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng, nên Văn bản này không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2004. Do đó, đối với yêu khởi kiện của ông Kh đề nghị Tòa án tuyên hủy Văn bản này với lý do: Tài sản riêng của vợ chồng phải được xác định theo quy định của Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình là không có cơ sở để chấp nhận.

+ Văn bản ngày 10/12/2009 không phải là hợp đồng hay giao dịch về bất động sản, mà nội dung văn bản là sự ghi nhận ý chí của ông Kh đối với việc xác nhận 03 khối tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng riêng của bà H. Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 3834/BTP-HCTP ngày 10/10/2007 của Bộ Tư pháp v/v nghiệp vụ công chứng thì văn bản này không phải là đối tượng điều chỉnh theo quy định Khoản 1 Điều 37 Luật Công chứng năm 2006. Do đó, trong trường hợp này Văn phòng Công chứng KĐ (nay là Văn phòng Công chứng NK) thực hiện việc công chứng Văn bản ngày 10/12/2009 không trái với quy định của pháp luật. Như vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh với lý do nội dung văn bản công chứng đã vi phạm khoản 1 Điều 37 Luật công chứng khi Văn phòng Công chứng ghi nhận thỏa thuận ngày 10/12/2009 có 2 tài sản nằm tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Lào Cai.

+ Đối với lý do khi công chứng, Chứng minh thư nhân dân của ông Đỗ Văn Kh cấp ngày 05/03/1982 là đã quá hạn 15 năm nên không còn giá trị sử dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 05/1999/NĐ - CP ngày 03/02/1999 của Chính phủ quy định về Chứng minh thư nhân dân, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ các quy định về giao dịch

dân sự vô hiệu từ Điều 127 đến Điều 134 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc chứng minh nhân dân đã hết hạn sử dụng không ảnh hưởng đến việc ký kết các loại văn bản và giao dịch dân sự không bị coi là vô hiệu khi chứng minh thư đã hết hạn.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy hình thức và nội dung của “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” ngày 10/12/2009 phù hợp với quy định tại Điều 4, Điều 122, Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2005 và có hiệu lực thi hành đối với các bên ký kết. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Kh không có cơ sở để chấp nhận.

Kháng cáo của bà H đối với bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy là có căn cứ và được chấp nhận.

Đối với phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử xét thấy việc không đưa những người nhận chuyển nhượng tài sản của bà Bùi Thị H tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do đó việc hủy bản án là không cần thiết.

Về án phí:

- Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Bùi Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm
- Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Đỗ Văn Kh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên căn cứ theo quy định của Luật người cao tuổi năm 2016, ông Kh được xác định là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ

- Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự
- Điều 122, Điều 123, Điều 124 Bộ Luật Dân sự năm 2005.
- Khoản 1 Điều 6 Luật công chứng năm 2006.
- Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2016

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy và xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Kh về việc tuyên bố “Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” ngày 10/12/2009 vô hiệu.

“Văn bản thỏa thuận về tài sản riêng của vợ chồng” ngày 10/12/2009 của Văn phòng công chứng KĐ (nay là VPCC NK) không bị vô hiệu, các bên đương sự có trách nhiệm tiếp tục thực hiện.

2. Ông Đỗ Văn Kh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà Bùi Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà H số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà H đã nộp theo Biên lai thu số 0003652 ngày 22/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Các đương sự; - Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Trương Chí Anh